

LỜI NÓI ĐẦU

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hồng Đức là cơ quan ngôn luận chính thức của Trường Đại học Hồng Đức, có Mã số chuẩn quốc tế ISSN 1859 - 2759, hoạt động theo Giấy phép số 14/BTTTT-GPHĐBC ngày 01/01/2009, và Giấy phép số 125/GP-BTTTT cấp lại ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hồng Đức là nơi phản ánh hoạt động giáo dục, đào tạo; Công bố các tác phẩm, công trình nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên, học viên, các nhà khoa học trong và ngoài trường; Tuyên truyền phổ biến các chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác giáo dục, đào tạo; Giới thiệu, trao đổi các kết quả nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế.

Hội đồng biên tập rất mong nhận được sự cộng tác nhiệt tình của đông đảo cán bộ giảng viên, cán bộ nghiên cứu, các nhà khoa học trong và ngoài trường để Tạp chí Khoa học Trường Đại học Hồng Đức mang đến độc giả những kết quả, thông tin có giá trị khoa học và hữu ích.

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TẠP CHÍ KHOA HỌC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC
SỐ 48 (2 - 2020)

MỤC LỤC

1	<i>Ngô Việt Hương</i>	Tín dụng phi chính thức ở khu vực nông thôn tỉnh Thanh Hóa - Nghiên cứu tại các huyện Quảng Xương, Hoằng Hóa và Vĩnh Lộc	5
2	<i>Trần Thị Lan Hương</i>	Quản trị rủi ro trong công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn	11
3	<i>Lê Hữu Khuê</i> <i>Mai Thị Anh</i>	Xác định các giải pháp đột phá phát triển kinh tế thành phố Sầm Sơn giai đoạn 2020 - 2030, tầm nhìn đến 2040	20
4	<i>Nguyễn Thùy Linh</i>	Nghiên cứu đánh giá các trung tâm trách nhiệm trong kế toán trách nhiệm tại Viễn thông Thanh Hóa	26
5	<i>Lê Thị Loan</i>	Nâng cao chất lượng thông tin kế toán tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản ở Thanh Hóa	33
6	<i>Trịnh Thị Thùy</i>	Đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến phát triển du lịch bền vững tại tỉnh Thanh Hóa	42
7	<i>Lê Văn Trường</i> <i>Lương Bá Hùng</i>	Đánh giá trình độ công nghiệp hóa theo hướng hiện đại tại huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	50
8	<i>Lê Văn Thái</i> <i>Lê Văn Trường</i>	Đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	58
9	<i>Nguyễn Thị Lan Anh</i>	Quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam về nông nghiệp, nông dân, nông thôn thời kỳ đổi mới	66
10	<i>Lê Thị Hoài</i>	Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về bản chất đạo đức và ý nghĩa của nó trong việc xây dựng đạo đức mới ở nước ta hiện nay	73

11	<i>Nguyễn Thị Hồng</i>	Quan điểm của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII về công tác bảo vệ môi trường ở nước ta hiện nay	81
12	<i>Dư Thị Hương</i>	Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường hướng tới phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay	90
13	<i>Mai Thị Lan</i>	Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển nông nghiệp suy nghĩ về việc phát triển nông nghiệp xanh và bền vững ở nước ta hiện nay	99
14	<i>Trịnh Diệp Ly</i>	Một số vướng mắc trong quy định của pháp luật về doanh nghiệp xã hội	106
15	<i>Đặng Thanh Mai</i>	Công tác thi hành pháp luật về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	114
16	<i>Mai Thị Quý</i> <i>Nguyễn Thị Hương</i>	Một số biện pháp giáo dục giá trị cho nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa hiện nay	121
17	<i>Đôi Thị Thêu</i>	Thực trạng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở huyện Ngọc Lặc hiện nay - Một số đề xuất, kiến nghị	132
18	<i>Nguyễn Văn Thụ</i>	Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn từ 2010 đến nay	143
19	<i>Trần Minh Trang</i>	Một số giải pháp nhằm nâng cao hoạt động kiểm đếm bắt buộc khi Nhà nước thu hồi đất	153
20	<i>Đặng Thùy Vân</i>	Một số yếu tố tác động đến việc giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên hiện nay	160

TÍN DỤNG PHI CHÍNH THỨC Ở KHU VỰC NÔNG THÔN TỈNH THANH HÓA - NGHIÊN CỨU TẠI CÁC HUYỆN QUẢNG XƯƠNG, HOÀNG HÓA VÀ VĨNH LỘC

Ngô Việt Hương¹

TÓM TẮT

Bài viết nghiên cứu về tín dụng phi chính thức ở khu vực nông thôn tỉnh Thanh Hóa, minh họa tại các huyện Quảng Xương, Hoàng Hóa và Vĩnh Lộc. Nghiên cứu đã đánh giá được những ưu điểm, hạn chế tồn tại cũng như nguyên nhân của hạn chế trong hình thức vay vốn tín dụng phi chính thức của người dân nông thôn địa phương. Trên cơ sở đó, tác giả đã đề xuất các chính sách và giải pháp cho Nhà nước và chính quyền địa phương trong việc hạn chế một số rủi ro của hình thức tín dụng phi chính thức.

Từ khóa: *Tín dụng phi chính thức, khu vực nông thôn, tỉnh Thanh Hóa.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tại hầu hết các quốc gia đang phát triển trên thế giới, phần lớn dân cư tập trung ở khu vực nông thôn và một tỷ lệ lớn người dân hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp có một đặc điểm là phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên như: Những thay đổi thất thường về khí hậu, thời tiết như hạn hán, lụt lội, úng ngập, các dịch bệnh phát sinh... Hơn nữa, sự dao động mạnh của giá nông sản trên thị trường thế giới đã tạo nên độ rủi ro cao và không ổn định của khu vực kinh tế nông thôn cũng như lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Sự thiếu vắng hệ thống bảo hiểm trong nông nghiệp cùng với năng lực tiết kiệm hạn chế của người dân nông thôn đã làm cho họ, nhất là những người nông dân nghèo, rất dễ bị tổn thương trước những biến động bất lợi. Bởi vậy, việc tiếp cận với nguồn vốn tín dụng nông thôn là một điều rất quan trọng trong các quyết định sản xuất, tiêu dùng và đầu tư của người dân nông thôn.

Ở nhiều nước đang phát triển, mặc dù chính phủ đã có những chính sách hỗ trợ tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức đối với các hộ nông dân nhưng tỷ lệ hộ gia đình tiếp cận được với nguồn vốn này là khá thấp. Theo báo cáo của World Bank (2000), ở những nước này, hệ thống tài chính có dạng song hành, tức là cùng tồn tại khu vực tài chính chính thức và khu vực tài chính phi chính thức. Khu vực tài chính phi chính thức ước tính chiếm từ 30% đến 80% nguồn cung tín dụng nông thôn. Theo Tilakaratna (1996), các con số này lần lượt là 5%, 25% và 15%. Tại những nước đang phát triển, nhất là những nước có nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi như Việt Nam, Trung Quốc... nhu cầu vốn, nguồn vốn dành cho đầu tư phát triển rất thiếu, dẫn đến sự tồn tại của một thị trường tín dụng phi chính thức nằm bên cạnh thị trường tín dụng chính thức.

¹Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức

2. NỘI DUNG

2.1. Thực trạng tín dụng phi chính thức ở khu vực nông thôn tỉnh Thanh Hóa

Thanh Hóa là một tỉnh có dân số đông, diện tích lớn, dân số chủ yếu ở khu vực nông thôn và hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn. Trong thời gian gần đây, tín dụng phi chính thức ở khu vực này đã thu hút sự chú ý của các nhà quản lý cũng như các nhà hoạch định chính sách. Nghiên cứu về thực trạng vay vốn từ nguồn vốn tín dụng phi chính thức của các hộ dân cư trên địa bàn nông thôn tỉnh Thanh Hóa sẽ cho chúng ta thấy tổng quan về những gì đang xảy ra trên thị trường tín dụng phi chính thức ở đây.

Qua khảo sát 300 hộ dân cư trong thời gian từ tháng 6 đến tháng 9 năm 2019, tác giả đã tổng hợp số liệu về nguồn vay của các hộ dân cư được thể hiện trong bảng 1.

Bảng 1. Tỷ lệ các hộ dân cư vay vốn từ nguồn không chính thức thông qua khảo sát tại huyện Quảng Xương, Hoằng Hóa, Vĩnh Lộc

Huyện \ Tiêu chí	Số hộ được khảo sát	Nguồn chính thức		Nguồn phi chính thức	
		Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Quảng Xương	100	51	51	62	62
Hoằng Hóa	100	54	54	69	69
Vĩnh Lộc	100	58	58	64	64
Tổng	300	163	54,3	195	65,0

(Nguồn: Kết quả điều tra của nhóm tác giả)

Nhìn chung có 163 hộ vay vốn từ nguồn vốn tín dụng chính thức (tương đương 54,3% số hộ điều tra); 195 hộ vay vốn từ các nguồn vốn phi chính thức (tương đương 65% số hộ điều tra). Trong đó, Hoằng Hóa là huyện được điều tra có số hộ vay vốn từ nguồn không chính thức cao nhất (tỷ lệ là 69%), tiếp theo là huyện Vĩnh Lộc với tỷ lệ vay từ nguồn vốn không chính thức là 64% và Quảng Xương với tỷ lệ 62% tổng số hộ được điều tra. Bên cạnh việc vay vốn từ nguồn vốn chính thức thì một số hộ nông dân vẫn tìm nguồn tài trợ từ nguồn vốn phi chính thức để bù đắp cho những thiếu hụt mà nguồn vốn tín dụng chính thức chưa đáp ứng được đầy đủ, kịp thời. Điều này chứng tỏ tín dụng phi chính thức đóng một vai trò rất lớn trong việc đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng của người dân nông thôn. Các thành phần tín dụng phi chính thức hầu hết tồn tại ở tất cả các thôn, xã trong khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đóng vai trò rất quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu tín dụng của người dân. Tham gia vào thị trường tín dụng phi chính thức ở khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có các thành phần sau:

Tín dụng dưới hình thức vay nóng

Là hoạt động cho vay lấy lãi của các cá nhân có điều kiện kinh tế. Tín dụng dưới hình thức vay nóng có đặc trưng nổi bật so với các hình thức tín dụng khác, đó là lãi suất đặc biệt cao. Đối tượng vay nóng là các hộ có nhu cầu vốn đột xuất, ngắn hạn cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng. Thời hạn vay nóng thường tương đối ngắn, chỉ khoảng một vài tháng, thậm chí chỉ 5, 10 ngày, hiếm khi kéo dài đến một năm. Thủ tục vay khá đơn giản, chỉ cần một tờ giấy ký kết giao kèo giữa hai bên, thậm chí nhiều trường hợp, khi số tiền vay nhỏ, thì hai bên chỉ cần thỏa thuận bằng miệng. Bảng số liệu 2 thể hiện tình hình vay nóng của các hộ dân cư thông qua việc phát phiếu khảo sát 300 hộ dân cư.

Bảng 2. Tình hình hoạt động vay nóng của hộ dân cư tại 3 huyện Quảng Xương, Hoằng Hóa, Vĩnh Lộc

Nội dung	Quảng Xương	Hoằng Hóa	Vĩnh Lộc
1. Mức vốn cho vay một lượt/hộ			
Cao nhất (triệu đồng)	50	50	80
Thấp nhất (triệu đồng)	3	3	5
2. Lãi suất cho vay (%/tháng)	2,5 - 4,5	3 - 5	3 - 5
3. Thời gian cho vay (tháng)			
Ngắn nhất	1	1	0,5
Dài nhất	12	6	6

(Nguồn: Kết quả điều tra của nhóm tác giả)

Qua điều tra khảo sát tại 3 huyện Quảng Xương, Hoằng Hóa, Vĩnh Lộc cho thấy, ở những xã có điều kiện kinh tế phát triển, bên cạnh bộ phận sản xuất nông nghiệp thì một bộ phận đáng kể dân cư hoạt động kinh doanh, buôn bán. Mức vốn cho vay trên một hộ dân cư lên tới 300 triệu/hộ, thời gian cho vay cũng ngắn hơn, phù hợp với đặc điểm luân chuyển vốn của hoạt động kinh doanh buôn bán. Ngược lại, ở các xã còn nghèo, và hộ thuần nông chiếm tỷ lệ cao thì mức vốn cho vay trên một hộ cũng thấp hơn, thời gian cho vay cũng dài hơn, có thể lên tới một năm.

Tín dụng dưới hình thức thăm

Đây là một dạng của hiệp hội tiết kiệm và cho vay tự phát - Rosca. Theo như quy định trong Nghị định 144/2006/NĐ-CP gọi là họ có lãi. Theo đó, một người đứng ra mở thăm, gọi là chủ cái. Chủ cái thường là người có tài sản, có uy tín để tạo sự tin cậy đối với những người tham gia khi góp tiền vào thăm. Chủ cái tập hợp một số người muốn tham gia, và họp bàn đề ra cách thức hoạt động cụ thể như số tiền góp, thời gian góp... Các thành viên thường cùng ở một xã. Thời gian góp thăm mỗi lần thay đổi khác nhau theo từng xã và từng thăm khác nhau, có thể là 1, 2 hoặc 3 tháng. Số người tham gia một thăm cũng rất khác nhau giữa các thăm. Thường thì với thời gian góp thăm là 1 tháng/lần thì số người tham gia một thăm sẽ là 12 người, với lý do đơn giản là như vậy thì chu kì thăm sẽ kết thúc sau vừa tròn 1 năm. Về lãi suất, những người tham gia khi có nhu cầu mua thăm, nhất là mua những lần đầu tiên thường phải bỏ lãi khá cao, đôi khi có thể gấp 1,5 đến 2,5 lần lãi suất cho vay của NHNo&PTNT trên địa bàn huyện. Bảng 3 thể hiện thực trạng tín dụng phi chính thức dưới hình thức thăm qua khảo sát.

Bảng 3. Quy mô hoạt động thăm của các hộ nông dân ở 3 huyện Quảng Xương, Hoằng Hóa, Vĩnh Lộc

Nội dung	Quảng Xương	Hoằng Hóa	Vĩnh Lộc
1. Số thành viên tham gia (hộ)	8 - 12	8 - 15	8 - 15
2. Số vốn một lần góp			
Cao nhất (triệu đồng)	2	2	3
Thấp nhất (triệu đồng)	1	1	1
3. Thời gian một lần góp (tháng)			
Ngắn nhất	1	1	1
Dài nhất	2	2	3

(Nguồn: Nhóm tác giả điều tra)

Theo khảo sát của nhóm tác giả, thông thường mức góp 1 lần ở mức trung bình từ 1 - 2 triệu đồng. Tuy nhiên ở những xã dân cư có kinh tế khá giả hơn thì mức góp mỗi lần có thể lên tới 7 triệu đồng. Sở dĩ mức góp cao như vậy là do thu nhập của một số hộ dân cư buôn bán ở mức cao và ổn định, họ cần một lượng vốn lớn cho nhu cầu kinh doanh cuối năm nên khả năng tích lũy cũng phải cao. Thường với những mức góp cao như vậy, lãi suất đi kèm trong mỗi lần mua thăm cũng sẽ rất cao.

Tín dụng dưới hình thức hộ

Đây cũng là một trong những hình thức của Rosca, mà theo quy định trong Nghị định 144/2006/NĐ-CP, một số tồn tại dưới hình thức hộ không lãi, một số khác lại tồn tại dưới hình thức hộ có lãi. Các thành viên tham gia hộ thường có mối quan hệ quen biết nhau giữa anh em, họ hàng, bạn bè, làng xóm... trong đó cũng có một người làm chủ cái. Bảng 4 thể hiện thực trạng tín dụng phi chính thức dưới hình thức hộ qua khảo sát của nhóm tác giả.

Bảng 4. Quy mô hoạt động hộ trên địa bàn 3 huyện Quảng Xương, Hoằng Hóa, Vĩnh Lộc

Nội dung	Quảng Xương	Hoằng Hóa	Vĩnh Lộc
1. Số thành viên tham gia (hộ)	5 - 14	6 - 14	5 - 14
2. Số vốn một lần góp			
Cao nhất (triệu đồng)	2	2	2
Thấp nhất (triệu đồng)	0,5	0,5	0,5
3. Thời gian một lần góp (tháng)			
Ngắn nhất	1	1	1
Dài nhất	2	2	2

(Nguồn: Nhóm tác giả điều tra)

Như vậy, số lượng thành viên tham gia mỗi một hộ từ 5 - 14 thành viên, mỗi lần góp từ 0,5 - 2 triệu đồng, phù hợp với thu nhập của từng thành viên tham gia. Thời gian góp hộ ngắn (từ 1 - 2 năm), chủ yếu phục vụ cho nhu cầu vốn ngắn hạn của các hộ dân cư.

Tín dụng hộ hàng, bạn bè, làng xóm

Đây là hình thức tín dụng giữa những người họ hàng, bạn bè, làng xóm với nhau, mang tính chất của một hình thức tín dụng ưu đãi với lãi suất rất thấp, thường là bằng 0%. Mục đích vay thường phục vụ cho tiêu dùng là chủ yếu, đặc biệt là khi hộ nông dân có nhu cầu đột xuất như làm nhà, ốm đau, ma chay, cưới hỏi..., ít trường hợp vay để sản xuất kinh doanh. Lãi suất hầu hết bằng 0%, trường hợp có lãi thì lãi rất thấp, chủ yếu xảy ra khi khoản vay lớn, và thời hạn vay kéo dài, nhưng những trường hợp này cũng rất hiếm khi xảy ra. Về thời hạn vay, phần lớn trong các quan hệ tín dụng theo kiểu này, người cho vay và người đi vay không thỏa thuận thời hạn hoàn trả. Hình thức trả nợ cũng khá linh động, có thể trả dần khoản vay, hoặc trả toàn bộ khoản vay vào một thời điểm. Bảng 5 thể hiện thực trạng tín dụng phi chính thức dưới hình thức vay, mượn hộ hàng, bạn bè, làng xóm qua khảo sát của nhóm tác giả.

Bảng 5. Quy mô hoạt động vay, mượn hộ hàng, bạn bè, làng xóm trên địa bàn huyện Quảng Xương, Hoằng Hóa, Vĩnh Lộc

Nội dung	Quảng Xương	Hoằng Hóa	Vĩnh Lộc
1. Mức vay một lượt hộ (triệu)			
Cao nhất	30	30	50
Thấp nhất	2	2	2
2. Lãi suất cho vay (%/tháng)	0	0	0

(Nguồn: Nhóm tác giả điều tra)

Tín dụng tư thương (tín dụng dưới hình thức mua bán chịu)

Hoạt động mua bán chịu (tín dụng tư thương) khá phổ biến trên địa bàn 3 huyện Quảng Xương, Hoằng Hóa, Vĩnh Lộc. Mức mua chịu đối với một lượt hộ trên địa bàn biến động rất lớn. Lãi suất mua chịu được tính luôn vào giá cả hàng hóa bán ra cũng có sự biến động lớn, và một phần còn tùy thuộc vào mối quan hệ giữa người bán chịu và người mua chịu. Về thời hạn trả nợ, do tín dụng tư thương là hình thức cho vay bằng hiện vật và hoàn trả bằng tiền nên thường có thời gian hoàn trả ngắn, để tránh sự mất giá của đồng tiền. Về thủ tục vay, tín dụng tư thương cũng có thủ tục khá đơn giản, dễ dàng.

2.2. Đánh giá chung thực trạng vay vốn tín dụng phi chính thức tại khu vực nông thôn tỉnh Thanh Hóa*Những ưu điểm của hình thức vay vốn tín dụng phi chính thức*

Thứ nhất, các hình thức tín dụng phi chính thức có thủ tục cho vay đơn giản, chỉ cần người vay đáp ứng được các điều kiện của người cho vay thì hoạt động chuyển giao vốn được thực hiện mà không cần ràng buộc về tài sản thế chấp; *Thứ hai*, tín dụng phi chính thức đã đáp ứng được một số lượng lớn nhu cầu về vốn cho các hộ gia đình; *Thứ ba*, các hình thức tín dụng phi chính thức có thời hạn cho vay đa dạng, linh hoạt.

Những hạn chế của hình thức tín dụng phi chính thức

Bên cạnh những ưu điểm trên, hình thức tín dụng phi chính thức ở khu vực nông thôn hiện nay cũng đang tiềm tàng nhiều rủi ro xuất phát từ những hạn chế của thị trường tín dụng này.

Thứ nhất, lãi suất của nhiều hình thức tín dụng phi chính thức rất cao. Điển hình như hình thức vay nóng, chơi họ. Với mức lãi suất gấp 1,5 đến 4 lần lãi suất cho vay của khu vực tín dụng chính thức như kết quả điều tra. Với các hộ nghèo, không có nguồn thu nhập ổn định, khi gặp phải những khó khăn như ốm đau, bệnh tật, tiền cho con cái đi học..., vay từ các nguồn với lãi suất cao rất có khả năng tạo thêm sức ép cho gia đình, và đẩy họ rơi vào vòng luẩn quẩn của đói nghèo; *Thứ hai, tín dụng phi chính thức không đáp ứng nhu cầu vốn trung, dài hạn của người dân,* do lo ngại về giá trị của những khoản vay trung và dài hạn lớn, rủi ro giảm giá trị của đồng tiền theo thời gian; *Thứ ba, tín dụng phi chính thức mang đến những tác động tiêu cực về mặt an ninh - xã hội.* Quan hệ tín dụng hoàn toàn dựa trên nguyên tắc tự nguyện và uy tín của bên đi vay là chủ yếu mà không kèm theo một giấy tờ ràng buộc có giá trị pháp lý dẫn đến kết quả là có những trường hợp người đi vay không trả được nợ, người cho vay phải chịu mất hoặc dùng vũ lực để đòi nợ, gây ra những vụ lộn xộn, mất trật tự, an ninh trong địa phương. Đặc biệt đã có nhiều trường hợp, chủ cái hoặc thành viên tham gia bỏ trốn, các thành viên khác phải chịu mất tiền đối với hình thức chơi thăm trên địa bàn nghiên cứu.

Mặt hạn chế của tín dụng phi chính thức cần được khắc phục. Đặc biệt, các hình thức tín dụng phi chính thức có lãi suất cao như vay nóng, chơi thăm cần có sự quản lý của các cơ quan luật pháp ở mức độ nhất định, nhằm hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của các hình thức này. Nhưng xét về lâu dài, các biện pháp hành chính thường tỏ ra không hiệu quả. Để giải quyết triệt để những mặt tiêu cực này, những giải pháp hoàn thiện và phát triển thị trường tín dụng khu vực nông thôn sẽ là giải pháp lâu dài và hiệu quả nhất. Trong đó, quan trọng nhất vẫn là các giải pháp liên quan đến các tổ chức tín dụng chính thức, đưa các tổ chức tín dụng chính thức trở nên quen thuộc và là kênh cung ứng vốn chủ đạo cho người dân nông thôn.

3. KẾT LUẬN

Bài viết này nghiên cứu thực trạng tín dụng phi chính thức tại khu vực nông thôn. Bằng việc điều tra, khảo sát thực trạng tín dụng phi chính thức tại 3 huyện Quảng Xương, Hoằng Hóa, Vĩnh Lộc, nghiên cứu đã chỉ ra được ba khía cạnh tiêu cực của hình thức tín dụng phi chính thức tại địa bàn nghiên cứu. Những khía cạnh tiêu cực này đòi hỏi phải phát triển kênh tín dụng chính thức trở thành kênh tín dụng chủ đạo phục vụ nhu cầu về vốn cho phát triển kinh tế và cải thiện đời sống của người nông thôn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thị Đông (2006), *Thị trường tín dụng phi chính thức ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học và Đào tạo ngân hàng, số 51, tháng 8.
- [2] Đào Minh Hương (2016), *Tín dụng ở nông thôn Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam, số 12, (109).
- [3] S.Tilakaratna (1996), *Credit schemes for the rural poor: Some conclusions and lessons from practice*, Discussion Paper, International Labour Organization.
- [4] World Bank (2000), *Vietnam: Advancing Rural Development-From Vision to Action*.

THE CURRENT SITUATION OF INFORMAL CREDIT IN RURAL AREAS OF THANH HOA PROVINCE - A CASE STUDY IN QUANG XUONG, HOANG HOA AND VINH LOC DISTRICTS

Ngo Viet Huong

ABSTRACT

The paper studies the situation of borrowing from informal credit capital in rural areas in Thanh Hoa province, specifically in the districts of Quang Xuong, Hoang Hoa and Vinh Loc; assessing the advantages and limitations as well as the causes of the limitations in the form of informal credit loans of local rural people. Based on this, recommendations are proposed to reduce the risks of informal credit.

Keywords: *Informal credit, rural areas, Thanh Hoa province.*

* Ngày nộp bài: 20/9/2019; Ngày gửi phản biện: 2/10/2019; Ngày duyệt đăng: 4/3/2020

* Bài báo này là kết quả nghiên cứu từ đề tài cấp cơ sở mã số ĐT-2018-42 của Trường Đại học Hồng Đức

QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Trần Thị Lan Hương¹

TÓM TẮT

Mỗi đơn vị tồn tại đều mang đến giá trị cho chính bản thân và các bên liên quan, tuy nhiên giá trị đó có thể bị giảm sút bởi các yếu tố, sự kiện không mong muốn trong hoạt động của doanh nghiệp. Các sự kiện không mong muốn đó xuất hiện thường xuyên, hàng ngày, có thể từ bên trong hoặc bên ngoài đơn vị cản trở việc hoàn thành mục tiêu của doanh nghiệp. Quản trị rủi ro là khái niệm liên quan đến sự đảm bảo rằng cá nhân hoặc doanh nghiệp sử dụng phương tiện, công cụ để cung cấp sự bảo vệ cho doanh nghiệp trước các rủi ro đó. Bài viết đưa ra thực trạng quản trị rủi ro tại công ty cổ phần xi măng Bỉm sơn, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp hoàn thiện quản trị rủi ro tại công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn.

Từ khóa: Rủi ro, đánh giá rủi ro, quản trị rủi ro, công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các công ty xi măng Việt nam nói chung và công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn nói riêng thường xuyên đối mặt với lượng rủi ro lớn. Do đó cần có công cụ sắp xếp, đánh giá rủi ro để đưa ra quyết định về rủi ro cũng như chi phí liên quan đến ngăn ngừa hay khắc phục hậu quả khi rủi ro xảy ra. Quá trình này được gọi là quá trình quản trị rủi ro. Nhà quản trị đưa ra các quyết định dựa trên sự đánh giá các rủi ro liên quan và chi phí bỏ ra để trả cho sự đảm bảo các rủi ro đó. Rủi ro và sự đảm bảo luôn thay đổi theo thời gian, do đó quản trị rủi ro nên được thực hiện một cách liên tục.

Các công trình nghiên cứu về rủi ro trên thế giới đã được các nhà nghiên cứu thực hiện khá công phu và đầy đủ. COSO nghiên cứu quản trị rủi ro dưới góc độ quản trị rủi ro trong doanh nghiệp - Enterprise risk management (ERM). ERM được COSO xem như một quá trình với sự tham gia của tất cả các bộ phận trong đơn vị. ERM cần được thực hiện chuyên trách, gắn liền với hệ thống mục tiêu của đơn vị nhằm cung cấp sự đảm bảo hợp lý về khả năng hoàn thành mục tiêu của đơn vị. Quản trị rủi ro còn được xem xét như một yếu tố trong kiểm soát nội bộ hoặc quản trị doanh nghiệp, do đó các đề tài liên quan đến kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp thường đề cập đến quản trị rủi ro góp phần nâng cao hiệu quả kiểm soát cũng như quản trị doanh nghiệp. Nguyễn Thị Thu Phương (2016) nghiên cứu quản trị rủi ro dưới góc độ góp phần hạn chế các rủi ro chiến lược như rủi ro về chất lượng sản phẩm giúp các công ty chế biến thủy hải sản Thanh Hóa đạt được các mục tiêu kế hoạch đặt ra. Tương tự Phạm Thị Bích Thu (2018) cũng tiếp cận quản trị rủi ro như một yếu tố trong kiểm soát nội bộ của các công ty sản xuất bia rượu nước giải khát. Tác giả đã đưa ra các giải pháp nhận diện và đánh giá, chấm điểm rủi ro xảy ra, góp phần nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp bia rượu nước giải

¹Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức

khát. Quản trị rủi ro còn được các nhà nghiên cứu đề cập trong các luận văn thạc sĩ, các bài báo chuyên ngành và nhiều công trình nghiên cứu khác, tuy nhiên quản trị rủi ro trong công ty cổ phần xi măng Bim Sơn còn là một khoảng trống nghiên cứu chưa được lấp đầy. Do đó, bài báo tập trung nghiên cứu về Quản trị rủi ro trong công ty cổ phần xi măng Bim Sơn, phản ánh thực trạng, đưa ra hệ thống giải pháp hoàn thiện quản trị rủi ro tại công ty.

2. NỘI DUNG

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài viết đã sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu như: Phương pháp nghiên cứu tài liệu, phương pháp thu thập số liệu, phương pháp phân tích xử lý số liệu. Phương pháp nghiên cứu tài liệu được sử dụng để thu thập nguồn tài liệu liên quan đến lý luận về quản trị rủi ro trong doanh nghiệp, tác giả đã tiến hành nghiên cứu các đề tài luận án, các bài báo chuyên ngành, các báo cáo của các tổ chức chuyên môn trong nước và quốc tế về quản trị rủi ro trong doanh nghiệp, sau đó phân tích và tổng hợp để đưa ra được nội dung khái quát về quản trị rủi ro, quy trình quản trị rủi ro trong doanh nghiệp cũng như vai trò mục đích của quản trị rủi ro. Để phản ánh thực trạng về quản trị rủi ro trong công ty cổ phần xi măng Bim Sơn, tác giả đã thu thập các tài liệu liên quan trên website của công ty, các tài liệu kiểm soát nội bộ, các tài liệu liên quan đến đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty. Tác giả đặc biệt chú trọng thu thập các thông tin trong báo cáo thường niên hàng năm, báo cáo của Hội đồng quản trị cũng như các báo cáo khác với những nội dung liên quan đến nhận diện rủi ro, đánh giá rủi ro, các biện pháp ứng phó cũng như việc giám sát rủi ro tại công ty được thực hiện như thế nào. Bên cạnh đó, tác giả còn nghiên cứu tổ chức bộ máy quản lý trong công ty cổ phần xi măng Bim Sơn để nghiên cứu về thực trạng tổ chức bộ máy quản trị rủi ro trong công ty. Các thông tin và dữ liệu nghiên cứu sau đó được tổng hợp, sắp xếp và phân tích theo các nội dung nhằm hoàn thiện bài viết một cách khoa học và đầy đủ nhất.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp

2.2.1.1. Khái niệm

Quản trị rủi ro của doanh nghiệp - Enterprise Risk Management (ERM) là một quá trình, được thực hiện bởi ban giám đốc, quản lý và nhân viên của tổ chức, được áp dụng trong bối cảnh chiến lược và trên quy mô toàn doanh nghiệp, được thiết kế để xác định các sự kiện tiềm ẩn có thể ảnh hưởng đến doanh nghiệp và quản trị rủi ro trong mức khẩu vị rủi ro, để cung cấp sự bảo đảm hợp lý về việc đạt được mục tiêu của doanh nghiệp [9]. Trong khái niệm về quản trị rủi ro theo COSO, 2004 cần hiểu rõ một số các yếu tố sau:

Quản trị rủi ro là một quy trình. Quy trình là *trình tự* (thứ tự, cách thức) thực hiện một hoạt động đã được *quy định*, đáp ứng những mục tiêu cụ thể của hoạt động quản trị. Tuy nhiên, quy trình quản trị rủi ro không hoàn toàn là một quy trình bắt buộc trong doanh nghiệp, nó có thể được thiết kế và vận hành tùy thuộc vào quan điểm về rủi ro của nhà quản trị trong đơn vị.

ERM cần được thực hiện bởi những người có liên hệ trực tiếp với hoạt động trong doanh nghiệp. ERM sẽ không có hiệu lực nếu nó chỉ được thực hiện thông qua một bộ quy

tắc được gửi vào đơn vị vận hành từ trụ sở công ty ở xa, nơi những công ty soạn thảo quy tắc này có thể hiểu rất ít về các yếu tố khác nhau tại các đơn vị vận hành. Quá trình quản trị rủi ro phải được thực hiện bởi những người đủ gần với tình huống rủi ro đó để hiểu được các yếu tố khác nhau xung quanh rủi ro, bao gồm cả các tác động của nó. Do đó, quy trình ERM nên được thực hiện bởi tất cả các nhân viên, bộ phận ở tất cả các cấp của doanh nghiệp.

ERM được áp dụng thông qua việc thiết lập các chiến lược trên phạm vi toàn doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp liên tục phải đối mặt với các chiến lược kinh doanh, hoạt động được thay thế liên tục để đảm bảo được tiềm năng phát triển trong tương lai của doanh nghiệp như cân nhắc lựa chọn dây chuyền sản xuất phẩm mới, lựa chọn đầu tư vào phương thức kinh doanh mới.

Khái niệm “risk - appetite” khẩu vị rủi ro cần phải được hiểu một cách đúng đắn trong việc thực hiện ERM. Khẩu vị rủi ro là số lượng rủi ro, ở mức độ rộng, mà một doanh nghiệp và các nhà quản trị của họ sẵn sàng chấp nhận để theo đuổi giá trị được nhận. Mỗi đơn vị và mỗi nhà quản trị có khẩu vị rủi ro khác nhau. Một số sẽ chấp nhận mạo hiểm hứa hẹn lợi nhuận cao tiềm năng, số khác thích một cách tiếp cận được bảo đảm hơn, có nguy cơ thấp.

ERM cung cấp sự đảm bảo hợp lý về khả năng hoàn thành mục tiêu của đơn vị. ERM trong bất kỳ đơn vị, dù được thiết lập hay triển khai tốt như thế nào, không thể cung cấp cho nhà quản lý sự đảm bảo chắc chắn sẽ đạt được mục tiêu mà doanh nghiệp đề ra. Một doanh nghiệp được kiểm soát tốt, phối hợp nhịp nhàng giữa các bộ phận có thể đạt được những mục tiêu của doanh nghiệp sau khoảng thời gian nhất định, thậm chí sau rất nhiều năm. Tuy nhiên, mỗi một sai phạm, một hành động khách quan, hoặc thậm chí một thảm họa tự nhiên xảy ra có thể làm cho doanh nghiệp không thể hoàn thành được những mục tiêu đã đề ra. Do đó, ERM chỉ có thể cung cấp một sự đảm bảo hợp lý trong việc nhận diện, đánh giá, đo lường và có phương án ứng phó với các loại rủi ro làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của đơn vị, mà không thể cung cấp một sự đảm bảo chắc chắn doanh nghiệp sẽ đạt được mục tiêu đề ra khi áp dụng tốt ERM.

2.2.1.2. Quy trình quản trị rủi ro

Một số đơn vị áp dụng quy trình đánh giá rủi ro đơn giản, đưa ra các quyết định nhanh chóng bảo vệ hoặc hạn chế rủi ro. Một số khác áp dụng quy trình phức tạp hơn trong việc sử dụng các công cụ định lượng rủi ro để hiểu và đánh giá rủi ro. Sau đó, áp dụng khảo sát một số mô hình quản trị rủi ro hiện đại với mục tiêu giúp xây dựng một quy trình quản trị rủi ro hiệu quả trong đơn vị. Dù doanh nghiệp áp dụng theo quy trình nào thì một quy trình quản trị rủi ro hiệu quả phải bao gồm ít nhất 04 bước sau: (1) Nhận diện rủi ro - risk identification, (2) Định lượng rủi ro - quantitative or qualitative assessment of the documented risks, (3) Lên kế hoạch ứng phó rủi ro - risk prioritization and response planning, và (4) Giám sát rủi ro - risk monitoring [12; tr.115].

Nhận diện rủi ro - Risk Identification

Nhà quản trị nên nỗ lực nhận diện rủi ro có khả năng ảnh hưởng đến khả năng hoàn thành mục tiêu của đơn vị, từ những rủi ro lớn tác động mạnh toàn doanh nghiệp đến những rủi ro nhỏ hơn chỉ ảnh hưởng đơn lẻ hay một số đơn vị, dự án cụ thể. Quy trình quản trị rủi ro là một quy trình có chủ ý xây dựng cũng như nghiên cứu kỹ để phát hiện

được những rủi ro có khả năng xảy ra ở mỗi lĩnh vực hoạt động của đơn vị và sau đó nhận diện đến những vùng rủi ro ảnh hưởng lớn trong những giai đoạn nhất định.

Quy trình nhận diện rủi ro này nên được thực hiện ở tất cả các cấp với sự hiểu biết rằng một rủi ro có ảnh hưởng đến các đơn vị hoặc dự án đơn lẻ không có nghĩa là sẽ không có ảnh hưởng lớn đến toàn bộ doanh nghiệp. Ngược lại, khi rủi ro có ảnh hưởng đến toàn bộ doanh nghiệp thì sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ các đơn vị bộ phận khác trực thuộc. Một số rủi ro chính không thường xuyên xảy ra nhưng vẫn có thể có ảnh hưởng nghiêm trọng và rất khó để nhận diện chúng khi xảy ra trong tương lai.

Đánh giá rủi ro - risk Assessment

Doanh nghiệp có thể lựa chọn các cách tiếp cận, phương pháp khác nhau để đánh giá khả năng xảy ra và mức độ ảnh hưởng, mức ý nghĩa của rủi ro. Mục đích việc áp dụng phương pháp đánh giá là để xác định vùng rủi ro mà nhà quản lý đáng phải lưu tâm nhất. Người quản lý nên đánh giá những rủi ro này bằng cách sử dụng các câu hỏi về khả năng xảy ra rủi ro.

Khả năng và tính không chắc chắn

Khi một số lượng lớn các rủi ro đã được xác định, quản lý nên suy nghĩ về khả năng rủi ro ước tính cá nhân và sự xuất hiện về xác suất hai chữ số từ 0,01 đến 0,99. Các rủi ro nói chung luôn luôn có cơ hội xảy ra, nhưng không thể khẳng định rằng rủi ro đó 100% chắc chắn sẽ xảy ra hay 0% sẽ không bao giờ xảy ra. Do đó, sử dụng lý thuyết xác suất để ước lượng khả năng xảy ra rủi ro là hợp lý. Một nguyên tắc cơ bản của xác suất là không thể cộng thêm ước tính xác suất độc lập để mang lại ước tính chung. Nếu xác suất rủi ro A xảy ra là 60% và xác suất của một rủi ro B riêng biệt nhưng có liên quan cũng là 60%, chúng ta không thể nói rằng xác suất của cả hai xảy ra là $0,60 + 0,60 = 1,20$. 120% này không có ý nghĩa. Thay vào đó, xác suất chung của hai độc lập sự kiện là sản phẩm của hai xác suất riêng biệt. Đó là: $Pr(\text{Sự kiện 1}) \times Pr(\text{Sự kiện 2}) = Pr(\text{Cả hai sự kiện})$. Tức là, nếu sự kiện 1 là 0.60 và sự kiện 2 cũng 0.60, xác suất kết hợp của cả hai sự kiện xảy ra là $(0,60) \times (0,60) = 0,36$. Xét về đánh giá, nếu rủi ro có 60% ý nghĩa quan trọng hoặc khả năng 60% rằng rủi ro sẽ xảy ra và nếu tác động được đánh giá ở mức 60%, xác suất 36% sẽ được tính cho cả hai. Khái niệm này được gọi là điểm rủi ro cho rủi ro riêng lẻ. Tuy nhiên, quy trình đánh giá rủi ro chính xác đòi hỏi nhiều hơn chỉ là ước tính hàng đầu, cho dù được nêu trong một phạm vi từ 1 đến 9 hoặc là một tỷ lệ đầy đủ hai chữ số.

Phân tích định lượng rủi ro

Doanh nghiệp có thể tiến hành định lượng - xác định chi phí cho các loại rủi ro khi xảy ra, tất cả các rủi ro đã được xếp hạng ở bước trên, tuy nhiên có thể chọn lựa ưu tiên các rủi ro chính có ảnh hưởng lớn nếu hạn chế về thời gian và chi phí. Phân tích định lượng yêu cầu đơn vị chỉ ra được những ảnh hưởng do rủi ro gây ra, mức định lượng thường được sử dụng thường được xác định theo giá trị. Thông thường để xác định mức giá trị chính xác nhất mà rủi ro gây ra, nhà quản trị nên tập trung vào các phương diện sau: (1) Chi phí thiệt hại cho trường hợp xảy ra rủi ro ảnh hưởng nhẹ nhất cho đến nặng nhất đến doanh nghiệp, (2) Chi phí phải trả thêm như nhân công, nguyên vật liệu để có thể phục hồi lại tình trạng hoạt động như bình thường, (3) Nhóm người có khả năng đưa ra các ước tính chính xác nhất khi xảy ra rủi ro.

Giám sát rủi ro

Quá trình nhận diện rủi ro không chỉ là một quá trình đơn lẻ được diễn ra trong một thời điểm nhất định, mà quá trình này cần được duy trì thường xuyên liên tục trong các doanh nghiệp. Các rủi ro không bất biến mà ngược lại thường xuyên thay đổi, thậm chí một số loại rủi ro còn trở nên lớn hơn, mức độ gây ra thiệt hại cao hơn khi môi trường thay đổi. Do đó, tất cả các loại rủi ro cần được nhận diện cũng như giám sát thường xuyên liên tục. Sự giám sát này của đơn vị đối với rủi ro nên được tiến hành định kỳ hàng quý hoặc hàng năm để có thể nhận biết sự thay đổi, giám sát rủi ro một cách kịp thời. Giám sát rủi ro tại doanh nghiệp có thể được thực hiện bởi các chủ sở hữu hoặc được thực hiện bởi một bộ phận độc lập như kiểm toán nội bộ. Kiểm toán nội bộ luôn là bộ phận có sự hiểu biết sâu sắc về tình trạng của các loại rủi ro, có phương án xử lý, tìm hiểu, đánh giá và quản trị rủi ro một cách kịp thời theo kế hoạch thực hiện kiểm toán hàng năm đối với các bộ phận trong đơn vị.

2.2.2. Thực trạng quản trị rủi ro tại công ty cổ phần xi măng Bim Sơn

2.2.2.1. Tổng quan về công ty cổ phần xi măng Bim Sơn (VICEM Bim Sơn)

Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn tiền thân là nhà máy xi măng Bim Sơn được thành lập ngày 4-3-1980, với ngành nghề đăng ký kinh doanh chính là sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu xi măng, Clinker. Ngày 12-8-1993 Bộ xây dựng ra quyết định thành lập Công ty xi măng Bim Sơn, ngày 01/05/2006 chuyển đổi thành Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn trực thuộc Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam. Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn là một trong những công ty xi măng đầu tiên của Việt Nam, trải qua quá trình gần 40 năm, hiện nay thương hiệu xi măng Bim Sơn là thương hiệu hàng đầu của nền công nghiệp xi măng và vật liệu xây dựng Việt Nam.

2.2.2.2. Thực trạng quy trình quản trị rủi ro tại công ty cổ phần xi măng Bim Sơn

Mô tả về thực trạng quản trị rủi ro tại công ty cổ phần xi măng Bim Sơn, tác giả mô tả thực trạng việc thực hiện các bước trong quy trình quản trị rủi ro tại công ty từ việc: Nhận diện rủi ro, đánh giá rủi ro và việc giám sát hay ứng phó với rủi ro tại công ty. Việc nhận diện rủi ro đã và đang được tiến hành tại công ty cổ phần xi măng Bim Sơn, tuy nhiên việc nhận diện chủ yếu được thực hiện bởi ban kiểm soát của công ty mà chưa được nhận diện bởi các nhân viên quản trị rủi ro ở các bộ phận của công ty. Báo cáo thường niên năm 2018 - công ty cổ phần xi măng Bim Sơn đã chỉ ra những rủi ro trọng yếu mà công ty đang phải đối mặt bao gồm:

Rủi ro thời tiết. Trong năm 2017, thời tiết là một trong những yếu tố gây ảnh hưởng lớn nhất đến tình hình sản xuất kinh doanh của VICEM Bim Sơn nói riêng và các công ty trong ngành công nghiệp xi măng nói chung. Khởi điểm của mùa xây dựng trong năm nay cũng là thời điểm cả nước có nhiều đợt mưa kéo dài trên diện rộng, hàng loạt các công trình xây dựng đã phải tạm dừng kéo theo sự sụt giảm trong nhu cầu tiêu thụ xi măng toàn ngành.

Rủi ro nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên liệu chính làm nên xi măng gồm đá vôi, đá sét, đất giàu sắt, đất giàu silic; nhiên liệu chính gồm than, dầu, điện; kết hợp với các phụ gia như bazan, thạch cao... trong quá trình sản xuất để tạo nên thành phẩm. Xét về nguyên liệu và phụ gia, do lợi thế nằm gần nguồn khai thác nguyên liệu, công ty không bị chi phối quá nhiều bởi giá của đá vôi, đá sét... Tuy vậy, tại nhiều thời điểm, chính giá nhập khẩu thạch cao, than liên tục tăng cũng là điểm bất lợi cho tình hình sản xuất kinh doanh của VICEM Bim Sơn nói riêng và Tổng VICEM nói chung.

Rủi ro cung - cầu thị trường. Ngành xi măng đang rơi vào tình trạng cung vượt quá cầu nên cạnh tranh càng quyết liệt hơn. Thị trường trong nước tiêu thụ khó khăn, các doanh nghiệp phải tìm hướng xuất khẩu. Tuy nhiên, do giá thành cao, cơ sở hạ tầng như cảng biển, phương tiện vận tải chưa đồng bộ,... nên công tác xuất khẩu xi măng gặp rất nhiều khó khăn.

Rủi ro năng lượng. Là ngành sử dụng nhiều điện năng, tính trung bình với mức tiêu thụ 100 kwh điện/tấn xi măng thì với sản lượng 86 triệu tấn xi măng, tổng mức tiêu thụ điện năng cho sản xuất xi măng ước khoảng 8,6 tỷ kWh điện trong toàn ngành. Với năng lực sản xuất duy trì ở mức hơn 2 triệu tấn xi măng mỗi tháng và tiêu thụ khoảng 90 kwh điện cho mỗi tấn xi măng, trung bình Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam phải chi trả 305 tỷ VNĐ tiền điện năng trong một tháng. Khi khung giá điện mới được áp dụng, mỗi tháng Tổng Công ty phải chi trả thêm 18,5 tỷ đồng chi phí điện, trong khi giá bán xi măng vẫn phải được duy trì ổn định, VICEM đối mặt với thực tế sẽ giảm khoảng 200 tỷ đồng doanh thu/năm.

Rủi ro khác. Hoạt động của Công ty cũng chịu ảnh hưởng của các rủi ro khác như thiên tai, dịch họa, hoả hoạn, dịch bệnh, rủi ro lãi suất. Quy trình đánh giá rủi ro tại công ty chưa được thực hiện đồng bộ, cũng như chưa có kế hoạch giám sát và đưa ra các phương án cụ thể rõ ràng cho việc ứng phó với các rủi ro tại công ty. Các phương án ứng phó mới được thực hiện đơn lẻ như mua bảo hiểm cho tài sản để giảm thiểu rủi ro thời tiết mà chưa được xác định cũng như thực hiện đồng bộ. Do đó hiệu quả quản trị rủi ro tại công ty cổ phần xi măng Bim Sơn chưa mang lại hiệu quả phù hợp.

2.3. Giải pháp hoàn thiện quy trình quản trị rủi ro tại công ty cổ phần xi măng Bim Sơn

Căn cứ vào thực trạng quản trị rủi ro tại công ty cũng như yêu cầu khách quan của việc thực hiện quản trị rủi ro trong doanh nghiệp, tác giả đưa ra một số giải pháp góp phần hoàn thiện chức năng quản trị rủi ro trong công ty cổ phần xi măng Bim Sơn như sau:

Thứ nhất, nhận diện rủi ro. Việc nhận diện rủi ro nên được thực hiện với phạm vi rộng hơn để đảm bảo có thể nhận diện được đầy đủ các rủi ro có thể xảy ra tại công ty. Trên thực tế, ban kiểm soát tại công ty thường xuyên thực hiện kiểm soát và đánh giá hoạt động của các bộ phận, chức năng trong công ty. Tuy nhiên, hàng năm các nội dung được kiểm tra đánh giá không nhiều, chỉ tập trung vào một số bộ phận chính trong công ty, do đó mức độ bao quát của ban kiểm soát chưa thể toàn diện. Thêm vào đó, các nhân viên trong từng bộ phận là người trực tiếp tham gia vào hoạt động của bộ phận đó, thực hiện nhiệm vụ tổ chức, thực hiện, đánh giá hiệu quả hoạt động của bộ phận. Việc nhận diện rủi ro có khả năng ảnh hưởng đến hoàn thành mục tiêu của mỗi nhân viên trong bộ phận là cụ thể, chi tiết và toàn diện nhất đối với từng bộ phận. Do đó, tác giả đề xuất xây dựng vị trí nhân viên chuyên trách về nhận diện rủi ro tại các bộ phận chức năng của công ty cổ phần xi măng Bim Sơn nhằm phát hiện các rủi ro kịp thời, đặc biệt trong bối cảnh môi trường sản xuất kinh doanh thay đổi liên tục. Đồng thời, bộ phận này sẽ đóng vai trò tích cực trong việc đánh giá rủi ro và đề xuất phương án ứng phó với rủi ro ở những giai đoạn sau.

Thứ hai, đánh giá rủi ro: Để hoàn thiện đánh giá rủi ro trong các công ty xi măng, tác giả kiến nghị có thể sử dụng kỹ thuật định tính để đánh giá rủi ro, với thang đo 5 cấp độ chi tiết: rất cao, cao, trung bình, thấp và rất thấp để đánh giá tần suất và mức độ ảnh hưởng của rủi ro. Bảng 1 mô tả kỹ thuật định tính được áp dụng trong việc tính điểm rủi ro.

Bảng 1. Bảng tính điểm rủi ro theo tần suất và mức độ ảnh hưởng

Mức độ ảnh hưởng khi rủi ro xảy ra.	Hoặc	Khả năng xảy ra của rủi ro	Phương pháp đo lường Tính điểm như sau	Điểm
Một bộ phận quan trọng hoặc cả đơn vị bị phá sản trong một khoảng thời gian dài.		Gần như chắc chắn		Rất cao (5)
Ngăn chặn đơn vị đạt được phân chính của mục tiêu trong khoảng thời gian dài.		Có thể xảy ra		Cao (4)
Ngăn cản đơn vị đạt được 1 số mục tiêu trong khoảng thời gian giới hạn.		Có khả năng		Trung bình (3)
Gây ra những bất lợi nhưng không ảnh hưởng đến khả năng đạt được những mục tiêu chính của đơn vị.		Không chắc		Thấp (2)
Gây ra những bất lợi nhỏ, nhưng không ảnh hưởng đến khả năng đạt được mục tiêu của tổ chức.		Hiếm		Rất thấp (1)

(Nguồn: Moller, 2015)

Đối với từng loại rủi ro trong nhóm rủi ro, tiến hành đánh giá tần suất và mức độ ảnh hưởng của rủi ro, từ đó thiết lập ma trận rủi ro.

Bảng 2. Ma trận rủi ro

		Hậu quả				
		Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao
Tần suất	Rất cao	5 Cần chuẩn bị ứng phó	10 Cần có biện pháp	15 Không chấp nhận	20 Không chấp nhận	25 Không chấp nhận
	Cao	4 Chấp nhận được	8 Cần chuẩn bị ứng phó	12 Cần có biện pháp	16 Không chấp nhận	20 Không chấp nhận
	Trung bình	3 Chấp nhận được	6 Cần chuẩn bị ứng phó	9 Cần có biện pháp	12 Cần có biện pháp	15 Không chấp nhận
	Thấp	2 Chấp nhận được	4 Chấp nhận được	6 Cần chuẩn bị ứng phó	8 Cần chuẩn bị ứng phó	10 Cần có biện pháp
	Rất thấp	1 Chấp nhận được	2 Chấp nhận được	3 Chấp nhận được	4 Chấp nhận được	5 Cần có biện pháp

(Nguồn: Moller, 2015)

Giải thích: *Không chấp nhận*: Các biện pháp cần được thực hiện ngay lập tức để quản trị rủi ro; *Cần có biện pháp*: Các biện pháp được yêu cầu để quản trị rủi ro; *Cần chuẩn bị ứng phó*: Các biện pháp cần được xem xét khi nguồn lực có sẵn; *Chấp nhận được*: Không cần có biện pháp quản trị rủi ro.

Rủi ro có điểm 11 - 12 được xếp vào loại rủi ro Cực cao (*Extreme risk*) và không thể chấp nhận do vậy trong trường hợp này doanh nghiệp buộc dừng hoạt động sản xuất đang diễn ra. Rủi ro có điểm 8 - 10 được xếp loại Cao (*High*) doanh nghiệp cần có biện pháp sớm nhất để đánh giá, kiểm soát và giám sát chặt chẽ nhằm giảm thiểu rủi ro hoặc có thể phải

chấp nhận rủi ro nếu tính đến lợi ích kinh tế (chi phí để giảm rủi ro không cân đối với kết quả mà nó đạt được). Rủi ro có điểm từ 5 - 7 được xếp loại Trung bình (*Moderate*), doanh nghiệp cần thực hiện đánh giá, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro xuống mức chấp nhận được. Rủi ro có điểm từ 2 - 4 xếp loại Thấp (*Low*), doanh nghiệp không cần đưa ra hành động ngay.

Rủi ro được đánh giá 2 lần, lần thứ nhất để xác định các rủi ro vốn có (*inherent risk*). Hầu hết các rủi ro vốn có đều được chấm điểm cao, nó phản ánh sự thiếu kiểm soát hay không thể kiểm soát. Lần thứ hai thực hiện đánh giá lại để xác định các rủi ro còn lại (*residual risk*) sau khi các biện pháp, chính sách kiểm soát, các chốt giám sát đã được thiết lập và thực hiện.

Thứ ba, giám sát và ứng phó với rủi ro

Căn cứ vào kết quả đánh giá rủi ro, công ty sẽ có biện pháp ứng phó phù hợp. Đối với rủi ro ở mức rất cao công ty không được bắt đầu hoặc tiếp tục công việc cho tới khi rủi ro được giảm, trong trường hợp không thể giảm được nguy cơ đó thì nên dừng việc thực hiện công việc. Nếu rủi ro xảy ra được xác định là cao thì chỉ nên bắt đầu thực hiện công việc mới khi nguy cơ rủi ro giảm, nếu công việc đang trong quá trình thực hiện thì cần có hành động khẩn cấp để giảm thiểu rủi ro. Nếu rủi ro xảy ra được xác định ở mức trung bình thì tìm các biện pháp để kiểm soát nhằm giảm thiểu rủi ro xuống mức chấp nhận được. Trường hợp rủi ro được xác định là thấp, cần tiếp tục theo dõi để đảm bảo biện pháp kiểm soát được duy trì khi cần thiết, nhưng hiện tại chưa cần đưa thêm biện pháp kiểm soát. Trường hợp rủi ro là rất thấp, không cần đưa ra hành động.

3. KẾT LUẬN

Quản trị rủi ro trong đơn vị luôn là một vấn đề được quan tâm, đặc biệt là các nhà quản trị, trên phương diện công cụ đặc lực giúp cho đơn vị hoàn thành được mục tiêu đề ra. Bài viết chỉ ra, phân tích khái niệm quản trị rủi ro, quy trình thực hiện rủi ro trong các doanh nghiệp, từ đó xem xét đánh giá thực trạng quản trị rủi ro tại công ty cổ phần xi măng Bim Sơn nhằm đưa ra các giải pháp hoàn thiện quản trị rủi ro tại công ty.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Tài chính (2009), *Thông tư số 210/2009/TT-BTC Hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính*, ban hành ngày 6/11/2009, Hà Nội.
- [2] Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn (2018), *Các tài liệu quản trị rủi ro doanh nghiệp*.
- [3] Công ty TNHH Deloitte Việt Nam (2016), *Báo cáo khảo sát mô hình quản trị rủi ro doanh nghiệp cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam*, Hà Nội.
- [4] Công ty TNHH Pricewaterhouse Coopers Việt Nam (PwC) (2016), *Tài liệu đào tạo quản trị rủi ro*, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Thị Thu Phương (2016), *Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp chế biến thủy hải sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Tài chính, Hà Nội.

- [6] Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (Khóa XIII) (2014), *Luật Doanh nghiệp Số 68/2014/QH13, ban hành ngày 26/11/2014.*
- [7] Phạm Thị Bích Thu (2018), *Hoàn thiện kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp Bia rượu nước giải khát Việt nam*, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính, Hà Nội.
- [8] Viện Dầu khí Việt Nam (VPI) (2017), *Nghiên cứu đề xuất mô hình tổ chức quản trị rủi ro cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam*, Tạp chí Kế toán - Kiểm toán, Số 23, tr.34-45.
- [9] COSO (2004), *Enterprise risk management framework*, USA.
- [10] COSO (2009), *International Organization for Standardization - Risk management - Principles and guidelines ISO 31000*, USA.
- [11] John Shortreed., John Hicks., & Lorraine Craig (2003), *Basic frameworks for risk management Network for Environmental Risk Assessment and Management'*, *Journal of Taxion and Accouting*, No124, pg 56-67.
- [12] Robert Moller (2009), *Brink's Modern Internal Auditing - 7th edition*, Finance Express, USA.
- [13] The Institute of Internal Auditors (2013), *The three lines of defense in effective risk management and control*, USA.

RISK MANAGEMENT IN BIMSON CEMENT JOINT STOCK COMPANY

Tran Thi Lan Huong

ABSTRACT

Every enterprise exists to provide value for its stakeholders, but that value can be eroded through unexpected events at all levels of the enterprise and in all activities, these undesirable events occur on a daily basis, from inside or outside preventing the companies from achieving their objectives. Risk management is an insurance-related concept where an individual or enterprise uses insurance mechanisms to provide protection from those risks. This paper shows the state of risk management in Bimson cement Joint Stock Company, giving assessment and then proposing some solutions to complete risk management in Bimson cement Joint Stock Company.

Keywords: *Risk, risk assessment, risk management, Bimson cement Joint Stock Company.*

** Ngày nộp bài: 6/9/2019; Ngày gửi phản biện: 2/10/2019; Ngày duyệt đăng: 4/3/2020*

** Bài báo này là kết quả nghiên cứu từ đề tài cấp cơ sở mã số ĐT-2018-15 của Trường Đại học Hồng Đức*

XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN KINH TẾ THÀNH PHỐ SẦM SƠN GIAI ĐOẠN 2020 - 2030, TẦM NHÌN 2040

Lê Hữu Khuê¹, Mai Thị Anh²

TÓM TẮT

Trên cơ sở đánh giá khả năng ứng dụng của các mô hình phát triển kinh tế vào lãnh thổ quy mô nhỏ và trình độ phát triển trung bình; Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của thành phố Sầm Sơn hiện nay, tác giả đã xác định một số giải pháp đột phá để phát triển Sầm Sơn với các chương trình và giải pháp phát triển cho từng giai đoạn. Trong giai đoạn 2021 - 2030, có 3 chương trình phát triển: Phát triển bền vững ngành du lịch; Phát triển kinh tế biển; Xây dựng văn hóa du lịch và văn hóa đô thị. Trong giai đoạn 2031 - 2040, có 4 chương trình phát triển: Phát triển dịch vụ và du lịch bền vững; Phát triển kinh tế thêm lục địa kinh tế gắn với việc đảm bảo quốc phòng - an ninh; Phát triển công nghiệp chế biến hàm lượng công nghệ cao và Xây dựng đô thị thông minh và chính quyền 4.0.

Từ khóa: Mô hình phát triển kinh tế, thành phố Sầm Sơn.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Một trong những thành tựu to lớn của nhân loại là đã để lại cho chúng ta nhiều mô hình phát triển kinh tế và cũng không ít quốc gia khác nhau trên thế giới đạt được khát vọng phát triển của mình nhờ vận dụng thành công những mô hình ở các mức độ khác nhau. Tuy nhiên việc nghiên cứu và vận dụng các mô hình phát triển kinh tế cho các lãnh thổ dưới cấp quốc gia còn ít ỏi [2, 4], nhất là các địa phương ở Việt Nam [2, 5] và Thanh Hóa [3].

Sầm Sơn cũng như nhiều lãnh thổ khác luôn có khát vọng đưa địa phương mình phát triển [6], nhất là trước thềm đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2020 - 2025. Nghiên cứu của chúng tôi với mục đích vận dụng các mô hình kinh tế để đề xuất các giải pháp đột phá phát triển thành phố này trong giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2040.

2. NỘI DUNG

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu của chúng tôi tiến hành theo các phương pháp sau:

Lựa chọn một số mô hình phát triển kinh tế phổ biến trên thế giới, nhất là những mô hình phù hợp với nhóm các lãnh thổ có trình độ phát triển trung bình (có GRDP trên 2.000USD/người) và quy mô nhỏ (cấp huyện và tương đương), từ đó xác định các nội dung cần vận dụng cho Sầm Sơn.

Đánh giá yếu tố thúc đẩy (thuận lợi, cơ hội) và kìm hãm (khó khăn, thách thức) sự tăng trưởng kinh tế của thành phố Sầm Sơn trong giai đoạn hiện nay và trong 10 - 20 năm tới. Trên

¹ Ban Quản lý Nhà ở Sinh viên, Trường Đại học Hồng Đức

² Trường Trung học phổ thông Đặng Thai Mai, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa

cơ sở các đánh giá trên, kết hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2020 - 2030, tầm nhìn 2045, đề xuất các chương trình và giải pháp trọng tâm để phát triển Sầm Sơn giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2040.

2.2. Nội dung và kết quả nghiên cứu

2.2.1. Khả năng áp dụng một số mô hình kinh tế cho các lãnh thổ có quy mô cấp huyện (và tương đương) và trình độ phát triển trung bình

Năm 2015, TP. Sầm Sơn có GRDP bình quân đầu người là 1780 USD, năm 2019 theo dự báo sẽ là 64 triệu VNĐ - tương đương với 2.700 USD. Cơ cấu kinh tế Nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ của Sầm Sơn năm 2015 là 13,2% - 17,8% - 69% và 2019 là 11,1% - 21,9% - 66,9%. Như vậy Sầm Sơn là thuộc lãnh thổ có trình độ phát triển trung bình [6]. Vì vậy chúng tôi lựa chọn mô hình kinh tế có thể áp dụng cho các lãnh thổ phát triển trung bình. Tóm tắt nội dung và hướng vận dụng các mô hình phát triển kinh tế được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Tóm tắt nội dung các mô hình phát triển kinh tế và hướng vận dụng cho các lãnh thổ phát triển trung bình

Tên mô hình	Tóm tắt nội dung	Hướng vận dụng cho lãnh thổ cấp huyện và tương đương
Mô hình cổ điển	Ba nguồn lực cơ bản để tăng trưởng phát triển kinh tế là đất đai, lao động, vốn. Trong đó, đất đai là yếu tố quan trọng nhất.	Khai thác tốt các nguồn lực, nhất là tài nguyên.
Mô hình của C.Mác	Bốn nguồn lực cơ bản để tăng trưởng là: vốn, lao động, tài nguyên, khoa học - công nghệ; Tăng trưởng kinh tế được thực hiện bằng hai con đường: Tăng tư liệu sản xuất và sức lao động trong ngành sản xuất vật chất tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng; Tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất vật chất bằng cách ứng dụng khoa học công nghệ tăng trưởng kinh tế khoa học công nghệ - tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu; Duy trì các quan hệ tỷ lệ nhất định giữa hai khu vực của nền kinh tế: sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất tư liệu tiêu dùng.	Ứng dụng khoa học - công nghệ, tăng năng xuất lao động, khai thác tốt nguồn lực và duy trì sự phát triển cân đối giữa hai khu vực: sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất tư liệu tiêu dùng.
Mô hình tân cổ điển	Tăng trưởng kinh tế chủ yếu phụ thuộc vào nhu cầu, tâm lý của người tiêu dùng.	Cần xóa bỏ các rào cản thị trường, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, tạo ra môi trường thuận lợi để cho các tổ chức kinh tế phát triển, thực hiện tốt các cam kết của chính phủ khi tham gia Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và khu vực.

Mô hình của Keynes	Nền kinh tế thị trường có khả năng tự điều chỉnh, xác lập cân bằng, tạo việc làm đầy đủ; Tiêu dùng có vai trò rất quan trọng trong việc xác định sản lượng; Cần có sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế bằng việc tăng cầu có hiệu quả, kích thích tiêu dùng, sản xuất, kích thích đầu tư; kích thích đầu tư tư nhân; Tài chính tín dụng và lưu thông tiền tệ là công cụ điều tiết vĩ mô quan trọng mà Nhà nước có thể sử dụng để tác động vào nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng.	Coi trọng sự tham gia của các thành phần và tổ chức kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân. Vai trò và sự can thiệp của Nhà nước là để tạo điều kiện và môi trường cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển.
Mô hình tăng trưởng tuyến tính	Con đường tăng trưởng, phát triển kinh tế của các quốc gia nông nghiệp trải qua 5 giai đoạn: Xã hội truyền thống; Chuẩn bị cất cánh; Cất cánh; Chín muồi về kinh tế và Giai đoạn xã hội tiêu dùng.	Trước tiên tập trung thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế ở huyện. Các huyện nghèo, Chính phủ phải thực hiện đầu tư công để tăng cường năng lực cho cất cánh kinh tế như kết cấu hạ tầng (giao thông, thủy lợi, cơ sở kiểm soát và giảm thiểu rủi ro...), phát triển giáo dục, thông tin, quy hoạch, phát triển đô thị trên địa bàn huyện là vô cùng quan trọng.
Mô hình hai khu vực	Sự phát triển nông nghiệp gặp giới hạn do diện tích đất đai có hạn, độ màu mỡ của đất đai giảm dần. Để tăng trưởng, phát triển kinh tế thì phải đầu tư phát triển công nghiệp. Khi đó tỷ trọng công nghiệp sẽ dần tăng lên tỷ trọng nông nghiệp sẽ giảm dần xuống.	Tập trung vào các lĩnh vực sau: 1) Phát triển cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi, nước sạch), 2) Phát triển giáo dục (nhất là giáo dục phổ thông và mầm non); 3) Phát triển nhân lực và khuyến nông; 4) Cung cấp thông tin thị trường và công nghệ. Các chính sách phát triển kinh tế cần tập trung vào đầu tư công, tạo môi trường thuận lợi để cho kinh tế tư nhân phát triển.
Lý thuyết tăng trưởng kinh tế mới	Sản phẩm cuối cùng đạt chất lượng cao, phù hợp với nhu cầu xã hội ngày càng cao về số lượng và chất lượng; Năng suất lao động cao dựa trên sự ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ; Sự phát triển của các ngành có hàm lượng khoa học cao như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới công nghệ năng lượng... Tốc độ tăng trưởng kinh tế phải nhanh hơn tốc độ tăng trưởng các nguồn lực.	Phải thực hiện công nghiệp hoá và hiện đại hoá nền kinh tế, để tăng năng suất lao động, hiệu quả sử dụng nguồn lực và tạo đà cho sự phát triển.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ [1], [5] và khảo sát cá nhân)

Bảng trên cho thấy mỗi mô hình có những ưu, nhược điểm nhất định, khả năng vận dụng chúng cho các lãnh thổ khác nhau và ở các giai đoạn cũng rất khác nhau. Tuy nhiên vẫn nhận thấy một số hướng vận dụng chung cho các lãnh thổ phát triển trung bình.

Khai thác tốt các yếu tố tăng trưởng hiện có và các yếu tố tăng trưởng mới sẽ xuất hiện trong tương lai; Tận dụng tối đa cơ hội phát triển và nguồn lực từ bên ngoài; Tập trung vào việc áp dụng thành tựu khoa học - công nghệ hiện đại; Gắn chặt với thị trường và không ngừng mở rộng thị phần; Đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế theo hướng chính quyền chuyển từ chức năng quản lý sang chức năng quản trị.

2.2.2. Đánh giá yếu tố thúc đẩy/kìm hãm sự phát triển kinh tế ở thành phố Sầm Sơn trong giai đoạn hiện nay và 10 - 20 năm tới

Các yếu tố thúc đẩy hoặc kìm hãm sự tăng trưởng của kinh tế Sầm Sơn bao gồm các yếu tố bên trong và các yếu tố bên ngoài. Các yếu tố bên trong gồm tài nguyên, vốn, lao động, vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng... của Sầm Sơn. Các yếu tố bên ngoài bao gồm môi trường cạnh tranh trong sản xuất, nguồn lao động và kinh doanh; hội nhập khu vực và quốc tế; tác động nhiều mặt từ các vùng lãnh thổ kế cận, những thành tựu của khoa học công nghệ thế giới.

Bảng 2. Thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức của thành phố Sầm Sơn hiện nay

Thuận lợi	Khó khăn
1. Vị trí địa lý - kinh tế - chính trị chiến lược. Tài nguyên biển và du lịch phong phú. 2. Cơ sở hạ tầng có tiềm năng khai thác. 3. Nguồn cung lao động dồi dào và có tính cạnh tranh. 4. Động lực tăng trưởng rõ nét. 5. Môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi. 6. Phát triển nông nghiệp và nông thôn toàn diện. 7. Có nhiều quy hoạch dài hạn.	1. Môi trường thiên nhiên phức tạp. 2. Xuất phát điểm nền kinh tế thấp, tốc độ tái cơ cấu kinh tế còn chậm chạp. 3. Kỹ năng và trình độ chuyên môn của lao động trong các ngành ưu tiên mới còn thấp. 4. Ngân sách địa phương còn hạn chế. 5. Nền tảng cho phát triển công nghiệp yếu. 6. Tài nguyên thiên nhiên dần cạn kiệt. 7. Tác động xấu của quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa. 8. Bất bình đẳng thu nhập gia tăng.
Cơ hội	Thách thức
1. Hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. 2. Thị trường nội địa lớn và dễ tiếp cận. 3. Hợp tác trong tỉnh, liên tỉnh, liên vùng, liên quốc gia và quốc tế. 4. Hạ tầng liên tỉnh, liên vùng và liên quốc gia.	1. Cạnh tranh trong tỉnh, quốc tế và khu vực. 2. Môi trường xuống cấp. 3. Cạnh tranh hàng hóa, dịch vụ, lao động và thu hút đầu tư gay gắt hơn. 4. Hệ thống y tế chuyên khoa chất lượng chưa cao.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ [6], [7], [8], [9] và khảo sát cá nhân)

2.2.3. Đề xuất các chương trình và các giải pháp trọng tâm phát triển kinh tế Sầm Sơn giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn 2040

Trên cơ sở xác định những thuận lợi, khó khăn, cơ hội và thách thức của Sầm Sơn hiện nay; khả năng vận dụng các mô hình kinh tế cho lãnh thổ cấp huyện có trình độ phát triển trung bình; những định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, Vùng Bắc Trung Bộ và tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2020 - 2030, tầm nhìn 2045 và

mô hình tăng trưởng kinh tế mới cho Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 [10]; chúng tôi xác lập các chương trình trọng tâm và các giải pháp đột phá phát triển Sầm Sơn trong giai đoạn 2021-2030 và giai đoạn 2031 - 2040 như sau (Bảng 3).

Bảng 3. Chương trình và các giải pháp đột phá phát triển kinh tế sầm Sơn

Giai đoạn 2021-2030	Giai đoạn 2031-2040
1. Chương trình phát triển bền vững ngành du lịch. 2. Chương trình phát triển kinh tế biển gắn với đảm bảo quốc phòng - an ninh. 3. Chương trình xây dựng văn hóa du lịch, văn hóa đô thị. <i>Giải pháp đột phá</i> 1. Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư để thu hút ngày càng nhiều vốn đầu tư vào địa bàn Sầm Sơn. 2. Tạo đột phá về chất lượng và cơ cấu sản phẩm du lịch, dịch vụ. 3. Đẩy mạnh phát triển khai thác, chế biến và dịch vụ hậu cần ngành cá. 4. Tập trung phát triển ngành nghề tiêu thủ công nghiệp, hình thành các khu chế tác các sản phẩm du lịch, các sản phẩm mang thương hiệu đặc trưng của Sầm Sơn. 5. Đầu tư kết cấu hạ tầng đô thị, nhất là hạ tầng giao thông. 6. Đẩy nhanh tốc độ ứng dụng cách mạng công nghiệp 4.0. 7. Xây dựng nền nông nghiệp sạch. 8. Phát triển văn hóa, xã hội, giáo dục, củng cố quốc phòng - an ninh, bảo đảm giữ vững chính trị, trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống. 9. Nâng cao năng lực quản trị của chính quyền.	1. Chương trình phát triển bền vững ngành dịch vụ và du lịch. 2. Chương trình phát triển kinh tế biển khơi gắn với đảm bảo quốc phòng - an ninh. 3. Phát triển ngành công nghiệp chế biến hàm lượng công nghệ cao. 4. Chương trình xây dựng chính quyền và đô thị 4.0. <i>Giải pháp đột phá</i> 1. Duy trì môi trường đầu tư và kinh doanh thông thoáng và lành mạnh. 2. Tạo đột phá về chất lượng và cơ cấu sản phẩm du lịch, dịch vụ, phấn đấu đến năm 2040 cơ bản khắc phục được tính mùa vụ của du lịch. 3. Đẩy mạnh phát triển kinh tế biển khơi. 4. Phát triển ngành công nghiệp chế biến hàm lượng công nghệ cao. 5. Đầu tư kết cấu hạ tầng đô thị, nhất là hạ tầng cho kinh tế biển khơi. 6. Xây dựng đô thị 4.0. 7. Xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao. 8. Trung tâm đào tạo nhân lực du lịch. 9. Phát triển văn hóa, xã hội, giáo dục củng cố quốc phòng - an ninh, bảo đảm giữ vững chính trị, trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống. 10. Xây dựng chính quyền đổi mới và sáng tạo.

3. KẾT LUẬN

Các mô hình kinh tế không chỉ được áp dụng trên quy mô quốc gia mà còn có thể được áp dụng trong việc xây dựng các kịch bản, giải pháp phát triển kinh tế cho các lãnh thổ có quy mô nhỏ hơn. Để biến khát vọng phát triển của thành phố Sầm Sơn thành hiện thực cần phải lựa chọn các mô hình, xây dựng chương trình và các giải pháp phát triển phù hợp trên cơ sở đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của thành phố Sầm Sơn hiện có và có thể phát sinh trong tương lai trong bối cảnh phát triển của Thanh Hóa, Việt Nam và thế giới. Trong đó tập trung vào các hướng chính là phát triển du lịch bền vững, khai thác kinh tế biển và thềm lục địa, phát triển ngành công nghiệp chế biến hàm lượng công nghệ cao, hoàn thiện cơ chế thị trường, đổi mới thể chế, xây dựng đô thị thông minh và chính quyền 4.0.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đỗ Kim Chung (2010), *Một số vấn đề lý luận về phát triển kinh tế huyện*, Tạp chí Khoa học và Phát triển, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, Tập 8, số 1: 149-156.
- [2] Huỳnh Thế Du (2018), *Tài liệu Phân tích năng lực cạnh tranh và phát triển địa phương*, Fulbright Việt Nam (fsppm.fuv.edu.vn).
- [3] Đảng bộ thị xã Sầm Sơn (2015), *Văn kiện đại hội Đại biểu Đảng bộ Thị xã Sầm Sơn nhiệm kỳ 2015-2020*.
- [4] Thịnh Văn Khoa (2017), *Đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với tái cơ cấu kinh tế tỉnh Thanh Hóa hiện nay*, <http://truongchinhtrithanhhoa.gov.vn>.
- [5] Ngô Thắng Lợi (2013), *Kinh tế phát triển*, Nxb. Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- [6] Trần Thị Thái (2019), *Cơ sở lý luận và thực tiễn phát triển kinh tế tỉnh Khánh Hòa qua 30 năm đổi mới*, Đề tài Khoa học công nghệ cấp tỉnh (2017 - 2019).
- [7] UBND thành phố Sầm Sơn (2019), *Số liệu thống kê các năm 2010 đến 2019*.
- [8] UBND tỉnh Thanh Hóa (2012), *Quy hoạch chung xây dựng thị xã Sầm Sơn đến năm 2025 - tầm nhìn đến năm 2035*.
- [9] UBND tỉnh Thanh Hóa (2017), *Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Sầm Sơn đến năm 2040*, Quyết định số 2525/QĐ-UBND tỉnh Thanh Hóa.
- [10] Viện hàn Lâm Khoa học xã hội Việt Nam (2018), *Mô hình tăng trưởng kinh tế mới cho Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030*, tháng 7.

**DETERMINING THE BREAKTHROUGH SOLUTIONS TO
ECONOMIC DEVELOPMENT IN SAM SON CITY IN THE PERIOD
OF 2020 - 2030, WITH A VISION TO 2040**

Le Huu Khue, Mai Thi Anh

ABSTRACT

On the basis of evaluating the applicability of economic development models to a small-scale territory with low level of economic development; Assessing the strengths, weaknesses, opportunities and challenges of Sam Son City today, the author has identified a number of breakthrough solutions to Sam Son development with development programs and solutions for each stages. In the 2021-2030 period, there are 3 development programs: Sustainable development of the tourism industry; Development of marine economy and Building tourism culture and urban culture. In the 2031-2040 period, there are 4 development programs: Sustainable development of services and tourism; Development of economic continental shelf economy associated with ensuring national defense and security; Development of Processing industry with high technology content and Establishment of the smart city and 4.0 local government.

Keywords: *Economic development model, Sam Son city.*

* Ngày nộp bài: 8/10/2019; Ngày gửi phản biện: 9/10/2019; Ngày duyệt đăng: 4/3/2020

NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ CÁC TRUNG TÂM TRÁCH NHIỆM TRONG KẾ TOÁN TRÁCH NHIỆM TẠI VIỆN THÔNG THANH HÓA

Nguyễn Thùy Linh¹

TÓM TẮT

Kế toán trách nhiệm giúp nhà quản trị kiểm soát và đánh giá hoạt động của những bộ phận trong doanh nghiệp, đồng thời đánh giá trách nhiệm quản lý của nhà quản trị các cấp thông qua các trung tâm trách nhiệm. Thông qua nghiên cứu đánh giá các trung tâm trách nhiệm trong kế toán trách nhiệm tại Viện thông Thanh Hóa, tác giả đưa ra giải pháp góp phần hoàn thiện kế toán trách nhiệm tại đơn vị.

Từ khóa: *Kế toán trách nhiệm, trung tâm trách nhiệm, trung tâm chi phí, trung tâm doanh thu, trung tâm lợi nhuận, trung tâm đầu tư, Viện thông Thanh Hóa.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kế toán trách nhiệm là một trong những công cụ quản lý kinh tế tài chính có vai trò quan trọng trong việc quản lý, điều hành và kiểm soát các hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp.

Viện thông Thanh Hóa là đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bru chính viễn thông Việt Nam. Với quy mô và phân cấp quản lý được xác lập tại đơn vị, hệ thống kế toán trách nhiệm giúp đơn vị xác định sự đóng góp của từng đơn vị bộ phận vào lợi ích toàn đơn vị, là một trong những cơ sở cho việc đánh giá chất lượng về kết quả hoạt động của những nhà quản lý các phòng chức năng, trung tâm viễn thông khu vực. Qua đó, kế toán trách nhiệm tác động đến cách thức thực hiện hành vi của các trưởng phòng chức năng, các giám đốc phụ trách các trung tâm viễn thông khu vực. Bài viết này, tác giả khái quát các trung tâm kế toán trách nhiệm và đánh giá các trung tâm kế toán trách nhiệm tại Viện thông Thanh Hóa (VNPT Thanh Hóa).

2. NỘI DUNG

Trung tâm trách nhiệm được hiểu là 1 bộ phận nằm giữa các bộ phận khác nhau, nó phụ thuộc vào đặc điểm hoạt động kinh doanh, phạm vi hoạt động, ngành nghề sản xuất, kinh doanh. Mỗi trung tâm trách nhiệm trong một tổ chức có toàn quyền kiểm soát các hoạt động của trung tâm mình như quản lý về chi phí, doanh thu và các khoản đầu tư. Các trung tâm trách nhiệm tạo ra mối liên hoàn trong hệ thống quản lý.

2.1. Phân cấp quản lý và mối quan hệ với kế toán trách nhiệm

Hệ thống kế toán trách nhiệm chỉ có thể xây dựng và hoạt động hiệu quả trong các tổ chức có phân cấp quản lý chặt chẽ. Cơ cấu tổ chức và phân cấp quản lý trong đơn vị là cơ sở trong việc chia, thiết lập các bộ phận trong tổ chức để hình thành các trung tâm trách nhiệm quản trị trong doanh nghiệp. Theo đó, trung tâm trách nhiệm là một bộ phận phụ thuộc cơ cấu tổ chức quản lý của doanh nghiệp mà người quản lý ở đó có quyền và chịu trách nhiệm đối với kết quả tài chính của các hoạt động thuộc phạm vi mình quản lý [2].

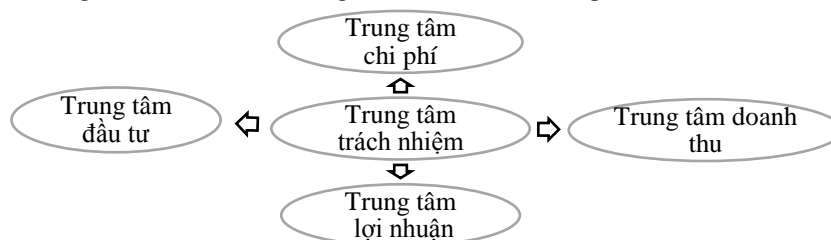
¹ Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức

Hệ thống kế toán trách nhiệm được thiết lập nhằm đưa ra các công cụ, chỉ tiêu đánh giá và hướng các nhà quản lý ở bộ phận đến thực hiện các mục tiêu chung của tổ chức. Do vậy hệ thống kế toán trách nhiệm có thể ảnh hưởng rất lớn đến hành vi của các nhà quản lý. Các doanh nghiệp nếu có sự phân cấp rõ ràng và biết cách vận dụng kế toán trách nhiệm vào quá trình thực tế chắc chắn sẽ giúp cho doanh nghiệp đó kiểm soát, quản lý các bộ phận một cách hiệu quả. Việc quy trách nhiệm cho từng đối tượng, từng bộ phận cụ thể sẽ giúp nâng cao tinh thần trách nhiệm của từng bộ phận, từng nhà quản trị của các trung tâm trách nhiệm, qua đó, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp một cách bền vững [3].

2.2. Các trung tâm trách nhiệm trong kế toán trách nhiệm

Trong một tổ chức, sự phân quyền dẫn tới hình thành các trung tâm trách nhiệm. Trung tâm trách nhiệm là một bộ phận trong một tổ chức hoạt động mà nhà quản trị bộ phận chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của bộ phận mình đối với nhà quản trị cấp cao [1].

Sự hình thành các trung tâm trách nhiệm đầu tiên dựa trên cấu trúc tổ chức của doanh nghiệp và có sự phân quyền trong tổ chức được rõ ràng [6]. Trung tâm trách nhiệm là một bộ phận trong một tổ chức, nơi mà nhà quản trị bộ phận được chỉ định cụ thể trách nhiệm và chịu trách nhiệm về việc hoàn thành trách nhiệm của bộ phận mình. Một doanh nghiệp là tập hợp nhiều trung tâm trách nhiệm. Tùy thuộc vào tính phức tạp của cơ cấu tổ chức và mức độ phân cấp quản lý mà doanh nghiệp thiết lập các trung tâm trách nhiệm cho phù hợp. Các trung tâm trách nhiệm tạo thành một hệ thống cấp bậc trách nhiệm từ cấp lãnh đạo cao nhất tới cấp thấp nhất trong doanh nghiệp. Ở mỗi trung tâm trách nhiệm phải xác định được các nhà quản trị, phải lập dự toán, và đưa dự toán vào thực hiện, phải lập báo cáo để đo lường thành quả [4]. Thông thường trong doanh nghiệp gồm có 04 trung tâm trách nhiệm là trung tâm chi phí, trung tâm doanh thu, trung tâm lợi nhuận, trung tâm đầu tư.



(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Sơ đồ 1. Các trung tâm trách nhiệm trong doanh nghiệp

Để đạt được mục tiêu chung của doanh nghiệp thì các trung tâm trách nhiệm phải nỗ lực thực hiện chức năng và mục tiêu của mình bằng cách quản trị tốt các yếu tố đầu ra tối ưu nhất. Đồng thời, các trung tâm trách nhiệm phải có mối liên kết chặt chẽ với nhau. Giữa các trung tâm không có sự liên kết chặt chẽ sẽ làm hạn chế trong việc ứng dụng kế toán trách nhiệm [5].

Trung tâm chi phí

Trung tâm chi phí là bộ phận mà người quản lý chỉ chịu trách nhiệm và kiểm soát chi phí, không chịu về kết quả đầu ra. Trung tâm chi phí thường trực tiếp tạo ra sản phẩm, dịch vụ hoặc gián tiếp phục vụ kinh doanh mà không có quyền hạn đối với các thu nhập, lợi nhuận kinh doanh và đầu tư vốn. Mục tiêu của Trung tâm chi phí là giảm thiểu chi phí, đặc biệt là chi phí trong dài hạn. Trách nhiệm của nhà quản lý Trung tâm chi phí là phải xây dựng được kế hoạch chi phí trong ngắn hạn và trong dài hạn.

Trung tâm doanh thu

Trung tâm doanh thu là bộ phận mà người quản lý chịu trách nhiệm gia tăng về doanh thu, phải kiểm soát chi phí về marketing nhưng không chịu trách nhiệm về chi phí sản xuất hoặc chi phí đầu tư tài sản. Mục tiêu của Trung tâm doanh thu là tối đa hóa doanh thu của bộ phận đó trên thị trường. Nhà quản lý có trách nhiệm về việc kiểm soát doanh thu, lập các báo cáo giải trình chênh lệch giữa doanh thu thực tế với dự toán.

Trung tâm lợi nhuận

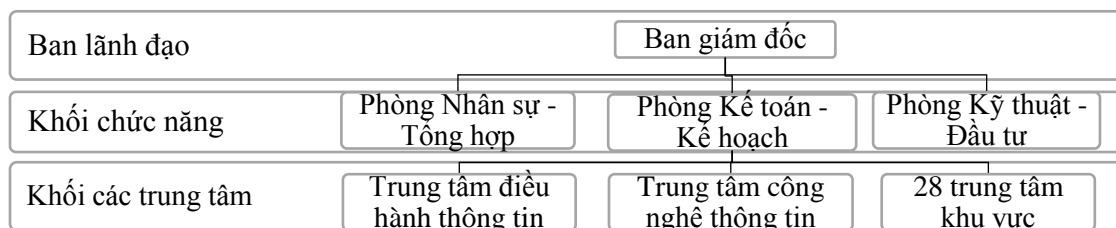
Trung tâm lợi nhuận là một bộ phận mà nhà quản lý chịu trách nhiệm kiểm soát cả chi phí và doanh thu nhưng không kiểm soát vốn đầu tư. Trong đó, Trung tâm lợi nhuận có thể quyết định về chi phí và doanh thu như: chất lượng, giá cả, phân phối... Trong một doanh nghiệp Trung tâm lợi nhuận thường tổ chức gắn liền với các chi nhánh, đơn vị hạch toán kinh tế nội bộ hoặc được phân cấp thực hiện mọi hoạt động kinh doanh độc lập có thể trong nước hay ngoài nước.

Trung tâm đầu tư

Trung tâm đầu tư là bộ phận quản lý chịu trách nhiệm kiểm soát chi phí, doanh thu và đầu tư vào tài sản kinh doanh. Trung tâm này thường thuộc về các chủ đầu tư hay đại diện của một nhóm người bỏ vốn vào doanh nghiệp. Nhà quản lý của Trung tâm đầu tư phải hoạch định, kiểm soát về toàn bộ hoạt động của đơn vị.

2.3. Sự phân cấp quản lý tại VNPT Thanh Hóa

VNPT Thanh Hóa áp dụng mô hình tổ chức quản lý trực tuyến, chức năng. Mô hình này tạo tiền đề vận dụng kế toán trách nhiệm vào hoạt động của đơn vị. Từ mô hình quản lý, lãnh đạo công ty thiết lập mô hình trách nhiệm, phân chia trách nhiệm quản lý, lập kế hoạch, phân tích, báo cáo, và tách bạch theo nhóm hoạt động nhằm phát huy nguồn lực và thuận tiện cho quản lý theo mô hình trung tâm trách nhiệm.



(Nguồn: VNPT Thanh Hóa)

Sơ đồ 2. Phân cấp quản lý tại VNPT Thanh Hóa

Ban lãnh đạo: gồm 1 Giám đốc và 3 Phó giám đốc; *Giám đốc*: là người lãnh đạo cao nhất của VNPT Thanh Hóa cơ sở chịu trách nhiệm về mọi hoạt động trước Tổng công ty VNPT và có nhiệm vụ tổ chức điều hành và chịu trách nhiệm về mọi công việc của công ty; *Phó giám đốc*: được phân công phụ trách các mảng công việc khác nhau như kinhdoanh, tài chính, kế hoạch,... và thay mặt Giám đốc điều hành công ty khi Giám đốc vắng mặt; *Khối chức năng*: gồm phòng kỹ thuật - đầu tư, phòng nhân sự - tổng hợp, phòng kế toán - kế hoạch. Các phòng, ban chức năng chịu trách nhiệm tham mưu và quản lý giúp ban giám đốc các mảng công việc theo chức năng, nhiệm vụ được phân công; *Khối các trung tâm*: gồm trung tâm điều hành thông tin, trung tâm công nghệ thông tin, 28 trung tâm viễn thông khu vực.

2.4. Phương pháp nghiên cứu

Để đánh giá thực tế việc tổ chức các trung tâm trách nhiệm tại Viễn thông Thanh Hóa, tác giả thực hiện khảo sát qua thang đo Likert 5 bậc. Tác giả thiết kế bảng khảo sát gồm các câu hỏi theo thang đo Likert 5 để khảo sát 50 nhà quản trị các cấp tại Viễn thông Thanh Hóa vào quý 3 năm 2019. Các câu hỏi trên bảng khảo sát nhằm xác định trách nhiệm của các cấp quản trị trong các hoạt động của đơn vị nói chung và mức độ trách nhiệm của các cấp quản trị đối với các trung tâm trách nhiệm nói riêng như:

Phân quyền tại đơn vị/ bộ phận? Tổ chức các trung tâm trách nhiệm tại đơn vị? Anh/chị phải chịu trách nhiệm về doanh thu/chi phí/lợi nhuận/đầu tư? Sau khi hoàn thành điều tra, khảo sát, tác giả thực hiện thống kê mô tả, sử dụng một trong những thông số thống dụng là Mean - trung bình cộng và thang đo khoảng (interval scale) để giúp cho việc phân tích số liệu. Căn cứ đánh giá giá trị trung bình được thể hiện theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị khoảng cách} = (\text{Maximum} - \text{Minimum}) / n = (5-1)/5 = 0.8$$

Ý nghĩa các mức như sau: 1.00 - 1.80: Rất không đồng ý; 1.81 - 2.60: Không đồng ý; 2.61 - 3.40: Không ý kiến; 3.41 - 4.20: Đồng ý; 4.21 - 5.00: Rất đồng ý.

2.5. Kết quả nghiên cứu

2.5.1. Đánh giá trung tâm trách nhiệm chi phí

Qua khảo sát từ phiếu điều tra và kết quả điều tra có bảng đánh giá về trung tâm trách nhiệm chi phí của doanh nghiệp như sau:

Bảng 1. Đánh giá về trung tâm trách nhiệm chi phí

Đối tượng	Số lượng	Giá trị trung bình				
		Chịu trách nhiệm về chi phí	Chịu trách nhiệm về chi phí lương	Chịu trách nhiệm về chi phí thưởng	Chịu trách nhiệm về tiếp khách	Chịu trách nhiệm về VPP
Ban giám đốc	4	3.2	1.2	2.8	2.6	1
Trưởng phòng ban chức năng	3	1.71	1	1.86	2	1.29
Giám đốc trung tâm	20	1.5	1	1.7	1.8	1
Phụ trách các bộ phận	23	1	1.44	1.8	1.2	1.03
Trung bình cộng	50	1.85	1.16	2.04	1.72	1.08

(Nguồn: Xử lý dữ liệu của tác giả)

Từ kết quả cho thấy, Công ty chưa thực sự giao trách nhiệm về chi phí cho các bộ phận, phòng ban chức năng, trung tâm viễn thông khu vực. Kết quả trung bình của việc các bộ phận phải chịu trách nhiệm chi phí là 1.85 chỉ tiết là giám đốc có giá trị trung bình cao nhất là 3.2, tiếp đến là các trưởng phòng chức năng với giá trị trung bình là 1.71, còn đối với các giám đốc trung tâm viễn thông khu vực mức giá trị trung bình là 1.5. Các bộ phận phải chịu trách nhiệm chi phí lương có giá trị trung bình là 1.16 và chịu trách nhiệm chi phí văn phòng phẩm cho giá trị trung bình là 1.08 tức là công ty hoàn toàn không giao hai chi phí đó về các bộ phận. Tại các bộ phận, chi phí tiếp khách cho giá trị trung bình là 1.72 và chi phí thưởng có giá trị trung bình là 2.04 đã giao cho các bộ phận nhưng ở mức manh mún, không đồng bộ. Thực tế, các cấp quản trị thấp hơn là những đối tượng trực tiếp điều hành để tạo ra sản phẩm, dịch vụ hoặc gián

tiếp phục vụ kinh doanh, nói cách khác họ là những người trực tiếp chỉ đạo việc tiêu dùng chi phí. Việc các chi phí liên quan đến thúc đẩy doanh số chưa được giao cho phụ trách mỗi trung tâm viễn thông quyết định mà trách nhiệm về chi phí thuộc về công ty làm cho trung tâm trách nhiệm chi phí không hoàn toàn phát huy được vai trò trong hệ thống kế toán trách nhiệm, phần nào làm giảm hiệu quả của kế toán trách nhiệm đối với quá trình quản trị doanh nghiệp.

2.5.2. *Đánh giá trung tâm trách nhiệm doanh thu*

Doanh thu chủ yếu của Công ty thu từ cung cấp dịch vụ viễn thông. Hiện nay, Công ty đã thiết lập mạng lưới trung tâm viễn thông khu vực ở tất cả các huyện thị trong tỉnh. Doanh thu được giao cho các Trung tâm mà người chịu trách nhiệm chính là giám đốc trung tâm.

Bảng 2. Đánh giá về trung tâm trách nhiệm doanh thu

Đối tượng	Số lượng	Giá trị trung bình			
		Chịu trách nhiệm về doanh thu	Chịu trách nhiệm về doanh thu sản phẩm	Chịu trách nhiệm về doanh thu trung tâm	Chịu trách nhiệm về doanh thu khu vực
Ban giám đốc	4	2.4	1.4	2.6	2.6
Trưởng phòng ban chức năng	3	1.75	1	1.43	1.86
Giám đốc các trung tâm	20	3	2	2.2	1.88
Phụ trách các bộ phận, khu vực	23	1.01	1.84	1.93	1.5
Trung bình cộng	50	2.04	1.56	2.04	1.96

(Nguồn: Xử lý dữ liệu của tác giả)

Đối với giám đốc trung tâm viễn thông thì việc giao trách nhiệm về doanh thu theo khu vực cho giá trị trung bình là 3 tức là các giám đốc phải chịu trách nhiệm về doanh thu của khu vực mình quản lý. Như vậy, đối với trung tâm này, đơn vị đã thực hiện việc giao trách nhiệm doanh thu một cách tương đối triệt để, rõ ràng đến cho các giám đốc trung tâm viễn thông khu vực. Điều này tạo điều kiện, khuyến khích được các nhà quản trị cấp thấp hơn phát huy hết vai trò của họ trong việc điều hành công việc, tìm kiếm nguồn doanh thu, lập kế hoạch, áp dụng các biện pháp phù hợp với điều kiện tại khu vực mình quản lý nhằm gia tăng doanh số.

2.5.3. *Đánh giá trung tâm trách nhiệm lợi nhuận*

Bảng 3. Đánh giá về trung tâm trách nhiệm lợi nhuận

Đối tượng	Số lượng	Giá trị trung bình			
		Chịu trách nhiệm về lợi nhuận	Chịu trách nhiệm về lãi gộp	Chịu trách nhiệm về lợi nhuận trước thuế	Chịu trách nhiệm về lợi nhuận sau thuế
Ban giám đốc	4	3.2	1.6	1.8	1.6
Trưởng phòng ban chức năng	3	1.43	1	1	1
Giám đốc trung tâm viễn thông	20	1	1	1	1
Phụ trách bộ phận khu vực	23	1	1	1	1
Trung bình cộng	50	1.68	1.16	1.2	1.16

(Nguồn: Xử lý dữ liệu của tác giả)

Qua khảo sát về tình hình giao trách nhiệm về lợi nhuận thì kết quả trung bình thu được là 1.68. Trong đó giá trị trung bình cao nhất là của các giám đốc 3.2, còn các bộ phận còn lại không phải chịu trách nhiệm về lợi nhuận của bộ phận mình. Và các giám đốc chịu trách nhiệm về lãi gộp cho giá trị trung bình là 1,6. Kết quả khảo sát được thể hiện tại bảng 3 cho thấy, trách nhiệm về lợi nhuận phần lớn tập trung ở Ban giám đốc. Còn lại các nhà quản trị các cấp cho rằng trách nhiệm lợi nhuận chưa được giao cho họ.

2.5.4. Đánh giá trung tâm trách nhiệm đầu tư

Bảng 4. Đánh giá về trung tâm trách nhiệm đầu tư

Đối tượng	Số lượng	Giá trị trung bình
		Phải chịu trách nhiệm về vốn đầu tư
Ban giám đốc	4	2.4
Trưởng phòng ban chức năng	3	1
Giám đốc các trung tâm	20	1
Phụ trách các bộ phận, khu vực	23	1
Trung bình cộng	50	1.35

(Nguồn: Xử lý dữ liệu của tác giả)

Bảng 4 là kết quả đánh giá trung tâm trách nhiệm đầu tư của Công ty. Trên thực tế thì các giám đốc trung tâm khu vực, các trưởng phòng chức năng hoàn toàn không được giao trách nhiệm về đầu tư vốn. Trách nhiệm về đầu tư vốn được tập trung tại ban giám đốc công ty với giá trị trung bình là 2.4. Các giám đốc trung tâm khu vực và trưởng các phòng chức năng có giá trị trung bình chịu trách nhiệm về vốn đầu tư là 1, tức là giám đốc trung tâm khu vực và trưởng các phòng ban không được giao trách nhiệm về vốn đầu tư. Như vậy, giám đốc trung tâm khu vực và trưởng các phòng ban chỉ chịu trách nhiệm thực hiện.

Thông qua việc nghiên cứu đánh giá các trung tâm trách nhiệm, có thể thấy đơn vị đã có sự phân cấp quản lý và giao trách nhiệm cho từng người, từng bộ phận phụ trách mặc dù việc giao trách nhiệm này chưa hoàn toàn rõ ràng, còn sơ khai, chưa đồng bộ, chưa triệt để với kết quả khảo sát về mức độ chịu trách nhiệm ở các trung tâm là trung bình hoặc dưới trung bình. Thực tế trách nhiệm đang tập trung phần lớn ở ban lãnh đạo đơn vị. Tuy nhiên, với các trung tâm kế toán trách nhiệm đang được xây dựng và hoàn thiện tại Viễn thông Thanh Hóa, hệ thống kế toán trách nhiệm đã phần nào phát huy được hiệu quả bước đầu trong việc góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, phù hợp với bối cảnh hiện nay của đơn vị.

3. KẾT LUẬN

Trong kế toán trách nhiệm, việc xác định đúng đắn các trung tâm trách nhiệm có vai trò đặc biệt quan trọng, giúp kế toán trách nhiệm thực hiện được các nhiệm vụ của mình trong hệ thống kế toán của doanh nghiệp. Thông qua hệ thống lý thuyết về kế toán trách nhiệm, mối quan hệ của kế toán trách nhiệm và phân quyền quản lý, đặc điểm sản xuất kinh doanh, cơ cấu quản lý, thực trạng kế toán trách nhiệm và thông tin kế toán trách nhiệm được nghiên cứu làm cơ sở để đưa ra các kết luận về thực trạng vận dụng kế toán trách nhiệm tại Viễn thông Thanh Hóa. Trên cơ sở đó, tác giả kiến nghị, đề xuất một số

giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán trách nhiệm nhằm phát huy vai trò của kế toán trách nhiệm đối với quản trị doanh nghiệp tại đơn vị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phạm Văn Dược, Đặng Kim Cương (2010), *Kế toán quản trị*, Nxb. Thống kê, Thành phố Hồ Chí Minh. phố Hồ Chí Minh.
- [4] Gerdin, J., (2005), *Management accounting system design in manufacturing departments: an empirical investigation using a multiple contingencies approach*. Accounting, Organizations and Society, 30(2): 99-126.
- [5] Ghala, A. M., (2005), *The extent of implementing the features of responsibility accounting in the industrial Libyan Companies*, Unpublished Thesis, AlBait University, Mafrq.
- [6] Gordon, M. J. (1963), *Toward a Theory of Responsibility Accounting Systems*, National Association of Accountants. NAA Bulletin (pre-1986).

STUDY ON ASSESSMENT OF RESPONSIBILITY CENTERS IN RESPONSIBILITY ACCOUNTING IN THANH HOA TELECOMMUNICATIONS

Nguyen Thuy Linh

ABSTRACT

Responsibility accounting is one of the economic and financial management tools that play an important role in the management, administration and control of business activities in the enterprise. Through studying on assessment of responsibility centers in responsibility accounting in Thanh Hoa Telecommunications, the author offers solutions that contribute to perfecting responsibility accounting at this unit.

Keywords: *Responsibility accounting, responsibility center, cost center, revenue center, profit center, investment center, Thanh Hoa Telecommunication.*

* Ngày nộp bài: 25/9/2019; Ngày gửi phản biện: 2/10/2019; Ngày duyệt đăng: 4/3/2020

* Bài báo này là kết quả nghiên cứu từ đề tài cấp cơ sở mã số ĐT-2018-17 của Trường Đại học Hồng Đức

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN THỦY SẢN Ở THANH HOÁ

Lê Thị Loan¹

TÓM TẮT

Thông tin kế toán không chỉ là công cụ đắc lực cho việc kiểm soát, điều hành và ra quyết định của các cấp quản trị bên trong doanh nghiệp mà còn là cơ sở để các đối tượng bên ngoài như các đối tác, các nhà đầu tư đưa ra được những quyết định kinh doanh đúng đắn. Chính vì vậy, việc nâng cao chất lượng thông tin kế toán thông qua nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến nó là vấn đề rất có ý nghĩa. Trong bài viết này, tác giả thực hiện nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán về mặt lý thuyết và thực tiễn thông qua khảo sát các doanh nghiệp chế biến thủy sản ở Thanh Hoá. Số liệu thu thập được xử lý và phân tích trên phần mềm SPSS 20.0 nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng thông tin kế toán, từ đó đề xuất một số giải pháp, khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng thông tin kế toán tại các doanh nghiệp này.

Từ khóa: *Chất lượng thông tin kế toán, nhân tố ảnh hưởng, doanh nghiệp chế biến thủy sản, tỉnh Thanh Hoá.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong quy hoạch phát triển chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 đã đề ra nhiệm vụ phát triển ngành này trở thành ngành sản xuất hàng hóa lớn, ổn định để đảm bảo mục tiêu tăng trưởng nông - lâm - ngư nghiệp, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân. Để đạt được mục tiêu đó thì các doanh nghiệp cần phải không ngừng nỗ lực tạo ra các lợi thế cạnh tranh đồng thời phải đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn. Muốn vậy, việc quan tâm đến chất lượng thông tin kế toán là một trong những yếu tố cần thiết. Qua khảo sát thực tế tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản ở Thanh Hóa, thông tin kế toán đã thực hiện vai trò là công cụ quan trọng trong việc phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng đôi khi vẫn chưa kịp thời, khách quan và đặc biệt là thông tin kế toán chủ yếu giúp nhà quản trị ra các quyết định ngắn hạn mà chưa hỗ trợ nhà quản trị trong việc ra các quyết định dài hạn do đó thông tin kế toán nói chung vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của nhà quản trị. Chính vì vậy, việc nâng cao chất lượng thông tin kế toán thông qua nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản ở Thanh Hóa là vấn đề rất cần thiết.

2. NỘI DUNG

2.1. Cơ sở lý thuyết

Trong lĩnh vực kế toán, đối với kế toán tài chính, chất lượng thông tin kế toán được xem xét là chất lượng thông tin báo cáo tài chính. Đối với kế toán quản trị, chất lượng

¹ Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức

thông tin được xem là khả năng đáp ứng các yêu cầu của nhà quản trị nhằm đạt được sự hiểu biết sâu sắc về tình hình hoạt động của tổ chức giúp họ đưa ra quyết định, giám sát, thực hiện các mục tiêu chiến lược.

2.1.1. Chất lượng thông tin báo cáo tài chính

Theo quan điểm của Hội đồng chuẩn mực kế toán tài chính Hoa Kỳ - FASB, chất lượng của thông tin trên báo cáo tài chính được nhận định qua 2 nhóm đặc điểm: Đặc điểm cơ bản thích hợp và đáng tin cậy; đặc điểm thứ yếu là nhất quán và có thể so sánh được. FASB cũng đưa ra những hạn chế của chất lượng thông tin là vấn đề: cân nhắc chi phí - hiệu quả; trọng yếu và thận trọng [7]. Theo quan điểm của Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế - IASB, các đặc điểm chất lượng của thông tin trên báo cáo tài chính gồm: có thể hiểu được, thích hợp, đáng tin cậy và có thể so sánh được. IASB cũng đưa ra các hạn chế của chất lượng thông tin là cân đối giữa lợi ích - chi phí; sự kịp thời và sự cân đối giữa các đặc điểm chất lượng [8]. Còn theo quan điểm của dự án hội tụ IASB - FASB được tiến hành năm 2004 đã xác định hai đặc điểm chất lượng cơ bản (thích hợp, trình bày trung thực), bốn đặc điểm chất lượng bổ sung (có thể so sánh, có thể kiểm chứng, tính kịp thời, có thể hiểu được) và hai hạn chế (trọng yếu, chi phí). Trong khi đó, theo quan điểm của chuẩn mực kế toán Việt Nam thì chất lượng thông tin được đánh giá qua các tiêu chí: Trung thực, khách quan, đầy đủ, kịp thời, dễ hiểu, có thể so sánh [1].

2.1.2. Chất lượng thông tin kế toán quản trị

Theo Wilkinson (2000) đối với nhà quản trị thông tin kế toán phải thích hợp cho việc ra quyết định nhằm hướng đến mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp [13]. Ilham Hidayah (2016) cho rằng chất lượng thông tin kế toán quản trị gồm: Sao lưu dữ liệu hiệu quả; Thời gian cung cấp thông tin kịp thời; Các bộ phận và quy trình có sự liên kết chặt chẽ; dữ liệu và thông tin quản lý có độ chính xác cao; Thông tin được cung cấp ở nhiều dạng, phù hợp với nhiều đối tượng sử dụng khác nhau; Hệ thống cung cấp thông tin hữu ích cho việc ra quyết định [9]. Theo Đoàn Ngọc Quế và cộng sự (2013) thông tin do kế toán quản trị cung cấp thường mang tính linh hoạt, kịp thời và thích hợp với từng loại quyết định [2]. Tóm lại, các tiêu chí đánh giá chất lượng thông tin kế toán được tác giả tổng hợp dưới cả góc độ kế toán tài chính và kế toán quản trị bao gồm: *Trung thực; Khách quan; Đầy đủ; Kịp thời; Dễ hiểu; Có thể so sánh được và Thích hợp cho việc ra quyết định của nhà quản trị.*

2.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán

Xu và cộng sự (2003) khám phá ra một số nhân tố tác động đến chất lượng thông tin kế toán trong các doanh nghiệp tại Australia, bao gồm các nhân tố như yếu tố con người và hệ thống (sự tương tác giữa con người với hệ thống máy tính, giáo dục và nâng cao trình độ nhân viên, nâng cấp hệ thống), các vấn đề liên quan đến tổ chức (cơ cấu tổ chức, văn hóa tổ chức, các chính sách của tổ chức) và nhân tố bên ngoài (sự tác động của nền kinh tế toàn cầu, mối quan hệ giữa các tổ chức và giữa các quốc gia, sự phát triển công nghệ, sự

thay đổi các quy định pháp lý) [12]. Nghiên cứu của Nunuy Nur Afiah và Dien Noviany Rahmatika (2014) cho thấy năng lực tổ chức và hệ thống kiểm soát nội bộ có tác động ở mức có ý nghĩa thống kê đến chất lượng thông tin kế toán [10]. Rapina (2014) đã sử dụng mô hình gồm 3 nhân tố tác động đến chất lượng hệ thống thông tin kế toán và tác động của nhân tố này đến chất lượng thông tin kế toán, từ đó xác định các nhóm nhân tố bao gồm: Sự cam kết của nhà quản trị, văn hóa doanh nghiệp và cơ cấu tổ chức quản lý của doanh nghiệp có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng thông tin kế toán và chất lượng hệ thống thông tin kế toán, sự cam kết của nhà quản trị, văn hoá doanh nghiệp, cơ cấu tổ chức có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng thông tin kế toán [11].

Nghiên cứu tiêu biểu của một số tác giả trong nước như nghiên cứu của Phạm Quốc Thuận (2016) khẳng định có 8 nhân tố tác động đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp tại Việt Nam: Kiểm toán độc lập; Hành vi quản trị lợi nhuận, Áp lực từ thuế, Hỗ trợ từ phía nhà quản trị, Đào tạo và bồi dưỡng, chất lượng phần mềm kế toán, Hiệu quả của hệ thống KSNB, Năng lực của nhân viên kế toán [5]. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Minh Thúy (2016) cho rằng có 7 nhân tố ảnh hưởng cùng chiều đến chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa theo trình tự giảm dần như đã trình bày: nhà quản trị doanh nghiệp; thuế; hệ thống tài khoản kế toán; bộ máy kế toán; chế độ sổ kế toán, mục tiêu lập báo cáo tài chính và chế độ chứng từ kế toán [4].

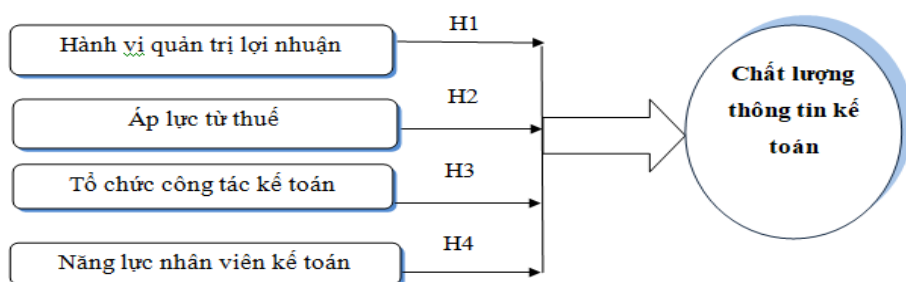
Trên cơ sở các nghiên cứu, tác giả tổng kết có 10 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán gồm: Các nhân tố bên trong doanh nghiệp (Hành vi quản trị lợi nhuận; Tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ; Văn hoá doanh nghiệp; Năng lực nhân viên kế toán; Tổ chức công tác kế toán; Sự hỗ trợ từ phía nhà quản trị, chất lượng phần mềm kế toán); Các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp (Kiểm toán độc lập; Sự thay đổi của khung pháp lý; Áp lực từ thuế).

2.2. Phương pháp nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

Phương pháp định tính được sử dụng để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản ở Thanh Hoá. Thông qua quá trình phỏng vấn, tham khảo ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán; nhà quản trị cấp cao và kế toán của các doanh nghiệp chế biến thủy sản ở Thanh Hoá khẳng định các nhân tố tác động đến chất lượng thông tin kế toán thì trong 10 nhân tố được tổng hợp từ các nghiên cứu trước có 4 nhân tố là: Hành vi quản trị lợi nhuận; Áp lực từ thuế; Tổ chức công tác kế toán; Năng lực nhân viên kế toán được lựa chọn là tác động đến chất lượng thông tin kế toán tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản ở Thanh Hoá.

Phương pháp nghiên cứu định lượng được tiến hành qua cuộc khảo sát được thực hiện từ tháng 1 đến tháng 3 năm 2019, với 200 phiếu điều tra gửi đến Ban giám đốc và nhân viên kế toán của 52 doanh nghiệp chế biến thủy sản ở Thanh Hoá (trong tổng số 96 doanh nghiệp chế biến thủy sản ở Thanh Hoá) có tổ chức bộ máy kế toán. Kết quả thu về 168 phiếu hợp lệ. Dữ liệu thu thập được xử lý qua phần mềm SPSS 20.0.

Căn cứ vào cơ sở lý thuyết và kết quả nghiên cứu định tính, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu:



(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Giả thuyết H1: Nhân tố “Hành vi quản trị lợi nhuận” tác động ngược chiều đến chất lượng thông tin kế toán tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; *Giả thuyết H2:* Nhân tố “Áp lực từ thuế” tác động ngược chiều đến chất lượng thông tin kế toán tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; *Giả thuyết H3:* Nhân tố “Tổ chức công tác kế toán” tác động cùng chiều chất lượng thông tin kế toán tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; *Giả thuyết H4:* Nhân tố “Năng lực nhân viên kế toán” tác động cùng chiều đến chất lượng thông tin kế toán tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Bảng 1. Thang đo các nhân tố

Nhân tố	Mã hóa	Tên biến quan sát	Nguồn
Hành vi quản trị lợi nhuận	HVQT1	Ý muốn của nhà quản trị ảnh hưởng đến việc xử lý và trình bày báo cáo tài chính.	Tổng hợp từ nghiên cứu của Phạm Quốc Thuần (2016)
	HVQT2	Định hướng của nhà quản trị tác động đến việc lựa chọn phương pháp kế toán.	
	HVQT3	Nhà quản trị thường xuyên tác động đến công việc kế toán tại đơn vị.	
	HVQT4	Yêu cầu xử lý thông tin kế toán theo ý muốn của nhà quản trị.	
Áp lực từ thuế	ALTT1	Ưu tiên áp dụng quy định thuế trong công tác kế toán sẽ giúp khai báo, quyết toán thuế được thuận lợi.	Tổng hợp từ nghiên cứu của Phạm Quốc Thuần (2016)
	ALTT2	DN thường phải chỉnh sửa số liệu kế toán theo kiến nghị của thuế.	
	ALTT3	DN có xu hướng tối thiểu hoá số thuế phải nộp.	
	ALTT4	Năng lực của cán bộ thuế chưa đáp ứng được yêu cầu công việc.	
Tổ chức công tác kế toán	TCKT1	Tổ chức bộ máy kế toán hiệu quả.	Tổng hợp và chỉnh sửa theo Đoàn Xuân Tiên (2009); Nguyễn Thị Minh Thủy (2016)
	TCKT2	Tổ chức chứng từ kế toán và luân chuyển chứng từ kế toán khoa học.	
	TCKT3	Tổ chức tài khoản kế toán phù hợp.	
	TCKT4	Tổ chức hệ thống sổ kế toán (hình thức kế toán) phù hợp.	
	TCKT5	Tổ chức lập báo cáo kế toán kịp thời, đúng quy định.	

Năng lực nhân viên kế toán	NVKT1	Am hiểu rõ chuẩn mực, chế độ kế toán.	Tổng hợp từ nghiên cứu của Phạm Quốc Thuần (2016)
	NVKT2	Năng lực hiểu và vận dụng quy định kế toán vào thực tế.	
	NVKT3	Am hiểu rõ quy trình, đặc điểm sản xuất kinh doanh của đơn vị.	
	NVKT4	Am hiểu rõ bản chất nghiệp vụ kinh tế của đơn vị.	
	NVKT5	Tính tuân thủ quy trình khi làm việc.	
Chất lượng thông tin kế toán	CL1	Thông tin kế toán trung thực.	Chuẩn mực kế toán Việt Nam (2006) và Wilkinson (2000), Quan điểm hội tụ IASB - FASB
	CL2	Thông tin kế toán khách quan.	
	CL3	Thông tin kế toán đầy đủ.	
	CL4	Thông tin kế toán kịp thời.	
	CL5	Thông tin kế toán có thể so sánh được.	
	CL6	Thông tin kế toán thích hợp cho việc ra quyết định của nhà quản trị.	

(Nguồn: Tổng hợp các lý thuyết và chỉnh sửa từ các nghiên cứu trước đây)

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Tác giả tiến hành kiểm định độ tin cậy của từng thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả như sau:

Bảng 3. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

Tên biến	Biến quan sát và mã hóa	Cronbach's Alpha
Hành vi quản trị lợi nhuận	4 biến: HVQT1, HVQT2, HVQT3, HVQT4	0.933
Tổ chức công tác kế toán	5 biến: TCKT1, TCKT2, TCKT3, TCKT4, TCKT5	0.921
Năng lực nhân viên kế toán	5 biến: NVKT1, NVKT2, NVKT3, NVKT4, NVKT5	0.846
Áp lực từ thuế	4 biến: ALTT1, ALTT2, ALTT3, ALTT4	0.943
Chất lượng thông tin kế toán	5 biến: CL1, CL2, CL3, CL4, CL5, CL6	0.917

(Nguồn: Xử lý dữ liệu từ phần mềm SPSS)

Kết quả kiểm định cho thấy hệ số Cronbach's Alpha đều có giá trị lớn hơn 0,8. Đồng thời các hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item - Total Correlation) của các biến đo lường thành phần đạt giá trị lớn 0,3. Như vậy, có 18 biến quan sát thuộc 4 nhóm nhân tố và 6 biến quan sát thuộc thang đo chất lượng thông tin kế toán thỏa mãn điều kiện được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá tiếp theo.

2.3.2. Phân tích khám phá nhân tố EFA

Để phân tích khám phá nhân tố EFA, tác giả sử dụng phương pháp trích Principal components với phép xoay Varimax để phân tích nhân tố cho các biến độc lập (Gerbing và Anderson, 1988) với hệ số tải nhân tố (factor loading) $\geq 0,5$ để có ý nghĩa thực tiễn (Hair và cộng sự, 1998). Thực hiện kiểm định KMO and Bartlett's xem xét giả thuyết về độ tương quan giữa các biến quan sát (Hoàng Trọng, 2008).

Kết quả phân tích nhân tố khám phá cho thấy tất cả các biến đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5. Hệ số KMO là 0,871 (> 0,5); kiểm định Barlett's về sự tương quan của các biến quan sát có ý nghĩa thống kê (sig. = 0,00 < 0,05) chứng tỏ các biến có liên quan chặt chẽ với nhau; tổng phương sai trích bằng 75,728% (> 50%) đạt yêu cầu và cho biết các nhân tố giải thích được 75,728% độ biến thiên của dữ liệu. Điều này cho thấy kết quả phân tích EFA là hoàn toàn phù hợp. Qua bảng ma trận xoay nhân tố cho thấy, không có sự xáo trộn giữa các biến quan sát trong các nhân tố theo mô hình đề xuất nên tác giả vẫn giữ nguyên các biến và tên gọi.

2.3.3. Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Để đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính, tác giả sử dụng mô hình hồi quy đa biến. Sau khi chạy phần mềm SPSS 20.0 cho kết quả như sau:

Bảng 4. Kết quả phân tích hồi quy bội Coefficients

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	1.889	.287		6.587	.000		
	HVQT	-.098	.035	-.166	-2.826	.005	.854	1.171
	NVKT	.193	.059	.215	3.268	.001	.681	1.469
	TCKT	.413	.055	.473	7.515	.000	.741	1.349
	ALTT	-.087	.030	-.164	-2.951	.004	.948	1.055

a. Dependent Variable: CL

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu với SPSS)

Qua kết quả ở bảng 4 ta thấy tất cả các biến độc lập đều có Sig. nhỏ hơn 0,05 tức là tất cả các yếu tố độc lập đều có ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán. Mức độ quan trọng của từng yếu tố tùy thuộc vào hệ số Beta đã chuẩn hóa (xét về giá trị tuyệt đối của hệ số) hay nhân tố nào có hệ số Beta đã chuẩn hóa lớn thì tác động mạnh đến chất lượng thông tin kế toán. Từ kết quả ở bảng 4, ta có phương trình hồi quy như sau:

$$CL = -0,166 HVQT - 0,164 ALTT + 0,215 NVKT + 0,473 TCCT + u$$

Đồng thời, kết quả phân tích hồi quy bội cũng cho thấy hệ số phóng đại VIF nằm trong điều kiện cho phép (Nếu VIF lớn hơn 10 thì có dấu hiệu của đa cộng tuyến), điều này chứng tỏ sự cộng tuyến giữa các biến độc lập là rất thấp phù hợp với giả định nghiên cứu này là các biến số dự báo độc lập lẫn nhau.

2.4. Thảo luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 4 nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản ở Thanh Hoá đó là: Hành vi quản trị lợi nhuận, Áp lực từ thuế, Năng lực của nhân viên kế toán và Tổ chức công tác kế toán. Trong các nhân tố đó thì nhân tố *Tổ chức công tác kế toán* là nhân tố có tác động mạnh cùng chiều với hệ số tương quan được chuẩn hóa là 0,473; tiếp đến là nhân tố năng lực nhân viên kế toán tác động cùng chiều với hệ số tương quan được chuẩn hóa là 0,215; nhân tố *hành vi quản trị lợi nhuận* có quan hệ ngược chiều với chất lượng thông tin kế toán với hệ số tương quan được chuẩn hoá là 0,166 và cuối cùng là nhân tố *áp lực từ thuế* có quan hệ ngược chiều với chất lượng thông tin kế toán với hệ số tương quan được chuẩn hoá là 0,164.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, để nâng cao chất lượng thông tin kế toán thì các doanh nghiệp chế biến thủy sản ở Thanh Hoá cần chú trọng nâng cao hiệu quả của tổ chức công tác kế toán, bởi đây là nhân tố có tác động mạnh nhất đến chất lượng thông tin kế toán. Theo đó, các doanh nghiệp cần phải tổ chức bộ máy kế toán, tổ chức chứng từ kế toán, tổ chức hệ thống tài khoản kế toán, hệ thống sổ kế toán đúng quy định, phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp, đặc biệt đối với tổ chức lập các báo cáo kế toán, ngoài việc quan tâm đến lập báo cáo tài chính theo đúng mẫu biểu, thời gian quy định thì các doanh nghiệp cũng cần đảm bảo không có sai sót trọng yếu. Muốn vậy, kế toán cần kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ trước, trong và sau quá trình lập báo cáo tài chính. Các doanh nghiệp cũng cần quan tâm đến các báo cáo quản trị trong đó có báo cáo quản trị phục vụ cho việc ra quyết định dài hạn như quyết định về mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư tài sản cố định. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cần chú trọng đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nâng cao năng lực của nhân viên kế toán. Không chỉ giao quyền cho phòng kế toán, các nhà quản trị cũng cần chủ động cập nhật các quy định của Nhà nước về công tác kế toán, chính sách thuế để tự trang bị kiến thức cho chính mình nhằm thực hiện tốt hơn vai trò người đứng đầu doanh nghiệp. Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng cần thực hiện cơ chế kiểm tra, giám sát cả bên trong lẫn bên ngoài với mục tiêu hạn chế tác động tiêu cực của hành vi quản trị lợi nhuận đến chất lượng thông tin kế toán.

Bên cạnh nỗ lực hoàn thiện của các doanh nghiệp chế biến thủy sản ở Thanh Hoá thì cần phải có thêm sự hỗ trợ của các cơ quan chức năng như UBND tỉnh Thanh Hoá, Cục thuế tỉnh Thanh Hoá... Đối với UBND tỉnh Thanh Hoá: Cần có các chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp chế biến thủy sản ở Thanh Hoá như miễn giảm thuế, mở các lớp bồi dưỡng đào tạo kỹ năng quản trị doanh nghiệp, nâng cao trình độ chuyên môn cho kế toán các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa... các doanh nghiệp sẽ có điều kiện để tồn tại và phát triển trên thị trường. Đối với Cục thuế tỉnh Thanh Hoá: Để giảm áp lực từ thuế đối với các doanh nghiệp nói chung và các doanh nghiệp chế biến thủy sản ở Thanh Hoá nói riêng thì Cục thuế tỉnh Thanh Hoá cần quy định rõ cán bộ thuế không có trách nhiệm hướng dẫn công tác kế toán tại các doanh nghiệp, đồng thời nghiêm cấm cán bộ thuế không được đảm nhận cung cấp dịch vụ kế toán. Bên cạnh đó, Cục Thuế tỉnh Thanh Hoá và Chi cục thuế các huyện cần công khai số điện thoại của lãnh đạo và đường dây nóng để các doanh nghiệp có thể phản ánh trực tiếp về cách làm việc của nhân viên thuế. Ngoài ra, Cục thuế cũng cần tăng cường bồi dưỡng và nâng cao kiến thức và quy định về kế toán cho nhân viên thuế. Thêm vào đó, Cục thuế cần tăng cường công tác tuyên truyền những văn bản, quy định mới liên quan đến thuế và quản lý thuế đến các doanh nghiệp. Hơn nữa định kỳ nên tổ chức các buổi gặp gỡ giữa cơ quan thuế và doanh nghiệp để trao đổi những vấn đề vướng mắc liên quan đến các quy định, chính sách mới cũng như lắng nghe tâm tư và nguyện vọng của các doanh nghiệp để công tác quản lý thuế ngày càng hiệu quả hơn.

3. KẾT LUẬN

Trong bài viết này tác giả đã đánh giá thực trạng chất lượng thông tin kế toán và nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán của các doanh nghiệp chế biến thủy sản ở Thanh Hoá. Thông qua kết quả nghiên cứu định lượng, tác giả đã khẳng định có 4 nhân tố tác động đến chất lượng thông tin kế toán của các doanh nghiệp chế biến

thuỷ sản ở Thanh Hoá đó là: Tổ chức công tác kế toán, năng lực nhân viên kế toán, hành vi quản trị lợi nhuận và áp lực từ thuế. Nghiên cứu này sẽ là cơ sở để các doanh nghiệp chế biến thuỷ sản ở Thanh Hoá tham khảo, tìm ra các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng thông tin kế toán của doanh nghiệp mình. Đồng thời cũng là gợi ý để các cơ quan chức năng có nhiều chính sách hỗ trợ tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp này phát triển, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Tài chính (2006), *26 chuẩn mực kế toán Việt Nam*, Nxb. Tài chính, Hà Nội.
- [2] Đoàn Ngọc Quế, Đào Tất Thắng, Lê Đình Trục (2013), *Kế toán quản trị*, Nxb. Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- [3] Đoàn Xuân Tiên (2009), *Tổ chức công tác kế toán*, Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội.
- [4] Nguyễn Thị Minh Thúy (2016), *Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin kế toán trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Thủ Dầu 1, tỉnh Bình Dương*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh.
- [5] Phạm Quốc Thuần (2016), *Các yếu tố tác động đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính tại doanh nghiệp Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.
- [6] Ahmad Al-Hiyari và ctg (2013), *Factors that Affect Accounting Information System Implementation and Accounting Information Quality*.
- [7] FASB (1980), *Statement of Financial Accounting Concepts No. 2: Qualitative Characteristics of Accounting Information*, Financial Accounting Standards Board.
- [8] IASB (2001), *Framework for the preparation and presentation of financial statements*, IFRS.
- [9] Ilham Hidayah Napitupulu, Sri Mahyuni, Jojor Lisbet Sibarani (2016), *The impact of internal control effectiveness to the quality of management accounting information system: The survey on state-owned enterprises(soes)*, Journal of Theoretical and Applied Information Technology, 20th June 2016, vol.88, no.2.
- [10] Nunuy Nur Afiah, Dien Noviany Rahmatika (2014), *Factors in influencing the quality of financial reporting and its implications on good government governance*, International Journal of Business, Economics and Law, vol 5, issue 1 (Dec.)
- [11] Rapina (2014), *Factors Influencing The Quality Of Accounting Information System And Its Implications on The Quality Of Accounting Information*, Research Journal of Finance and Accounting, vol.5, no.2.
- [12] Xu, H. (2003), *Critical Success Factors for Accounting Information Systems Data Quality*, Ph.D Dissertation Department of Information System, University of Southern Queensland.
- [13] Wilkinson, Joseph W. Cerullo, Michael J. Raval, Vasant, Bernard, Wong-on-wing. (2000), *Accounting Information Systems - Essential Concepts and Applications*, 4th Edition. John Wiley, USA.

IMPROVING THE QUALITY OF ACCOUNTING INFORMATION AT SEAFOOD PROCESSING ENTERPRISES IN THANH HOA

Le Thi Loan

ABSTRACT

Accounting information is not only an effective tool for the control, administration and decision making of internal management levels but also a basis for external entities such as partners, investors to make the right business decisions. Therefore, the research about the quality of accounting information and its affecting factors which help to improve accounting information quality in enterprises is a very significant issue. In this article, the author conducts the research on theoretical and practical factors affecting the quality of accounting information through surveying seafood processing enterprises in Thanh Hoa. The collected data was processed and analyzed on SPSS 20.0 software to evaluate the influence of the factors on the accounting quality audit so as to propose solutions to improve the quality of accounting information in these enterprises.

Keywords: *Quality of accounting information, affecting factors, seafood processing enterprises, Thanh Hoa province.*

* Ngày nộp bài: 19/9/2019; Ngày gửi phản biện: 9/10/2019; Ngày duyệt đăng: 4/3/2020

* Bài báo này là kết quả nghiên cứu từ đề tài cấp cơ sở mã số ĐT-2018-16 của Trường Đại học Hồng Đức

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC NHÂN TỐ ĐẾN PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG TẠI TỈNH THANH HÓA

Trịnh Thị Thùy¹

TÓM TẮT

Trong những năm gần đây, du lịch là một trong những ngành công nghiệp có tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững nhất trên thế giới và hiện ngành du lịch đang là một trong những ngành dịch vụ trọng yếu (Bansal và Eiselt 2004). Theo định hướng phát triển du lịch của Việt Nam và tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 tầm nhìn 2030 thì mục tiêu phát triển du lịch cơ bản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và phát triển luôn bền vững. Để du lịch của tỉnh Thanh Hóa phát triển bền vững đúng với định hướng phát triển của tỉnh thì việc xem xét những nhân tố chính nào ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững, đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó đến phát triển du lịch bền vững để từ đó tìm ra hướng đi phù hợp là việc làm rất cần thiết.

Từ khóa: Du lịch, phát triển du lịch bền vững, Thanh Hóa.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở Việt Nam, Đảng và Nhà nước đã xác định du lịch có vai trò hết sức quan trọng trong nền kinh tế quốc dân: du lịch đã tác động tích cực vào việc làm tăng thu nhập quốc dân, đóng góp vai trò to lớn trong việc cân bằng cán cân thanh toán quốc tế; du lịch góp phần tạo nhiều việc làm ở địa phương, khôi phục và phát triển các lễ hội, làng nghề truyền thống. Thanh Hóa là tỉnh có tiềm năng lớn về du lịch, là một trọng điểm du lịch quốc gia, với hàng nghìn di tích lịch sử gắn với quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Với các danh lam thắng cảnh kỳ thú như bãi biển Sầm Sơn, khu nghỉ mát Hải Tiến (Hoàng Hoá), Hải Hoà (Tĩnh Gia), vườn quốc gia Bến En (Nhu Thanh), động Từ Thức (Nga Sơn), suối cá “thần” Cẩm Lương (Cẩm Thủy), sân chim Tiên Nông (Triệu Sơn)... với thế mạnh như trên thì phát triển du lịch càng có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tạo ra nhiều việc làm cho lao động địa phương. Để hoạt động du lịch phát triển bền vững theo đúng mục tiêu của Nhà nước đề ra thì việc tìm ra các nhân tố ảnh hưởng cũng như mức độ ảnh hưởng có ý nghĩa rất quan trọng đến việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa. Để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến phát triển du lịch bền vững tại tỉnh Thanh Hóa, tác giả sử dụng mô hình lý thuyết dựa trên phương pháp SERVQUAL, từ đó tìm ra nhân tố nào ảnh hưởng nhiều nhất đến việc phát triển du lịch bền vững để có những đề xuất phù hợp.

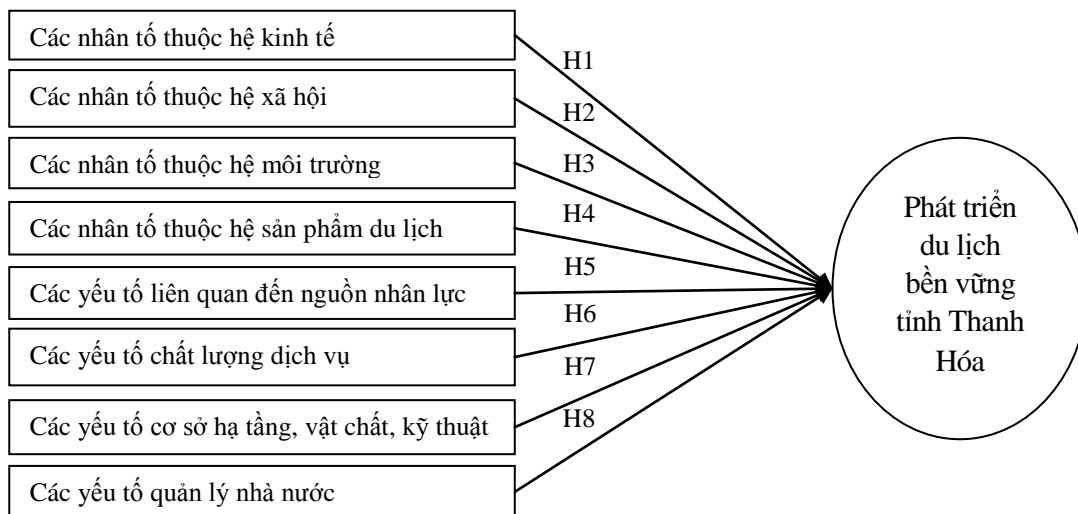
2. NỘI DUNG

2.1. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Vận dụng mô hình SERVQUAL, kế thừa từ những nghiên cứu trước đây, đặc biệt là nghiên cứu của Vũ Văn Đông (2014) và căn cứ vào những đặc điểm riêng về du lịch tỉnh Thanh Hóa, tác giả đã lựa chọn được 8 nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững tại tỉnh Thanh Hóa như: Các nhân tố thuộc hệ kinh tế; Các nhân tố thuộc hệ xã hội; Các nhân tố thuộc

¹ Khoa Kinh tế - Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức

hệ môi trường; Các yếu tố sản phẩm du lịch; Các yếu tố liên quan đến nguồn nhân lực; Các yếu tố chất lượng dịch vụ; Các yếu tố cơ sở hạ tầng, vật chất, kỹ thuật; Các yếu tố quản lý nhà nước.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến phát triển du lịch bền vững tỉnh Thanh Hóa

(1) *Nhân tố thuộc hệ kinh tế (KT)*: Nhân tố thuộc hệ kinh tế bao gồm rất nhiều yếu tố như tăng trưởng kinh tế, mức độ đầu tư cho du lịch, chính sách phát triển du lịch... những yếu tố này là những yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững.

(2) *Nhân tố thuộc hệ xã hội (XH)*: bao gồm các yếu tố như tệ nạn xã hội, mức độ đi ăn xin, mức độ an toàn, mức độ bán hàng rong... các yếu tố xã hội này sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến hình ảnh du lịch của địa phương.

(3) *Nhân tố thuộc hệ môi trường (MT)*: bao gồm các yếu tố như bảo vệ tài nguyên môi trường của người dân địa phương, mức độ ô nhiễm môi trường, mức độ sạt lở núi, bờ biển, mức độ quá tải của các điểm đến, khu du lịch...

(4) *Nhân tố thuộc hệ sản phẩm du lịch (SP)*: bao gồm nhiều loại như đặc sản đặc trưng của địa phương, du lịch theo tour, du lịch tham quan, du lịch sinh thái,...

(5) *Nhân tố liên quan đến nguồn nhân lực (NNL)*: Hoạt động du lịch không thể thiếu được yếu tố con người, muốn hoạt động du lịch phát triển bền vững thì nguồn nhân lực không những đáp ứng được yêu cầu về số lượng mà cả các nhu cầu về chất lượng.

(6) *Nhân tố thuộc chất lượng dịch vụ (CLDV)*: bao gồm như tổ chức xúc tiến, quảng bá du lịch. Các nhân tố thuộc chất lượng dịch vụ sẽ giúp hình ảnh du lịch có thể đến được với khách du lịch, du khách sẽ tiếp cận được thông tin du lịch dễ dàng hơn, có như vậy thì hoạt động du lịch mới phát triển bền vững.

(7) *Các yếu tố cơ sở hạ tầng, vật chất, kỹ thuật (VCKT)*: bao gồm hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, hệ thống cấp nước... các yếu tố thuộc hệ này sẽ giúp cho thời gian đến điểm du lịch được nhanh chóng, thuận tiện hơn.

(8) *Nhân tố liên quan đến quản lý nhà nước (QLNN)*: Hoạt động du lịch sẽ phát sinh rất nhiều vấn đề như an ninh trật tự, giá cả chặt chém, vệ sinh môi trường không được đảm bảo...

Biến phụ thuộc phát triển du lịch bền vững (Y): Để phát triển du lịch bền vững thì các khu du lịch cần được đảm bảo về mặt bảo vệ, cường độ sử dụng, tác động xã hội, quản

lý chất thải... Tác giả tiến hành xây dựng bảng hỏi và thực hiện phỏng vấn bằng phương pháp phỏng vấn ngẫu nhiên thuận tiện đối với khách du lịch ở tỉnh Thanh Hóa. Kích thước mẫu được xác định dựa trên cơ sở tiêu chuẩn 5:1 của Bollen (1998) và Hair & ctg (1998), tức là để đảm bảo phân tích dữ liệu (phân tích nhân tố khám phá EFA) tốt thì cần ít nhất 5 mẫu quan sát cho 1 biến đo lường, vậy với 36 biến đo lường (36 mục hỏi) được sử dụng trong bài viết, cần tối thiểu $36 \times 5 = 180$ mẫu, đồng thời số mẫu không nên dưới 100. Ở đây tác giả sử dụng 320 mẫu quan sát để đảm bảo tính thích hợp cho phân tích nhân tố. Để xác định các nhóm nhân tố chính tác động đến phát triển du lịch bền vững, tác giả sử dụng phương pháp phân tích nhân tố EFA (Factor Analysis). Việc sử dụng phương pháp này phù hợp với mục đích nhằm loại bỏ yếu tố ít có tác động lên phát triển du lịch bền vững, hơn nữa giúp tìm ra điểm chung giữa các nhóm nhân tố, từ đó thuận lợi hơn cho việc phân tích. Tác giả nghiên cứu cũng sử dụng mô hình hồi quy đa biến với các biến độc lập là các nhân tố chính tác động đến biến phụ thuộc là phát triển du lịch bền vững tại tỉnh Thanh Hóa. Các thông tin điều tra được lượng hóa thông qua việc sử dụng thang đo Likert 5 mức độ từ thấp đến cao: 1 (rất không ảnh hưởng) đến 5 (rất ảnh hưởng) và được xử lý trên phần mềm SPSS 22.0.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Để có thể thực hiện hồi quy mô hình đa biến đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến phát triển du lịch bền vững tại tỉnh Thanh Hóa, trước hết tác giả đánh giá độ tin cậy của thang đo thông qua kiểm định hệ số Cronbach's Alpha. Hệ số Cronbach's Alpha là một phép kiểm định thống kê về mức độ chặt chẽ mà các mục hỏi trong thang đo tương quan với nhau. Nhiều nhà nghiên cứu đồng ý rằng khi Cronbach's Alpha từ 0,8 trở lên đến gần 1 thì thang đo lường là tốt; từ 0,7 đến 0,8 là sử dụng được. Đối với các trường hợp khái niệm thang đo lường là mới hoặc mới đối với người trả lời thì Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng được. Đồng thời hệ số Cronbach's Alpha của biến tổng phải lớn hơn hệ số Cronbach's Alpha if Item Deleted của các biến trong nhóm. Kết quả xử lý số liệu điều tra trên phần mềm SPSS như sau:

Bảng 1. Kết quả kiểm định hệ số Cronbach's Alpha

STT	Biên	Cronbach's Alpha
1	KT	0.718
2	XH	0.735
3	MT	0.866
4	SP	0.741
5	NNL	0.794
6	CLDV	0.528
7	VCKT	0.736
8	QLNN	0.788
9	Y	0.725

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu SPSS)

Nhận xét: Nhìn chung, các thang đo trên đều có hệ số Cronbach's Alpha khá cao (>0.7) trừ thang đo Các yếu tố chất lượng dịch vụ có Cronbach's Alpha = $0,525 < 0.7$ nên thang đo Các yếu tố chất lượng dịch vụ bị loại. Còn tất cả các biến quan sát còn lại của thang đo này đều có hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3 do đó chúng đều được sử

dụng cho phân tích EFA tiếp theo. Kết quả sau khi phân tích hệ số Cronbach's Alpha và loại bỏ 1 thang đo Các yếu tố chất lượng dịch vụ không đảm bảo độ tin cậy, thang đo Phát triển du lịch bền vững tỉnh Thanh Hóa được đo lường bằng 31 biến quan sát cho 7 thành phần (so với ban đầu là 36 biến quan sát cho 8 thành phần cấu thành đến biến Phát triển du lịch bền vững tỉnh Thanh Hóa). Do đó có tất cả 31 thang đo sau khi kiểm tra độ tin cậy Cronbach's Alpha sẽ được đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA.

2.2.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Ngoài việc cần đảm bảo kích thước mẫu điều tra đủ lớn, kỹ thuật phân tích nhân tố chỉ có hiệu quả khi các biến quan sát có sự tương quan với nhau. Để biết được điều đó cần phải tiến hành kiểm định KMO và Bartlett. Kiểm định của Bartlett được sử dụng với giả thiết H_0 là các biến hoàn toàn không có sự tương quan nào (Bartlett's Test of Sphericity), còn kiểm định Kaiser-Meyer-Olkin (KMO) là để xác định mức độ phù hợp của việc sử dụng phân tích nhân tố. Tiêu chuẩn chấp nhận được là trị số KMO phải đủ lớn (trong khoảng giữa 0,5 và 1), nếu trị số này nhỏ hơn 0,5 thì phân tích nhân tố có khả năng không thích hợp với dữ liệu:

Kiểm định phân tích nhân tố khám phá đối với các biến thuộc biến độc lập

Bảng 2. Kiểm định sự tương quan của các biến độc lập

<i>KMO and Bartlett's Test</i>		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.660
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1347.380
	Df	378
	Sig.	.000

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS 22.0)

Bảng trên cho thấy hệ số KMO = 0,660 (nằm trong khoảng 0,5 - 1), đồng thời kiểm định Bartlett cho kết quả sig. (hay p-value) = 0.000 < 0,05, như vậy có thể khẳng định các biến đều có sự tương quan với nhau, nghĩa là kỹ thuật phân tích nhân tố là phù hợp để phân tích đánh giá của khách hàng về các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững.

Phương pháp phân tích nhân tố giúp chúng ta rút gọn số lượng lớn các biến (31 biến) thành một nhóm các nhân tố chính tác động lên Phát triển du lịch bền vững tỉnh Thanh Hóa. Tuy nhiên để có thể quyết định số lượng bao nhiêu nhân tố sẽ được rút ra, ta cần xem xét hệ số Eigenvalues hay latent roots. Hệ số Eigenvalue của một nhân tố cho biết nhân tố đó có thể giải thích được bao nhiêu trong tổng phương sai của tất cả các biến quan sát. Do đó để một nhân tố được rút ra thì nhân tố đó phải giải thích được ít nhất cho sự biến thiên của một biến hay hệ số Eigenvalue của một nhân tố bất kì phải lớn hơn 1 mới có thể được chọn .

Bảng 3. Hệ số Eigenvalues

Nhóm nhân tố	Các giá trị đặc trưng ban đầu		
	Tổng	% của biến động	% tích lũy
1	3.587	12.812	12.812
2	3.281	11.719	24.531
3	2.452	8.758	33.289
4	2.172	7.758	41.047
5	1.854	6.620	47.667
6	1.718	6.137	53.803
7	1.487	5.310	59.113

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS 22.0)

Bảng trên thể hiện 7 nhóm nhân tố đều có trị số Eigenvalues lớn hơn 1. Các nhân tố được sắp xếp theo thứ tự giảm dần trong tỷ lệ giải thích cho sự biến thiên của tổng thể các biến quan sát. Trong đó nhân tố 1 giải thích cho 12,81% tổng giá trị phương sai (nhiều nhất), còn nhân tố 7 giải thích cho 5,310 % tổng giá trị này (ít nhất). Nhóm 7 nhân tố này có thể giải thích cho tổng cộng 59,113% tổng phương sai của tất cả 31 biến, thỏa mãn tiêu chí nhóm các nhân tố được rút ra phải giải thích cho ít nhất 50% tổng phương sai của tổng thể biến quan sát.

Kết quả phân tích nhân tố đối với các biến độc lập về các yếu tố ảnh hưởng đến Phát triển du lịch bền vững tỉnh Thanh Hóa được thể hiện ở bảng 3. Qua đó, chúng ta thấy hệ số tương quan nhân tố có được từ phương pháp xoay trục tọa độ Varimax đối với các mục hỏi:

Căn cứ để xác định mỗi biến đo lường sẽ thuộc về nhóm nhân tố nào là dựa vào hệ số tải nhân tố Factor loading (EFA), tiêu chuẩn chấp nhận mỗi quan hệ tương quan giữa các biến trong nhóm là hệ số EFA > 0,5. Kết quả trong bảng cho thấy 31 biến độc lập đều có hệ số EFA > 0,6 và được chia thành 7 nhóm nhân tố.

Các nhân tố mới (X_1 đến X_7) được tạo bằng cách lấy trung bình của các nhân tố nằm trong các nhân tố mới đó và được sử dụng cho phân tích hồi quy đa biến.

Kiểm định phân tích nhân tố đối với các biến thuộc biến phụ thuộc

Bảng 4. Kiểm định tương quan giữa các biến thuộc biến phụ thuộc

<i>KMO and Bartlett's Test</i>		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,662
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	100,009
	Df	3
	Sig.	000

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS 22.0)

Bảng 4 cho thấy hệ số KMO = 0,662 (nằm trong khoảng 0,5 - 1), đồng thời kiểm định Bartlett cho kết quả Sig. (hay p-value) = 0.000 < 0,05, như vậy có thể khẳng định các biến thuộc biến phụ thuộc đều có sự tương quan với nhau, có thể dùng trong phân tích nhân tố.

Bảng 5. Phân tích nhân tố khám phá - phương sai trích các biến thuộc biến phụ thuộc

<i>Total Variance Explained</i>						
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	1.941	64.702	64.702	1.941	64.702	64.702
2	.617	20.572	85.274			
3	.442	14.726	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS 22.0)

Biến tổng có hệ số Eigenvalues lớn hơn 1, đồng thời tổng phương sai trích = 64,702% (> 50%) cho thấy 64,702% sự biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi 1 nhân tố.

2.2.3. Kiểm định tương quan giữa các biến trong mô hình (kiểm định hệ số Pearson)

Trước khi tiến hành phân tích hồi quy tuyến tính bội, cần xem xét mối tương quan tuyến tính giữa các biến với biến phụ thuộc thông qua kiểm định hệ số tương quan Pearson. Nếu hệ số Pearson > 0,3 nghĩa là giữa hai biến có tương quan với nhau. Ma trận hệ số tương quan cho thấy hệ số Pearson > 0,3, đồng thời kiểm định hệ số Pearson cho giá trị Sig. (2-tailed) = 0,00, điều này thể hiện các biến độc lập có tương quan với biến phụ thuộc.

Bảng 6. Kiểm định hệ số tương quan giữa các biến

		<i>Correlations</i>							
		Y	VCKT	QLNN	MT	XH	KT	SP	NNL
Pearson Correlation	Y	1.000	.516	.542	.620	.546	.585	.505	.564
	VCKT	.516	1.000	.397	.399	.275	.412	.337	.540
	QLNN	.542	.397	1.000	.386	.415	.383	.473	.482
	MT	.620	.399	.386	1.000	.529	.525	.322	.546
	XH	.546	.275	.415	.529	1.000	.332	.375	.375
	KT	.585	.412	.383	.525	.332	1.000	.300	.507
	SP	.505	.337	.473	.322	.375	.300	1.000	.272
	NNL	.564	.540	.482	.546	.375	.507	.272	1.000

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS 22.0)

Có thể thấy hệ số tương quan Pearson Correlation giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc đều rất cao (>0,7) và mang dấu dương, đồng thời các giá trị Sig. (1-tailed) đều bằng 0<0,05, cho thấy các biến có tương quan thuận với biến phụ thuộc và có ý nghĩa thống kê.

2.2.4. Xây dựng mô hình hồi quy và kiểm định sự phù hợp của mô hình

Để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến Phát triển du lịch bền vững tỉnh Thanh Hóa, tác giả sử dụng mô hình hồi quy đa biến. Trong mô hình, biến độc lập gồm 7 nhân tố (Các nhân tố thuộc hệ kinh tế; Các nhân tố thuộc hệ xã hội; Các nhân tố thuộc hệ môi trường; Các yếu tố sản phẩm du lịch; Các yếu tố liên quan đến nguồn nhân lực; Các yếu tố quản lý nhà nước; Các yếu tố cơ sở hạ tầng, vật chất, kỹ thuật) còn biến phụ thuộc là Phát triển du lịch bền vững tỉnh Thanh Hóa.

Mô hình hồi quy có dạng sau: $Y = \beta_1X_1 + \beta_2X_2 + \beta_3X_3 + \beta_4X_4 + \beta_5X_5 + \beta_6X_6 + \beta_7X_7$

Trong đó: Y : Phát triển du lịch bền vững tại tỉnh Thanh Hóa; X₁: Các nhân tố thuộc hệ kinh tế; X₂: Các nhân tố thuộc hệ xã hội; X₃: Các nhân tố thuộc hệ môi trường; X₄: Các yếu tố sản phẩm du lịch; X₅: Các yếu tố liên quan đến nguồn nhân lực; X₆: Các yếu tố quản lý nhà nước; X₇: Các yếu tố cơ sở hạ tầng, vật chất, kỹ thuật.

Phương pháp được sử dụng trong hồi quy đa biến là phương pháp chọn biến Stepwise (đưa từng biến vào mô hình để đánh giá mức độ tác động của từng nhân tố đến biến phụ thuộc, đồng thời có thể đánh giá được mức độ tác động của các biến còn lại khi chưa đưa một biến độc lập nào đó vào mô hình). Với phương pháp trên cho thấy biến đưa vào đầu tiên (Các nhân tố thuộc hệ kinh tế) là biến tương quan mạnh nhất với biến phụ thuộc Y (Phát triển du lịch bền vững), tiếp đến là biến (Các nhân tố thuộc hệ môi trường)... , cuối cùng là biến (Các yếu tố liên quan đến nguồn nhân lực) có tương quan yếu nhất với biến phụ thuộc Y.

Kết quả hồi quy mô hình đa biến cho R Square = 0,629 và R² hiệu chỉnh = 0,612 nghĩa là mô hình hồi quy xây dựng là phù hợp với dữ liệu, 61,2% sự biến động của biến phụ thuộc được giải thích bởi 7 nhóm nhân tố. Hệ số Durbin - Watson = 2,174 (nằm trong khoảng từ 1 - 3) cho thấy không có hiện tượng tự tương quan trong mô hình.

Bảng dưới cho thấy các hệ số hồi quy trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê do kết quả kiểm định T cho Sig. < 0,05. Đồng thời các hệ số này đều mang dấu dương, như vậy các biến độc lập đều có ảnh hưởng thuận chiều đến biến phụ thuộc là phát triển du lịch bền vững. Hệ số phóng đại phương sai VIF < 10 cho thấy các biến độc lập không có quan hệ chặt chẽ với nhau, nên không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra trong mô hình.

Bảng 7. Hệ số hồi quy trong mô hình

Model		Coefficients ^a						
		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	T	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	.519	.239		2.169	.002		
	VCKT	.144	.064	.137	2.227	.003	.647	1.546
	QLNN	.124	.063	.124	2.052	.003	.608	1.644
	MT	.207	.070	.201	2.944	.004	.523	1.913
	XH	.178	.062	.176	2.869	.004	.648	1.544
	KT	.237	.069	.213	3.425	.001	.629	1.590
	SP	.193	.063	.179	3.050	.003	.709	1.411
	NNL	.092	.065	.098	1.920	.001	.513	1.950

a. Dependent Variable: Y

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu trên phần mềm SPSS 22.0)

Từ kết quả trong bảng 7 ta có mô hình hồi quy có dạng sau:

$$Y = 0,213 \text{ KT} + 0,201 \text{ MT} + 0,179 \text{ SP} + 0,176 \text{ XH} + 0,137 \text{ VCKT} + 0,124 \text{ QLNN} + 0,098 \text{ NNL}$$

Theo Lassar và ctg thì hệ số Beta nào lớn thì càng có ảnh hưởng nhiều đến vấn đề nghiên cứu. Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến phát triển du lịch bền vững như sau: Các nhân tố thuộc hệ kinh tế được đánh giá là có tác động nhiều nhất đến phát triển du lịch bền vững tỉnh Thanh Hóa (Beta = 0,213). Các nhân tố thuộc hệ môi trường được coi là nhân tố có mức độ ảnh hưởng quan trọng thứ 2 đến Phát triển du lịch bền vững tỉnh Thanh Hóa (Beta = 0,201). Các yếu tố sản phẩm du lịch là yếu tố quan trọng thứ 3 có ảnh hưởng đến Phát triển du lịch bền vững tỉnh Thanh Hóa (Beta = 0,179). Các nhân tố thuộc hệ xã hội là nhân tố quan trọng thứ 4 ảnh hưởng đến Phát triển du lịch bền vững tỉnh Thanh Hóa (Beta = 0,176). Các yếu tố cơ sở hạ tầng, vật chất, kỹ thuật được coi là nhân tố quan trọng thứ 5 tác động đến Phát triển du lịch bền vững tỉnh Thanh Hóa (Beta = 0,137). Các yếu tố Quản lý nhà nước là yếu tố có ảnh hưởng thứ 6 đến Phát triển du lịch bền vững tỉnh Thanh Hóa (Beta = 0,124). Và cuối cùng là các yếu tố liên quan đến nguồn nhân lực là yếu tố có ảnh hưởng ít nhất đến Phát triển du lịch bền vững tỉnh Thanh Hóa (Beta = 0,098).

3. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu ở trên đã xác định được 7 nhân tố chính ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững tại tỉnh Thanh Hóa: Các nhân tố thuộc hệ kinh tế; Các nhân tố thuộc hệ xã hội; Các nhân tố thuộc hệ môi trường; Các yếu tố sản phẩm du lịch; Các yếu tố cơ sở hạ tầng, vật chất, kỹ thuật; Các yếu tố quản lý nhà nước; Các yếu tố liên quan đến nguồn nhân lực. Vì vậy, để du lịch tỉnh Thanh Hóa phát triển bền vững tác giả đề xuất một số kiến nghị sau:

Thứ nhất, để phát triển du lịch ngày càng bền vững thì chính quyền địa phương cần có những chính sách quy hoạch phát triển du lịch hợp lý, đồng bộ, đồng thời cần có các văn bản chỉ đạo nhằm tăng cường sự quản lý hoạt động bảo vệ môi trường, hạn chế các vụ vi phạm về môi trường, an ninh, trật tự an toàn xã hội trong khu du lịch nhằm định hướng hoạt động của doanh nghiệp và cá nhân có ý thức bảo vệ môi trường.

Thứ hai, để có được các sản phẩm du lịch hấp dẫn, rất cần sự quan tâm chỉ đạo của chính quyền địa phương nhằm định hướng phát triển sản phẩm du lịch. Đối với địa bàn có sản phẩm du lịch nổi trội cần có chính sách giữ gìn, bảo vệ và phát huy nhằm khai thác tối đa thế mạnh của sản phẩm du lịch.

Thứ ba, để các yếu tố cơ sở hạ tầng, vật chất, kỹ thuật ngày càng phát triển thì chính quyền địa phương cần có các chính sách thu hút đầu tư hấp dẫn, có chính sách ưu tiên về đất xây dựng đối với các doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch nhằm thu hút được nhiều dự án đầu tư có giá trị về du lịch cho tỉnh Thanh Hóa.

Thứ tư, để nguồn nhân lực du lịch ngày càng phát triển không những về số lượng mà còn cả về chất lượng thì nhà nước cần có chính sách khuyến khích, hỗ trợ công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực của doanh nghiệp, hướng các doanh nghiệp cần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của đơn vị mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Chính trị (1998), *Chỉ thị số 36/1998/CT-TW Về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, ban hành 25/6/1998.
- [2] Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch (2011), *Quyết định số 2473/QĐ-TTg Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030*, ban hành 30/12/2011.
- [3] Vũ Văn Đông (2014), *Phát triển du lịch bền vững Bà Rịa - Vũng Tàu*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu.
- [4] Joseph F.Hair, William C.Blachk, Barry J.Babin, Rolph E. Anderson (1998), *Multivariate Data Analysis*, Prentice-Hall International, Inc.
- [5] Lassar WM, Manolis C & Winsor RD (2000), *Service quality perspectives and satisfaction in private banking*, International Journal of Bank Marketing, 14(3): 244.
- [6] Parasuraman, A., Zeithaml, V.A. and Berry, L.L. (1988), *Servqual: a multiple item scale for measuring customer perceptions of service quality*, Journal of Retailing, vol. 64, pp.12-40.

EVALUATION OF THE INFLUENTIAL FACTORS TO SUSTAINABLE TOURISM DEVELOPMENT IN THANH HOA PROVINCE

Trinh Thi Thuy

ABSTRACT

In recent years, tourism has been one of the fastest growing and most sustainable industries in the world and tourism is now one of the key service industries (Bansal and Eiselt 2004). According to the tourism development orientation of Vietnam and Thanh Hoa province until 2020 with a vision to 2030, the tourism development objective will basically become a key economic sector and always develop sustainably. For the tourism of Thanh Hoa province to develop sustainably in accordance with the development orientation of the province, considering the main factors affecting the sustainable tourism development, assessing the influence of those factors on sustainable tourism development from which to find the right direction is essential.

Keywords: *Travel, sustainable tourism development, Thanh Hoa.*

* Ngày nộp bài: 6/9/2019; Ngày gửi phản biện: 2/10/2019; Ngày duyệt đăng: 4/3/2020

* Bài báo này là kết quả nghiên cứu từ đề tài cấp cơ sở mã số ĐT-2018-29 của Trường Đại học Hồng Đức

ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ CÔNG NGHIỆP HÓA THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI TẠI HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

Lê Văn Trường¹, Lương Bá Hùng²

TÓM TẮT

Vận dụng khái niệm và tiêu chí đánh giá lãnh thổ công nghiệp theo hướng hiện đại của những nghiên cứu trong và ngoài nước vào điều kiện cụ thể của huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa, các tác giả đề xuất hệ thống tiêu chí và đánh giá mức độ công nghiệp hóa theo hướng hiện đại huyện Thọ Xuân theo phương pháp tính điểm có trọng số. Kết quả, đến năm 2019, huyện Thọ Xuân đạt 86,94/180 điểm, nghĩa là gần 1/2 chuẩn của huyện công nghiệp hóa theo hướng hiện đại vào năm 2030. Để hoàn thành chuẩn huyện công nghiệp hóa theo hướng hiện đại vào năm 2030, Thọ Xuân cần tiến hành nhiều giải pháp đột phá để hoàn thành các tiêu chí số 1, 3, 4, 7 và 12.

Từ khóa: *Đánh giá, công nghiệp hóa, huyện Thọ Xuân.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Để đưa nước ta sớm trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (nhiệm kỳ 2016 - 2020) đã đưa ra nhiều phương hướng và nhiệm vụ, trong đó có việc xác định hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại [4]. Theo tinh thần ấy đã có nhiều nghiên cứu để xây dựng bộ tiêu chí và đánh giá trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNHD) cho cả nước như Hội đồng lý luận Trung ương, Đỗ Quốc Sam, Nguyễn Kế Tuấn... Trên cơ sở bộ tiêu chí nước CNHD và Hướng dẫn của của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các tỉnh cũng đã xây dựng bộ tiêu chí tỉnh CNHD như Quảng Ninh, Phú Thọ, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa [13]. Tuy nhiên cho đến nay tại Việt Nam vẫn chưa thấy những nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí và đánh giá trình độ công nghiệp hóa theo hướng hiện đại cấp huyện. Nghiên cứu của chúng tôi với mục đích là xây dựng bộ tiêu chí CNHD cho cấp huyện và áp dụng vào đánh giá trình độ CNHD huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

2. NỘI DUNG

2.1. Xây dựng tiêu chí huyện công nghiệp hóa theo hướng hiện đại

2.1.1. Quan niệm về quốc gia, tỉnh và huyện công nghiệp hóa theo hướng hiện đại

Trong kho tàng ngôn ngữ Việt Nam hiện nay có nhiều cách gọi khác nhau về lãnh thổ (nước, tỉnh, huyện) công nghiệp hóa, hiện đại hóa như: lãnh thổ công nghiệp hóa, lãnh thổ công nghiệp theo hướng hiện đại, lãnh thổ công nghiệp hóa và hiện đại hóa, lãnh thổ công nghiệp từng bước hiện đại... Trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng thuật ngữ lãnh thổ công nghiệp theo hướng hiện đại (CNHD) như Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII [4] và quan điểm của Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII, số 07-NQ/HNTW, ngày 30-7-1994 như sau: “công nghiệp hóa, hiện đại

¹ Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

² Trường Trung học phổ thông Cẩm Thủy 2, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa

hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội, từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao”. Công nghiệp hóa không chỉ đơn thuần phát triển công nghiệp mà là quá trình kinh tế - xã hội tổng hợp. Công nghiệp hóa của chúng ta có những đặc điểm: Công nghiệp hóa phải rút ngắn thời gian, phát triển nhanh để sớm đuổi kịp trình độ các nước. Công nghiệp hóa gắn kết với hiện đại hóa, phát triển công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ thông tin, tiếp cận kinh tế tri thức.

Về quốc gia công nghiệp hóa, Đỗ Quốc Sam (2008) cho rằng: “Có thể giải thích một cách đơn giản rằng, nước công nghiệp là nước đã hoàn thành quá trình công nghiệp hóa, hoặc ngược lại, công nghiệp hóa là quá trình trở thành một nước công nghiệp, song rõ ràng là định nghĩa như vậy không giải quyết được nguồn gốc của vấn đề. Tuy nhiên, câu trên cũng có ý nghĩa ở chỗ, trong hai khái niệm ‘nước công nghiệp’ và ‘công nghiệp hóa’ chỉ cần định nghĩa cụ thể một khái niệm, còn khái niệm kia có thể tự suy ra được” [8].

Về quốc gia công nghiệp theo hướng hiện đại, Nguyễn Kế Tuấn quan niệm: “Nước công nghiệp theo hướng hiện đại là nước đã đạt trình độ phát triển kinh tế - xã hội ở giai đoạn hoàn thành công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phát triển đất nước thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại gắn liền với quá trình chuyển đất nước từ trình độ nền kinh tế nông nghiệp (hay tiền công nghiệp) sang trình độ nền kinh tế công nghiệp, từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp, từ nền văn minh nông nghiệp sang nền văn minh công nghiệp” [10]. Nguyễn Huy Lương (2018) quan niệm: Tỉnh/nước CNHĐ là tỉnh/nước đã sử dụng phổ biến sức lao động kết hợp với công nghệ, phương pháp tiên tiến, hiện đại trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội; có cơ cấu GRDP/GDP và cơ cấu lao động hợp lý; năng suất lao động xã hội cao; xã hội tiến bộ và công bằng; môi trường sinh thái được bảo vệ; người dân có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc [7].

Do huyện là một bộ phận của quốc gia và của tỉnh, nên đặc trưng cơ bản của huyện CNHĐ phải phản ánh đặc trưng cơ bản của nước và tỉnh CNHĐ, đồng thời phản ánh được các chương trình mục tiêu quốc gia đang và sẽ triển khai. Vì vậy chúng tôi cho rằng: *Huyện CNHĐ là huyện sử dụng ngày càng nhiều công nghệ, phương pháp tiên tiến, hiện đại trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội; có cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động hợp lý; hoàn thành xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, có năng suất lao động xã hội cao; xã hội tiến bộ và công bằng; môi trường sinh thái được bảo vệ; người dân có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc.*

Trình độ CNHĐ của một lãnh thổ là mức độ đạt được tính đến một mốc thời gian nhất định so với chuẩn lãnh thổ CNHĐ mà lãnh thổ đó hướng tới cả về kinh tế, xã hội và môi trường. Như vậy đánh giá trình độ CNHĐ của một huyện là đánh giá mức độ đạt được của huyện so với chuẩn CNHĐ mà huyện hướng tới. Trong trường hợp này là chuẩn CNHĐ của huyện đạt được vào năm 2030.

2.1.2. Tiêu chí đánh giá trình độ huyện công nghiệp hóa theo hướng hiện đại

Căn cứ đề đề xuất tiêu chí: Quan niệm và bản chất về lãnh thổ CNHĐ trên thế giới và Việt Nam hiện nay. Và gần đây nhất là báo cáo Việt Nam 2035. Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo công bằng và dân chủ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Ngân hàng thế giới (2016) [9].

Tham khảo các chỉ số kinh tế và tăng trưởng của WB năm 2018. Đây là những chỉ số được áp dụng cho nhiều quốc gia trên thế giới và các bộ tiêu chí về tình công nghiệp của một số tỉnh, thành phố ở Việt Nam đã xây dựng.

Nội dung của các chương trình kinh tế - xã hội của Chính phủ như Chương trình xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, Chương trình giảm nghèo bền vững...

Nội dung và tác động của cách mạng công nghiệp 4.0.

Điều kiện thực tế của Thanh Hóa: Hiện nay Thanh Hóa đang phát triển theo hướng mở và hội nhập. Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Thanh Hóa có khát vọng phát triển rất mạnh mẽ, phấn đấu đến năm 2030, Thanh Hóa trở thành tỉnh công nghiệp, có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, từng bước hiện đại; phù hợp với tình hình thực tế và xu thế phát triển của vùng, quốc gia, khu vực ASEAN và quốc tế (Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 14/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045). Tập đoàn BCG (Hoa Kỳ) cũng khuyến cáo tỉnh Thanh Hóa nói riêng và Việt Nam nói chung cần có những biện pháp mạnh, nâng cao khả năng và trình độ kỹ thuật, để thu hút và giữ lại các đầu tư nước ngoài trên [1].

Điều kiện thực tế của huyện Thọ Xuân: Năm 2019, huyện này đã đạt chuẩn huyện nông thôn mới và hiện đã có Quy hoạch xây dựng vùng Thọ Xuân đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070 với quy mô dân số năm 2030 có khoảng 260.000 người, trong đó dân số đô thị khoảng 195.000 người, tỷ lệ đô thị hóa đạt 75%; đến năm 2040, khoảng 320.000 người, trong đó dân số đô thị khoảng 240.000 người, tỷ lệ đô thị hóa đạt 80% [9].

Yêu cầu của bộ tiêu chí: Do huyện là một bộ phận của quốc gia và của tỉnh, nên đặc trưng cơ bản của huyện CNHĐ phải phản ánh đặc trưng cơ bản của nước và tỉnh CNHĐ, đồng thời phản ánh được các mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu. Cụ thể bộ tiêu chí huyện CNHĐ phải đáp ứng các yêu cầu sau:

Công tác quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội của cấp ủy, chính quyền cấp huyện;

Phù hợp với nội dung CNH, HĐH và xu thế phát triển của cả nước, nên phải kế thừa tối đa các tiêu chí của nước, tỉnh CNHĐ;

Phản ánh được xu hướng thay đổi mô hình và phương thức CNH, HĐH trong những điều kiện phát triển mới của đất nước và từng lãnh thổ;

Bộ chỉ tiêu huyện CNHĐ phải có tính động;

Phải bảo đảm khả năng ứng dụng trong thực tế quản lý của tất cả các huyện và cho phép so sánh được trình độ CNHĐ giữa các huyện tại cùng thời điểm, so sánh trình độ CNHĐ của một huyện tại những thời điểm khác nhau.

Về số lượng tiêu chí: Số lượng tiêu chí cho quốc gia CNHĐ rất khác nhau. Trung Quốc và một số nước Châu Á lựa chọn 9 tiêu chí, H. Chenery (1988) chọn 5 tiêu chí [4]. A. Inkeles (những năm 80 thế kỷ 20) giới thiệu 11 tiêu chí, GS. Đỗ Quốc Sam (2008) đề xuất 24 tiêu chí, Ban kinh tế Trung ương (2014) đưa ra 22 tiêu chí [9].

Số lượng tiêu chí cho tỉnh CNHĐ cũng rất đa dạng. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014) đề xuất 18 tiêu chí, Thái Nguyên (2013) chọn 17 tiêu chí, Thanh Hóa (2013) 10 tiêu chí, Hải Phòng (2016) 12 tiêu chí, Quảng Ninh (2012) 18 tiêu chí, Lê Văn Trường (2019) chọn 22 tiêu chí cho Thanh Hóa [9].

Lựa chọn tiêu chí huyện CNHĐ: Theo quan niệm của chúng tôi, số lượng tiêu chí dành cho cấp huyện phải ít hơn số lượng tiêu chí dành cho quốc gia và cấp tỉnh, do quy mô

lãnh thổ nhỏ, quá trình CNHD kém phong phú, hoạt động kinh tế - xã hội kém đa dạng, khả năng thu thập và lưu trữ số liệu thống kê còn nhiều hạn chế so với cấp quốc gia và cấp tỉnh. Trong nghiên cứu này chúng tôi chọn 12 tiêu chí cứng và một số tiêu chí mềm. Các tiêu chí cứng là những tiêu chí bắt buộc. Các tiêu chí mềm là những tiêu chí tham khảo, bổ sung và có thể thay thế tiêu chí cứng trong điều kiện không thể thu thập được tiêu chí cứng.

Các tiêu chí cứng: có 12 tiêu chí chính và chia làm 3 nhóm.

Nhóm tiêu chí về kinh tế gồm 5 tiêu chí: Tổng sản phẩm trong huyện (GRDP) bình quân đầu người; Tỷ trọng ngành nông nghiệp (VANN) so với tổng giá trị tăng thêm (VA) trên địa bàn huyện; Tỷ lệ đô thị hóa; Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu; Tỷ trọng lao động đang làm việc trong ngành nông nghiệp so với tổng lao động đang làm việc trên địa bàn huyện.

Nhóm tiêu chí về xã hội gồm 4 tiêu chí: Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo (có chứng chỉ, bằng cấp); Chỉ số phát triển con người (HDI); Tỷ lệ hộ nghèo; Số bác sĩ chuyên khoa I và II trên 1 vạn dân.

Nhóm tiêu chí về môi trường gồm 3 tiêu chí: Tỷ lệ diện tích đất lâm nghiệp có rừng so với tổng diện tích đất lâm nghiệp của huyện; Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh. Tỷ trọng chất thải (công nghiệp, sinh hoạt, y tế,) được xử lý, tái chế (%).

Các tiêu chí mềm: Tùy theo khả năng, điều kiện của từng huyện, ở giai đoạn có thể tổ chức điều tra, khảo sát thu thập thông tin để tính toán bổ sung thêm các tiêu chí sau: Số thuê bao Internet/dân số; Tỷ trọng ngành công nghiệp chế tác trong GRDP; Hệ số bất bình đẳng về thu nhập (GINI); Tỷ lệ chất thải (rắn, lỏng, khí, sinh hoạt, công nghiệp, y tế) được xử lý; Tỷ lệ chất thải rắn thông thường được xử lý đạt tiêu chuẩn; Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt tiêu chuẩn; Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn [7].

2.2. Phương pháp đánh giá

2.2.1. Giá trị cần đạt của từng tiêu chí cứng vào năm 2030

Mức chuẩn huyện CNHD ít nhất bằng mức chuẩn trung bình của tỉnh CNHD. Trong nghiên cứu này chúng tôi xây dựng mức chuẩn của Thọ Xuân bằng mức chuẩn tỉnh CNHD của Thanh Hóa vào năm 2030 đã được xây dựng [9] và có điều chỉnh cho phù hợp với đặc điểm của Thọ Xuân. Nếu đạt được mức chuẩn dưới đây thì mỗi tiêu chí đạt điểm tối đa là 10 điểm (chưa nhân trọng số).

- 1) GRDP bình quân đầu người theo tỷ giá hối đoái: đạt 10.000 USD trở lên.
- 2) Tỷ trọng giá trị tăng thêm của nông - lâm - thủy sản trong tổng giá trị tăng thêm được tạo ra trên địa bàn huyện: đạt $\leq 10\%$.
- 3) Tỷ lệ đô thị hóa từ 75% trở lên.
- 4) Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu: 100%.
- 5) Tỷ trọng lao động đang làm việc trong ngành nông lâm thủy sản $\leq 10\%$.
- 6) Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo đạt từ 80,0% trở lên.
- 7) Chỉ số phát triển con người (HDI) 0,866 trở lên.
- 8) Tỷ lệ hộ nghèo dưới 1,0%.
- 9) Số bác sĩ chuyên khoa I và II trên 1 vạn dân từ 12 người trở lên.
- 10) Tỷ lệ đất lâm nghiệp có rừng khép tán đạt 100% diện tích đất lâm nghiệp.
- 11) Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.
- 12) Tỷ trọng chất thải (công nghiệp, sinh hoạt, y tế,) được xử lý, tái chế $\geq 90\%$.

2.2.2. Phương pháp đánh giá trình độ CNHĐ của một huyện

Thang điểm và trọng số. Chúng tôi sử dụng thang điểm 10 cho từng tiêu chí. Về trọng số: các tiêu chí 5, 6, 8, 9, 10, 11 và 12 là những tiêu chí quan trọng nên có trọng số 1; các tiêu chí 2, 3, 4 và 7 là những tiêu chí rất quan trọng nên có trọng số 2. Riêng tiêu chí 1 là tiêu chí đặc biệt quan trọng nên có trọng số là 3. Như vậy ta có tổng điểm tối đa đạt được là $(7 \times 10) + (4 \times 10 \times 2) + (1 \times 10 \times 3) = 180$. Trong đó, tổng điểm của các chỉ số kinh tế là 100, các chỉ số xã hội là 50 và các chỉ số về môi trường là 30. Như vậy đảm bảo sự hài hòa giữa kinh tế với xã hội và môi trường.

Phương pháp đánh giá. Đối với các tiêu chí 1, 3, 4, 6, 7, 9, 10, 11 và 12 được tính toán theo tỷ lệ phần trăm (%) trong bộ tiêu chí cơ bản của huyện CNHĐ đến năm 2030. Việc tính điểm của từng tiêu chí tại một thời điểm căn cứ vào kết quả đạt được thực tế của tiêu chí tại thời điểm đó so với giá trị cần đạt (chuẩn) của tiêu chí. Điểm của các tiêu chí này được tính theo công thức sau: Kết quả thực hiện tiêu chí thứ *i* của huyện $\times 100 \times$ trọng số (1, 2 hoặc 3) rồi quy về thang điểm 10.

Riêng ba tiêu chí 2, 5 và 8 có tương quan nghịch với kết quả thực hiện được áp dụng các cách tính sau: Số điểm của tiêu chí 2 (tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp so với tổng giá trị tăng thêm dưới 10%) được tính theo công thức $[100 - (VA \text{ nông nghiệp}/VA \text{ toàn huyện } N) \times 100] \times 100/90 \times 2$ (trọng số là 2). Sau đó quy về thang điểm 10.

Số điểm của tiêu chí 5 (tỷ lệ lao động đang làm việc trong ngành nông nghiệp so với tổng số lao động đang làm việc trên địa bàn huyện dưới 30%) được tính theo công thức $[100 - (Lao \text{ động } NN/\text{Tổng số lao động}) \times 100] \times 100/70$. Sau đó quy về thang điểm 10.

Số điểm của tiêu chí 8 (tỷ lệ hộ nghèo dưới 1%) được tính theo công thức $(100 - \text{Tỷ lệ hộ nghèo}) \times 100/99$. Sau đó quy về thang điểm 10.

2.3. Kết quả đánh giá trình độ CNHĐ huyện Thọ Xuân

Huyện Thọ Xuân nằm về phía Tây Bắc thành phố Thanh Hóa và là một huyện lớn của tỉnh có tổng diện tích tự nhiên 292,3 km², dân số (2018) là 220.625 người. Thọ Xuân với trọng điểm là khu vực Lam Sơn - Sao Vàng đã được tỉnh Thanh Hóa xác định là một trong bốn vùng kinh tế động lực làm hạt nhân phát triển lan tỏa, thúc đẩy kinh tế - xã hội toàn tỉnh. Huyện Thọ Xuân không những đóng vai trò quan trọng về các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của tỉnh Thanh Hóa mà còn có giá trị đặc biệt cấp quốc gia về văn hóa lịch sử và an ninh - quốc phòng. Hiện nay, sự phát triển về hạ tầng cơ sở trên địa bàn huyện như Cảng hàng không Thọ Xuân, đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 47, 47B, 47C, đường nối khu kinh tế Nghi Sơn... đã thúc đẩy quá trình CNH, HĐH toàn huyện cũng như các khu vực đô thị, khu chức năng đặc thù như: thị trấn Thọ Xuân, thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng, khu Du lịch Lam Kinh, khu Công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng... Huyện Thọ Xuân đã và đang tích cực thực hiện 4 chương trình trọng tâm, 3 khâu đột phá: xây dựng huyện Thọ Xuân trở thành huyện Nông thôn mới vào trước năm 2020; chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020; thực hiện khâu đột phá về phát triển nông nghiệp, ứng dụng khoa học công nghệ, hình thành vùng nông nghiệp công nghệ cao, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa trên địa bàn toàn huyện; quy hoạch phát triển tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. UBND tỉnh Thanh Hóa đã phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch xây dựng Vùng huyện Thọ Xuân đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070 có tính chất, chức năng của vùng Thọ Xuân là vùng tăng trưởng xanh phát triển kết hợp công - nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, du lịch cảnh quan sinh thái và văn hóa lịch sử, phát triển

kinh tế - xã hội mang tính chất động lực lan tỏa, giao thoa giữa đồng bằng, trung du và khu vực miền núi phía Tây tỉnh Thanh Hóa với nhiều đầu mối giao thông quan trọng [11].

Đến cuối năm 2010, trình độ CNHĐ của huyện Thọ Xuân về kinh tế đạt 25,60/100 điểm, về xã hội đạt 30,60/50 điểm và về môi trường đạt 6,00/30 điểm và tính chung toàn huyện đạt 61,66/180 điểm, nghĩa là bằng 1/3 mức chuẩn của năm 2030.

Đến cuối năm 2015, trình độ CNHĐ của huyện Thọ Xuân về kinh tế đạt 34,65/100 điểm, về xã hội đạt 33,19/50 điểm và về môi trường đạt 9,53/30 điểm và tính chung của toàn huyện đạt 77,37/180 điểm, nghĩa là hơn 1/3 mức chuẩn của năm 2030.

Trình độ CNHĐ của huyện Thọ Xuân đến cuối năm 2019 về kinh tế đạt 36,38/100 điểm, về xã hội đạt 37,47/50 điểm và về môi trường đạt 14,22/30 điểm và tính chung toàn huyện đạt 87,77/180 điểm, nghĩa là gần ½ mức chuẩn chung của năm 2030. Đặc biệt, các tiêu chí 1, 3, 4, 10, 11 và 12 đạt được còn rất thấp.

Bảng 1. Tổng hợp đánh giá trình độ CNHĐ huyện Thọ Xuân

TT	Tiêu chí	Trọng số và điểm tối đa	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2019	
			Giá trị thực tế	Điểm đạt được	Giá trị thực tế	Điểm đạt được	Giá trị thực tế	Điểm đạt được
	<i>Tiêu chí kinh tế</i>	100		25,06		34,65		36,38
1	GRDP bình quân đầu người \geq 10.000 USD.	3 (30)	940	1,88	1670	3,34	1826	3,65
2	Tỷ trọng NLTS trong GRDP trên địa bàn huyện \leq 10%.	2 (20)	40	13,33	30,00	15,54	22,56	17,20
3	Tỷ lệ đô thị hóa \geq 75%	2 (20)	8,4	2,24	9,0	2,40	9,9	2,64
4	Tỷ lệ xã đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu 100%.	2 (20)	4,8	0,96	9,75	1,95	19,5	3,95
5	Tỷ trọng LĐ đang làm việc trong ngành nông lâm thủy sản \leq 10%.	1 (10)	60	5,71	55,1	6,41	50,2	7,11
	<i>Tiêu chí xã hội</i>	50		30,60		33,19		37,17
6	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo \geq 80%.	1 (10)	42	5,25	50	6,25	68	8,50
7	Chỉ số phát triển con người (HDI) \geq 0,866.	2 (20)	0,51	11,77	0,53	12,24	0,57	13,16
8	Tỷ lệ hộ nghèo \leq 1%.	1 (10)	15,0	8,58	7,7	9,32	2,42	9,85
9	Số bác sĩ chuyên khoa I và II trên 1 vạn dân: đạt từ 12 người trở lên	1 (10)	6	5,00	7	5,83	8	6,66
	<i>Tiêu chí môi trường</i>	30		6		9,53		14,22
10	Đất lâm nghiệp có rừng khép tán đạt 100% diện tích đất lâm nghiệp.	1 (10)	30	3,00	55	5,50	65	6,50
11	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh 100%.	1 (10)	20	2,00	27	2,70	55	5,50
12	Tỷ trọng chất thải được xử lý, tái chế \geq 90%.	1 (10)	9	1,00	12	1,33	20	2,22
	<i>Tổng cộng</i>	180		61,66		77,37		88,77

(Nguồn: (1), (5), (6), (8), (10) UBND huyện Thọ Xuân [10], [11]; (2), (3), (5), (9) Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa; (11) Sở Y tế Thanh Hóa; (4) Ước lượng của các tác giả lấy 41 xã trước ngày 01-12-2019; (12) Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa)

Nguyên nhân là trong những năm qua, cũng như cả nước, Thanh Hóa và Thọ Xuân chịu tác động, ảnh hưởng tiêu cực của nền kinh tế thế giới và khu vực. Thọ Xuân chưa có chủ

trương, chính sách mang tính đột phá để nâng cao trình độ CNHĐ; Cải cách hành chính huyện đạt kết quả chưa cao; Huyện chưa có quy hoạch xây dựng khu công nghệ cao; Thiếu chính sách khả thi để hấp dẫn, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước; Nguồn lao động chất lượng cao còn rất thiếu; Chưa động viên được các nguồn lực nhất là nguồn lực của người dân để tập trung đẩy mạnh CNHĐ huyện; Tốc độ đổi mới, chuyển giao công nghệ còn hạn chế.

2.4. Đề xuất các giải pháp nâng cao trình độ CNHĐ huyện Thọ Xuân

Nâng cao trình độ CNH, HDH của một lãnh thổ bao gồm các hoạt động, các quá trình làm cho trình độ CNH, HDH của lãnh thổ đó tăng lên một lượng điểm nhất định sau một khoảng thời gian nhất định. Trình độ công nghiệp hóa theo hướng hiện đại của Thọ Xuân năm 2019 mới đạt gần $\frac{1}{2}$ trình độ CNHĐ đặt ra cho năm 2030. Đặc biệt, các tiêu chí 1, 3, 4, 10, 11 và 12 đạt được còn rất thấp. Chỉ còn hơn 10 năm nữa để Thọ Xuân đạt chuẩn huyện CNHĐ, vì vậy Huyện cần tập trung thực hiện các giải pháp sau đây:

Nâng cao năng lực quản trị của chính quyền các cấp và xây dựng chính quyền đổi mới và sáng tạo;

Xây dựng môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh thông thoáng và lành mạnh để thu hút ngày càng nhiều doanh nhân đầu tư vào địa bàn Thọ Xuân;

Tạo đột phá về chất lượng và cơ cấu sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ và du lịch. Tạo sản phẩm đạt tiêu chuẩn của thị trường Châu Âu, Bắc Mỹ và Châu Á - Thái Bình Dương để phục vụ xuất khẩu; Phát triển ngành công nghiệp chế biến hàm lượng công nghệ cao; hình thành các khu chế tác các sản phẩm mang thương hiệu đặc trưng của Thọ Xuân;

Thực hiện hiệu quả khâu đột phá về phát triển du lịch, ưu tiên các dự án nhằm giữ chân khách đến khu di tích lịch sử hàng năm;

Xây dựng nền nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao;

Đầu tư kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng đô thị; đẩy nhanh tốc độ ứng dụng cách mạng công nghiệp 4.0;

Tập trung phát triển nguồn nhân lực; giải quyết tốt các vấn đề về lao động, việc làm, giảm nghèo, an sinh xã hội; triển khai đồng bộ các giải pháp về bảo vệ sức khỏe nhân dân, về dân số và phát triển;

Đẩy mạnh, xây dựng văn hóa, con người phù hợp và đáp ứng yêu cầu nâng cao trình độ CNH, HDH, đồng thời mang đậm đặc trưng văn hóa Thọ Xuân;

Tăng cường quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên đất, nước, khoáng sản; chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện ứng phó với biến đổi khí hậu, nhất là những khu vực có nguy cơ cao về sạt lở đất, lũ quét, lũ ống, vùng thoát lũ, đảm bảo an toàn cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

3. KẾT LUẬN

Công nghiệp hóa và hiện đại hóa là xu thế tất yếu của mọi quốc gia, địa phương và lãnh thổ. Bộ tiêu chí đánh giá trình độ CNHĐ của huyện vào năm 2030 gồm 12 tiêu chí cứng và một số tiêu chí mềm đã phản ánh một cách khách quan, khoa học, toàn diện quá trình và khát vọng CNHĐ của các huyện. Tính đến năm 2019, trình độ CNHĐ của huyện Thọ Xuân mới đạt 88,77/180 điểm, nghĩa là gần đạt 1/2 chuẩn của huyện CNHĐ vào năm 2030. Để hoàn thành chuẩn CNHĐ vào năm 2030, Thọ Xuân cần phải thực hiện nhiều giải pháp có tính chất đột phá nhằm vào thực hiện tốt các tiêu chí 1, 3, 4, 7 và 12.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Boston Consulting Group (2017), *Báo cáo rà soát, cập nhật, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Thanh Hóa đến năm 2020, quy hoạch giai đoạn 2021, tầm nhìn đến năm 2040.*
- [2] Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014), *Báo cáo nghiên cứu Bộ tiêu chí tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam.*
- [3] Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng thế giới (2016), *Việt Nam 2035: Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo công bằng và dân chủ.*
- [4] Đảng cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII.*
- [5] Hội đồng Lý luận Trung ương, Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2015), *Hội thảo khoa học: Tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại.*
- [6] Huyện ủy Thọ Xuân, *Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2016 - 2020.*
- [7] Nguyễn Huy Lương (2018), *Thực trạng và giải pháp nâng cao trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn huyện Phú Thọ đến năm 2030, Tóm tắt luận án Tiến sĩ.*
- [8] Đỗ Quốc Sam (2008), *Thế nào là một nước công nghiệp. VNEP.*
- [9] Lê Văn Trường (2019), *Xây dựng bộ tiêu chí tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại cho Thanh Hóa vào năm 2030, Tạp chí khoa học Trường Đại học Hồng Đức, Số 43.*
- [10] Nguyễn Kế Tuấn (2016), *Phát triển đất nước thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 233, 11/2016, tr. 20-31*
- [11] UBND tỉnh Thanh Hóa (2019), *Quyết định Số 2539/QĐ-UBND phê duyệt quy hoạch vùng huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070.*
- [12] UBND huyện Thọ Xuân, *Số liệu thống kê kinh tế - xã hội các năm 2010-2019.*
- [13] Chen Jiagui, Huang Qunhui and Zhong Honguu (2006), *The synthetic Evaluation and Analysis on Regional Industrialization, Journal of Economic Studies. Beijing.6-2006.*
- [14] WB (2018), *World Development Indicators.*

ASSESSING THE LEVEL OF INDUSTRIALIZATION IN THE DIRECTION OF MODERNIZATION IN THO XUAN DISTRICT, THANH HOA PROVINCE

Le Van Truong, Luong Ba Hung

ABSTRACT

Applying the concept and criteria for evaluating industrial territory in the direction of modernization of domestic and foreign research into specific conditions of Tho Xuan district, Thanh Hoa province, the authors propose a system of criteria and assess the level of industrialization along with the direction of modernization of Tho Xuan district according to the weighted - pointed method. As a result, by 2019, Tho Xuan district had reached 88,77/180 points, meaning that nearly half of the standard of a industrialized district towards modernization by 2030. To complete the district's standard of industrialization towards modernization by 2030, Tho Xuan needs to conduct many breakthrough solutions to complete criteria 1, 3, 4, 7 and 12.

Keywords: *Evaluating, industrialization, Tho Xuan district.*

* Ngày nộp bài: 23/12/2019; Ngày gửi phản biện: 13/2/2020; Ngày duyệt đăng: 4/3/2020

ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN THƯỜNG XUÂN, TỈNH THANH HÓA

Lê Văn Thái¹, Lê Văn Trường²

TÓM TẮT

Vận dụng khái niệm và tiêu chí đánh giá trình độ phát triển lãnh thổ kinh tế - xã hội vào điều kiện cụ thể của huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, các tác giả đề xuất hệ thống tiêu chí và đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội huyện Thường Xuân giai đoạn 2005 - 2019 theo phương pháp tính điểm có trọng số. Kết quả, đến năm 2019, huyện Thường Xuân đạt 108,25/200 điểm, nghĩa là 1/2 mục tiêu phấn đấu của huyện vào năm 2030. Để hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đặt ra vào năm 2030, Thường Xuân cần tiến hành nhiều giải pháp tốt để hoàn thành các tiêu chí số 2, 4, 5, 10 và 13.

Từ khóa: *Đánh giá, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, huyện Thường Xuân.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện hàng năm là một việc làm thường xuyên. Tuy nhiên việc đánh giá này chủ yếu dựa vào chuẩn đánh giá là các chỉ tiêu kế hoạch, nên không thể biết được trình độ phát triển kinh tế - xã hội của huyện đang ở giai đoạn nào của sự phát triển và bao giờ đạt được mục tiêu đặt ra. Mặt khác tất cả các huyện, trong đó có Thường Xuân, cho đến nay chưa có quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 để thực hiện mục tiêu “đến năm 2030 Thanh Hóa trở thành tỉnh công nghiệp” [5] và Việt Nam đến năm 2035 “Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ” [2]. Nghiên cứu của chúng tôi với mục đích là xây dựng chuẩn đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện và áp dụng chuẩn này vào đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số quan niệm liên quan

Không gian kinh tế là hệ thống phối hợp (coordinates) và thu hút (attractors) vật chất và phi vật chất cho phép con người tạo ra và tương tác với các giá trị kinh tế [10].

Lãnh thổ kinh tế là tổng thể các đơn vị kinh tế và các mối quan hệ kinh tế thuộc các ngành khác nhau, các thành phần kinh tế khác nhau với quy mô trình độ kỹ thuật khác nhau được phân bố trên một đơn vị lãnh thổ thuộc một cấp chính quyền như tỉnh, huyện quản lý [14].

Phát triển, theo Nguyễn Hữu Vui (2013), là một phạm trù của triết học, là quá trình vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn của một sự vật [12].

Phát triển kinh tế là quá trình lớn lên, tăng tiến mọi mặt của nền kinh tế. Nó bao gồm sự tăng trưởng kinh tế và đồng thời có sự hoàn chỉnh về mặt cơ cấu, thể chế kinh tế, chất lượng cuộc sống [10].

¹ Trường Phổ thông bán trú - Trung học cơ sở Bát Mọt, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa

² Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức

GS. Nguyễn Ngọc Trân (2015) cho rằng: *Phát triển kinh tế vùng* là nhằm thúc đẩy và bảo đảm sự phát triển cân đối, bền vững của đất nước, có tính đến các yếu tố đặc thù và cơ hội của toàn lãnh thổ và của các vùng, giảm bớt những khác biệt giữa các vùng, không phải bằng cào bằng, kìm hãm nhau, mà bằng bảo tồn và phát huy những đặc tính riêng về môi trường tự nhiên, văn hóa và tiềm năng phát triển của các vùng [15].

Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của một lãnh thổ là mức độ đạt được tính đến một mốc thời gian nhất định so với mục tiêu hoặc chuẩn phát triển kinh tế - xã hội mà lãnh thổ đó hướng tới [10].

Đánh giá (TCVN ISO 9000:2015) là quá trình có hệ thống, độc lập và được lập thành văn bản để thu được bằng chứng khách quan và xem xét đánh giá chúng một cách khách quan để xác định mức độ thực hiện các chuẩn mực đánh giá [11].

Chuẩn mực đánh giá (TCVN ISO 9000:2015) Tập hợp các chính sách, thủ tục hoặc yêu cầu được sử dụng làm chuẩn theo đó so sánh các bằng chứng khách quan [11].

Đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội của một huyện là đánh giá mức độ đạt được của huyện so với mục tiêu hoặc chuẩn kinh tế - xã hội mà huyện hướng tới. Trong trường hợp này là chuẩn/mục tiêu của huyện đạt được vào năm 2030.

Tài liệu phục vụ đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội huyện Thường Xuân bao gồm: Báo cáo tổng kết hàng năm, 3 năm, 10 năm về thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của UBND huyện; Số liệu thống kê của Chi cục thống kê huyện Thường Xuân và Cục thống kê tỉnh Thanh Hóa; Các tài liệu thống kê chuyên đề, các báo cáo tổng kết hàng năm, 5 năm, 10 năm của các sở, ban, ngành tỉnh Thanh Hóa; Kết quả nghiên cứu về kinh tế - xã hội huyện Thường Xuân của các tác giả đã công bố.

2.2. Lựa chọn tiêu chí và chuẩn đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội huyện Thường Xuân

Căn cứ để đề xuất tiêu chí. Quan niệm và bản chất phát triển kinh tế - xã hội lãnh thổ trên thế giới và Việt Nam hiện nay.

Tham khảo các chỉ số thống kê cấp tỉnh, huyện, xã của Việt Nam năm 2016 [4] và của Ngân hàng thế giới (WB) năm 2018 [12].

Nội dung của các chương trình kinh tế - xã hội của Chính phủ như Chương trình xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, Chương trình giảm nghèo bền vững.

Nội dung và tác động của cách mạng công nghiệp 4.0.

Điều kiện thực tế của Thanh Hóa. Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Thanh Hóa có khát vọng phát triển rất mạnh mẽ, phấn đấu đến năm 2030, Thanh Hóa trở thành tỉnh công nghiệp, có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, từng bước hiện đại; phù hợp với tình hình thực tế và xu thế phát triển của vùng, quốc gia, khu vực ASEAN và quốc tế [5]. Tập đoàn BCG (Hoa Kỳ) cũng khuyến cáo tỉnh Thanh Hóa nói riêng và Việt Nam nói chung cần có những biện pháp mạnh, nâng cao khả năng và trình độ kỹ thuật, để thu hút và giữ lại các đầu tư nước ngoài trên [1].

Điều kiện thực tế của huyện Thường Xuân hiện nay là huyện nhiều tiềm năng phát triển, nhưng điểm xuất phát thấp, cơ sở hạ tầng còn nghèo, chưa đạt chuẩn huyện nông thôn mới và chưa có quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030.

Yêu cầu của bộ tiêu chí: Huyện là một bộ phận của quốc gia và của tỉnh, nên đặc trưng cơ bản của phát triển kinh tế - xã hội huyện phải phản ánh đặc trưng cơ bản của phát

triển kinh tế - xã hội đất nước và tỉnh, đồng thời phản ánh được các mục tiêu của Chương trình quốc gia xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu. Cụ thể bộ tiêu chí đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội huyện phải đáp ứng các yêu cầu sau:

Phù hợp với công tác quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội của cấp ủy, chính quyền cấp huyện; Phù hợp với nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xu thế phát triển của cả nước, nên phải kế thừa tối đa các tiêu chí phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và cấp tỉnh; Phản ánh được xu hướng thay đổi mô hình và phương thức phát triển kinh tế - xã hội trong những điều kiện phát triển mới của đất nước và từng lãnh thổ; Bộ chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện phải có tính động; Phải bảo đảm khả năng ứng dụng trong thực tế quản lý của tất cả các huyện và cho phép so sánh được trình độ phát triển giữa các huyện tại cùng thời điểm, so sánh trình độ của một huyện tại những thời điểm khác nhau.

Lựa chọn tiêu chí đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội huyện: Theo quan niệm của chúng tôi, số lượng tiêu chí dành cho cấp huyện phải ít hơn số lượng tiêu chí dành cho quốc gia và cấp tỉnh do quy mô lãnh thổ nhỏ, hoạt động kinh tế-xã hội kém đa dạng, khả năng thu thập và lưu trữ số liệu thống kê còn nhiều hạn chế so với cấp quốc gia và cấp tỉnh. Trong nghiên cứu này chúng tôi chọn 13 tiêu chí cứng và một số tiêu chí mềm. Các tiêu chí cứng là những tiêu chí bắt buộc. Các tiêu chí mềm là những tiêu chí tham khảo, bổ sung và có thể thay thế tiêu chí cứng trong điều kiện không thể thu thập được tiêu chí cứng.

Các tiêu chí cứng: có 13 tiêu chí chính và chia làm 3 nhóm

Nhóm tiêu chí về kinh tế gồm: Tốc độ tăng trưởng GRDP trung bình trong 5 năm (%); Tổng sản phẩm trong huyện (GRDP) bình quân đầu người; Tỷ trọng ngành nông nghiệp so với tổng giá trị tăng thêm (VA) trên địa bàn huyện; Tỷ lệ đô thị hóa; Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu; Tỷ trọng lao động đang làm việc trong ngành nông nghiệp so với tổng lao động đang làm việc trên địa bàn huyện.

Nhóm tiêu chí về xã hội gồm: Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo (có chứng chỉ, bằng cấp); Chỉ số phát triển con người (HDI); Tỷ lệ hộ nghèo; Số bác sĩ chuyên khoa I và II trên 1 vạn dân.

Nhóm tiêu chí về môi trường gồm: Tỷ lệ diện tích đất lâm nghiệp có rừng so với tổng diện tích đất lâm nghiệp của huyện; Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh. Tỷ trọng chất thải (công nghiệp, sinh hoạt, y tế,) được xử lý, tái chế (%).

Các tiêu chí mềm: Tùy theo khả năng, điều kiện của từng huyện, ở giai đoạn có thể tổ chức điều tra, khảo sát thu thập thông tin để tính toán bổ sung thêm các tiêu chí sau: Số thuê bao Internet/dân số; Tỷ trọng ngành công nghiệp chế tác trong GRDP; Hệ số bất bình đẳng về thu nhập (GINI); Tỷ lệ chất thải (rắn, lỏng, khí, sinh hoạt, công nghiệp, y tế) được xử lý; Tỷ lệ chất thải rắn thông thường được xử lý đạt tiêu chuẩn; Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt tiêu chuẩn; Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn [9].

Giá trị cần đạt của từng tiêu chí cứng vào năm 2030: Mức chuẩn phát triển kinh tế - xã hội huyện ít nhất bằng mức chuẩn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong nghiên cứu này chúng tôi xây dựng mức chuẩn của huyện Thường Xuân bằng mức chuẩn của Thanh Hóa vào năm 2030 đã được xây dựng [9] và có điều chỉnh cho phù hợp với đặc điểm của huyện miền núi. Nếu đạt được mức chuẩn dưới đây thì cho mỗi tiêu chí đạt điểm tối đa là 10 điểm (chưa nhân trọng số).

1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình trong 5 năm từ 15%/năm.
2. GRDP bình quân đầu người theo tỷ giá hối đoái: đạt 8.000 USD trở lên.

3. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của nông - lâm - thủy sản trong tổng giá trị tăng thêm được tạo ra trên địa bàn huyện: đạt dưới 10%.
4. Tỷ lệ đô thị hóa từ 40% trở lên.
5. Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu: 100%.
6. Tỷ trọng lao động đang làm việc trong ngành nông - lâm - thủy sản dưới 30%.
7. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo đạt từ 70,0% trở lên.
8. Chỉ số phát triển con người (HDI) 0,800 trở lên.
9. Tỷ lệ hộ nghèo dưới 1,0%.
10. Số bác sĩ chuyên khoa I và II trên 1 vạn dân từ 10 người trở lên.
11. Tỷ lệ đất lâm nghiệp có rừng khép tán đạt 100% diện tích đất lâm nghiệp.
12. Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.
13. Tỷ trọng chất thải (công nghiệp, sinh hoạt, y tế) được xử lý, tái chế $\geq 60\%$.

2.3. Phương pháp đánh giá

Thang điểm và trọng số: Chúng tôi sử dụng thang điểm 10 cho từng tiêu chí. Về trọng số: các tiêu chí 6, 7, 9, 10, 11, 12 và 13 là những tiêu chí quan trọng nên có trọng số 1; các tiêu chí 1, 3, 4, 5 và 8 là những tiêu chí rất quan trọng nên có trọng số 2. Riêng tiêu chí 2 là tiêu chí đặc biệt quan trọng nên có trọng số là 3. Như vậy ta có tổng điểm tối đa đạt được là $(7 \times 10) + (5 \times 10 \times 2) + (1 \times 10 \times 3) = 200$. Trong đó, tổng điểm của các chỉ số kinh tế là 120, các chỉ số xã hội là 50 và các chỉ số về môi trường là 30. Như vậy đảm bảo sự hài hòa giữa kinh tế với xã hội và môi trường.

Phương pháp đánh giá: Đối với các tiêu chí 1, 2, 4, 5, 7, 8, 10, 11, 12 và 13 được tính toán theo tỷ lệ phần trăm (%) trong bộ tiêu chí cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030. Việc tính điểm của từng tiêu chí tại một thời điểm căn cứ vào kết quả đạt được thực tế của tiêu chí tại thời điểm đó so với giá trị cần đạt của tiêu chí. Điểm của các tiêu chí này được tính theo công thức sau: Kết quả thực hiện tiêu chí thứ *i* của huyện $\times 100 \times$ trọng số (1, 2 hoặc 3) rồi quy về thang điểm 10.

Riêng ba tiêu chí 3, 6 và 9 có tương quan nghịch với kết quả thực hiện được áp dụng các cách tính sau: Số điểm của tiêu chí 3 (tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp so với tổng giá trị tăng thêm dưới 10%) được tính theo công thức $[100 - (VA \text{ nông nghiệp}/VA \text{ toàn huyện } N) \times 100] \times 100/90 \times 2$ (trọng số là 2). Sau đó quy về thang điểm 10.

Số điểm của tiêu chí 6 (tỷ lệ lao động đang làm việc trong ngành nông nghiệp so với tổng số lao động đang làm việc trên địa bàn huyện dưới 30%) được tính theo công thức $[100 - (Lao \text{ động } NN/\text{Tổng số lao động}) \times 100] \times 100/70$. Sau đó quy về thang điểm 10.

Số điểm của tiêu chí 9 (tỷ lệ hộ nghèo dưới 1%) được tính theo công thức $(100 - \text{Tỷ lệ hộ nghèo}) \times 100/99$. Sau đó quy về thang điểm 10.

2.4. Kết quả đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội huyện Thường Xuân

Đến cuối năm 2010, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của huyện Thường Xuân về kinh tế đạt 36,07/120 điểm, về xã hội đạt 24,68/50 điểm và về môi trường đạt 8,33/30 điểm và tính chung toàn huyện đạt 69,08/200 điểm, nghĩa là bằng 1/3 mức chuẩn của năm 2030.

Đến cuối năm 2015, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của huyện Thường Xuân về kinh tế đạt 54,67/120 điểm, về xã hội đạt 27,49/50 điểm và về môi trường đạt 10,83/30 điểm và tính chung của toàn huyện đạt 92,99/200 điểm, nghĩa là gần 1/2 mức chuẩn của năm 2030.

Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của huyện Thường Xuân đến cuối năm 2019 về kinh tế đạt 56,64/120 điểm, về xã hội đạt 35,97/50 điểm và về môi trường đạt 15,63/30 điểm và tính chung toàn huyện đạt 108,24/2000 điểm, nghĩa là hơn ½ mức chuẩn chung của năm 2030. Đặc biệt, các tiêu chí 2, 4, 5, 10 và 13 đạt được còn rất thấp.

Bảng 1. Tổng hợp đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội huyện Thường Xuân

TT	Tiêu chí	Trọng số và điểm	Năm 2010		Năm 2015		Năm 2019	
			Giá trị thực tế	Điểm đạt được	Giá trị thực tế	Điểm đạt được	Giá trị thực tế	Điểm đạt được
<i>Tiêu chí kinh tế</i>		120		36,07		54,67		56,64
1	Tốc độ tăng GRDP trung bình trong 5 năm (18%/năm).	2 (20)	13	14,44	14	15,55	17	18,88
2	GRDP bình quân đầu người \geq 8.000 USD.	3 (30)	300	1,12	900	3,37	1350	5,06
3	Tỷ trọng NLTS trong GRDP trên địa bàn huyện \leq 10%	2 (20)	43,3	12,60	32,5	14,90	27,9	16,02
4	Tỷ lệ đô thị hóa \geq 40%	2 (20)	6,4	3,20	6,76	3,38	9,65	4,82
5	Tỷ lệ xã đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu 100% .	2 (20)	0	0	1,17	11,76	29,4	5,88
6	Tỷ trọng LĐ đang làm việc trong ngành nông lâm thủy sản \leq 30%.	1 (10)	67	4,71	60	5,71	58,18	5,98
<i>Tiêu chí xã hội</i>		50		24,68		27,49		35,97
7	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo \geq 70%.	1 (10)	35	5,00	39	5,57	43,8	8,02
8	Chỉ số phát triển con người (HDI) \geq 0,800.	2 (20)	0,51	12,75	0,53	13,25	0,57	14,25
9	Tỷ lệ hộ nghèo \leq 1%.	1 (10)	41,2	5,93	33,1	6,67	13,77	8,70
10	Bác sĩ chuyên khoa I và II trên 1 vạn dân: đạt từ 10 người trở lên.	1 (10)	1	1,00	2	2,00	5	5,00
<i>Tiêu chí môi trường</i>		30		8,33		10,83		15,63
11	Đất lâm nghiệp có rừng khép tán đạt 100% diện tích đất lâm nghiệp.	1 (10)	30	3,00	40	4,00	55	5,50
12	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch 100%.	1 (10)	45	4,50	50	5,00	68	6,80
13	Tỷ trọng chất thải được xử lý, tái chế \geq 60%.	1 (10)	5	0,83	11	1,83	20	3,33
<i>Tổng cộng</i>		200		69,08		92,99		108,24

(Nguồn: Tiêu chí (1), (2), (3), (4), (5) (6), (7), (9) (12): UBND huyện Thường Xuân; (10) Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa; Tiêu chí (10) Sở Y tế Thanh Hóa; Tiêu chí (13) Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa; Tiêu chí (9) Ước lượng của các tác giả)

Nguyên nhân của thực trạng trên là: trong những năm qua, cũng như cả nước, Thanh Hóa và Thường Xuân chịu tác động, ảnh hưởng tiêu cực của nền kinh tế thế giới và khu vực. Thường Xuân chưa có chủ trương, chính sách mang tính đột phá để công nghiệp hóa và hiện đại hóa; Cải cách hành chính của huyện đạt kết quả chưa cao; Huyện chưa có quy hoạch xây dựng các khu công nghệ cao; Thiếu chính sách khả thi để hấp dẫn, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước; Nguồn lao động chất lượng cao còn rất thiếu; Chưa động viên được các nguồn lực nhất là nguồn lực của người dân để tập trung đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa huyện; Tốc độ đổi mới, chuyển giao công nghệ còn hạn chế.

2.5. Đề xuất giải pháp triển kinh tế - xã hội huyện thường Xuân đến năm 2030

Đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế - xã hội của một lãnh thổ bao gồm các hoạt động, các quá trình làm cho kinh tế - xã hội của lãnh thổ đó tăng lên một lượng điểm nhất định sau một khoảng thời gian nhất định. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của huyện Thường Xuân năm 2019 mới đạt gần $\frac{1}{2}$ mục tiêu đặt ra cho năm 2030. Đặc biệt, các tiêu chí 2, 4, 5, 10 và 13 đạt được còn rất thấp. Chỉ còn hơn 10 năm nữa để huyện Thường Xuân đạt mục tiêu đặt ra, vì vậy huyện cần thực hiện các giải pháp sau đây:

Nâng cao năng lực quản trị của chính quyền các cấp và xây dựng chính quyền đổi mới và sáng tạo;

Xây dựng môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh thông thoáng và lành mạnh để thu hút ngày càng nhiều doanh nhân đầu tư vào địa bàn huyện Thường Xuân;

Tạo đột phá về chất lượng và cơ cấu sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ và du lịch. Tạo sản phẩm đạt tiêu chuẩn của thị trường Châu Âu, Bắc Mỹ và Châu Á - Thái Bình Dương để phục vụ xuất khẩu; Phát triển ngành công nghiệp chế biến hàm lượng công nghệ cao; hình thành các khu chế tác các sản phẩm mang thương hiệu đặc trưng của huyện Thường Xuân;

Thực hiện hiệu quả khâu đột phá về phát triển du lịch, ưu tiên các dự án nhằm giữ chân khách đến khu du lịch tâm linh, sinh thái và di tích lịch sử hàng năm;

Xây dựng nền nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao;

Đầu tư kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng đô thị; đẩy nhanh tốc độ ứng dụng cách mạng công nghiệp 4.0;

Tập trung phát triển nguồn nhân lực; giải quyết tốt các vấn đề về lao động, việc làm, giảm nghèo, an sinh xã hội; triển khai đồng bộ các giải pháp về bảo vệ sức khỏe nhân dân, về dân số và phát triển;

Đẩy mạnh, xây dựng văn hóa, con người phù hợp và đáp ứng yêu cầu nâng cao trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời mang đậm đặc trưng văn hóa huyện Thường Xuân;

Tăng cường quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên đất, nước, khoáng sản; chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện ứng phó với biến đổi khí hậu, nhất là những khu vực có nguy cơ cao về sạt lở đất, lũ quét, lũ ống, vùng thoát lũ, đảm bảo an toàn cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

3. KẾT LUẬN

Phát triển là xu thế tất yếu, là khát vọng của mọi quốc gia, địa phương và lãnh thổ. Bộ tiêu chí đánh giá trình độ phát triển kinh tế - xã hội của huyện gồm 13 tiêu chí cứng và một số tiêu chí mềm đã phản ánh một cách khách quan, khoa học, toàn diện quá trình và khát vọng phát triển kinh tế - xã hội của các huyện. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội của huyện Thường Xuân mới đạt 1/2 chuẩn của huyện vào năm 2030. Để hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đặt ra vào năm 2030, Thường Xuân cần phải thực hiện nhiều giải pháp có tính chất đột phá nhằm vào thực hiện tốt các tiêu chí 2, 4, 5, 10 và 13.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Boston Consulting Group (2017), *Báo cáo rà soát, cập nhật, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Thanh Hóa đến năm 2020, quy hoạch giai đoạn 2021, tầm nhìn đến năm 2040.*
- [2] Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Ngân hàng thế giới (2016), *Việt Nam 2035. Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo công bằng và dân chủ.*
- [3] Hội đồng Lý luận Trung - Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2015), *Hội thảo khoa học: Tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại.*
- [4] Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định Số 54/2016/QĐ-TTg ngày 19-12-2016. Ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.*
- [5] Thủ tướng Chính phủ (2019), *Quyết định 1629/QĐ-TTg (ngày 14/11/2019) về phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.*
- [6] UBND huyện Thường Xuân (2019), *Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế-xã hội năm 2019 và Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2020, số 344/UBND ngày 02-12-2019.*
- [7] UBND huyện Thường Xuân (2019), *Báo cáo Tổng kết 10 năm thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2010-2020; Phương hướng, nhiệm vụ giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, số 33/UBND ngày 23-8-2019.*
- [8] UBND huyện Thường Xuân, *Số liệu thống kê kinh tế - xã hội các năm 2010-2019.*
- [9] Lê Văn Trường (2019), *Xây dựng bộ tiêu chí tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại cho Thanh Hóa vào năm 2030, Tạp chí khoa học Trường Đại học Hồng Đức, Số 43/2019. Tr 114-124.*
- [10] <http://bachkhoatoanthu.vass.gov.vn>.
- [11] TCVN ISO 9000:2015 (2015), *Hệ thống quản lý chất lượng - Cơ sở và từ vựng.*
- [12] Nguyễn Hữu Vui (2013), *Giáo trình Triết học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [13] WB (2018), *World Development Indicators.*
- [14] <https://medium.com.economic-spacing/economic-space-c87f41eb3b59>
- [15] https://thuvien.quochoi.vn/sites/default/files/nnt_hoithao_vpqh_du_an_2sl.pdf

EVALUATING THE LEVEL OF SOCIOECONOMIC DEVELOPMENT OF THUONG XUAN DISTRICT, THANH HOA PROVINCE

Le Van Thai, Le Van Truong

ABSTRACT

Applying the concept and criteria of domestic and foreign research for evaluating the level of socio-economic development of Thuong Xuan district, Thanh Hoa province, the authors propose a system of criteria and evaluate the level of socio-economic development of Thuong Xuan district according to the weighted - pointed method. As a result, by 2019, Thuong Xuan district had reached 108,25/200 points, meaning that half of the goal of the district will be achieved by 2030. To complete the district's goals by 2030, Thuong Xuan needs to conduct many breakthrough solutions to complete criteria 2, 4, 5, 10 and 13.

Keywords: *Evaluating, level of socio-economic development, Thuong Xuan district.*

* Ngày nộp bài: 23/12/2019; Ngày gửi phản biện: 13/2/2020; Ngày duyệt đăng: 4/3/2020

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN, NÔNG THÔN THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Nguyễn Thị Lan Anh¹

TÓM TẮT

Trong quá trình đổi mới, Đảng ta luôn đặt nông nghiệp, nông dân, nông thôn ở vị trí chiến lược quan trọng, coi đó là cơ sở và lực lượng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, ổn định chính trị, bảo đảm an ninh, quốc phòng và hội nhập quốc tế. Bài viết phân tích và sáng tỏ quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam về nông nghiệp, nông dân, nông thôn thời kỳ đổi mới. Từ đó chỉ ra một số vấn đề cần chú ý trong nông nghiệp, nông dân, nông thôn Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Đảng cộng sản Việt Nam, nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nông nghiệp, nông thôn và nông dân luôn là một trong những vấn đề có ý nghĩa chiến lược của cách mạng nước ta. Trong quá trình lãnh đạo đất nước, với nhận thức sâu sắc về đặc điểm của nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nền nông nghiệp lạc hậu, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn khẳng định tầm quan trọng của nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Sự đột phá đầu tiên về chính sách của Đảng trong thời kỳ đổi mới cũng được khởi đầu từ lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Tiếp đó, nhiều Nghị quyết của Đảng đã bàn tới vấn đề này, góp phần bổ sung hoàn thiện hơn quan điểm chỉ đạo của Đảng đối với vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn ở mỗi giai đoạn phát triển của đất nước.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan điểm của Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn thời kỳ đổi mới

Tại Đại hội VI, Đảng đã nhấn mạnh vai trò hàng đầu của nông nghiệp trong việc đáp ứng những yêu cầu cấp bách về lương thực, thực phẩm, nguyên liệu sản xuất, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu. Phấn đấu đưa nông nghiệp trở thành nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá xã hội chủ nghĩa. Đại hội chỉ rõ: “Trong những năm còn lại của chặng đường đầu tiên, trước mắt là trong kế hoạch 5 năm 1986 - 1990, phải thật sự tập trung sức người, sức của vào việc thực hiện cho được ba chương trình mục tiêu về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu” [2; tr.20]. Đại hội còn khẳng định, trong toàn bộ quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, không được tách rời nông nghiệp với công nghiệp, không thể chỉ coi trọng nông nghiệp hoặc công nghiệp. Nhưng ở mỗi giai đoạn, trong từng chặng đường, vị trí của nông nghiệp và công nghiệp có khác nhau. Trong chặng đường hiện nay phải tập trung sức phát triển nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. “Yêu cầu cấp bách về lương thực, thực phẩm, về nguyên liệu sản xuất hàng tiêu dùng, về hàng xuất khẩu quyết định vị trí hàng đầu của nông nghiệp” [2; tr.48].

¹ Khoa Lý luận Chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức

Trên cơ sở ngày càng nhận thức đúng đắn hơn vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông thôn và nông dân đối với sự nghiệp cách mạng, Đại hội VII của Đảng tiếp tục bổ sung và khẳng định: “*Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến, phát triển toàn diện kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để ổn định tình hình kinh tế - xã hội*” [3; tr.63].

Hội nghị Trung ương 5, khoá VII (tháng 6 - 1993) đã ra Nghị quyết về *Tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn*, trong đó đã đánh giá thực trạng nông nghiệp, nông thôn nước ta qua những năm đổi mới; xác định mục tiêu, quan điểm tiếp tục đổi mới và phát triển nông nghiệp, nông thôn; đề ra những phương hướng và giải pháp cụ thể nhằm phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn giàu mạnh, văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ (khóa VII), lần đầu tiên Đảng ta đã đưa ra khái niệm công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và kinh tế nông thôn, coi đó là nhiệm vụ chiến lược có tầm quan trọng hàng đầu. Hội nghị Trung ương 7, khóa VII, một lần nữa nhấn mạnh: “*phải quan tâm đến công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và kinh tế nông thôn*”.

Trên cơ sở đánh giá kết quả 10 năm đổi mới, với những tiền đề đã được tạo ra, Đại hội VIII của Đảng tiếp tục phát triển nội dung công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn nhằm từng bước nâng cao đời sống nông dân. Theo đó, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới, đưa nông nghiệp và kinh tế nông thôn lên sản xuất lớn là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng cả trong trước mắt và lâu dài. Gắn công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn với thực hiện dân chủ hoá, tạo ra sự phân công lao động mới, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống nhân dân và xây dựng nông thôn mới [4; tr.87]. Nghị quyết 06 của Bộ Chính trị khóa VIII về một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn đã cụ thể hoá về nội dung công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn:

Một là, coi trọng thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn, đưa nông nghiệp và kinh tế nông thôn lên sản xuất lớn là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng trong cả trước mắt và lâu dài, là cơ sở để ổn định tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, củng cố liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hai là, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp chế biến, ngành nghề, gắn sản xuất với thị trường để hình thành sự liên kết nông - công nghiệp - dịch vụ và thị trường ngay trên địa bàn nông thôn và trên phạm vi cả nước; gắn phát triển nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới; gắn công nghiệp hoá với thực hiện dân chủ hoá và nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực ở nông thôn; tạo ra sự phân công lao động mới, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống, xoá đói giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách về mức sống giữa thành thị và nông thôn, thực hiện có kết quả mục tiêu phát triển dân số.

Ba là, phát huy lợi thế của từng vùng và cả nước, áp dụng nhanh các tiến bộ khoa học, công nghệ để phát triển nông nghiệp hàng hoá đa dạng, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu nông sản thực phẩm và nguyên liệu công nghiệp, hướng mạnh ra xuất khẩu.

Bốn là, phát triển nền nông nghiệp với nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế hợp tác xã dần trở thành nền tảng, hợp tác và hướng dẫn kinh tế tư nhân phát triển theo đúng pháp luật. Tiếp tục phát triển nhiều hình thức kinh tế hợp tác; các loại hình hợp tác xã dịch vụ cho kinh tế hộ nông dân, từng bước xây dựng các hợp tác xã nông nghiệp theo Luật Hợp tác xã; chú trọng liên kết kinh tế nhà nước với các thành

phần kinh tế khác. Tạo điều kiện và khuyến khích mạnh mẽ hộ nông dân và những người có khả năng đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn.

Trước yêu cầu phải rút ngắn thời gian tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Đại hội IX của Đảng đã tiếp tục bổ sung, phát triển những quan điểm cơ bản về công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn mới. Hội nghị Trung ương 5, khoá IX, đã ra Nghị quyết về *Đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001-2010* [5]. Những quan điểm của Đảng về công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn được khẳng định trong Nghị quyết Trung ương 5 là sự kế thừa, phát triển những quan điểm đã được xác định trong các nghị quyết của các Đại hội, các Hội nghị Trung ương và của Bộ Chính trị. Nghị quyết đã xác định những quan điểm, chủ trương, phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp lớn cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn trong những năm tiếp theo. Đặc biệt, lần đầu tiên, Đảng ta ra nghị quyết chuyên đề về công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và đặt trong mối quan hệ với sự phát triển của kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác, hợp tác xã, kinh tế tư nhân và với sự phát triển của văn hoá, xã hội. Điều đó thể hiện bước phát triển mới trong nhận thức của Đảng về vị trí, vai trò quan trọng của khu vực kinh tế này đối với sự phát triển của nền kinh tế - xã hội.

Tại Đại hội X, Đảng đã khẳng định: *“Phát triển nông nghiệp, nông thôn là sự lựa chọn bước đi đúng đắn trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đồng thời chủ trương đẩy mạnh hơn nữa công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân”* [6; tr.29].

Đại hội XI của Đảng đã đề cập đến cả 3 vấn đề nông nghiệp - nông dân - nông thôn. Quan điểm chỉ đạo thực hiện mục tiêu phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn được xác định trên các nội dung chính sau:

Thứ nhất, phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả bền vững trên cơ sở phát huy những lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới gắn với giải quyết tốt các vấn đề nông dân, nông thôn.

Trong điều kiện hiện nay, phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững theo quan điểm của Đảng cần được hiểu đó là nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh cao; đảm bảo vững chắc an ninh lương thực, thực phẩm quốc gia cả trước mắt và lâu dài; sản xuất một số sản phẩm nông nghiệp hàng hóa ứng dụng công nghệ cao, có năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng cao; đồng thời, phát triển nông nghiệp cũng tính tới những yếu tố bảo vệ môi trường và các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đảm bảo sự hài hòa về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn.

Thứ hai, xây dựng, phát huy vai trò của giai cấp nông dân, chủ thể của quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Trong toàn bộ quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn hiện nay, nông dân giữ vị trí là “chủ thể”, đây là sự khẳng định đúng đắn, cần thiết nhằm khơi dậy và phát huy mọi tiềm năng của nông dân trong sự nghiệp xây dựng nông thôn mới trên các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội; đồng thời nhằm bảo đảm những quyền lợi chính đáng của nông dân.

Để phát huy vai trò của nông dân, Nghị quyết Đại hội XI của Đảng nêu rõ: “Nâng cao trình độ giác ngộ của giai cấp nông dân, tạo điều kiện để nông dân tham gia đóng góp và hưởng lợi nhiều hơn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Hỗ trợ,

khuyến khích nông dân học nghề, chuyển dịch cơ cấu lao động, tiếp nhận và áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi để nông dân chuyển sang làm công nghiệp và dịch vụ. Nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư nông thôn; thực hiện có hiệu quả bền vững công cuộc xóa đói, giảm nghèo, làm giàu hợp pháp” [7; tr.241].

Đây thực sự là những giải pháp quan trọng để khơi dậy và phát huy vai trò chủ thể của người nông dân trong phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới ở nước ta.

Thứ ba, xây dựng nông thôn mới theo hướng văn minh, giàu đẹp, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nông dân.

Nhằm khắc phục những hạn chế và bất cập trong phát triển nông thôn nước ta hiện nay, Đảng ta xác định: “Xây dựng nông thôn mới theo hướng văn minh, giàu đẹp, đi đôi với nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nông dân” [7; tr.39].

Đại hội XII của Đảng ta đã chỉ ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn: “Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; nâng cao giá trị gia tăng, đẩy mạnh xuất khẩu” [8; tr.92]. Từ đó, tạo điều kiện thuận lợi để sản phẩm nông nghiệp Việt Nam có đủ sức cạnh tranh trên thị trường khu vực và quốc tế. Đồng thời “đẩy nhanh cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp sinh thái phát triển toàn diện cả về nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh và tổ chức lại sản xuất, thúc đẩy ứng dụng sâu rộng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin vào sản xuất, quản lý nông nghiệp và đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, bảo đảm chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài; nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân. Chú trọng đầu tư vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp. Có chính sách phù hợp để tích tụ, tập trung ruộng đất, thu hút mạnh các nguồn lực đầu tư phát triển nông nghiệp; từng bước hình thành các tổ hợp nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ công nghệ cao” [8; tr.92,93].

Như vậy, từ Đại hội VI đến Đại hội XII và nhiều Chỉ thị, Nghị quyết Hội nghị Trung ương đều thể hiện rõ chủ trương chiến lược nhất quán đối với nông nghiệp, nông dân, nông thôn, từng bước xác định ý nghĩa và tầm quan trọng của việc phát triển toàn diện kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới, tiến đến khẳng định thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới, đưa nông nghiệp và kinh tế nông thôn lên sản xuất lớn là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng cả trong trước mắt và lâu dài.

2.2. Một số vấn đề đặt ra trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân Việt Nam hiện nay

Nông nghiệp, nông dân, nông thôn đã và đang giữ vai trò hết sức to lớn cho sự phát triển bền vững của đất nước.

Nông nghiệp đã và đang cung cấp lương thực, thực phẩm cho hơn 90 triệu dân, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và góp phần xuất khẩu lương thực, thực phẩm, cao su, cà phê, ca cao, đồ gỗ... hàng năm đem về hàng chục tỷ USD cho đất nước. Nông nghiệp còn cung cấp nhiều loại nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến (thịt, sữa, cá, rau quả, đồ gỗ, bông vải, cao su, cà phê, chè, mía đường...), tạo công ăn việc làm và thu nhập cho một bộ phận lớn dân cư cả nước.

Theo Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) công bố báo cáo kinh tế - xã hội năm 2018, tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2018 tăng 7,08% so với năm 2017. Trong mức tăng 7,08% của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đã có sự phục hồi đáng kể với mức tăng 3,76% (cao hơn mức tăng 2,9% của năm 2017), đóng góp 8,7% vào mức tăng chung. Về cơ cấu nền kinh tế năm 2018, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 14,57% GDP [1].

Tuy tỷ trọng của ngành nông nghiệp trong GDP cả nước chưa cao nhưng mức đóng góp vào tăng trưởng vẫn ổn định, đồng thời tạo ra 38,1% tổng việc làm cho lao động cả nước. Nông dân là lực lượng lao động làm nông nghiệp. Từ xưa đến nay, trong mọi cuộc cách mạng ở nước ta, nông dân luôn là lực lượng đông đảo nhất. Nông dân là chủ thể của việc áp dụng các kỹ thuật tiến bộ vào sản xuất nông nghiệp.

Cùng với nông nghiệp, nông dân là nông thôn. Theo Tổng cục thống kê, dân số nông thôn 60,8 triệu người, chiếm 64,9% dân số cả nước [9]. Nông thôn chiếm đại đa số tài nguyên đất đai, khoáng sản, động thực vật, rừng, biển... có ảnh hưởng to lớn đến việc bảo vệ môi trường sinh thái, đến việc khai thác, sử dụng có hiệu quả các tiềm năng, đảm bảo cho việc phát triển lâu dài và bền vững của đất nước.

Trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nông nghiệp, nông dân, nông thôn Việt Nam vẫn đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang tác động nhiều chiều đến nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp. Người nông dân thiếu việc làm, xu hướng di dân ra thành phố để mưu sinh là không thể tránh khỏi. Bên cạnh đó, Việt Nam là một trong những nước sẽ bị ảnh hưởng nặng do biến đổi khí hậu, trong đó, nông nghiệp sẽ là lĩnh vực bị ảnh hưởng đầu tiên.

Nền nông nghiệp của nước ta xuất phát từ một nền nông nghiệp tiểu nông, tự cung, tự cấp, quy mô sản xuất nhỏ, manh mún, việc đầu tư công nghệ còn hạn chế, dẫn tới hiệu quả sản xuất thấp, mức sống của nông dân vẫn còn thấp và chậm được nâng cao.

Sản xuất nông nghiệp Việt Nam thiếu một dự báo dài hạn, tính quy hoạch, kế hoạch trong sản xuất nông nghiệp chưa chặt chẽ, vì vậy sản phẩm nông nghiệp vẫn còn nhỏ lẻ, chất lượng không đồng đều, rất khó để phát triển thành vùng sản xuất hàng hóa hay phát triển công nghiệp chế biến. Tình trạng được mùa, mất giá, hoặc nông sản đến kỳ thu hoạch không tiêu thụ được diễn ra thường xuyên. Trong tình hình Chính phủ sẽ ngày càng ít can thiệp trực tiếp vào giá cả, nông dân sẽ đối mặt nhiều hơn, gay gắt hơn với bất ổn của thị trường thế giới. Bên cạnh đó, sản xuất nông nghiệp Việt Nam thiếu một hành lang pháp lý đầy đủ, chặt chẽ.

Để tiếp tục phát huy được thế mạnh và giải quyết các vấn đề đang đặt ra đối với nông nghiệp, nông dân và nông thôn, cần phải có biện pháp, chính sách để bảo vệ đất nông nghiệp, đặc biệt bảo vệ đất lúa. Bên cạnh đó, các ngành các cấp cần nhận thức rõ đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn là sự đầu tư cho phát triển, bảo đảm phát triển kinh tế và ổn định chính trị xã hội của đất nước. Vì vậy, tăng đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn là phục vụ đời sống và sản xuất ở khu vực này. Trước mắt đầu tư vào kết cấu hạ tầng như: đường xá, mạng lưới điện, thủy lợi, thông tin, các công trình phục vụ sản xuất thủy sản, nghề muối. Đầu tư cho nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất nông nghiệp, dạy nghề cho nông dân.

Cần nghiên cứu để có những biện pháp tổ chức các hình thức hợp tác sản xuất và liên kết giữa sản xuất với chế biến, kinh doanh có hiệu quả. Tạo điều kiện để nông dân có thể kết nối trực tiếp với thị trường. Nâng cao khả năng cạnh tranh, mở rộng tiêu thụ hàng nông sản và các hàng hoá từ nông thôn.

Để nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, đời sống cho nông dân và thay đổi bộ mặt nông thôn hiện nay, cần có chính sách gắn kết công nghiệp với nông nghiệp, công nghiệp phải phục vụ nông nghiệp, đưa dịch vụ về nông thôn, đa dạng hóa ngành nghề ở nông thôn để một mặt, công nghiệp hóa nông nghiệp (cung cấp máy móc cho nông nghiệp, chế biến sản phẩm của nông nghiệp), giải quyết vấn đề thừa lao động trong nông nghiệp, mặt khác tăng thêm cơ hội cho người dân nâng cao đời sống.

3. KẾT LUẬN

Những thành tựu đạt được sau hơn 30 năm đổi mới đất nước đã khẳng định tính đúng đắn trong đường lối, chủ trương phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân của Đảng ta. Những thành tựu đó không chỉ góp phần quan trọng vào việc ổn định chính trị - xã hội mà còn ngày càng tạo thêm những tiền đề vật chất cần thiết, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, cho đến nay, nông nghiệp, nông thôn và nông dân nước ta đang đứng trước những khó khăn, thách thức mới. Nông nghiệp có biểu hiện tăng trưởng chậm lại và kém bền vững; mức sống của nông dân vẫn còn thấp và chậm được nâng cao; chênh lệch về mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, miền đang có xu hướng mở rộng. Cuộc khủng hoảng lương thực đã và đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu là bằng chứng cho thấy, nếu không chú trọng phát triển nông nghiệp, nông thôn, thì chẳng những an ninh lương thực của quốc gia không được bảo đảm, mà còn kéo theo một loạt vấn đề khác về kinh tế, chính trị, xã hội, như: gia tăng lạm phát, sự bất ổn về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Vì vậy, chú trọng giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân ở nước ta có ý nghĩa rất quan trọng không chỉ trước mắt mà còn cả về lâu dài. Điều đó đòi hỏi Đảng cần tiếp tục bổ sung, hoàn thiện đường lối, chiến lược về nông nghiệp, nông thôn và nông dân trong bối cảnh mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bạch Dương (2017), *GDP tăng 6,81%, quy mô nền kinh tế vượt 220 tỷ USD*, nguồn truy cập <http://vneconomy.vn/gdp-tang-681-quy-mo-nen-kinh-te-vuot-220-ty-usd-20171227154739941.htm>
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
- [4] Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5] Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- [6] Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [8] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
- [9] Tổng cục thống kê (2017), *Thông cáo báo chí tình hình kinh tế - xã hội năm 2017*, nguồn truy cập <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=&ItemID=18667>.

THE VIETNAMESE COMMUNIST PARTY'S VIEWPOINT ON AGRICULTURE, FARMERS, RURAL AREAS IN THE INNOVATION PERIOD

Nguyen Thi Lan Anh

ABSTRACT

In the process of innovation, our Party has always placed agriculture, farmers and rural areas in an important strategic position, considering it a basis and force for sustainable socio-economic development, political stability, national security and defense and international integration. The article analyzes and clarifies the views of the Communist Party of Vietnam on agriculture, farmers and rural areas during the innovation period, from which to point out some noticeable issues in agriculture, farmers, rural Vietnam today.

Keywords: *Communist Party of Vietnamese, agriculture, farmers, rural areas.*

* Ngày nộp bài: 21/2/2019; Ngày gửi phản biện: 25/2/2019; Ngày duyệt đăng: 4/3/2020

QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN VỀ BẢN CHẤT ĐẠO ĐỨC VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ TRONG VIỆC XÂY DỰNG ĐẠO ĐỨC MỚI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Lê Thị Hoài¹

TÓM TẮT

Khắc phục những tồn tại, hạn chế trong các quan điểm trước đó về bản chất đạo đức, Đạo đức học Mác - Lênin đã luận giải một cách khoa học về bản chất của đạo đức trong đời sống xã hội. Với tính cách là một hình thái ý thức xã hội, đạo đức nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển lịch sử nhất định. Đạo đức luôn mang bản chất xã hội với các đặc điểm cơ bản đó là: Tính thời đại, tính dân tộc và tính giai cấp. Quan điểm của Đạo đức học Mác - Lênin vẫn còn giá trị thực tiễn sâu sắc trong quá trình xây dựng nền đạo đức mới ở nước ta hiện nay.

Từ khóa: Bản chất đạo đức, xây dựng đạo đức mới, chủ nghĩa Mác - Lênin.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, đạo đức là một trong những hình thái ý thức xã hội, là một mặt tạo nên nền tảng tinh thần của xã hội. Từ khi xuất hiện, đạo đức đã có vai trò to lớn đối với đời sống của mỗi cá nhân nói riêng và của xã hội loài người nói chung. Trước hết, đạo đức không chỉ là một trong những phương thức cơ bản nhằm điều chỉnh hành vi con người trong các mối quan hệ xã hội mà nó còn góp phần nhân đạo hóa con người và xã hội loài người. Đạo đức hình thành và bị quyết định của điều kiện kinh tế xã hội nhưng nó không phải là sự phụ thuộc một cách giản đơn mà với tính độc lập tương đối của mình, đạo đức có sự tác động trở lại hoặc kìm hãm, hoặc thúc đẩy sự phát triển của kinh tế xã hội.

Những năm gần đây, dưới sự tác động của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, Việt Nam đang vươn dậy chuyển mình để tiến gần hơn với nhịp độ phát triển chung của thế giới. Mức độ tăng trưởng kinh tế dần ổn định, đời sống của nhân dân ngày càng được cải thiện cả về vật chất và tinh thần. Tuy nhiên, bên cạnh đó những biểu hiện về sự tha hóa tư tưởng chính trị, sự xuống cấp về đạo đức, lối sống của một bộ phận xã hội đang là một vấn đề hết sức nan giải chưa có giải pháp hiệu quả để khắc phục. Vì chạy theo những lợi ích vật chất mà không ít người rơi vào chủ nghĩa cá nhân thực dụng, sẵn sàng chà đạp lên lối sống tinh nghĩa đã tồn tại bao đời của dân tộc. Con người đang dần trở nên vô cảm trong các mối quan hệ xã hội. Các hiện tượng vi phạm nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức ngày càng có xu hướng gia tăng và đang trở thành nỗi lo lắng, bức xúc chung của toàn xã hội. Mục tiêu xây dựng nền đạo đức mới xã hội chủ nghĩa ở nước ta đang gặp nhiều trở ngại trong bối cảnh hiện tại. Bởi vậy, việc tìm hiểu bản chất đạo đức theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin sẽ trang bị cho chúng ta cơ sở lý luận quan trọng trong việc xây dựng đạo đức mới ở nước ta hiện nay.

¹ Khoa Lý luận Chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát một số các quan niệm phi Mác - xít về bản chất đạo đức

Với tư cách là một bộ phận của tri thức triết học, những tư tưởng đạo đức xuất hiện cách đây hơn 2.600 năm trong triết học Trung Quốc, Ấn Độ và Hy Lạp cổ đại.

Danh từ đạo đức bắt nguồn từ tiếng Latinh là mos (moris) có nghĩa là lễ thói. Khi nói đến đạo đức là nói đến những lễ thói và tập tục biểu hiện trong các mối quan hệ nhất định giữa người với người trong giao tiếp hàng ngày. Ở phương Đông, các học thuyết về đạo đức của người Trung Quốc hình thành rất sớm trong lịch sử. Đạo có nghĩa là con đường, đường đi, đường sống của con người. Đức dùng để nói đến nhân đức, đức tính, là đạo nghĩa, là nguyên tắc, luân lý. Như vậy, đạo đức theo quan niệm của người Trung Quốc cổ đại chính là những yêu cầu, những nguyên tắc do cuộc sống đặt ra mà mỗi người cần phải tuân theo.

Ngày nay, đạo đức được hiểu là một hình thái ý thức xã hội, đặc biệt bao gồm một hệ thống những quan điểm, quan niệm, những quy tắc, nguyên tắc, chuẩn mực xã hội. Nó ra đời, tồn tại và biến đổi từ nhu cầu xã hội. Nhờ đó con người tự giác điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với lợi ích, hạnh phúc của con người và sự tiến bộ xã hội trong mối quan hệ giữa con người với con người, giữa cá nhân với xã hội.

Đạo đức là một hiện tượng xã hội - là một hình thái ý thức xã hội đặc biệt phản ánh các mối quan hệ hiện thực bắt nguồn từ bản thân cuộc sống của con người và xã hội. Nó là một trong những phương thức nhằm điều chỉnh hành vi của mỗi cá nhân trong cộng đồng thông qua các nguyên tắc, quy tắc và các chuẩn mực xã hội gắn liền với những điều kiện lịch sử xã hội nhất định. Sự điều chỉnh hành vi của đạo đức hoàn toàn mang tính tự nguyện, tự giác của mỗi con người vì sự tiến bộ xã hội.

Đạo đức là một hệ thống các giá trị, hiện tượng đạo đức thường biểu hiện dưới hình thức khẳng định hoặc phủ định lợi ích chính đáng hoặc không chính đáng nào đó. Nghĩa là nó bày tỏ sự tán thành hay phản đối trước thái độ và cách ứng xử của cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với cộng đồng. Vì vậy, đạo đức là một nội dung hợp thành hệ thống giá trị xã hội. Sự phát triển của đạo đức xã hội từ thấp đến cao như những nấc thang giá trị về sự văn minh của con người trên cơ sở phát triển của sức sản xuất vật chất và thông qua sự đấu tranh, gạn lọc, kế thừa mà nội dung đạo đức ngày càng phong phú và hoàn thiện hơn.

Trước khi có sự ra đời của Đạo đức học Mác - Lênin thì lịch sử tư tưởng nhân loại đã tồn tại nhiều quan niệm khác nhau về bản chất đạo đức. Phần lớn các quan điểm này đều xuất phát từ thế giới quan duy tâm về xã hội để lý giải nguồn gốc, bản chất của đạo đức, phủ nhận tính quyết định của tồn tại xã hội đối với đời sống tinh thần xã hội. Điển hình có thể kể tới các quan điểm sau đây:

Quan điểm Tôn giáo: Xuất phát từ nguyên lý “Đấng sáng chế” trong giáo lý của các tôn giáo đều ngộ nhận hoặc cố tình khẳng định đạo đức có nguồn gốc từ tôn giáo. Thiên chúa giáo cho rằng, Thượng đế ban phước lành và cứu rỗi cho mọi người. Hạnh phúc của con người là do Chúa ban tặng, vì vậy con người cần có bổn phận thực hiện nghĩa vụ của mình trước Thượng đế. Phật giáo thì cho rằng, có một thế giới thần tiên đối với con người, đó là cõi niết bàn, nhưng muốn đến được cực lạc đó con người cần phải sống từ bi, xa lánh mọi ham muốn vật chất, mọi hưởng lạc trong cuộc sống. Nho giáo lại khẳng định, con người thiện, ác, sướng,

khô đều do thiên định, tức là trời quy định. Như vậy, theo quan điểm tôn giáo thì đạo đức nảy sinh từ lòng tin tôn giáo. Mọi nguyên tắc, chuẩn mực, giá trị đạo đức của con người là sự quy định, ban phát của thần thánh, Thượng đế, Chúa trời. Đạo đức đồng nhất với tôn giáo.

Quan điểm tự nhiên: những người theo quan điểm này cho rằng, đạo đức bắt nguồn từ bản năng động vật. Động vật cũng có các xúc cảm như vui, buồn, biết sinh con, chăm sóc và bảo vệ con... đó là các biểu hiện tình cảm mang tính bản năng nên khi con người là một sinh vật nên cũng không thể tránh khỏi những quy luật tự nhiên vốn có của nó. Điển hình cho quan niệm này là S.Đácuy-n. Ông đã đồng nhất “tiền đề lịch sử tự nhiên” của đạo đức với tình cảm đạo đức của con người, từ đó phủ nhận các yếu tố xã hội trong việc hình thành các quy tắc chuẩn mực đạo đức.

Quan điểm xã hội: Mặt tiến bộ của quan điểm xã hội là thừa nhận cơ sở, nguồn gốc của đạo đức là từ trong đời sống xã hội. Tuy nhiên, xuất phát từ lập trường giai cấp khác nhau nên các nhà tư tưởng đã giải thích bản chất đạo đức từ các cơ sở khác nhau. Quan điểm duy tâm chủ quan khẳng định, các nguyên tắc, quy tắc, chuẩn mực đạo đức tồn tại trong xã hội là do chủ quan của con người đặt ra gắn với tên tuổi của các vĩ nhân, của các nhà sáng lập. Bởi vì, theo họ đạo đức là một trí tuệ đặc biệt, một tình cảm nhân từ, một trách nhiệm cao cả và ý chí không thể khuất phục nên nó không thể xuất hiện từ những con người bình thường mà phải là của những cá nhân kiệt xuất. Khác với quan niệm trên, các nhà đạo đức học tư sản lại xem đạo đức là sản phẩm của xã hội nhằm kìm chế lòng tham hoặc sự vị kỷ của con người. Đây là sự biện hộ cho chủ nghĩa cá nhân tư sản nói riêng và xã hội tư bản nói chung. Nhìn chung, tất cả các quan điểm trên đều chưa thể vạch ra bản chất đích thực của đạo đức trong xã hội nên chưa thể là cơ sở lý luận cho việc xây dựng nền đạo đức mới ở nước ta hiện nay.

2.2. Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về bản chất đạo đức

Xuất phát từ thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng, chủ nghĩa Mác - Lênin đã giải quyết vấn đề bản chất của đạo đức một cách khách quan và khoa học. C.Mác - Ph.Ăngghen khẳng định, đạo đức không thể tách rời con người và cuộc sống con người. Chính con người, bằng hành động thực tế và quan hệ xã hội, đồng thời qua kinh nghiệm lịch sử của mình để xây dựng nên những tiêu chuẩn, giá trị đạo đức. Phủ nhận các quan điểm cho rằng, bản chất đạo đức bị chi phối bởi các yếu tố bên ngoài hay mang tính bản năng thì ngay từ đầu, C.Mác đã khẳng định chính phương thức sản xuất quyết định toàn bộ hoạt động của con người và xã hội loài người. *Một mặt*, C.Mác cho rằng, xã hội là một hệ thống sinh động các hiện tượng, các yếu tố đa dạng. Mỗi yếu tố, mỗi hiện tượng xã hội đều có những đặc trưng, những quy luật phát triển nội tại thuộc bản chất của chúng. *Mặt khác*, ông lại khẳng định, không thể nhận thức được một cách đúng đắn các hiện tượng đó, nếu chỉ xuất phát từ những đặc trưng, những quy luật nội tại của chúng. Những hiện tượng xã hội, như nhà nước, pháp luật, tôn giáo, nghệ thuật, đạo đức,... dù có tính đặc thù, nhưng xét đến cùng, cũng đều bắt nguồn từ cơ sở vật chất và bị quy định bởi cơ sở vật chất của xã hội. Trong *Lời tựa* của tác phẩm *Góp phần phê phán khoa kinh tế - chính trị*, C.Mác đã viết: “Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Không phải ý thức của con người quyết định

sự tồn tại của họ; trái lại, sự tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ” [1; tr.15]. Đạo đức chính là một hình thái ý thức xã hội, nó phản ánh và bị quy định bởi tồn tại xã hội. Điều đó có nghĩa là, các quan niệm, quan điểm, các nguyên tắc, các chuẩn mực, các lý tưởng, niềm tin và tình cảm đạo đức,... toàn bộ ý thức đạo đức, xét đến cùng, đều là biểu hiện của một trạng thái, một trình độ phát triển nhất định những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội. Không có hành động tự nguyện, tự giác của con người thì không có nhân phẩm và như vậy thực sự không có đời sống xã hội. Quan hệ đạo đức của con người là sản phẩm của các quan hệ vật chất và là sự phản ánh các quan hệ vật chất đó. Khi tồn tại xã hội thay đổi nhất là sự thay đổi của phương thức sản xuất thì đạo đức xã hội sớm hay muộn sẽ thay đổi theo. Bởi vậy tương ứng với các hình thái kinh tế xã hội khác nhau chúng ta có các kiểu đạo đức khác nhau như: đạo đức cộng sản nguyên thủy, đạo đức chiếm hữu nô lệ, đạo đức phong kiến, đạo đức tư bản chủ nghĩa và đạo đức xã hội chủ nghĩa. Như vậy, đạo đức mang bản chất xã hội.

Tiếp tục quan điểm của C.Mác về tính quy định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội nói chung và đạo đức nói riêng, Ph.Ăngghen đã luận chứng cho bản chất xã hội của đạo đức bằng việc chỉ ra *tính thời đại, tính dân tộc và tính giai cấp* của đạo đức.

Trong tác phẩm *Chống Duyrinh*, cùng với việc phê phán quan niệm của O.Đuyrinh về những chân lý đạo đức vĩnh cửu, Ph.Ăngghen đã khẳng định rằng, về thực chất và xét đến cùng, các nguyên tắc, các chuẩn mực, các quan niệm đạo đức chẳng qua chỉ là sản phẩm của các chế độ kinh tế, các thời đại kinh tế. Đồng thời, ông cũng cho thấy, cùng với tính quy định của yếu tố thời đại, đạo đức còn bị chi phối bởi những yếu tố mang tính dân tộc. Có thể nhìn nhận tính dân tộc như là sự biểu hiện đặc thù của đạo đức của các dân tộc khác nhau. Là một hình thái ý thức xã hội, ý thức đạo đức vừa bị quy định bởi tồn tại xã hội, vừa chịu sự ảnh hưởng của các hình thái ý thức xã hội khác như chính trị, triết học, nghệ thuật, pháp luật, tôn giáo. Tổng thể các nhân tố ấy tạo nên nét bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc. Bản sắc ấy được phản ánh vào đạo đức hình thành tính độc đáo, đa dạng của các quan niệm, nguyên tắc chuẩn mực đạo đức của mỗi dân tộc. Nhìn nhận tính khác biệt và sự chuyển đổi giá trị trong cặp khái niệm cơ bản nhất của đạo đức học, cặp khái niệm Thiện - Ác, Ph.Ăngghen viết: “Từ dân tộc này sang dân tộc khác, từ thời đại này sang thời đại khác, những quan niệm về Thiện - Ác đã biến đổi nhiều đến mức chúng thường trái ngược hẳn nhau” [2; tr.135].

Khi xã hội có sự phân chia giai cấp thì đạo đức xã hội cũng mang bản chất giai cấp sâu sắc. Mỗi giai cấp có địa vị và lợi ích khác nhau trong cùng một hệ thống sản xuất xã hội thì cũng sẽ hình thành nên những quan điểm chuẩn mực không giống nhau về đạo đức. Bản chất giai cấp của đạo đức được thể hiện trước hết ở sự đối lập nhau của chúng. Giai cấp thống trị về kinh tế đã sử dụng sức mạnh của bộ máy nhà nước để áp đặt sự thống trị về tinh thần đối với toàn xã hội trong đó có các nguyên tắc, quy tắc đạo đức. Bởi vậy, đạo đức của giai cấp thống trị trở thành cái chính thống và nó tồn tại dai dẳng trong ý thức, thói quen, tập quán của con người nên rất khó thay đổi. Trong khi đó, đạo đức của giai cấp bị trị thì bị chèn ép và tồn tại như là cái không chính thống. Giai cấp bị trị không có điều kiện vật chất và tinh thần để tuyên truyền những giá trị đạo đức của giai cấp mình nên nó tồn tại không phổ biến đến toàn thể giai cấp. Bởi vậy, trong xã hội có giai cấp thì sẽ không có đạo đức chung chung đứng trên mọi sự phân biệt giai cấp. Ph.Ăng ghen đã từng khẳng định:

“Xét cho đến cùng, mọi học thuyết về đạo đức đã có từ trước đến nay đều là sản phẩm của tình hình kinh tế của xã hội lúc bấy giờ. Và vì cho tới nay xã hội đã vận động trong những sự đổi lập giai cấp, cho nên đạo đức cũng luôn luôn là đạo đức của giai cấp. Hoặc là nó biện hộ cho sự thống trị và lợi ích của giai cấp thống trị, hoặc là khi giai cấp bị trị đã trở nên quá mạnh thì nó tiêu biểu cho sự nổi dậy chống kẻ thống trị nói trên và tiêu biểu cho lợi ích tương lai của những người bị áp bức” [2; tr.137].

Phê phán những mưu toan biện hộ cho tính phi giai cấp của đạo đức, Ph.Ăngghen đã chỉ ra một cách cụ thể rằng, trong xã hội tư bản chủ nghĩa, nghĩa là trong các nước tiên tiến ở châu Âu thế kỷ XIX, có ít nhất ba hệ thống đạo đức. Đó là đạo đức phong kiến Thiên chúa giáo, đạo đức tư sản và đạo đức vô sản của tương lai. Mỗi hệ thống đạo đức ấy phản ánh và bảo vệ lợi ích của một giai cấp xã hội tương ứng. Từ đó, ông khẳng định: “Con người, dù tự giác hay không tự giác, rút cuộc đều rút những quan niệm đạo đức của mình từ những quan hệ thực tiễn đang làm cơ sở cho vị trí giai cấp của mình, tức là những quan hệ kinh tế trong đó người ta sản xuất và trao đổi” [2; tr.136].

Ngoài bản chất dân tộc, bản chất giai cấp thì đạo đức còn mang bản chất nhân loại. Tính nhân loại của đạo đức được thể hiện ở hình thức thấp là các quy tắc thông thường, giản đơn trong cuộc sống con người như lòng trắc ẩn, tình thân ái, vị tha, độ lượng giữa con người với nhau. Đây là những nguyên tắc thông thường nhưng lại vô cùng cần thiết để đảm bảo trật tự cho cuộc sống hàng ngày của con người. Bởi vậy, trong nhận thức chúng ta không quá đề cao, thổi phồng tính nhân loại và đồng thời cũng không phủ nhận giá trị của nó đối với thực tiễn đạo đức. Hình thức cao của tính nhân loại là những giá trị tiến bộ nhất ở từng thời đại lịch sử và các giá trị đạo đức của giai cấp tiến bộ cách mạng đại diện cho đạo đức nhân loại ở thời đại lịch sử đó. Bản chất giai cấp và bản chất nhân loại của đạo đức tồn tại trong sự quy định tác động qua lại lẫn nhau, trong đó tính giai cấp bị chi phối bởi tính nhân loại, ngược lại, tính nhân loại được biểu hiện thông qua lăng kính giai cấp. Tính giai cấp là một phạm trù lịch sử còn tính nhân loại là phạm trù vĩnh viễn cùng tồn tại với các nền đạo đức.

2.3. Ý nghĩa của quan điểm Mác - Lênin về bản chất đạo đức đối với việc xây dựng đạo đức mới ở nước ta hiện nay

Trải qua bao thăng trầm lịch sử, quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về bản chất đạo đức vẫn còn nguyên giá trị thực tiễn. Xuất phát từ thế giới quan khoa học và nhân sinh quan tiến bộ, cách mạng chủ nghĩa Mác - Lênin đã cung cấp cơ sở lý luận quan trọng trong sự nghiệp xây dựng đạo đức mới ở nước ta hiện nay.

Với tính cách là một hình thái ý thức xã hội bị quy định bởi các điều kiện kinh tế xã hội thì sự nghiệp xây dựng đạo đức mới hiện nay cần gắn liền và là một bộ phận của sự nghiệp đổi mới đất nước. Phải lấy những mục tiêu, yêu cầu của sự nghiệp đổi mới làm căn cứ để xác lập các giá trị, chuẩn mực đạo đức cho phù hợp. Đạo đức ra đời từ đời sống vật chất và phản ánh đời sống vật chất của xã hội nhưng đó không phải là sự phản ánh trực tiếp, giản đơn nên cần có sự đánh giá một cách khách quan, biện chứng trước các hiện tượng đạo đức xã hội. Không nên có thái độ thổi phồng cũng như hạ thấp vai trò của đạo đức đối với sự phát triển của xã hội.

Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về bản chất giai cấp của đạo đức là cơ sở lý luận để phê phán các quan điểm về tính phi giai cấp trong việc xây dựng đạo đức mới ở

nước ta hiện nay. Nền đạo đức mà chúng ta xây dựng phải mang bản chất giai cấp công nhân - lực lượng tiên phong của thời đại. Cùng với việc xây dựng những nguyên tắc, quy tắc chuẩn mực đạo đức tiến bộ, nhân văn thì cũng cần kiên quyết đấu tranh chống lại những quan điểm, tư tưởng đạo đức của các thế lực phản động đang tìm cách chống phá sự nghiệp cách mạng Việt Nam.

Xây dựng các nguyên tắc đạo đức mới cần đảm bảo tính kế thừa biện chứng đối với các giá trị đạo đức truyền thống dân tộc. Giữ gìn, phát huy các giá trị đạo đức truyền thống là nhiệm vụ cốt lõi của xây dựng đạo đức mới. Bên cạnh đó cũng cần tiếp thu các giá trị đạo đức tiến bộ mà nhân loại đã tạo ra để làm phong phú và hiện đại hóa nền đạo đức Việt Nam.

Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, song song với việc cải tạo đời sống vật chất của xã hội thì Đảng và nhân dân ta cũng luôn quan tâm đến việc xây dựng đời sống tinh thần của xã hội mà trong đó đặc biệt quan tâm đến lĩnh vực đạo đức. Tuy nhiên, trong những năm qua với chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường thì khoảng cách giàu nghèo trong xã hội ngày càng gia tăng, sự hạn chế của việc thực hiện công bằng xã hội đang làm méo mó, biến dạng các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc Việt Nam. Tình trạng thờ ơ, vô cảm ở một bộ phận người dân trong xã hội, đặc biệt là trong thanh niên không còn là hiện tượng xa lạ nếu không muốn nói là phổ biến trong cuộc sống hàng ngày. Chủ nghĩa cá nhân, vị kỷ, lối sống sùng bái đồng tiền, lạnh lùng, sòng phẳng tư bản chủ nghĩa đang nhen nhóm và phát triển dần trong cộng đồng xã hội như là thứ bệnh dễ lây lan. Con người tìm mọi cách để làm giàu bất chấp luân thường đạo lý, thậm chí còn bán rẻ cả nhân phẩm của chính bản thân mình. Và bức xúc hơn nữa là sự: “Thoái hóa, biến chất về chính trị, tư tưởng, về đạo đức, lối sống; tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, sách nhiễu dân trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên diễn ra nghiêm trọng, kéo dài chưa được ngăn chặn” [6; tr.263,264]. Tất cả những hiện tượng đó đang là rào cản đối với công cuộc đổi mới đất nước nói riêng và mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội nói chung ở nước ta hiện nay.

Để góp phần xây dựng đạo đức mới hiện nay ở nước ta, trong bài viết này chúng tôi xin đưa ra một số các kiến nghị sau đây:

Cần xây dựng và hoàn thiện thể chế nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm tạo điều kiện, tiền đề cho việc hình thành đạo đức mới. Trước hết, cần phải làm cho mọi người dân nhận thức một cách đúng đắn về kinh tế thị trường, nhận diện được những mặt tích cực cũng như những khuyết tật cần khắc phục của cơ chế đó. Khắc phục mặt trái của nền kinh tế thị trường cũng đồng nghĩa với việc kiện toàn cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành của bộ máy nhà nước. Cần tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng. Từng bước xây dựng và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Cần hoàn thiện về cơ chế, chính sách, hệ thống pháp luật đối với nền kinh tế. Thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái.

Nền đạo đức mà chúng ta xây dựng phải thấm hồn dân tộc, phải là sự chất lọc, kết tinh các giá trị đạo đức truyền thống như lòng yêu nước nồng nàn, tinh thần đoàn kết, nhân ái, thủy chung, cần cù, sáng tạo trong lao động, hiếu học tôn sư trọng đạo. Đó là nền đạo đức phải mang những đặc trưng cơ bản của cốt cách con người và dân tộc Việt Nam. Bên cạnh đó, chúng ta cũng cần kiên quyết đấu tranh để loại bỏ những quan điểm, tư tưởng,

những thói quen, hành vi bảo thủ, lạc hậu đang là rào cản với mục tiêu xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Nền đạo đức mà chúng ta xây dựng phải mang bản chất giai cấp công nhân. Bởi vì, trong thời đại ngày nay, giai cấp công nhân là lực lượng sản xuất tiên tiến đại diện cho phương thức sản xuất mới, giai cấp có sứ mệnh lịch sử là xóa bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa, xóa bỏ chế độ áp bức bóc lột người, giải phóng giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn thể nhân loại khỏi mọi sự áp bức bóc lột, nghèo nàn lạc hậu, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta thì lợi ích của giai cấp công nhân là thống nhất với lợi ích của nhân dân lao động và của toàn dân tộc. Bởi vậy, khi xây dựng các nguyên tắc, quy tắc, chuẩn mực đạo đức mới cần phải đặt trên nền tảng tư tưởng của giai cấp công nhân đó chính là chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh. Tất cả các quan điểm, tư tưởng, hành vi đạo đức đi ngược lại với lợi ích của giai cấp công nhân và lợi ích dân tộc thì cần phải được loại bỏ khỏi đời sống xã hội.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, sự tác động của các nền văn hóa phần nào đã làm thay đổi các thang bậc giá trị trong thực tiễn đạo đức Việt Nam. Con người đứng trước nhiều lựa chọn trong hành vi ứng xử mà không phân biệt được đúng sai, tốt, xấu dẫn đến sự lúng túng mất phương hướng trong hành vi. Bởi vậy, hơn lúc nào hết chúng ta quan tâm nhiều hơn nữa đến việc giáo dục đạo đức cho các tầng lớp xã hội, đặc biệt là đối với học sinh, sinh viên hiện nay. Việc xây dựng hệ giá trị chuẩn mực xã hội mới làm cơ sở để đánh giá và điều chỉnh đạo đức có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Vai trò chế ước về mặt quy phạm của đạo đức phải dựa trên các chuẩn mực phân định đúng, sai; tốt, xấu; thiện, ác được các cá nhân trong xã hội nhận thức và thừa nhận rộng rãi thì mới có thể thực hiện được. Bối cảnh hiện nay, rất cần thiết các nhà nghiên cứu lý luận xây dựng được bảng giá trị chuẩn mực, các nguyên tắc, quy tắc trong đạo đức phù hợp với giai đoạn Việt Nam hiện nay. Trên tinh thần đó, Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: “Hình thành hệ giá trị và chuẩn mực mới phù hợp với truyền thống, bản sắc dân tộc và yêu cầu của thời đại” [5; tr.113], đây là một nhiệm vụ của xây dựng văn hóa nói chung và xây dựng nền đạo đức mới nói riêng.

3. KẾT LUẬN

Quan điểm Chủ nghĩa Mác - Lênin về bản chất đạo đức là cơ sở lý luận quan trọng để xây dựng nền đạo đức mới ở nước ta hiện nay. Trên nền tảng thế giới quan duy vật biện chứng cho chúng ta thấy rằng, tất cả các giá trị, nguyên tắc, quy tắc, chuẩn mực đạo đức xã hội đều trực tiếp hoặc gián tiếp sinh ra từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội mà đặc biệt là phương thức sản xuất trong những giai đoạn phát triển lịch sử nhất định. Sự thay đổi của các giá trị đạo đức trong xã hội ta hiện nay là một tất yếu của thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Bởi vậy, không thể xuất phát từ ý thức, tinh thần để làm thay đổi đạo đức theo chiều hướng tiến bộ mà cần phải xuất phát từ nguồn gốc của nó là sự thay đổi trong lĩnh vực kinh tế. Trong giai đoạn hiện nay chúng ta cần tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”. Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển. Tăng trưởng kinh tế gắn liền với việc giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người, là cơ sở để xây dựng nền đạo đức mới tiến bộ và nhân văn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] C.Mác và Ph.Ăng ghen (1994), *Toàn tập*, Tập 13, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2] C.Mác và Ph.Ăng ghen (1994), *Toàn tập*, Tập 20, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Trọng Chuẩn, Nguyễn Văn Phúc (Đồng chủ biên) (2003), *Những vấn đề đạo đức trong điều kiện kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] Vũ Trọng Dung (chủ biên) (2006), *Giáo trình Đạo đức học Mác - Lênin*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [5] Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6] Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7] Nguyễn Thế Kiệt (1996), *Quan hệ giữa đạo đức và kinh tế trong việc định hướng các giá trị đạo đức hiện nay*, Tạp chí Triết học số 6, trang 9-11.
- [8] Huỳnh Khải Vinh (2001), *Một số vấn đề về lối sống, đạo đức, chuẩn giá trị xã hội*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

THE VIEWPOINT OF MARXISM - LENINISM ON THE NATURE OF MORALITY AND ITS MEANING IN THE BUILDING OF THE NEW ETHICS IN OUR COUNTRY NOWADAYS

Le Thi Hoai

ABSTRACT

Overcoming the shortcomings, limitations in the previous views on the nature of morality, Marxist - Leninism ethics has explained scientifically about the nature of morality in social life. As a form of social consciousness, morality arises from social existence and reflects social existence during certain periods of historical development. Ethics always carries the social nature with the basic characteristics: era-specific, ethnic and social class related. The viewpoint of Marxism - Leninism still has a profound practical value in the process of building new ethics in our country nowadays.

Keywords: *Nature of morality, new moral construction, Marxism - Leninism.*

* Ngày nộp bài: 23/12/2019; Ngày gửi phản biện: 13/2/2020; Ngày duyệt đăng: 4/3/2020

QUAN ĐIỂM CỦA ĐẠI HỘI ĐẢNG TOÀN QUỐC LẦN THỨ XII VỀ CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Nguyễn Thị Hồng¹

TÓM TẮT

Bảo vệ môi trường trong phát triển kinh tế, hướng đến sự phát triển bền vững là mục tiêu quan trọng hàng đầu mà Đảng ta đề ra. Nhận thức rõ bảo vệ môi trường là yêu cầu cấp thiết trong thời kỳ mới, bài viết tập trung nghiên cứu quan điểm của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII về công tác bảo vệ môi trường và các quan điểm chỉ đạo của đại hội XII nhằm nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện nay. Qua đó thấy được những quan điểm chỉ đạo của Đại hội XII về công tác bảo vệ môi trường có ý nghĩa lý luận, thực tiễn to lớn trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Từ khóa: Ô nhiễm môi trường, bảo vệ môi trường, Đại hội XII, quan điểm, nghị quyết.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong vài thập niên trở lại đây, trên phạm vi toàn cầu, tình trạng ô nhiễm ngày càng trở nên nghiêm trọng. Nhiều sự cố môi trường và những biến đổi bất lợi của hệ sinh thái do tác động từ việc ô nhiễm môi trường đang đe dọa trực tiếp đến sự phát triển con người. Việt Nam cũng là một trong những quốc gia đang phải đối mặt với nhiều vấn đề môi trường như: cạn kiệt tài nguyên, mất cân bằng sinh thái, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, ô nhiễm môi trường sống. Điều đó gây ảnh hưởng không nhỏ tới tăng trưởng kinh tế và sức khỏe của nhân dân.

Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường đối với sự phát triển bền vững đất nước, Đảng và Nhà nước ta đã kịp thời ban hành nhiều chủ trương, chính sách nhằm bảo vệ môi trường. Trong văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, Đảng ta đã xác định mục tiêu bảo vệ môi trường là mục tiêu hết sức quan trọng, đặt ngang bằng với những mục tiêu về kinh tế, văn hóa, giáo dục, quốc phòng - an ninh. Trên cơ sở phân tích thực trạng ô nhiễm môi trường, bài viết tập trung đi sâu vào các quan điểm chỉ đạo của Đảng nhằm nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ môi trường theo tinh thần nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII để thấy rõ hơn sự quan tâm sát sao của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường ở nước ta hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm môi trường, ô nhiễm môi trường và hoạt động bảo vệ môi trường

Với tính chất là một thuật ngữ pháp lý, môi trường được định nghĩa trong Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 (thông qua 23/06/2014): “Môi trường là hệ thống các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo có tác động đối với sự tồn tại và phát triển của con người và sinh vật” [5]. Thành phần môi trường là yếu tố vật chất tạo thành môi trường gồm: “đất, nước,

¹ Khoa Lý luận Chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức

không khí, âm thanh, ánh sáng, sinh vật và các hình thái chất khác” [5]. Định nghĩa trên đưa ra mối quan hệ mật thiết giữa yếu tố tự nhiên và yếu tố vật chất nhân tạo. Trong mối quan hệ đó thì con người là trung tâm, bởi vì mọi hoạt động của con người đều diễn ra trong môi trường.

Ô nhiễm môi trường là sự biến đổi của các thành phần môi trường không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật môi trường và tiêu chuẩn môi trường gây ảnh hưởng xấu đến con người và sinh vật [5]. Cụ thể hơn, ô nhiễm môi trường được hiểu là việc chuyển các chất thải hoặc năng lượng vào môi trường đến mức có khả năng gây hại đến sức khỏe con người, đến sự phát triển sinh vật hoặc làm suy giảm chất lượng môi trường. Các tác nhân ô nhiễm bao gồm các chất thải ở dạng khí (khí thải), lỏng (nước thải), rắn (chất thải rắn) chứa hoá chất hoặc tác nhân vật lý, sinh học và các dạng năng lượng như nhiệt độ, bức xạ. Như vậy, môi trường chỉ được coi là bị ô nhiễm nếu trong đó hàm lượng, nồng độ hoặc cường độ các tác nhân trên đạt đến mức có khả năng tác động xấu đến con người, sinh vật và vật liệu.

Ô nhiễm môi trường bao gồm 3 loại cơ bản là: ô nhiễm đất, ô nhiễm không khí và ô nhiễm nước. Trong ba loại ô nhiễm đó thì ô nhiễm không khí tại các đô thị lớn, khu công nghiệp và làng nghề là nghiêm trọng nhất, mức độ ô nhiễm vượt nhiều lần tiêu chuẩn cho phép.

Ô nhiễm đất là sự đưa vào môi trường các chất thải nguy hại hoặc năng lượng có ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống sinh vật, sức khỏe con người hoặc làm suy thoái chất lượng môi trường. Biểu hiện rõ nét nhất của ô nhiễm khi nồng độ các chất độc tăng lên quá mức an toàn, vượt lên khả năng tự làm sạch của môi trường đất. Ô nhiễm đất là hậu quả các hoạt động của con người làm thay đổi các nhân tố sinh thái vượt qua những giới hạn sinh thái của các quần xã sống trong đất. Riêng ở Việt Nam, thực tế suy thoái tài nguyên đất là rất đáng lo ngại và nghiêm trọng.

Ô nhiễm không khí là sự có mặt một chất lạ hoặc một sự biến đổi quan trọng trong thành phần không khí, làm cho không khí không sạch hoặc gây mùi khó chịu, giảm thị lực khi nhìn xa do bụi.

Ô nhiễm nước là hiện tượng các vùng nước như sông, hồ, biển, nước ngầm... bị các hoạt động của con người làm nhiễm các chất độc hại như chất có trong thuốc bảo vệ thực vật, chất thải công nghiệp chưa được xử lý,... tất cả có thể gây hại cho con người và cuộc sống các sinh vật trong tự nhiên. Ô nhiễm nước còn là sự biến đổi theo chiều tiêu cực của các tính chất vật lý - hóa học - sinh học của nước, với sự xuất hiện các chất lạ ở thể lỏng, rắn làm cho nguồn nước trở nên độc hại với con người và sinh vật. Làm giảm độ đa dạng các sinh vật trong nước. Xét về tốc độ lan truyền và quy mô ảnh hưởng thì ô nhiễm nước là vấn đề đáng lo ngại hơn ô nhiễm đất.

Hoạt động bảo vệ môi trường là hoạt động giữ gìn, phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện, phục hồi môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên nhằm giữ môi trường trong lành [5]. Mục tiêu chính của bảo vệ môi trường là ngăn chặn sự xuống cấp của môi trường tự nhiên, điều quan trọng đối với tất cả các sinh vật sống, đặc biệt là sự tồn tại của con người. Hơn nữa, con người và môi trường có mối quan hệ hữu cơ với nhau, vì vậy con người muốn tồn tại và bảo đảm an toàn, chất lượng cuộc sống thì một việc làm không thể thiếu chính là bảo vệ môi trường. Có thể khẳng định, bảo vệ môi trường chính là bảo vệ cuộc sống của con người.

2.2. Thực trạng ô nhiễm môi trường ở Việt Nam hiện nay

Ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu đã trở thành vấn đề mang tính toàn cầu, do nhiều nguyên nhân nên thực tế hiện nay bảo vệ môi trường ở nước ta chưa đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù, các hoạt động trong lĩnh vực này bước đầu đã thu được một số kết quả quan trọng nhưng môi trường vẫn từng ngày, từng giờ bị chính các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của chúng ta làm ô nhiễm, sự phát triển bền vững vẫn đứng trước những thách thức lớn lao.

Trong báo cáo “Tổng quan chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh” của PGS.TS. Nguyễn Thế Chinh (Viện trưởng Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường) đã chỉ rõ về thực trạng môi trường Việt Nam đang bị ô nhiễm ở mức báo động: “Nguồn nước mặt ở một số nơi bị ô nhiễm, nhất là trong các khu đô thị, xung quanh các khu công nghiệp, làng nghề. Tại các lưu vực sông, ô nhiễm và suy thoái chất lượng nước tập trung ở vùng trung lưu và hạ lưu, nhiều nơi ô nhiễm nghiêm trọng như ở lưu vực sông Nhuệ - Đáy, sông Cầu, hệ thống sông Đồng Nai. Trong đó, phổ biến là ô nhiễm hữu cơ tại các lưu vực sông như sông Ngũ Huyện Khê (Bắc Ninh), sông Nhuệ đoạn chảy qua Hà Nội, sông Sài Gòn đoạn chảy qua Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh...; ô nhiễm chất dinh dưỡng, kim loại nặng trong nước dưới đất tại vùng Đồng bằng Bắc bộ như: khu vực Hà Đông, Hoài Đức (Hà Nội), Ý Yên, Trực Ninh (Nam Định), thành phố Thái Bình...

Đối với môi trường không khí, tại các điểm, nút giao thông, các công trình khu vực xây dựng, ô nhiễm không khí có dấu hiệu gia tăng, nhất là trong các đô thị lớn. Tại Thành phố Hồ Chí Minh, nồng độ chất ô nhiễm trong không khí khu vực ven đường giao thông, trong đó chủ yếu là CO tăng 1,44 lần và bụi PM10 tăng 1,07 lần. Còn tại Hà Nội, nếu không có giải pháp nào thì nồng độ phát thải bụi mỗi năm có thể đạt 200mg/m³ vào năm 2020, gấp 10 lần mức khuyến cáo của Tổ chức Y tế thế giới.



Hình 1. Ô nhiễm nghiêm trọng ở vụ Formosa Vũng Áng



Hình 2. Ô nhiễm môi trường tại nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2

Cùng với ô nhiễm nước, ô nhiễm không khí thì ô nhiễm đất đai đang trở nên đáng báo động. Nhất là trong những năm gần đây, do nền kinh tế nước ta phát triển đi lên công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhiều đô thị và thành phố được hình thành thì tình hình ô nhiễm ngày càng nghiêm trọng. Nước thải từ các nhà máy và khu dân cư đô thị làm ô nhiễm nguồn nước, nước bị ô nhiễm thì đất cũng bị ô nhiễm nặng nề - môi trường đất ngày càng

ô nhiễm. Tại các vùng ven các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh hoặc các vùng tập trung các hoạt động sản xuất công nghiệp, khai khoáng như Thái Nguyên, Đồng Nai, ô nhiễm đất do chất thải từ các hoạt động công nghiệp, xây dựng, sinh hoạt thể hiện rõ nhất, hàm lượng kim loại nặng trong đất có xu hướng gia tăng” [2].



Hình 3. Ô nhiễm môi trường đất

Mặc dù các cấp, các ngành đã có nhiều cố gắng trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, nhưng tình trạng ô nhiễm môi trường đang trở nên nghiêm trọng ở Việt Nam, gây ảnh hưởng xấu đối với sức khỏe và đời sống của người dân.

“Theo Bộ Tài nguyên Môi trường, môi trường nước ta đang chịu nhiều áp lực lớn từ phát triển kinh tế - xã hội trong nước, theo dòng thương mại quốc tế và tác động xuyên biên giới. Hàng năm, có hơn 2.000 dự án thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Đáng chú ý, trên cả nước hiện có 283 khu công nghiệp với hơn 550.000m³ nước thải/ngày đêm; 615 cụm công nghiệp nhưng trong đó chỉ khoảng hơn 5% có hệ thống xử lý nước thải tập trung; hơn 500.000 cơ sở sản xuất trong đó có nhiều loại hình sản xuất ô nhiễm môi trường, công nghệ sản xuất lạc hậu; trên 5.000 doanh nghiệp khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng; hơn 4.500 làng nghề; hơn 13.500 cơ sở y tế hàng ngày phát sinh hơn 47 tấn chất thải nguy hại và 125.000m³ nước thải y tế.

Cả nước hiện có 787 đô thị với 3.000.000m³ nước thải ngày/đêm nhưng hầu hết chưa được xử lý và đang lưu hành gần 43 triệu mô tô và trên 2 triệu ô tô.

Hàng năm, trên cả nước sử dụng hơn 100.000 tấn hoá chất bảo vệ thực vật; phát sinh hơn 23 triệu tấn rác thải sinh hoạt, hơn 7 triệu tấn chất thải rắn công nghiệp, hơn 630.000 tấn chất thải nguy hại. Hiện có 458 bãi chôn lấp rác thải, trong đó có 337 bãi chôn lấp không hợp vệ sinh; có hơn 100 lò đốt rác sinh hoạt công suất nhỏ, có nguy cơ phát sinh khí dioxin, furan” [4].

Tình trạng chuyển đổi đất rừng, khai thác khoáng sản, xây dựng thủy điện, khai thác tài nguyên đa dạng sinh học đã dẫn đến thu hẹp diện tích các hệ sinh thái tự nhiên, chia cắt các sinh cảnh, suy giảm đa dạng sinh học. Thêm vào đó, biến đổi khí hậu gây ra tình trạng thời tiết cực đoan, đây là những vấn đề gây ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển kinh tế - xã hội và sức khỏe con người.

Theo số liệu thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), hơn 60.000 người tử vong năm 2016 do bệnh tim, đột quỵ, ung thư phổi, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và viêm phổi ở Việt Nam đều có liên quan tới ô nhiễm không khí, trong đó có nhiều dịch bệnh diễn biến phức tạp [7].

Những con số trên cho thấy công tác bảo vệ môi trường hiện nay vẫn chưa tìm được biện pháp xử lý hiệu quả và kịp thời, Đại hội XII của Đảng cũng đã chỉ rõ những mặt hạn chế, yếu kém trong công tác bảo vệ môi trường: “Quản lý nhà nước về tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu nhiều mặt còn hạn chế; pháp luật, chính sách thiếu đồng bộ; thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm chưa nghiêm... Tình trạng ô nhiễm môi trường chậm được cải thiện; ô nhiễm môi trường ở nhiều nơi còn nghiêm trọng, nhất là tại một số làng nghề, lưu vực sông; xử lý vi phạm môi trường chưa nghiêm. Ý thức bảo vệ môi trường của một bộ phận người dân và doanh nghiệp chưa cao. Nhiều hệ sinh thái tự nhiên, nhất là hệ sinh thái rừng, đất ngập nước, thảm thực vật biển giảm cả về diện tích và chất lượng. Công tác bảo vệ rừng còn bất cập, tình trạng chặt phá và cháy rừng còn xảy ra. Nhiều loài sinh vật, nguồn gen quý đứng trước nguy cơ tuyệt chủng cao. Việc khắc phục hậu quả ô nhiễm môi trường do chiến tranh để lại còn nhiều khó khăn... Tình trạng ngập úng ở một số thành phố lớn chậm được khắc phục. Sạt lở ven biển, ven sông và xâm nhập mặn diễn biến ngày càng phức tạp. Sử dụng năng lượng tái tạo (điện sinh khối, điện gió, điện mặt trời,...) còn ít” [3; tr.258, 259].

Thực trạng môi trường và những hạn chế, yếu kém trong công tác bảo vệ môi trường xuất phát từ nhiều nguyên nhân, có cả nguyên nhân khách quan và chủ quan. Về khách quan: Do Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển nhanh, mạnh, tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa, đầu tư phát triển rất cao kéo theo nhiều áp lực đến môi trường. Đồng thời, biến đổi khí hậu diễn biến nhanh hơn so với dự báo làm phức tạp thêm các vấn đề môi trường; Hơn nữa, tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới kéo dài đã tác động đến nền kinh tế của Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của nước ta bị chững lại trong giai đoạn 2011 đến nay dẫn đến đầu tư từ doanh nghiệp và xã hội cho công tác bảo vệ môi trường bị giảm sút, không đáp ứng được yêu cầu.

Song chủ yếu từ những nguyên nhân chủ quan, đó là: Nhận thức, ý thức trách nhiệm về bảo vệ môi trường của chủ đầu tư, một số ngành, cấp chính quyền, tổ chức kinh tế, cộng đồng dân cư còn hạn chế; tình trạng chú trọng lợi ích kinh tế trước mắt, coi nhẹ công tác bảo vệ môi trường còn khá phổ biến, nhất là trong quá trình thẩm định, xét duyệt, thực hiện các dự án đầu tư. Bên cạnh đó, chất lượng, hiệu lực, hiệu quả các công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về môi trường còn bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu; hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước chưa cao, đặc biệt trong phòng ngừa, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường. Đầu tư cho bảo vệ môi trường còn rất hạn chế, chỉ đáp ứng một phần nhu cầu; còn thiếu các cơ chế huy động nguồn lực trong xã hội đầu tư cho bảo vệ môi trường; nguồn thu từ môi trường chưa được sử dụng đầu tư trở lại cho bảo vệ môi trường. Hơn nữa, vai trò của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp và các tầng lớp nhân dân chưa được phát huy một cách hiệu quả, chưa tích cực tham gia bảo vệ môi trường và giám sát chặt chẽ công tác quản lý, việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp. Quan điểm bảo vệ môi trường là trách nhiệm của toàn xã hội vẫn chưa được thực thi một cách đầy đủ do thiếu những quy định xác định rõ vai trò, quyền hạn, trách nhiệm, phân định nhiệm vụ giữa Nhà nước với các tổ chức chính trị - xã hội, các tầng lớp nhân dân, cộng đồng dân cư.

2.3. Quan điểm chỉ đạo của đại hội XII nhằm nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện nay

Nhận thức của Đảng ta về vị trí, tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường

Trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Đảng và Nhà nước ta luôn coi trọng công tác bảo vệ môi trường. Trong các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng về bảo vệ môi trường luôn khẳng định quan điểm nhất quán, xuyên suốt đó là: “bảo vệ môi trường là một trong những vấn đề sống còn của nhân loại; là nhân tố bảo đảm sức khỏe và chất lượng cuộc sống của nhân dân; góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, an ninh quốc gia và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta” và “Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững” [1].

Kế thừa tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt của Đảng về công tác bảo vệ môi trường, Đại hội XII của Đảng đã nhấn mạnh vấn đề bảo vệ môi trường là cần thiết và cấp bách, đòi hỏi cần xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp để cải thiện tình trạng này; có chế tài xử phạt mạnh để răn đe các hành vi gây ô nhiễm môi trường. Đây là vấn đề đòi hỏi sự chung tay của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân; đồng thời Đảng cũng xác định mục tiêu bảo vệ môi trường là mục tiêu hết sức quan trọng, đặt ngang bằng với những mục tiêu về kinh tế, văn hóa, giáo dục, quốc phòng - an ninh. Đại hội XII của Đảng đề ra phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp cụ thể để phát triển kinh tế - xã hội trong 5 năm tới. Mục tiêu tổng quát cho phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường trong thời gian tới là “Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường” [3; tr.271].

Nhờ nhận thức rõ tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước nên công tác bảo vệ môi trường trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã đạt được những kết quả quan trọng. Điều đó đã được đánh giá thông qua Nghị quyết Đại hội XII của Đảng như sau: “Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu tiếp tục được hoàn thiện. Công tác kiểm tra, thanh tra việc thực thi và xử lý vi phạm được chú trọng. Việc quản lý, sử dụng đất đai, nguồn nước, khoáng sản chặt chẽ và hiệu quả hơn. Công tác điều tra cơ bản, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, định giá tài nguyên có bước tiến bộ; khai thác, sử dụng phù hợp hơn theo cơ chế thị trường và được giám sát chặt chẽ hơn. Quan tâm khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo và vật liệu thay thế, thân thiện với môi trường. Các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa và xử lý cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng được tích cực thực hiện. Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải nguy hại đạt khoảng 75%; chất thải rắn y tế đạt 80%; tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 90% vào năm 2015. Quan tâm bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ và phát triển rừng; tỷ lệ che phủ rừng tăng, đạt khoảng 40,7% vào năm 2015. Tỷ lệ dân số thành thị sử dụng nước sạch đạt 82%, tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 86% vào năm 2015. Phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai được chú trọng, đạt nhiều kết quả. Năng lực cảnh báo, dự báo thiên tai được tăng cường, chất lượng có bước được nâng lên. Nhiều dự án ứng phó với biến đổi khí hậu kết hợp phòng, chống thiên tai được triển khai, tranh thủ được sự hợp tác, hỗ trợ của nhiều đối tác” [3; tr.240 - 242]. Đây là những kết quả thiết thực, đáng khích lệ trong công tác bảo vệ môi trường, nhất là trong bối cảnh ô nhiễm môi trường đang đặc biệt nghiêm trọng hiện nay.

Một số quan điểm chỉ đạo của đại hội XII nhằm nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện nay

Trước thực trạng môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng, thiên tai, biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển kinh tế - xã hội cũng như sức khỏe và đời sống nhân dân, để bảo vệ môi trường hiệu quả, Đại hội XII xác định rõ:

Một là, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phải gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường. Để phát triển bền vững, cần tập trung phát triển mạnh các ngành nghề tạo ra sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao, mặt khác, cần bảo vệ nghiêm ngặt tài nguyên, môi trường; nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, gắn nhiệm vụ bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, Đảng ta chỉ rõ: “Phát triển hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu; phát triển kinh tế tri thức, kinh tế xanh. Phát triển kinh tế phải gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu” [3; tr.270].

Hai là, phải luôn coi bảo vệ môi trường tự nhiên vừa là nội dung, vừa là mục tiêu phát triển bền vững. Tăng cường công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường. Đảng ta đã xác định: “Tăng cường quản lý nhà nước, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách và thực hiện đồng bộ các giải pháp chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Chú trọng công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm; đồng thời tăng cường thông tin truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm của người dân” [3; tr.304]. Trong những năm qua, tài nguyên thiên nhiên đang bị khai thác quá mức và sử dụng chưa hợp lý gây lãng phí lớn, Đảng ta chỉ rõ phải “Khai thác, sử dụng khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường, hạn chế tối đa xuất khẩu nguyên liệu thô... Khai thác và sử dụng bền vững nguồn nước...” [3; tr.305], không vì lợi ích trước mắt mà hủy hoại môi trường, lãng phí tài nguyên.

Ba là, tích cực, chủ động trong công tác nghiên cứu, dự báo và thực hiện các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu và thảm họa thiên nhiên, tập trung “Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu. Đề cao trách nhiệm của các ngành, các cấp, các lực lượng vũ trang; phát huy vai trò của cộng đồng, của doanh nghiệp và tăng cường hợp tác quốc tế, thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ. Nâng cao khả năng chống chịu; huy động nguồn lực đầu tư các công trình, dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; phòng, chống ngập úng đô thị. Kịp thời di dời đồng bào ra khỏi khu vực bị sạt lở” [3; tr.305]. Công tác nghiên cứu và dự báo có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với hoạt động bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai.

Bốn là, bảo vệ môi trường là vấn đề cần thiết và cấp bách, đòi hỏi sự chung tay của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân. Khi môi trường được bảo vệ sẽ đem lại lợi ích cho toàn xã hội. Do đó, mỗi tổ chức, cá nhân, hộ gia đình cần phải tham gia vào các hoạt động bảo vệ môi trường. Công tác bảo vệ môi trường chỉ có thể thành công và hiệu quả khi có sự tham gia tích cực của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội. Đây là vấn đề Đảng ta luôn coi trọng: “Cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của người dân. Thực hiện xã hội hóa công tác bảo vệ và xử lý môi trường” [3; tr.306]; “Kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm. Khắc

phục có hiệu quả ô nhiễm môi trường do chiến tranh để lại. Quy hoạch và xây dựng các công trình xử lý rác thải tập trung theo vùng, cụm xã. Hạn chế, tiến tới ngăn chặn căn bản tình trạng ô nhiễm môi trường tại các làng nghề, lưu vực sông, khu và cụm công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư tập trung ở nông thôn. Tập trung xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng. Kiểm soát chất lượng không khí ở khu vực đô thị có mật độ dân cư cao. Thực hiện quy chuẩn, tiêu chuẩn phát thải và công nghệ theo lộ trình phù hợp. Tăng cường bảo vệ và phát triển rừng bền vững, nhất là rừng phòng hộ ven biển, rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản. Khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo và các nguyên liệu, vật liệu mới, thân thiện với môi trường” [3; tr.306].

Cuối cùng, căn cứ trên những định hướng lớn về bảo vệ môi trường trong văn kiện Đại hội XII, các cấp ủy đảng cần tập trung chỉ đạo, xây dựng chương trình hành động, kế hoạch bảo vệ môi trường phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, đơn vị. Chú trọng nội dung bảo vệ môi trường ngay từ khâu ban hành các chính sách; thực hiện nghiêm việc lồng ghép nội dung bảo vệ môi trường trong các quy hoạch, kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đơn vị trong giai đoạn 2016 - 2020. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, ban hành các chế tài đủ mạnh để bảo vệ môi trường, ngăn chặn, xử lý theo pháp luật nhằm chấm dứt tình trạng gây ô nhiễm môi trường; tăng cường phòng ngừa và kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm môi trường để bảo vệ môi trường.

3. KẾT LUẬN

Bảo vệ môi trường để phát triển bền vững đã trở thành một xu thế tất yếu của thời đại; góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, an ninh quốc gia và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta. Ban hành các cơ chế, chính sách đẩy mạnh thực hiện việc áp dụng các biện pháp kinh tế đối với công tác bảo vệ môi trường là một trong những vấn đề quan trọng đối với sự phát triển của các quốc gia và sự tồn vong của xã hội loài người. Đây là một nội dung cơ bản không thể tách rời trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tất cả các cấp, các ngành, là cơ sở quan trọng thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Thành công của sự nghiệp đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng đã chứng minh đường lối xây dựng, phát triển đất nước của Đảng là đúng đắn và phù hợp với quy luật phát triển của xã hội. Chúng ta tin tưởng khi toàn Đảng, toàn dân cùng chung tay góp sức thì chủ trương về bảo vệ môi trường của Đại hội XII sẽ nhanh chóng đi vào cuộc sống. Toàn Đảng, toàn dân ta hãy hành động, cùng chung tay bảo vệ môi trường vì mục tiêu “*Hành động hôm nay cho sự sống mai sau*”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Chính trị (2004), *Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ chính trị ngày 15 tháng 11 năm 2004 về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*.
- [2] Nguyễn Thế Chinh (2015), *Tổng quan chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh*, Hội thảo khoa học “Kinh tế xanh: Đối thoại chính sách” - Đợt 1, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10/2/2015.

- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
- [4] Khánh Hòa (2016), *Thực trạng môi trường những cơn sóng gây sốc*, <http://cafef.vn/thuc-trang-moi-truong-nhung-con-so-gay-soc20160824102111165.chn>, truy cập ngày 04/5/2019.
- [5] Quốc Hội (2014), *Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 06 năm 2014, Điều 3*.
- [6] Phạm Thị Ngọc Trâm (Chủ biên) (2006), *Quản lý nhà nước với tài nguyên và môi trường vì sự phát triển bền vững dưới góc nhìn xã hội nhân văn*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [7] WHO (2018), *Hơn 60.000 người tử vong mỗi năm ở Việt Nam liên quan tới ô nhiễm không khí*, <https://vietnammoi.vn/hon-60000-nguoi-tu-vong-moi-nam-o-viet-nam-lien-quan-toi-o-nhiem-khong-khi-150360.htm>, truy cập ngày 04/5/2019

THE 12TH COMMUNIST PARTY NATIONAL CONGRESS'S VIEWPOINTS ON THE ENVIRONMENTAL PROTECTION IN VIETNAM TODAY

Nguyen Thi Hong

ABSTRACT

Protecting the environment while developing the economy towards sustainable development is the most important goal defined by our Communist Party. Being fully aware of the urgent requirement in the new era, the paper focuses on researching the viewpoints of the 12th Communist Party National Congress on the Environmental Protection and the guiding views of the Congress that aim to improve the effectiveness of environmental protection in Vietnam today. Consequently, the profound theoretical and practical meanings of the guiding views of the 12th Congress to the progress of industrialization and modernization of the country would be illuminated.

Keywords: *Environmental pollution, environmental protection, 12th Congress, views, resolutions.*

** Ngày nộp bài: 16/4/2019; Ngày gửi phản biện: 10/5/2019; Ngày duyệt đăng: 4/3/2020*

MỐI QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Dư Thị Hương¹

TÓM TẮT

Ngoài phần trình bày khái niệm tăng trưởng kinh tế, phát triển kinh tế, phát triển bền vững, môi trường tự nhiên, bài báo tập trung làm sáng tỏ mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và môi trường tự nhiên, khái quát tình hình tăng trưởng kinh tế, thực trạng môi trường Việt Nam hiện nay, qua đó chỉ ra sự cần thiết phải gắn tăng trưởng kinh tế với việc tăng cường các biện pháp bảo vệ môi trường nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam.

Từ khóa: *Tăng trưởng kinh tế, môi trường, phát triển bền vững, Việt Nam.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phát triển bền vững được Đảng và nhà nước ta xác định là mục tiêu thiên niên kỷ của Việt Nam. Để hoàn thành mục tiêu này, phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường là ba nhiệm vụ trọng tâm. Công cuộc đổi mới đất nước của Việt Nam một mặt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mặt khác đang gây ra nhiều hệ lụy xấu cho môi trường tự nhiên Việt Nam. Sự cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm đất đai, ô nhiễm không khí, mất cân bằng hệ sinh thái đang xảy ra ở nhiều nơi. Điều này đang đe dọa đến sự sinh tồn và phát triển bền vững của đất nước. Nhận thức rõ điều này, Đảng ta chủ trương: “Phát triển kinh tế xã hội phải coi trọng bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, chủ động đối phó với biến đổi khí hậu... và nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, chú trọng phát triển kinh tế xanh, thân thiện với môi trường” [8; tr.2]. Vậy cần phải làm gì để Việt Nam có thể thực hiện thành công mục tiêu phát triển bền vững, đó là lý do chúng tôi chọn nghiên cứu vấn đề: “*Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường hướng tới phát sự phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay*”.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm tăng trưởng kinh tế, phát triển bền vững và môi trường tự nhiên

Phát triển kinh tế, tăng trưởng kinh tế, phát triển bền vững là những khái niệm kinh tế học chỉ sự thay đổi theo chiều hướng tiến lên của nền kinh tế nhưng đồng nhất với nhau.

Nếu như tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng của tổng sản phẩm quốc nội hoặc tổng thu nhập quốc dân trong một thời gian nhất định thì *phát triển kinh tế* là quá trình lớn lên, tăng tiến mọi mặt của nền kinh tế nó bao gồm sự tăng trưởng kinh tế và đồng thời có sự hoàn chỉnh về mặt cơ cấu, thể chế kinh tế và chất lượng cuộc sống.

¹ Khoa Lý luận Chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức

Như vậy, phát triển kinh tế có nội hàm rộng hơn tăng trưởng kinh tế. Tăng trưởng kinh tế có thể được thực hiện bởi những phương thức khác nhau và do đó có thể dẫn đến những kết quả khác nhau. Nếu phương thức tăng trưởng kinh tế không gắn với sự thúc đẩy cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ, không làm gia tăng, mà thậm chí còn làm xói mòn năng lực nội sinh của nền kinh tế, sẽ không thể tạo ra sự phát triển kinh tế. Những phương thức tăng trưởng như vậy, rốt cục, cũng chỉ là kết quả ngắn hạn, không những không thúc đẩy được phát triển, mà bản thân nó cũng khó có thể tồn tại được lâu dài. Tóm lại, nếu coi tăng trưởng kinh tế là biến đổi về lượng thì phát triển kinh tế là sự biến đổi về chất của nền kinh tế.

Phát triển bền vững là một khái niệm mới xuất hiện trong vài thập kỷ trở lại đây. Năm 1987, trong Báo cáo “Tương lai chung của chúng ta”, Ủy ban Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED-World Commission on Environment and Development) của Liên hợp quốc, *phát triển bền vững* được định nghĩa “là sự phát triển đáp ứng được nhu cầu của hiện tại mà không làm tổn thương khả năng cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai” [2]. Quan niệm này chủ yếu nhấn mạnh khía cạnh sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo đảm môi trường sống cho con người trong quá trình phát triển.

Tại Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và phát triển tổ chức ở Rio De Janeiro (Brazil) năm 1992 và Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về Phát triển bền vững tổ chức ở Johannesburg (Cộng hoà Nam Phi) năm 2002, đã xác định rõ hơn nội hàm về phát triển bền vững như sau: *Phát triển bền vững* là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa 3 mặt của sự phát triển, gồm: phát triển kinh tế (nhất là tăng trưởng kinh tế), phát triển xã hội (nhất là thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm) và bảo vệ môi trường (nhất là xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; phòng chống cháy và chặt phá rừng; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên).

Luật bảo vệ môi trường của Việt Nam xác định: “Phát triển bền vững là một sự phát triển thỏa mãn những nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm hại đến khả năng đáp ứng những nhu cầu của thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường” [5; tr.51].

Trong *Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011*, Đảng ta xác định: “Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội. Phát triển bền vững là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, các cấp chính quyền, các Bộ, ngành và địa phương, các cơ quan, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, các cộng đồng dân cư và mỗi người dân” [8].

Phát triển bền vững có những tiêu chí cụ thể. Theo PGS.TS Phạm Thị Thanh Bình, phát triển bền vững bao gồm ba tiêu chí cơ bản sau:

Thứ nhất, phát triển bền vững về kinh tế

Đó là phát triển nhanh nhưng phải an toàn, không làm tổn thương nhiều đến môi trường sinh thái. Phát triển bền vững về kinh tế đòi hỏi cả hệ thống kinh tế có cơ hội để tiếp xúc với những nguồn tài nguyên, được tạo điều kiện thuận lợi và được quyền sử dụng những nguồn tài nguyên thiên nhiên cho các hoạt động kinh tế một cách bình đẳng. Yếu tố

được chú trọng ở đây là tạo ra sự thịnh vượng chung cho tất cả mọi người, không chỉ tập trung mang lại lợi nhuận cho một số ít, trong một giới hạn cho phép của hệ sinh thái.

Thứ hai, phát triển bền vững về xã hội

Phát triển bền vững về xã hội được đánh giá bằng các tiêu chí, như chỉ số phát triển con người (HDI), hệ số bình đẳng thu nhập, các chỉ tiêu về giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội, hưởng thụ văn hóa. Ngoài ra, phát triển bền vững về xã hội còn là sự bảo đảm đời sống xã hội hài hòa; có sự bình đẳng giữa các giai tầng trong xã hội, bình đẳng giới; mức độ chênh lệch giàu nghèo không quá cao và có xu hướng giảm lại; chênh lệch đời sống giữa các vùng miền không lớn.

Thứ ba, phát triển bền vững về môi trường

Phát triển bền vững về môi trường là quá trình con người được phép khai thác, sử dụng các yếu tố tự nhiên nhưng vẫn là bảo đảm sự trong sạch về không khí, nước, đất, không gian địa lý, cảnh quan. Chất lượng của các yếu tố trên của môi trường phải luôn cần được coi trọng và thường xuyên được đánh giá kiểm định theo những tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế.

Phát triển bền vững về môi trường theo PGS.TS. Nguyễn Thanh Bình bao gồm những nội dung cơ bản: “*Một là, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên không tái tạo. Hai là, phát triển không vượt quá ngưỡng chịu tải của hệ sinh thái. Ba là, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ tầng ôzôn. Bốn là, kiểm soát và giảm thiểu phát thải khí nhà kính. Năm là, bảo vệ chặt chẽ các hệ sinh thái nhạy cảm. Sáu là, giảm thiểu xả thải, khắc phục tình trạng ô nhiễm nước, khí, đất, lương thực thực phẩm*” [1].

Tóm lại, phát triển bền vững là một sự phát triển lành mạnh, trong đó sự phát triển của cá nhân không làm thiệt hại đến lợi ích của cá nhân khác, sự phát triển của cá nhân không làm thiệt hại đến lợi ích của cộng đồng, sự phát triển của cộng đồng người này không làm thiệt hại đến lợi ích của cộng đồng người khác, sự phát triển của thế hệ hôm nay không xâm phạm đến lợi ích của các thế hệ mai sau và sự phát triển của loài người không đe dọa sự sống còn của các loài khác trên hành tinh.

Môi trường “bao gồm các yếu tố tự nhiên và yếu tố vật chất nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng tới đời sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và thiên nhiên” [4].

Môi trường được chia thành nhiều loại, môi trường mà phạm vi bài nghiên cứu này tiếp cận là môi trường tự nhiên, nó bao gồm các nhân tố thiên nhiên như vật lý, hoá học, sinh học, tồn tại ngoài ý muốn của con người, nhưng cũng ít nhiều chịu tác động của con người. Đó là ánh sáng mặt trời, núi sông, biển cả, không khí, động, thực vật, đất, nước... Môi trường tự nhiên cho ta không khí để thở, đất để xây dựng nhà cửa, trồng cây, chăn nuôi, cung cấp cho con người các loại tài nguyên khoáng sản cần cho sản xuất, tiêu thụ và là nơi chứa đựng, đồng hoá các chất thải, cung cấp cho ta cảnh đẹp để giải trí, làm cho cuộc sống con người thêm phong phú.

Môi trường tự nhiên có các chức năng cơ bản sau:

Là không gian sống của con người và các loài sinh vật. Trong quá trình tồn tại và phát triển con người cần có các nhu cầu tối thiểu về không khí, độ ẩm, nước, ánh sáng,... cũng như các hoạt động vui chơi giải trí khác. Tất cả các nhu cầu này đều do môi trường

cung cấp. Tuy nhiên khả năng cung cấp các nhu cầu đó cho con người là có giới hạn và phụ thuộc vào trình độ phát triển của từng quốc gia và ở từng thời kì.

Là nơi cung cấp tài nguyên cần thiết cho cuộc sống và hoạt động sản xuất của con người. Là nơi chứa đựng các chất thải, phế thải do con người tạo ra trong cuộc sống và hoạt động sản xuất của mình. Tuy nhiên chức năng là nơi chứa đựng chất thải của môi trường là có giới hạn. Nếu con người vượt quá giới hạn này thì sẽ gây ra mất cân bằng sinh thái và ô nhiễm môi trường.

Là nơi lưu trữ và cung cấp thông tin cho con người.

Như vậy, trong cuộc sống của mình, con người không thể tách rời môi trường tự nhiên, môi trường tự nhiên chính là điều kiện đầu tiên, thường xuyên cho sự tồn tại và phát triển của con người và xã hội.

2.2. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với môi trường ở Việt Nam hiện nay - Thực trạng và những thách thức đặt ra

Tăng trưởng kinh tế và môi trường tự nhiên luôn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Với bất cứ nền kinh tế nào, môi trường tự nhiên luôn là nơi cung cấp nguyên liệu thô và năng lượng đầu vào cho quá trình sản xuất. Tuy nhiên, các hoạt động sản xuất và tiêu dùng của con người hàng ngày cũng tạo ra một lượng phế thải, chất thải nhất định. Lượng phế thải và chất thải này sau đó sẽ quay trở lại môi trường tự nhiên dưới dạng này hay dạng khác. Do vậy, môi trường tự nhiên bao gồm điều kiện khí hậu, địa chất, các nguồn tài nguyên thiên nhiên như thế nào: dồi dào, phong phú, đa dạng, thuận lợi hay khan hiếm, khắc nghiệt,... ảnh hưởng rất lớn đến sự tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia và ngược lại, quan điểm về phát triển kinh tế, tăng trưởng kinh tế, cách thức con người khai thác, đối xử với tự nhiên, xử lý chất thải, phế thải trong sản xuất, trong sinh hoạt như thế nào chính là nguyên nhân tạo nên các biến đổi của môi trường tự nhiên, chi phối sự phát triển lâu dài của quốc gia đó.

Thực tiễn phát triển ở Việt Nam trong những năm gần đây cho thấy rõ điều này.

Việt Nam với xuất phát điểm là một nước kém phát triển, tăng trưởng kinh tế hàng năm thấp. Để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện chất lượng cuộc sống cho nhân dân, nâng cao thế và lực của đất nước, Đảng và nhà nước ta chủ trương huy động mọi nguồn lực cho sự phát triển kinh tế, trong đó có việc chúng ta khai thác, tận dụng những nguồn lợi từ tự nhiên, nhờ vậy kinh tế Việt Nam đã có những bước tăng trưởng vượt bậc. Theo đánh giá của Ngân hàng thế giới tại Việt Nam, “từ 2002 đến 2018, hơn 45 triệu người Việt Nam đã thoát nghèo,.. GDP đầu người tăng 2,5 lần, đạt trên 2.500 USD năm 2018”. Không chỉ GDP tăng đều, mà cơ cấu kinh tế đang có sự chuyển dịch chuyển theo chiều hướng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ tăng, tỷ trọng nông nghiệp giảm nhưng an ninh lương thực quốc gia vẫn được bảo đảm, đời sống của đại bộ phận nhân dân được nâng cao rõ rệt, đưa Việt Nam vươn lên nhóm quốc gia có thu nhập bình quân đầu người ở mức trung bình của thế giới. Điều ấn tượng hơn nữa là Việt Nam ngày càng có nhiều người gia nhập hàng ngũ những người giàu có tài sản hàng USD như tỷ phú Phạm Nhật Vượng - chủ tịch tập đoàn Vingroup; tỷ phú Nguyễn Thị Phương Thảo - sáng lập và chủ tịch Sovico Holding đồng thời là cổ đông lớn của Vietjet và HDBank,...

Để có được sự tăng trưởng kinh tế cao và ổn định, ngoài chủ trương, đường lối, chính sách phát triển kinh tế đúng đắn của Đảng còn phải kể đến Việt Nam là một quốc gia được tự nhiên ưu ái, trao tặng cho nhiều nguồn tài nguyên quý “rừng vàng, biển bạc, đất phì nhiêu”, khí hậu tương đối ôn hòa,... Đó là tiền đề tốt để cỗ xe kinh tế Việt Nam chuyển động và tăng tốc.

Tuy vậy, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; chính sách ưu tiên cho tăng trưởng kinh tế nhưng chưa quan tâm đúng mức đến bảo vệ môi trường ở nhiều địa phương trong hơn 30 năm qua cũng đang tác động xấu đến môi trường tự nhiên. Trong thời gian gần đây, dư luận xã hội, báo chí, các nghiên cứu khoa học về môi trường liên tục cảnh báo, thông báo về tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ở Việt Nam. Việc nhiều địa phương, nhiều công ty, nhiều dự án công nghiệp chạy theo lợi ích kinh tế, không xử lý tốt nguồn chất thải, khí thải đã và đang gây ra nhiều thảm họa môi trường cho Việt Nam, tiêu biểu như công ty Formosa Hà Tĩnh, công ty Vedan Việt Nam, nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2,... Có thể nói chất thải, khí thải từ các nhà máy, các tập đoàn công nghiệp, các phương tiện giao thông và của con người hàng ngày đang làm cho đất, nước, không khí,... của Việt Nam ô nhiễm nặng nề. Hiện tượng các dòng sông ngập tràn rác, quanh năm bốc mùi hôi thối; không khí thì đặc quánh khí bẩn và bụi bẩn,... đang diễn ra nghiêm trọng ở nhiều thành phố lớn. Rồi hiện tượng thời tiết nắng nóng bất thường đang trở thành nguyên nhân biến nhiều vùng đất, nhiều dòng sông thành vùng đất chết, dòng sông chết, quanh năm khô khát. Bên cạnh đó việc khí hậu trái đất tăng - hệ quả của tình trạng biến đổi khí hậu lại đang nhấn chìm nhiều hòn đảo, làng mạc, nhiều vùng đất canh tác nông nghiệp của Việt Nam trong nước biển. Thật buồn khi quốc gia giàu tài nguyên thiên nhiên “rừng vàng, biển bạc, đất phì nhiêu”, lại đang phải đối mặt với tình trạng cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên. Trên lãnh thổ Việt Nam, nhiều cánh rừng bị khai thác, chặt phá trơ trọc, đốt cháy nham nhở; nhiều giống cây, giống thú quý hiếm bị săn bắt tinh vi đứng trước nguy cơ bị tuyệt chủng; đất đai bạc màu, cằn cỗi, sa mạc hóa, nhiễm kim loại nặng,... Sự khai thác bất chấp quy luật, khai thác không đi đôi với bảo tồn và tái tạo đang làm cho hệ cân bằng sinh thái ở Việt Nam bị phá vỡ.

Theo TS. Đặng Đức Anh, Trưởng Ban *Phân tích dự báo* thuộc Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội Quốc gia cho biết, Việt Nam là quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu. Trong khoảng 50 năm qua, nhiệt độ trung bình năm ở Việt Nam đã tăng khoảng 0,7 độ C, mực nước biển đã dâng cao khoảng 20 cm. Hiện tượng El-Nino, La-Nino ngày càng biểu hiện nghiêm trọng ở Việt Nam. Biến đổi khí hậu thực sự đã làm cho lũ lụt, hạn hán, triều cường ngày càng nặng nề hơn, ảnh hưởng trực tiếp đến sự an toàn của con người và cả nền kinh tế. Với bờ biển dài, Việt Nam được coi là quốc gia dễ bị tổn thương trước biến đổi khí hậu. Năm 2007, WB đã liệt kê Việt Nam, cùng với bốn nước khác là Ai Cập, Suriname, Bahamas và Bangladesh là năm quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất của nước biển dâng do biến đổi khí hậu. Theo một nghiên cứu mới đây của WB về hậu quả của nước biển dâng đối với 84 quốc gia ven biển đang phát triển, nếu nước biển dâng thêm 1 mét thì lụt lội có thể nhấn chìm 5% diện tích Việt Nam và ảnh hưởng tới 11% dân số cả nước, làm GDP giảm đi 10% [4; tr.12]. Từ kết quả những nghiên cứu trên, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư - ông Nguyễn Thế Phương cho rằng Việt Nam là 1 trong 10 nước chịu ảnh hưởng trực tiếp và nghiêm trọng của biến đổi khí hậu toàn cầu.

Ô nhiễm ở Việt Nam cũng đang diễn tiến phức tạp ngay tại các vùng nông thôn vốn bình yên và trong lành. Làng Bình Yên, xã Nam Thanh, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định - một địa phương có nghề làm nhôm. Xã có 600 hộ dân, với 600 lao động tại chỗ và hơn 500 lao động từ các làng khác đến làm nghề. Điều đáng nói là toàn bộ việc tái chế, gia công nhôm lại được thực hiện ngay tại nhà dân đang khiến cho môi trường tại đây ô nhiễm nặng nề. Các chất thải từ khói bụi, đến chất thải rắn (chủ yếu là chất thải kim loại nặng như xỉ than, cặn nhôm và Crôm), nước thải đều xả thẳng ra môi trường mà không qua bất kỳ một khâu xử lý nào, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Bằng mắt thường cũng có thể nhận thấy, con sông Ngọc thơ mộng nay trở thành con sông “chết”. Đoạn sông dài khoảng một cây số chảy qua làng Bình Yên bị chất thải kim loại nặng lấp đầy. Gần 10 ha đất hai vụ lúa vốn là “bờ xôi, ruộng mật” từng nuôi sống bao thế hệ người dân trong làng nay cũng bị bỏ hoang vì ô nhiễm môi trường quá nặng. Theo số liệu của Sở Tài nguyên và Môi trường Nam Định, tại làng nghề Bình Yên, hàm lượng phốt pho, vượt tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) từ 1,09 - 7,6 lần; kẽm vượt TCVN 7,7 - 33,8 lần.

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, ô nhiễm môi trường tại Việt Nam đã gây thiệt hại đến 5% GDP hàng năm. Trong khi đó, kết quả tính toán của Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội Quốc gia, trong giai đoạn 2016-2020, tăng trưởng tiêu dùng bình quân mỗi năm giảm 0,1%; tăng trưởng tổng đầu tư toàn xã hội và việc làm sẽ bị giảm trung bình mỗi năm tương ứng khoảng 1,2 và 0,08%.

Như vậy, những thành tựu về kinh tế của Việt Nam trong những năm qua là không thể phủ nhận, nhưng cái giá mà môi trường tự nhiên Việt Nam phải trả cho sự tăng trưởng đó là không nhỏ. Và khi môi trường bị tàn phá thì chúng lại tác động trở lại nền kinh tế, làm cho tăng trưởng kinh tế của chúng ta chậm lại. Rõ ràng là chúng ta chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường và một khi môi trường lại bị xâm hại thì mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam có nguy cơ không thực hiện được. Đúng như Tổng thư ký Liên hợp quốc - Guterres nhận định, môi trường sinh thái Việt Nam đang trở thành "mối đe dọa hiện sinh", trực tiếp gây ra thiệt hại to lớn đến kinh tế, sức khỏe và chất lượng cuộc sống của người dân. Nhận thức được mức độ ô nhiễm và tác động xấu của nạn ô nhiễm môi trường ở Việt Nam, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã nhiều lần chỉ đạo các tỉnh, bộ, ngành: *“Kiên quyết không đánh đổi môi trường vì lợi ích trước mắt, ... không được đầu tư bằng mọi giá, phải chú trọng tiêu chí môi trường. Kiên quyết không vì tăng trưởng kinh tế mà đánh đổi môi trường”*, phải có chính sách phù hợp nhằm thích ứng, giảm nhẹ các tác động của biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường cho phát triển bền vững. Việc xem xét, đánh giá tác động của yếu tố môi trường đến sự phát triển của kinh tế xã hội cần được thực hiện một cách nghiêm túc, trên cơ sở khoa học để đưa ra những dự báo, cảnh báo sớm, phục vụ công tác hoạch định, xây dựng chính sách phát triển kinh tế xã hội phù hợp.

Trên cơ sở nghiên cứu, khảo sát thực trạng môi trường Việt Nam, đồng thời kế thừa các kết quả nghiên cứu đã công bố về môi trường Việt Nam và thế giới, chúng tôi đề xuất một số giải pháp nhằm giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường hướng tới mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam.

2.3. Một số giải pháp gắn tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay

Một là, cần quán triệt quan điểm phát triển bền vững đến từng người dân.

Có một thực tế là nhiều người dân Việt Nam chưa nhận thức đầy đủ về phát triển bền vững là gì, mức độ trầm trọng của nạn ô nhiễm môi trường và sự cần thiết phải bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện nay. Cũng không ngoại trừ, có người vì chạy theo lợi ích kinh tế mà bất chấp những cảnh báo về môi trường vẫn ngang nhiên xâm hại môi trường, hủy diệt môi trường tự nhiên. Do vậy, đã đến lúc cả hệ thống chính trị, nhất là các đơn vị chức năng, các cơ quan truyền thông, ngành giáo dục - đào tạo cần đẩy mạnh hơn nữa công tác truyền về phát triển bền vững, về những yêu cầu và những tiêu chí của phát triển bền vững đến từng người dân.

Để công tác tuyên truyền có hiệu quả, các cơ quan truyền thông và cả hệ thống chính trị cần phối kết hợp chặt chẽ với nhau. *Thứ nhất*, công tác tuyên truyền phải tập trung giúp người dân hiểu được, thấy được môi trường có tầm quan trọng đặc biệt đối với đời sống của con người. Nếu môi trường sống bị hủy hoại thì loài người có nguy cơ bị hủy diệt. Cuộc sống của con người luôn gắn bó mật thiết với môi trường. *Thứ hai*, là để người dân thấy được mức độ ô nhiễm của môi trường, sự cạn kiệt của tài nguyên, sự mất đi của rừng, sự biến đổi của khí hậu, sự biến mất hay tuyệt chủng của nhiều loài và nhất là những tác hại của ô nhiễm môi trường đến sức khỏe con người, đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam hiện nay. *Thứ ba*, cần tuyên truyền để người dân thấy được những nguyên nhân dẫn đến môi trường Việt Nam đang bị ô nhiễm, bị phá hủy và trách nhiệm của họ trong việc bảo vệ môi trường. *Thứ tư*, công tác tuyên truyền cần phải chỉ cho người dân những cách thức bảo vệ môi trường một cách cụ thể, dễ làm, phù hợp với từng đối tượng, tầng lớp xã hội. Cần đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, kết hợp nhiều hình thức tuyên truyền, phát động các phong trào thi đua, các cuộc thi tìm hiểu về phát triển bền vững. Cần chống lại tư tưởng chờ kinh tế phát triển cao rồi mới đặt ra vấn đề bảo vệ môi trường, càng không thể hy sinh môi trường để chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần.

Hai là, mỗi chính sách kinh tế đều phải hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

Ở Việt Nam hiện nay có tình trạng một số địa phương, một số ngành, lý do ưu tiên, dồn sức cho tăng trưởng kinh tế nên đã phê duyệt những dự án, đề án kinh tế không thân thiện với môi trường. Khi thẩm định và phê duyệt các đề án kinh tế thường không chú trọng đến việc xử lý chất thải, rác thải và bảo vệ môi trường. Do vậy, để hoàn thành mục tiêu phát triển bền vững, mỗi chính sách kinh tế của từng địa phương và trên bình diện quốc gia, cần quán triệt mục tiêu phát triển bền vững, chỉ phê duyệt các dự án kinh tế không làm tổn hại đến môi trường, tiếp đó cần đẩy mạnh quá trình tái cấu trúc và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thực hiện mô hình tăng trưởng xanh, tăng trưởng theo chiều sâu, tăng trưởng dựa trên tri thức, giảm thiểu mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên việc khai thác cạn kiệt thiên nhiên, sử dụng công nghệ lạc hậu, xả nhiều chất thải, khí độc ra môi trường. Muốn làm được điều này, Nhà nước và từng địa phương phải có chiến lược đầu tư mạnh mẽ cho nghiên cứu khoa học, chuyển giao và ứng dụng công nghệ hiện đại, công nghệ thân thiện với môi trường. Cần khuyến khích sử dụng các loại năng lượng sạch, nguyên liệu, vật liệu thân thiện với môi trường và nguồn năng lượng có thể tái tạo. Có như vậy mới giảm được lượng chất thải và rác thải gây nguy hại cho môi trường và sức khỏe của con người.

Ba là, đổi mới cơ chế quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, chủ động bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường

Hiện nay, Chính phủ và các địa phương cần kiểm soát chặt chẽ các nguồn lợi tự nhiên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, chống thoái hoá, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất; bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản; bảo vệ môi trường biển, ven biển, hải đảo và phát triển tài nguyên biển; bảo vệ và phát triển rừng; giảm ô nhiễm không khí và tiếng ồn ở các đô thị lớn và khu công nghiệp... nâng cao ý thức bảo vệ môi trường song song với phát triển kinh tế - xã hội.

Cần phải hoàn thiện hơn nữa hệ thống luật về bảo vệ môi trường nhất là hệ thống chế tài xử lý các hành vi xâm hại môi trường và bảo đảm việc thực thi pháp luật một cách nghiêm túc và hiệu quả trên thực tế. Tránh tình trạng luật cứ ban hành nhưng không được tôn trọng và thực thi nghiêm túc.

Bốn là, đưa nội dung bảo vệ môi trường vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, vùng và các chương trình, dự án.

Để bảo vệ môi trường, phát triển bền vững đất nước, các dự án kinh tế, dự án đầu tư xây dựng phải kiểm duyệt chặt chẽ hạng mục xử lý chất thải, rác thải, tái tạo cảnh quan, môi trường. Các cơ sở kinh tế, các doanh nghiệp phải thực hiện nghiêm ngặt lộ trình xử lý chất thải, rác thải, cần nhanh chóng triển khai chương trình trồng rừng, ngăn chặn có hiệu quả nạn phá rừng, cháy rừng, tăng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên. Đặc biệt phải quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất, nước, khoáng sản và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác. Hạn chế và tiến tới không xuất khẩu tài nguyên chưa qua chế biến. Ưu tiên các dự án kinh tế xanh, thân thiện với môi trường. Thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững, từng bước phát triển năng lượng sạch, sản xuất sạch, tiêu dùng sạch. Đẩy mạnh phát triển các dịch vụ môi trường, xử lý chất thải. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, dự báo khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu và đánh giá tác động để chủ động triển khai có hiệu quả các giải pháp phòng, chống thiên tai. Tăng cường hợp tác quốc tế để phối hợp hành động và tranh thủ sự giúp đỡ của cộng đồng quốc tế.

3. KẾT LUẬN

Phát triển bền vững đang trở thành mục tiêu thiên niên kỷ, là lựa chọn của tất cả các quốc gia trên thế giới hiện nay. Phát triển bền vững, gắn tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế đang trở thành phương châm hành động của chính phủ Việt Nam. Mặc dù vậy, ở nhiều địa phương, nhiều ngành nghề, tình trạng xâm hại môi trường đang xảy ra nghiêm trọng ở nhiều nơi. Và cũng chính con người đang nhận lại những hậu quả thảm khốc từ việc xâm hại môi trường. Do vậy, bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn sống, bảo vệ ngôi nhà chung của dân tộc đang trở thành yêu cầu cấp bách hiện nay. Tuy nhiên, đây là một nhiệm vụ không dễ dàng, nó đòi hỏi sự đồng lòng nhất trí của cả cộng đồng, sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị. Hy vọng rằng, với quyết tâm cao của chính phủ, với ý thức ngày càng tốt của người dân, Việt Nam chúng ta sẽ thực hiện tốt mục tiêu phát triển bền vững, nhanh chóng xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thị Thanh Bình, *Phát triển bền vững ở Việt Nam: Tiêu chí đánh giá và định hướng phát triển*, Bài đăng trên website của Khoa Các khoa học chuyên ngành, Đại học Quốc gia Hà Nội ngày 6 tháng 4 năm 2018, ngày truy cập 29 tháng 3 năm 2020.
- [2] Nguyễn Thị Hà (2019), *Phát triển bền vững - quan điểm chỉ đạo xuyên suốt thời kỳ đổi mới của Đảng cộng sản Việt Nam. Dẫn theo* <http://poi.htu.edu.vn/nghien-cuu/phan-trien-ben-vung-quan-diem-chi-dao-xuyen-suot-thoi-ky-doi-moi-cua-dang-cong-san-viet-nam.html>. Ngày truy cập: 26 tháng 9 năm 2019.
- [3] Vũ Văn Hiến (2014), *Phát triển bền vững ở Việt Nam*, Tạp chí Cộng sản (Communist Review), số tháng 1.
- [4] Quốc hội (2005), *Luật bảo vệ môi trường*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Mạnh, *Thu nhập bình quân mỗi người Việt tăng thêm 170 USA*, Tạp chí Kinh tế và đầu tư. Bản điện tử. Bản điện tử, <https://news.zing.vn/thu-nhap-binh-quan-moi-nguoi-viet-tang-them-170-usd-post807247.html>. Đăng ngày 27/12/2017). Ngày truy cập: 19 tháng 9 năm 2019.
- [6] Trần Ngọc Ngoạn (2007), *Một số vấn đề lý thuyết và kinh nghiệm quốc tế trong phát triển bền vững nông thôn*, Tạp chí Nghiên cứu Phát triển bền vững, Tr.3 - 15.
- [7] Nguyễn Quang Thái, Ngô Thắng Lợi (2007), *Phát triển bền vững ở Việt Nam: Thành tựu, cơ hội, thách thức và triển vọng*, Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội.
- [8] Thủ tướng Chính phủ (2012), *Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, ban hành ngày 12 tháng 4 năm 2012.

THE RELATIONSHIP BETWEEN ECONOMIC GROWTH AND ENVIRONMENTAL PROTECTION IN THE SUSTAINABLE DEVELOPMENT IN VIETNAM TODAY

Du Thi Huong

ABSTRACT

In addition to presenting the concepts of economic growth, economic development, sustainable development, natural environment, the paper focuses on clarifying the relationship between economic growth and the natural environment. The current situation of economic growth and the current state of the environment in Vietnam indicate the need to associate economic growth with the enhancement of environmental protection measures to successfully achieve the goal of sustainable development in Vietnam.

Keywords: *Economic development, environment, sustainable development, Vietnam.*

* Ngày nộp bài: 6/9/2019; Ngày gửi phản biện: 2/10/2019; Ngày duyệt đăng: 4/3/2020

TỪ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP SUY NGHĨ VỀ VIỆC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP XANH VÀ BỀN VỮNG Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Mai Thị Lan¹

TÓM TẮT

Trong di sản tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh để lại cho chúng ta, tư tưởng về phát triển nông nghiệp là một bộ phận trong hệ thống tư tưởng kinh tế của Người. Nghiên cứu tư tưởng của Người về nông nghiệp và việc vận dụng đối với việc phát triển nông nghiệp xanh và bền vững ở nước ta hiện nay là vấn đề quan trọng và cần thiết.

Từ khóa: Tư tưởng Hồ Chí Minh, nông nghiệp, nông nghiệp xanh.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, Việt Nam là một nước sống về nông nghiệp. Nền kinh tế của ta lấy canh nông làm gốc. Tư tưởng của Người về phát triển kinh tế nông nghiệp đã được Đảng và Nhà nước ta quán triệt, vận dụng phù hợp với từng thời kỳ lịch sử. Đặc biệt, trong thời kỳ đổi mới, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, tư tưởng của Người đã trở thành “kim chỉ nam” để Đảng Cộng sản Việt Nam xây dựng đường lối chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nói chung, nền kinh tế nông nghiệp xanh và bền vững ở nước ta hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển nông nghiệp

Thứ nhất, về vai trò của sản xuất nông nghiệp: Coi trọng vai trò của sản xuất nông nghiệp đối với việc phát triển kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân, ngay trong ngày đầu Cách mạng tháng Tám mới thành công, trong thư gửi điền chủ nông gia Việt Nam, Hồ Chí Minh đã viết: “Việt Nam là một nước sống về nông nghiệp. Nền kinh tế của ta lấy canh nông làm gốc. Trong công cuộc xây dựng Nước nhà, Chính phủ trông mong vào nông dân, trông cậy vào nông nghiệp một phần lớn. Nông dân ta giàu thì nước ta giàu. Nông nghiệp ta thịnh thì nước ta thịnh” [5; tr.246]. Người còn chỉ rõ mối quan hệ khăng khít giữa công nghiệp, với nông nghiệp: “muốn phát triển công nghiệp, phát triển kinh tế nói chung phải lấy việc phát triển nông nghiệp làm gốc, làm chính. Nếu không phát triển nông nghiệp thì không có cơ sở để phát triển công nghiệp vì nông nghiệp cung cấp nguyên liệu, lương thực cho công nghiệp và tiêu thụ hàng hóa của công nghiệp làm ra” [7; tr.635].

Thứ hai, tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển nền sản xuất nông nghiệp toàn diện. Sản xuất nông nghiệp toàn diện theo quan niệm của Hồ Chí Minh, trước hết là, phải có ngành trồng trọt phát triển toàn diện bao gồm trồng các cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lấy gỗ. Nếu chỉ “chú trọng lúa mà không chăm nom ngô, khoai, sắn, cũng

¹ Khoa Lý luận Chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức

không được. Hoặc chỉ chăm về cây lương thực mà không chăm về cây công nghiệp cũng là khuyết điểm” [8; tr.255]. Do đó, phải tập trung phát triển cây lương thực, nhất là cây lúa vì nó giải quyết nhu cầu cấp thiết về “cái ăn” cho đồng bào. Song, cũng cần phải chú ý phát triển cây hoa màu khác để làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, phát triển ngành chăn nuôi, vì thiếu hoa màu chăn nuôi sẽ kém phát triển. Đồng thời, quan tâm trồng các cây công nghiệp như dâu tằm, lạc, bông, vừng, mía, cà phê, chè,... để vừa có nguyên liệu làm sợi cho ngành dệt vải, giải quyết “cái mặc” cho đồng bào, vừa là những cây cho hiệu quả kinh tế cao, là nguồn hàng xuất khẩu để đổi lấy ngoại tệ và máy móc.

Khi đất nước chuẩn bị điều kiện để xây dựng nông thôn mới, Người đã viết: “Chúng ta đang chuẩn bị xây dựng nông thôn mới. Việc đầu tiên của nông thôn mới là xây dựng nhà ở cho đoàn hoàng. Muốn vậy, thì ngay từ bây giờ phải trồng cây nhiều và tốt để lấy gỗ... Cây ăn quả, cây làm củi, cây công nghiệp cũng là nguồn lợi to lớn. Cũng nên ra sức trồng cây để chống gió cát, bảo vệ ruộng, chống xói mòn” [9; tr.446], trồng cây “vừa ích nước vừa lợi nhà”, bảo vệ môi trường sinh thái. Vì vậy, Hồ Chí Minh đã kêu gọi tổ chức “Tết trồng cây”, với khẩu hiệu “Người người trồng cây, nhà nhà trồng cây”. Trong đó, mỗi lực lượng đều có vai trò nhất định “Thanh niên phụ trách việc trồng cây. Đồng thời phải kết hợp với lực lượng các cụ phụ lão và các cháu thiếu nhi... Phải giáo dục cho các cháu thiếu nhi bảo vệ và chăm sóc cây cối” [8; tr.472].

Thứ ba, ngành chăn nuôi phát triển: Người coi “Chăn nuôi là một mục quan trọng trong kế hoạch phát triển nông nghiệp” [7; tr.236]. Chăn nuôi không những là nguồn thực phẩm quan trọng mà còn cung cấp phân bón cho trồng trọt. Chăn nuôi và trồng trọt có mối quan hệ mật thiết, tương hỗ với nhau. Trong chăn nuôi, chú trọng chăn nuôi trâu, bò, lợn, vì đó là nguồn lợi lớn vừa cung cấp thực phẩm cho đời sống hàng ngày, vừa là một nguồn phân bón tốt cho ruộng nương. Hồ Chí Minh đã nhắc nhở nhân dân “Phải chú ý phát triển chăn nuôi càng nhiều càng tốt, trước mắt là ngăn chặn việc lạm phát trâu bò” [7; tr.476], vì điều đó vừa làm giảm sức kéo, vừa gây ra tệ nạn ăn uống lãng phí nghiêm trọng. Do đó, cán bộ phải “lãnh đạo nông dân chống mổ bò bừa bãi, tăng cường việc chăn nuôi” [7; tr.236].

Thứ tư, ngành lâm nghiệp phát triển: Để có ngành lâm nghiệp phát triển, theo Hồ Chí Minh, ở đồng bằng thì cần trồng cây lấy gỗ, đối với miền núi thì phải chú trọng trồng và bảo vệ rừng. Người đã viết: “Các cô, các chú cần hết sức chú ý vấn đề bảo vệ rừng. Nếu cứ để tình trạng đồng bào phá một ít, nông trường phá một ít, công trường phá một ít, thậm chí đoàn thám dò địa chất cũng phá một ít, thì rất tai hại. Phá rừng thì dễ, nhưng gây lại rừng thì phải mất hàng chục năm. Phá rừng nhiều như vậy sẽ ảnh hưởng tới khí hậu, ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống rất nhiều” [9; tr.165], “Nếu rừng kiệt thì không còn gỗ, và mất nguồn nước thì ruộng nương mất màu, gây lụt lội và hạn hán” [9; tr.294]. Vì vậy, Người căn dặn “rừng là vàng”, nên “Chúng ta chớ lãng phí vàng, mà phải bảo vệ vàng của chúng ta” [8; tr.81]. Cùng với việc trồng rừng, bảo vệ rừng là phải khai thác nguồn lợi từ rừng. Đây là việc làm hết sức cần thiết vì lợi ích kinh tế to lớn của nó. Nhưng việc khai thác không hợp lý sẽ để lại hậu quả nặng nề, cho nên việc khai thác rừng phải có kế hoạch và cẩn trọng, chu đáo, phải chấm dứt tình trạng khai thác rừng bừa bãi.

Thứ năm, có ngành thủy, hải sản phát triển: Xuất phát từ đặc điểm của nước ta có tiềm năng thế mạnh về biển, vì vậy, Hồ Chí Minh luôn động viên khuyến khích Nhân dân cần phải ra sức đẩy mạnh nghề đánh cá, nghề làm muối, nuôi dưỡng, bảo vệ và phát triển mạnh các nguồn lợi hải sản. Kết hợp giữa trồng lúa nước với nuôi các loại thủy, hải sản trong ao, hồ, ruộng, sông suối, biển, phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế và cải thiện đời sống Nhân dân. Đồng thời, cần quan tâm đến việc phát triển nghề phụ gia đình. Việc khai thác mảnh vườn, mở mang nghề phụ là rất phù hợp và cần thiết, để giải quyết công ăn việc làm nâng cao đời sống cho bà con nông dân ở nông thôn khi điều kiện đất nước còn khó khăn.

Thứ sáu, tư tưởng Hồ Chí Minh về tăng cường công tác thủy lợi, cải tiến nông cụ lao động, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật để phát triển nông nghiệp. Theo Hồ Chí Minh, muốn đưa nông nghiệp lên sản xuất lớn, trước tiên, phải ra sức làm tốt công tác thủy lợi, phòng chống thiên tai hạn hán, lụt bão. Vì lẽ, làm nông nghiệp đây là vấn đề cốt yếu nhất, là nhân tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất, sản lượng cây trồng, vật nuôi và đời sống sinh hoạt của nhân dân ở nông thôn. “Cần thực hiện đúng phương châm của Đảng và Chính phủ: giữ nước là chính, thủy lợi hạng nhỏ là chính và nhân dân tự làm là chính. Giữ nước là biện pháp tích cực, chủ động để chống hạn hán, chống úng thủy và chống lụt” [7; tr.13]. Đồng thời, cần phải đẩy mạnh cải tiến nông cụ, ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Người đã chỉ rõ nếu làm tốt phong trào cải tiến nông cụ, thì sức lao động sẽ lợi gấp đôi, gấp ba, mà lúa và hoa màu sẽ tốt gấp bội, tức là năng suất lao động sẽ tăng lên nhiều. Việc cải tiến nông cụ cần phải chú ý cải tiến từ cái cày, cái bừa, chiếc xe vận tải cho đến các dụng cụ làm cỏ, tuốt lúa, thái rau,... Bên cạnh đó, cần chú trọng ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất để nâng cao năng suất lao động, cải thiện đời sống, sản xuất ra nhiều của cải vật chất, để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Cán bộ “Phải khuyến khích và giúp đỡ nhân dân phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất” [6; tr.530].

Bên cạnh đó, Hồ Chí Minh yêu cầu phải đẩy mạnh phát triển công nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp, đưa nông nghiệp lên sản xuất lớn. Người đã khẳng định: “Công nghiệp phát triển mạnh để cung cấp đủ hàng tiêu dùng cần thiết cho nhân dân, trước hết là nông dân; cung cấp máy bơm nước, phân hoá học, thuốc trừ sâu... để đẩy mạnh nông nghiệp; và cung cấp dần dần máy cày, máy bừa cho các hợp tác xã nông nghiệp” [8; tr.375 - 376].

2.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển nông nghiệp với việc phát triển nông nghiệp xanh và bền vững ở nước ta hiện nay

Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển nông nghiệp, ngay từ Đại hội lần thứ IV (12/1976), quán triệt quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về phát triển nông nghiệp, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chủ trương phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện, chú trọng cả trồng trọt lẫn chăn nuôi, đẩy mạnh lâm nghiệp, ngư nghiệp theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Đại hội lần thứ VI của Đảng (12/1986) khẳng định, “nông nghiệp nước ta đã có chuyển biến, đạt được một số thành tựu quan trọng, nhất là về sản xuất lương thực và tạo ra một số vùng chuyên canh cây công nghiệp. Tuy nhiên, sản lượng lương thực tăng không đều và chưa vững chắc; diện tích cây công nghiệp tăng chậm, nhất là cây công nghiệp ngắn ngày; chưa gắn việc phát triển nông, lâm, ngư nghiệp với công nghiệp chế biến; lao động, đất đai, rừng, biển chưa được sử dụng tốt” [2; tr.154]. Trên cơ sở đó, Đại hội đã đề

ra những quan điểm và chính sách đổi mới, trước hết là đổi mới kinh tế, nhấn mạnh vai trò hàng đầu của sản xuất nông nghiệp trong việc đáp ứng những yêu cầu cấp bách về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Trong đó, “Chương trình lương thực - thực phẩm không thể tách rời phát triển nông nghiệp toàn diện” [2; tr.160]. Phấn đấu đưa nông nghiệp trở thành nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá xã hội chủ nghĩa.

Đại hội VII của Đảng (6/1991) đã chỉ rõ: “Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp gắn liền với công nghiệp chế biến, phát triển toàn diện kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để ổn định tình hình kinh tế - xã hội” [3; tr.63]. Đại hội lần thứ IX của Đảng (4/2001) và đặc biệt là Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001-2010 đã làm rõ hơn nữa quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng và phát triển nền sản xuất lớn nông nghiệp theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Khẳng định sự cần thiết phải đẩy mạnh công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn và coi đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đại hội lần thứ X, XI, XII của Đảng tiếp tục tiếp tục phát triển quan điểm về đổi mới nông nghiệp, nông thôn, nông dân. Trong đó, nhấn mạnh việc cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao, hàng hóa lớn, đảm bảo phát triển bền vững, an ninh lương thực quốc gia và vệ sinh an toàn thực phẩm. Coi trọng bảo vệ và phát triển rừng, thúc đẩy phát triển nông, lâm nghiệp, nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất và quản lý.

Trong những năm gần đây, nông nghiệp xanh được xác định là một hướng đi quan trọng để hướng tới sự phát triển bền vững của ngành nông nghiệp. Với việc ban hành các văn bản pháp quy quan trọng là Quyết định số 432/QĐ-TTg, ngày 12/04/2012 phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và Quyết định số 1393/QĐ-TTg, ngày 25/9/2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, Thủ tướng Chính phủ đã khẳng định rõ trọng tâm hàng đầu trong chương trình nghị sự của Chính phủ là chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tái cấu trúc kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Ngày 10/6/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 899/2013/QĐ-TTg phê duyệt đề án tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững, nhấn mạnh 3 trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường trong phát triển nông nghiệp.

Nông nghiệp là ngành kinh tế quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lương thực mà không một ngành kinh tế nào có thể thay thế được. Song thực tế ở nước ta hiện nay, kinh tế nông nghiệp là một trong những ngành gây ra hiệu ứng nhà kính khá lớn với việc sử dụng phân bón vô cơ, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ... làm suy giảm hệ sinh thái, đa dạng sinh học, diện tích đất trồng trọt. Tình trạng thoái hóa đất, suy thoái, ô nhiễm tài nguyên nước, suy thoái các hệ sinh thái và suy giảm đa dạng sinh học đang diễn ra ở nhiều nơi. Nhiều vùng nông thôn, nông dân chưa được tuyên truyền, phổ biến những kiến thức về “kinh tế xanh”, “nông nghiệp xanh”. Việc sử dụng phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật chưa đúng kỹ thuật đã gây tổn hại nhiều hóa chất độc hại trong môi trường đất và nước. Điều này, đã tác động đến các hệ sinh thái nông nghiệp và có thể gây đột biến gen đối với một số loại cây trồng, từ đó gây hậu quả nghiêm trọng cho sức khỏe con người. Định hướng chiến lược phát triển bền

vững ở Việt Nam đã chỉ rõ: “Tình trạng khai thác cạn kiệt các loài động, thực vật quý hiếm và tài nguyên thiên nhiên không tái tạo lại còn khá phổ biến. Hoá chất, thực phẩm, các chất kích thích tăng trọng, các sản phẩm biến đổi gen được sử dụng ngày càng nhiều” [10; tr.26].

Bên cạnh đó, hệ thống chính sách, thể chế liên quan đến nông nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh của nước ta vẫn còn có những bất cập như việc quy hoạch và phân vùng sử dụng đất thường xuyên xảy ra sai phạm, vì thiếu sự phối hợp thống nhất giữa các ngành và các tỉnh, thành phố trong việc lập kế hoạch và phân vùng sử dụng đất. Yêu cầu về đánh giá môi trường được các doanh nghiệp thực hiện một cách nghiêm túc. Tuy nhiên, việc giám sát các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp theo khung đánh giá tác động môi trường đối với một số lượng lớn các doanh nghiệp quy mô nhỏ và các đơn vị sản xuất trong lĩnh vực nông thôn còn nhiều hạn chế. Thiếu hệ thống truy xuất nguồn gốc cho các sản phẩm thân thiện với môi trường và các chính sách trợ cấp cho nông nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh. Chưa có sự thống nhất giữa các viện nghiên cứu, trường đại học và các đơn vị thụ hưởng (doanh nghiệp, người nông dân) trong việc nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Do đó, phần lớn các sản phẩm của các cơ quan nghiên cứu không đáp ứng yêu cầu của người tiêu dùng. Đặc biệt, việc tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về sản xuất và tiêu dùng sản phẩm nông nghiệp xanh chưa có chuyển biến lớn.

Vì vậy, việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển nông nghiệp vào phát triển nông nghiệp xanh và bền vững ở nước ta hiện nay là điều cần thiết. Để thực hiện được điều này cần quan tâm tới một số giải pháp sau:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng và vai trò của phát triển nông nghiệp xanh và bền vững ở nước ta, thúc đẩy thị hiếu của người dân trong việc sử dụng và sản xuất sản phẩm nông nghiệp sạch, an toàn vệ sinh. Các cơ quan chức năng, các địa phương cần phải truyền tải thông điệp đến người dân về những vấn đề phát triển nông nghiệp xanh, sử dụng các sản phẩm lương thực, thực phẩm sạch để đảm bảo an toàn sức khỏe, bảo vệ môi trường.

Thông qua các hình thức tuyên truyền, phổ biến sẽ giúp người dân nhận thức đầy đủ và đúng đắn hơn về tác hại của các sản phẩm độc hại, dư thừa hóa chất đối với sức khỏe và môi trường. Từ đó, đẩy lùi việc lạm dụng các sản phẩm hóa học như phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng... vào sản xuất nông nghiệp và góp phần tích cực thúc đẩy việc tiêu dùng, thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trong nước, đồng thời nâng cao sức cạnh tranh, đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng có lợi thế so sánh như gạo, cà phê, hồ tiêu...

Thứ hai, tiếp tục đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật về phát triển nông nghiệp xanh và bền vững. Để thúc đẩy việc phát triển nông nghiệp xanh và bền vững, Nhà nước cần tạo ra môi trường pháp lý phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các cá nhân, các doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp thuộc các thành phần kinh tế hoạt động. Cần tích cực thể chế hóa, triển khai và đưa cách chính sách phát triển nông nghiệp vào cuộc sống, tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư. Đồng thời, tăng cường vai trò lãnh đạo, sự quản lý của Nhà nước trong phân bổ nguồn lực, định hướng phát triển, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng hiện đại và bền vững.

Thứ ba, đẩy nhanh công tác quy hoạch, đổi mới cơ cấu đầu tư sản xuất nông nghiệp xanh trên cơ sở phát huy lợi thế của đất nước và nhu cầu của thị trường. Thông qua công tác quy hoạch để nắm bắt chính xác tiềm năng và thế mạnh của từng vùng sinh thái. Trên cơ sở đó, lập kế hoạch phát triển các ngành, các mặt hàng nông sản, số lượng, ở vùng sinh thái cụ thể để thu được lợi nhuận cao, vừa bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái và ổn định xã hội. Việc quy hoạch cần gắn chặt với Chương trình xây dựng nông thôn mới theo Quyết định 800-QĐ/TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ, tiêu chí quy hoạch nông thôn mới được xếp vị trí hàng đầu trong Bộ 19 tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới.

Thứ tư, nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp xanh ở các vùng nông thôn. Nghiên cứu sản xuất ra các sản phẩm nông nghiệp sạch, hướng tới mục tiêu phát triển nông nghiệp bền vững và bảo vệ môi trường. Phải đặt người nông dân vào vị trí trung tâm và vai trò chủ thể để thực hiện các mô hình sản xuất nông nghiệp xanh và xây dựng nông thôn mới; đồng thời, phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất giữa nông dân với nông dân và giữa nông dân với doanh nghiệp trong sản xuất nông nghiệp theo tăng trưởng xanh, hình thành cánh đồng mẫu lớn, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ. Xây dựng môi trường thuận lợi thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp; chuyển dịch cơ cấu lao động và kinh tế nông thôn.

Thứ năm, tăng cường chuyển giao, nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ phát triển nông nghiệp xanh và bền vững. Trước hết, cần tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ chuyên sâu trong lĩnh vực nông nghiệp; liên kết đào tạo và đào tạo lại theo chương trình, cập nhật chuyên đề mới, nhất là kỹ năng, trình độ ứng dụng những thành tựu khoa học và công nghệ mới vào sản xuất và đời sống. Đào tạo phổ cập lực lượng ứng dụng khoa học và công nghệ ở các cơ sở sản xuất, kinh doanh và các doanh nghiệp; xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật; đẩy mạnh việc chuyển giao, tiếp nhận, làm chủ và ứng dụng rộng rãi, có hiệu quả các tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong và ngoài nước vào sản xuất nông nghiệp xanh. Xây dựng các mô hình ứng dụng và chuyển giao khoa học - công nghệ tiên tiến phù hợp vào các khâu sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa trên thị trường trong và ngoài nước.

Thứ sáu, tăng cường bảo vệ môi trường sinh thái nông thôn đảm bảo sự phát triển nông nghiệp xanh. Thực hiện tốt công tác quy hoạch, quản lý và sử dụng tài nguyên đất, nước, bảo vệ môi trường, quy hoạch phát triển kinh tế, khu dân cư, khu sản xuất, dịch vụ... gắn với bảo vệ môi trường; xây dựng, áp dụng quy chế quản lý nông nghiệp, tài nguyên thiên nhiên, chất thải, năng lượng... Quan tâm, siết chặt công tác quản lý, kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng đối với các nguồn gây ô nhiễm môi trường, tập trung xử lý các chất thải nguy hại trong sản xuất công nghiệp, lĩnh vực y tế, xây dựng cơ bản; đẩy mạnh việc kiểm soát, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân sử dụng phân bón, thuốc, hóa chất sử dụng trong sản xuất rau, hoa màu, nuôi trồng thủy sản quá mức cho phép.

3. KẾT LUẬN

Có thể nói, phát triển ngành nông nghiệp xanh ở nước ta hiện nay đang đứng trước thời cơ lớn, song cũng gặp nhiều khó khăn. Để vượt qua những thách thức, tận dụng được điều kiện thuận lợi ở nước ta để phát triển nền nông nghiệp xanh, việc vận dụng tư tưởng

Hồ Chí Minh về phát triển nông nghiệp có ý nghĩa quan trọng cả về mặt lý luận và thực tiễn. Những tư tưởng về phát triển nông nghiệp của Người đã và đang là kim chỉ nam hướng dẫn chúng ta con đường xây dựng một nền kinh tế nói chung, kinh tế nông nghiệp xanh và bền vững nói riêng phù hợp với xu thế thời đại, nhằm thực hiện mục tiêu vững mạnh, độc lập, giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ công bằng, văn minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Chính trị (2004), *Nghị quyết số 41-NQ/TU Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, nguồn website Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 22/11/2004.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn Quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
- [4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.190-191.
- [5] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [6] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 11, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [7] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [8] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 13, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [9] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 14, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- [10] Thủ tướng Chính phủ (2004), *Quyết định số 153/2004/QĐ-TTG về việc ban hành định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam* (Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam), Hà Nội.

FROM PRESIDENT HO CHI MINH'S IDEOLOGY, CONSIDERING ABOUT THE DEVELOPMENT OF GREEN AND SUSTAINABLE AGRICULTURE NOWADAYS

Mai Thi Lan

ABSTRACT

Of the legacy of the President Ho Chi Minh's ideology, agricultural development is a part of his ideology of economics. Studying his thoughts on agriculture and its application to the development of green and sustainable agriculture in our country today is a major issue.

Keywords: *Ho Chi Minh's ideology, agriculture, green agriculture.*

* Ngày nộp bài: 16/12/2019; Ngày gửi phản biện: 20/12/2019; Ngày duyệt đăng: 4/3/2020

MỘT SỐ VƯỚNG MẮC TRONG QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ DOANH NGHIỆP XÃ HỘI

Trịnh Diệp Ly¹

TÓM TẮT

Mô hình doanh nghiệp xã hội đã được phổ biến rộng rãi và phát triển ở nhiều quốc gia trên thế giới nhưng những năm gần đây, doanh nghiệp xã hội ngày càng được quan tâm, tạo điều kiện phát triển tại Việt Nam, nhất là khi khái niệm các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp xã hội được quy định cụ thể trong Luật Doanh nghiệp 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai thi hành Luật Doanh nghiệp 2014 thời gian qua cho thấy còn có sự khác nhau, vướng mắc trong việc tổ chức thực thi Luật ở các địa phương. Bài viết sẽ chỉ ra một số vướng mắc trong các quy định của pháp luật từ đó đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật về doanh nghiệp xã hội.

Từ khóa: *Doanh nghiệp xã hội, pháp luật Việt Nam.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Doanh nghiệp xã hội là một mô hình “vì xã hội”, là nhân tố quan trọng trong việc san sẻ gánh nặng an sinh xã hội cho Nhà nước, góp phần giúp đất nước phát triển bền vững. Do đó, để tạo môi trường cho mô hình này phát triển, việc thiết lập hệ thống pháp luật về doanh nghiệp xã hội là cần thiết. Trên cơ sở học tập kinh nghiệm của các quốc gia khác, xuất phát từ tình hình thực tiễn tại Việt Nam, năm 2014, Luật Doanh nghiệp được ban hành, chính thức ghi nhận địa vị pháp lý của doanh nghiệp xã hội, xây dựng các quy định cụ thể về mô hình này, tạo cơ sở pháp lý cho doanh nghiệp xã hội thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Tuy nhiên, là một mô hình mới được pháp luật đưa vào điều chỉnh nên khi áp dụng vào thực tiễn các quy định của pháp luật về doanh nghiệp xã hội không tránh khỏi hạn chế. Do đó, đòi hỏi cần phải nghiên cứu, chỉ ra các vướng mắc trong các quy định pháp luật, từ đó có những phương hướng giải pháp hoàn thiện khung pháp lý về doanh nghiệp xã hội nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về doanh nghiệp xã hội, góp phần thúc đẩy doanh nghiệp xã hội phát triển.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát pháp luật về doanh nghiệp xã hội

2.1.1. Khái niệm về doanh nghiệp xã hội

Trên thế giới, mô hình doanh nghiệp xã hội đã ra đời từ khá lâu và có lịch sử phát triển lên đến 4 thế kỷ. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có một quan điểm thống nhất về doanh nghiệp xã hội, mỗi quốc gia, mỗi tổ chức lại có cách định nghĩa khác nhau về khái niệm này. Ở Anh, tại Chiến lược phát triển doanh nghiệp xã hội năm 2002 đã định nghĩa: “Doanh nghiệp xã hội là một mô hình kinh doanh được thành lập nhằm thực hiện các mục

¹Khoa Lý luận Chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức

tiêu xã hội, và sử dụng lợi nhuận để tái đầu tư cho mục tiêu đó hoặc cho cộng đồng, thay vì tối đa hóa lợi nhuận cho cổ đông hoặc chủ sở hữu” [8; tr.56-64]. Trong khi đó, Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) lại phát triển và định nghĩa doanh nghiệp xã hội như sau: “Doanh nghiệp xã hội là những tổ chức hoạt động dưới nhiều hình thức pháp lý khác nhau, vận dụng tinh thần doanh nhân nhằm theo đuổi cùng lúc cả hai mục tiêu xã hội và kinh tế. Doanh nghiệp xã hội thường cung cấp các dịch vụ xã hội và việc làm cho các nhóm yếu thế ở cả thành thị và nông thôn. Ngoài ra, doanh nghiệp xã hội còn cung cấp các dịch vụ cộng đồng, trên các lĩnh vực giáo dục, văn hóa, môi trường” [7; tr.4]. Ngay tại Việt Nam, hiện nay vẫn còn tồn tại các luồng quan điểm xung quanh khái niệm doanh nghiệp xã hội. Theo nghĩa rộng, xác định “Doanh nghiệp xã hội là một mô hình kinh doanh, đem lại lợi nhuận, bên ngoài hoạt động như doanh nghiệp truyền thống khác, chỉ yêu cầu một điều kiện duy nhất là đặt sứ mệnh xã hội ở vị trí trung tâm, trong khi mục tiêu lợi nhuận đóng vai trò hỗ trợ” [7; tr.5]. Ngược lại, hiểu theo nghĩa hẹp, doanh nghiệp xã hội là doanh nghiệp có mục tiêu, sứ mệnh hoạt động vì xã hội nên “Doanh nghiệp xã hội phải đăng ký dưới hình thức công ty, cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp khác” [7; tr.5].

Luật Doanh nghiệp 2014 không đưa ra định nghĩa về doanh nghiệp xã hội mà đưa ra các tiêu chí xác định doanh nghiệp xã hội tại Khoản 1 Điều 10, theo đó “doanh nghiệp xã hội phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- a) Là doanh nghiệp được đăng ký thành lập theo quy định của Luật này;
- b) Mục tiêu hoạt động nhằm giải quyết vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng;
- c) Sử dụng ít nhất 51% tổng lợi nhuận hàng năm của doanh nghiệp để tái đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường như đã đăng ký.

Như vậy, dựa trên các tiêu chí này thì có thể thấy doanh nghiệp xã hội có một số đặc điểm cơ bản như sau: (i) Doanh nghiệp xã hội luôn coi mục tiêu xã hội là mục tiêu hàng đầu, (ii) Doanh nghiệp xã hội phải có hoạt động kinh doanh, (iii) Doanh nghiệp xã hội phải thực hiện tái phân phối lợi nhuận. Trên cơ sở những phân tích trên, có thể hiểu về doanh nghiệp xã hội như sau: “Doanh nghiệp xã hội là một mô hình kinh doanh thực hiện cả hai mục tiêu xã hội và kinh tế. Trong đó mục tiêu xã hội là mục tiêu cao nhất, phần lớn lợi nhuận phải được sử dụng để tái đầu tư cho mục tiêu xã hội đó hoặc cho cộng đồng, thay vì tối đa hóa lợi nhuận cho cổ đông hoặc chủ sở hữu”.

2.1.2. Các quy định của pháp luật về doanh nghiệp xã hội

Hiện nay, hệ thống pháp luật của các quốc gia không hoàn toàn giống nhau và quan điểm của mỗi quốc gia về doanh nghiệp xã hội là khác nhau nên việc xây dựng pháp luật điều chỉnh doanh nghiệp xã hội cũng khác nhau. Có quốc gia xây dựng pháp luật doanh nghiệp xã hội như một bộ phận của pháp luật doanh nghiệp thông thường (Anh, Italia) nhưng cũng có quốc gia xác định pháp luật về doanh nghiệp xã hội là một bộ phận độc lập nên xây dựng pháp luật về doanh nghiệp xã hội dưới một đạo luật riêng (Hàn Quốc, Phần Lan).

Ở Việt Nam, pháp luật về doanh nghiệp xã hội là một bộ phận của pháp luật doanh nghiệp, bao gồm những nhóm quy phạm pháp luật sau:

Một là, các quy định về đặc trưng pháp lý của doanh nghiệp xã hội. Nó xác định rõ những đặc điểm của doanh nghiệp xã hội để phân biệt với các mô hình khác, xác định phạm vi, đối tượng điều chỉnh.

Hai là, các quy định về hình thức pháp lý của doanh nghiệp xã hội. Hình thức pháp lý của doanh nghiệp xã hội là cách thức tổ chức theo quy định của pháp luật.

Ba là, các quy định về thành lập, tổ chức và chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp xã hội. Pháp luật quy định cụ thể trình tự, thủ tục thành lập, tổ chức cũng như chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp xã hội.

Bốn là, các quy định về quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp xã hội. Các quy định này xác định các quyền mà doanh nghiệp xã hội được hưởng, được pháp luật ghi nhận và bảo vệ để tạo điều kiện cho doanh nghiệp xã hội tham gia vào các mối quan hệ, tồn tại và phát triển. Đồng thời, quy định các nghĩa vụ mà doanh nghiệp xã hội phải thực hiện với các chủ thể khác để đảm bảo hoạt động của doanh nghiệp xã hội không xâm hại đến quyền lợi hợp pháp của các chủ thể đó, không xâm hại đến quyền lợi của Nhà nước.

Năm là, các quy định về kiểm tra, giám sát hoạt động của doanh nghiệp xã hội.

Các nội dung này chủ yếu được quy định trong Luật Doanh nghiệp năm 2014. Bên cạnh đó còn được quy định trong các văn bản pháp luật như Nghị định số 96/2015/NĐ-CP để quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là Nghị định số 96/2015/NĐ-CP); Thông tư số 04/2016/TT-BKHĐT quy định về các Biểu mẫu văn bản sử dụng trong đăng ký doanh nghiệp xã hội theo Nghị định 96/2015/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Thông tư số 04/2016/TT-BKHĐT). Ngoài ra, để hướng dẫn các quy định chung khác của Luật Doanh nghiệp 2014, các cơ quan có thẩm quyền đã ban hành một số văn bản hướng dẫn khác như Nghị định của Chính phủ số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/09/2015 về Đăng ký doanh nghiệp, Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01/12/2015 của Bộ Kế hoạch và đầu tư Hướng dẫn về Đăng ký doanh nghiệp hay Nghị định số 50/2016/NĐ-CP ngày 01/06/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch đầu tư.

2.2. Thực trạng pháp luật về doanh nghiệp xã hội

2.2.1. Thực trạng các quy định về đặc trưng pháp lý của doanh nghiệp xã hội

Luật Doanh nghiệp 2014 khẳng định “doanh nghiệp xã hội là doanh nghiệp”, điều đó có nghĩa, một doanh nghiệp xã hội trước hết phải đảm bảo đáp ứng các đặc điểm của doanh nghiệp. Trong khi đó, “doanh nghiệp” được hiểu là “tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được đăng kí thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh”² “Kinh doanh” là việc “thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi”³. Như vậy, mục đích sinh lợi là đặc điểm nổi bật để phân biệt giữa doanh nghiệp và tổ chức nói chung. Mục đích này đã được đặt ra khi các nhà đầu tư có ý tưởng thành lập doanh nghiệp, là yếu tố căn bản, quyết định đến sự ra đời và hoạt động của doanh nghiệp, “một thuộc tính không thể tách rời của doanh nghiệp” [2; tr.31-36] và là “đích cuối cùng của các nhà kinh doanh” [2; tr.31-36]. Đến đây có thể thấy rõ, với quan điểm về “doanh nghiệp” và “kinh doanh” như trên nếu áp dụng vào doanh nghiệp xã hội sẽ không phù hợp với bản chất của mô hình này. Bởi đối với doanh nghiệp xã hội, ngay từ trong ý tưởng thành lập cho đến khi thành

²Xem tại: Khoản 7 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2014

³Xem tại: Khoản 16 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2014

lập và xuyên suốt quá trình hoạt động, các nhà sáng lập luôn xác định mục tiêu cao nhất là giải quyết vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng. Tuy là một mô hình có thực hiện hoạt động kinh doanh và có thể sinh lợi, nhưng mục đích sinh lợi cho chủ sở hữu không phải là mục đích cuối cùng của doanh nghiệp xã hội, nếu có lợi nhuận thì lợi nhuận thu được phải được tái đầu tư, phân phối cho việc thực hiện mục tiêu xã hội nói trên.

Hiện nay, doanh nghiệp xã hội còn hay bị nhầm lẫn với trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (Corporate Social Responsibilities - CSR). Tuy nhiên, cả về lý thuyết và thực tiễn, hai khái niệm này là khác nhau. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) là “một phong trào tự vận động, tự nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp để ràng buộc các hoạt động kinh doanh của mình theo các tiêu chuẩn đạo đức kinh doanh” [7; tr.16]. Bất kỳ doanh nghiệp nào cũng đều phải có CSR và các doanh nghiệp cam kết CSR vẫn có thể là những doanh nghiệp thông thường, nên có những trường hợp thực hiện CSR nhưng mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận vẫn là chủ đạo, những tác động xã hội khi thực hiện CSR không phải là mục tiêu cao nhất mà là cách ứng xử mang tính nghĩa vụ đối với cộng đồng, với các chủ thể, đối tượng có liên quan. Còn doanh nghiệp xã hội lại là một mô hình kinh doanh, nhưng không vì lợi nhuận mà luôn hướng đến việc giải quyết các vấn đề xã hội. Mục tiêu xã hội là mục tiêu cao nhất, gắn liền và xuyên suốt trong quá trình tồn tại và hoạt động của doanh nghiệp. Nói cách khác, trong khi doanh nghiệp xã hội là một mô hình kinh doanh vì xã hội thì CSR là cách ứng xử của doanh nghiệp nên rõ ràng không thể đồng nhất hai khái niệm này với nhau. Do đó, một doanh nghiệp thông thường dù thực hiện trách nhiệm xã hội cao đến đâu cũng không thể là doanh nghiệp xã hội bởi sự khác biệt rất rõ ràng về bản chất và mục đích của chủ sở hữu doanh nghiệp khi thành lập.

Mặt khác khái niệm “Doanh nghiệp xã hội là doanh nghiệp” còn dẫn đến tình trạng không đồng nhất trong hệ thống pháp luật. “Doanh nghiệp” được thành lập nhằm thực hiện chức năng kinh doanh với mục tiêu chính là tạo ra lợi nhuận cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp nên “doanh nghiệp” được Điều 75 Bộ luật Dân sự 2015 xếp vào nhóm pháp nhân thương mại⁴. Trong khi đó, doanh nghiệp xã hội lại có những đặc điểm phù hợp với quy định tại Điều 76 Bộ luật Dân sự 2015 - là một pháp nhân phi thương mại, “vẫn có thể tìm kiếm lợi nhuận nhưng đó không là mục tiêu chính và điều quan trọng là nếu có lợi nhuận thì không được chia cho các thành viên”. Như vậy, nếu xuất phát từ góc độ của Luật Doanh nghiệp, doanh nghiệp xã hội phải là pháp nhân thương mại, nhưng nếu xuất phát từ “Luật chung” Bộ luật Dân sự, thì doanh nghiệp xã hội lại thỏa mãn là pháp nhân phi thương mại. Điều này cho thấy với cách nhận diện trên của Luật Doanh nghiệp đã đưa đến sự mâu thuẫn giữa Luật Doanh nghiệp với Bộ luật Dân sự khi xác định tư cách pháp lý của doanh nghiệp xã hội, gây khó cho việc nghiên cứu cũng như quản lý.

2.2.2. Thực trạng quy định về đặt tên doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp là một trong những điều kiện quan trọng khi thành lập doanh nghiệp. Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 96/2015/NĐ-CP đã quy định, theo đó, ngoài việc phải tuân thủ các quy định về đặt tên của doanh nghiệp, pháp luật khuyến khích doanh nghiệp xã hội có thể bổ sung thêm cụm từ “xã hội” vào tên riêng của doanh nghiệp. Rõ

⁴Khoản 1, khoản 2 Điều 75 Bộ luật Dân sự 2015

ràng, quy định bổ sung cụm từ “xã hội” vào tên doanh nghiệp là quy định nhằm phân biệt doanh nghiệp xã hội với các loại hình khác ngay từ tên gọi, nhưng quy định này được xây dựng dưới dạng một quy phạm tùy nghi - tức việc có thêm cụm từ “xã hội” vào tên doanh nghiệp hay không là do ý chí của chủ doanh nghiệp - để đảm bảo quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp xã hội, pháp luật cho phép họ lựa chọn việc có hay không bổ sung cụm từ “xã hội” vào tên doanh nghiệp. Thế nhưng hiện nay, cả Luật Doanh nghiệp 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành chưa có quy định nào cấm hay hạn chế các doanh nghiệp thông thường sử dụng cụm từ “xã hội”, hệ quả là thực tế có thể sẽ tồn tại những nhà đầu tư lợi dụng các cụm từ này trong việc đặt tên cho doanh nghiệp của mình để Nhà nước, công chúng và đối tác nhầm lẫn về chủ thể nhằm kinh doanh không lành mạnh. Khi đó mục đích phân biệt các loại hình doanh nghiệp sẽ không được đảm bảo.

2.2.3. Thực trạng quy định về quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp xã hội

Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân thành lập doanh nghiệp xã hội có mục tiêu hoạt động nhằm giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng; Doanh nghiệp xã hội được hưởng các ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật. Ví dụ như: Chủ sở hữu doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp xã hội được xem xét, tạo thuận lợi và hỗ trợ trong việc cấp giấy phép, chứng chỉ và giấy chứng nhận có liên quan theo quy định của pháp luật; Quyền được hưởng các ưu đãi và hỗ trợ đầu tư: Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 96/2015/NĐ-CP quy định “Doanh nghiệp xã hội được hưởng các ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật”. Với quy định này, Nghị định số 96/2015/NĐ-CP chưa đưa ra hướng dẫn chi tiết về những ưu đãi, hỗ trợ riêng cho doanh nghiệp xã hội mà xác định việc hưởng các ưu đãi, hỗ trợ của doanh nghiệp xã hội phải căn cứ vào luật chuyên ngành. Tuy nhiên, thực trạng hệ thống pháp luật của Việt Nam hiện nay còn thiếu tính đồng bộ, nhiều quy định của pháp luật chuyên ngành chưa kịp đổi mới hoặc không thống nhất với luật chung. Vậy nên, thực tế, những chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư của doanh nghiệp xã hội chỉ dừng lại ở mức giống với doanh nghiệp thông thường, không có gì khác biệt. Theo đó, như mọi doanh nghiệp khác, khi tiến hành hoạt động kinh doanh những ngành nghề ưu đãi đầu tư hoặc tại những địa bàn ưu đãi đầu tư hoặc có quy mô lớn... thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư, Doanh nghiệp xã hội sẽ được hưởng các ưu đãi đầu tư về thuế suất, thuế nhập khẩu và tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế đất theo quy định của pháp luật.

Luật Doanh nghiệp 2014 đã ghi nhận các doanh nghiệp xã hội có quyền được huy động và nhận tài trợ từ các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ và các tổ chức khác của Việt Nam, nước ngoài để bù đắp chi phí quản lý và hoạt động xã hội nhưng các tổ chức tài trợ, viện trợ (đặc biệt là các quỹ đầu tư) thường có những yêu cầu riêng chặt chẽ đối với các tổ chức, các dự án nhận viện trợ, yêu cầu phải thực hiện nhiều thủ tục để đảm bảo việc thực hiện dự án khả thi, mục tiêu xã hội đạt hiệu quả. Chẳng hạn, đối với Quỹ đầu tư Oxfarm, một trong những điều kiện để quỹ này xem xét đầu tư vào một doanh nghiệp xã hội là yêu cầu doanh nghiệp phải có doanh thu hàng năm từ 6 tỷ đồng trở lên và tỷ suất sinh lợi ổn định; hay Lotus Impact thì lại xem xét những yếu tố cơ bản như lịch sử doanh nghiệp, năng lực doanh nghiệp và tính khả thi của mô hình kinh doanh trước khi quyết định đầu tư [5] trong khi đó các doanh nghiệp xã hội ở nước ta phần lớn có quy mô vừa và nhỏ, 70% doanh nghiệp có

dưới 20 nhân viên, năng lực quản trị còn nhiều hạn chế nên khi làm hồ sơ đề nghị viện trợ, tài trợ thường không đáp ứng được các yêu cầu cao của các quỹ đầu tư.

Mặt khác, mặc dù trong những năm qua chúng ta luôn đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính nhưng vẫn thiếu một cơ sở hạ tầng đồng bộ, chưa có cơ chế nào để cập nhật, công khai các thông tin, yêu cầu của các tổ chức phi chính phủ hay các quỹ đầu tư một cách có hệ thống, thay vào đó các thông tin về các nguồn tài trợ, viện trợ lại tồn tại một cách riêng lẻ, vụn vặt. Do đó, các doanh nghiệp xã hội, nhất là những doanh nghiệp còn non trẻ rơi vào thế bị động khi nắm bắt thông tin, xây dựng kế hoạch, thường phải tự mình “bơi”, huy động viện trợ nhưng bị từ chối vì không đạt yêu cầu và phải bắt đầu lại, rất tốn kém về mặt thời gian, nhân lực, do đó nguồn vốn của các doanh nghiệp xã hội chủ yếu là vốn của chủ sở hữu và lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh, vốn từ tài trợ, viện trợ chỉ chiếm một phần nhỏ.

Theo đánh giá của bà Phạm Kiều Oanh - Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ sáng kiến phục vụ cộng đồng CSIP, “Các doanh nghiệp xã hội rất khó huy động nguồn vốn vay ngân hàng vì không có tài sản, nhà xưởng thế chấp do phần lớn doanh nghiệp xã hội hoạt động ở quy mô nhỏ hoặc nếu có vay được thì lãi suất vay của ngân hàng cao hơn nhiều khả năng sinh lời của doanh nghiệp xã hội và do đặc thù nên thời gian hoàn vốn kéo dài hơn các dự án thông thường” [6]. Ở Việt Nam hiện nay, các tổ chức tín dụng chiếm số lượng lớn là ngân hàng thương mại, chỉ có một bộ phận nhỏ là những ngân hàng có mục đích hỗ trợ phát triển xã hội thuộc sở hữu nhà nước: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Agribank, Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam VBSP. Nhưng, vì doanh nghiệp xã hội được xác định tư cách pháp lý là một doanh nghiệp nên dù có thực hiện hoạt động xã hội, khi thực hiện vay vốn ngân hàng, doanh nghiệp xã hội vẫn phải thực hiện theo cơ chế như một doanh nghiệp thông thường. Một số trường hợp có dự án hỗ trợ vay vốn ưu đãi, cấp vốn cho doanh nghiệp xã hội song điều kiện quá ngặt nghèo dẫn đến số lượng các dự án xã hội được duyệt cấp vốn là quá ít so với nhu cầu. Chẳng hạn, hiện nay Quỹ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa - Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang triển khai chương trình hỗ trợ đầu tư cơ bản cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa với nhiều lĩnh vực. Để được xem xét vay vốn từ quỹ, doanh nghiệp đều phải đáp ứng các yêu cầu bao gồm: phải là doanh nghiệp nhỏ và vừa có thời gian hoạt động trên 02 năm kể từ khi đăng ký doanh nghiệp; phải đáp ứng tiêu chí tại Điều 6 Thông tư số 13/2015/TT-BKHĐT; đồng thời, phương án sản xuất kinh doanh vay vốn phải để đầu tư cơ bản phục vụ sản xuất [1]. Mặc dù phương án vay vốn rất hấp dẫn nhưng các doanh nghiệp xã hội mới được thành lập theo Luật Doanh nghiệp 2014 khó lòng đáp ứng.

2.3. Một số kiến nghị

Thứ nhất, các nhà làm luật cần xác định đặc trưng pháp lý của doanh nghiệp xã hội cho phù hợp với bản chất của doanh nghiệp xã hội thay vì xác định bản chất doanh nghiệp xã hội là doanh nghiệp, Việt Nam nên học tập quy định của nước Anh, xác định rõ doanh nghiệp xã hội không phải là doanh nghiệp mà là mô hình có thực hiện hoạt động kinh doanh.

Thứ hai, đối với quy định về đặt tên doanh nghiệp xã hội. Như đã phân tích ở phần trên, quy định về tên doanh nghiệp xã hội của pháp luật Việt Nam hiện hành tuy đã có định hướng để nhận diện doanh nghiệp xã hội, song chưa rõ ràng, chặt chẽ. Thiết nghĩ, để tránh gây nhầm lẫn, pháp luật nên quy định các doanh nghiệp xã hội có thể sử dụng cụm từ “xã

hội” hoặc “doanh nghiệp xã hội” khi đặt tên doanh nghiệp. Đồng thời quy định các doanh nghiệp thông thường, không đăng ký thành lập doanh nghiệp xã hội thì không được sử dụng cụm từ trên, nếu vi phạm thì cần bị xử phạt vi phạm.

Thứ ba, đối với các quy định về ưu đãi, hỗ trợ doanh nghiệp xã hội cần sửa đổi theo hướng tăng cường sự ưu đãi, hỗ trợ dành riêng cho doanh nghiệp xã hội. Nhà nước cần xem xét quy định thêm sự ưu đãi, hỗ trợ cho doanh nghiệp xã hội như hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cho lực lượng lao động, hỗ trợ mua ưu đãi hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp xã hội từ các tổ chức công, có chính sách giảm hoặc miễn trừ thuế hoặc hỗ trợ bảo hiểm xã hội cho các doanh nghiệp xã hội, chính quyền có thể cung cấp trợ cấp hoặc khoản vay khi mua đất, cho thuê đất... Cải thiện tiếp cận nguồn vốn tài chính và đa dạng hóa các hình thức đầu tư như: phát triển dịch vụ công, xây dựng Quỹ đầu tư mạo hiểm, Chương trình Đầu tư xã hội để cung cấp vốn và tăng khả năng thanh toán cho các tổ chức trung gian đầu tư và các doanh nghiệp xã hội, khuyến khích đầu tư vào doanh nghiệp xã hội, tập huấn về quản lý tài chính; tạo điều kiện hợp tác giữa doanh nghiệp xã hội với chính phủ.

3. KẾT LUẬN

Doanh nghiệp xã hội là một mô hình kinh doanh thực hiện cả hai mục tiêu xã hội và kinh tế, trong đó mục tiêu xã hội là mục tiêu cao nhất, lợi nhuận được sử dụng để tái đầu tư cho mục tiêu xã hội đó hoặc cho cộng đồng, thay vì tối đa hóa lợi nhuận cho cổ đông hoặc chủ sở hữu. Với mục tiêu cao cả của mình, doanh nghiệp xã hội có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy xã hội phát triển, bảo đảm phát triển bền vững. Do đó, việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về doanh nghiệp xã hội là cần thiết để tạo dựng môi trường pháp lý cho mô hình này hoạt động và phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Thúy Hiền (2017), *Tiếp tục hỗ trợ tài chính đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa*, tại địa chỉ: <http://www.baomoi.com/tiep-tuc-ho-tro-tai-chinh-doi-voi-doanh-nghiep-nho-va-vua/c/21760272.epi>, ngày truy cập 25/7/2019.
- [2] Vũ Thị Hòa Như (2015), *Hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam về Doanh nghiệp xã hội*, Tạp chí Luật học, (03).
- [3] Quốc hội (2014), *Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13, khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014*.
- [4] Quốc hội (2015), *Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13, khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015*.
- [5] Đức Tâm (2015), *Doanh nghiệp xã hội thêm điều kiện hoạt động*, Thời báo Kinh tế Sài Gòn, tại địa chỉ: <http://www.thesaigontimes.vn/125011/Doanh-nghiep-xa-hoi-them-dieu-kien-hoat-dong.html>, ngày truy cập 14/6/2019.
- [6] Thu Trang (2017), *Mở lối cho Doanh nghiệp xã hội phát triển*, Trung tâm Hỗ trợ Sáng kiến Phát triển Cộng đồng, Hà Nội. Tại địa chỉ: <http://csip.vn/chi-tiet/mo-loi-cho-doanh-nghiep-xa-hoi-phat-trien-72.html>.

- [7] Viện Nghiên cứu, Quản lý Kinh tế Trung ương CIEM (2016), *Điển hình Doanh nghiệp xã hội tại Việt Nam*, Hội đồng Anh Việt Nam, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, 2016, tldd chú thích 1, tr.4.
- [8] UK Government (2013), *A Guide to Legal Form for Social Enterprise*.

SOME PROBLEMS IN THE LAWS ON SOCIAL ENTERPRISES

Trinh Diep Ly

ABSTRACT

The model of social enterprises has been widely popularized and developed in many countries around the world, but in recent years, social enterprises have been increasingly paid attention to and promoted to develop in Vietnam, especially when the concept of rights and obligations of social enterprises is specified in the Enterprise Law 2014 and its instructional embedded documents. However, the actual implementation of the Enterprise Law 2014 shows that there are still differences and obstacles in organizing the implementation of the Law in localities. The article will point out some problems in the provisions of the law, thereby giving some suggestions to improve the law.

Keywords: *Social enterprises, Vietnamese law.*

* Ngày nộp bài: 27/11/2019; Ngày gửi phản biện: 9/1/2020; Ngày duyệt đăng: 4/3/2020

CÔNG TÁC THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ ĐĂNG KÝ THẾ CHẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

Đặng Thanh Mai¹

TÓM TẮT

Thi hành pháp luật về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đang là một vấn đề được đặc biệt quan tâm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Quy trình, thủ tục tiếp nhận, giải quyết hồ sơ trong lĩnh vực đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thanh Hóa đã được thực hiện đúng quy định của pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân có liên quan. Song vẫn còn tồn tại một số khó khăn từ quy định của pháp luật, từ tổ chức bộ máy, năng lực, trình độ của cán bộ thực hiện đăng ký, đến cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động đăng ký. Trên cơ sở những tồn tại đó, chính quyền địa phương cần quan tâm, kiện toàn tổ chức bộ máy văn phòng đăng ký đất đai, chuẩn hoá đội ngũ cán bộ, tăng cường việc kiểm tra, thanh tra công tác thi hành pháp luật về quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất nhằm phát hiện, tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn, để kịp thời đề xuất giải pháp, kiến nghị hoàn thiện quy định của pháp luật.

Từ khóa: *Thi hành pháp luật, đăng ký thế chấp, tỉnh Thanh Hóa.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, các ngân hàng thương mại đang được coi là đòn bẩy chủ lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam nói chung và tỉnh Thanh Hóa nói riêng, với tư cách trung gian tài chính là huy động vốn đầu tư cho phát triển nền kinh tế thông qua hoạt động cho vay (hình thức cấp tín dụng) cho các tổ chức, cá nhân để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh. Việc cấp tín dụng này đem lại cho các ngân hàng thương mại một nguồn lợi nhuận nhưng cũng không kém phần rủi ro. Với tư cách là trung gian tài chính, huy động vốn để đầu tư cho phát triển nền kinh tế nên các tổ chức tín dụng nói chung và ngân hàng thương mại nói riêng phải có trách nhiệm đối với người gửi tiền, làm sao hoạt động này có hiệu quả, an toàn để củng cố niềm tin của người gửi tiền. Mặc dù thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất không phải là vấn đề mới, nhưng ở thời điểm hiện nay vấn đề này vẫn được các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đặc biệt quan tâm.

2. NỘI DUNG

2.1. Tình hình thi hành pháp luật về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

2.1.1. Kết quả đạt được

¹ Khoa Lý luận Chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức

2.1.1.1. Quy trình, thủ tục tiếp nhận, giải quyết hồ sơ trong lĩnh vực đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất

Việc tiếp nhận hồ sơ: Hầu hết các văn phòng trên địa bàn tỉnh đã thực hiện đúng các quy trình, thủ tục tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định của pháp luật; 100% hồ sơ đều được nộp trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận “một cửa”. Chưa có trường hợp nào nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã.

Người yêu cầu đăng ký chuẩn bị hồ sơ hợp lệ theo quy định đã được công bố, cấp tỉnh nộp về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - Sở Tài nguyên và Môi trường, cấp huyện nộp về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND các huyện, thị xã, thành phố trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ lễ tết theo quy định).

Có thể nhận thấy cơ chế “một cửa” là giải pháp đổi mới hữu hiệu về phương thức làm việc của cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương các cấp mà đặc biệt là trong lĩnh vực đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Cơ chế này không chỉ tạo chuyển biến cơ bản trong quan hệ giữa cơ quan hành chính Nhà nước với các tổ chức và công dân, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, giảm phiền hà, chi phí, thời gian, công sức mà còn điều chỉnh một bước về tổ chức bộ máy và đổi mới, cải tiến chế độ làm việc và quan hệ công tác trong cơ quan hành chính Nhà nước.

Giải quyết hồ sơ: Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cán bộ tiếp nhận từ chối nhận hồ sơ và trực tiếp hướng dẫn để người yêu cầu đăng ký hoàn thiện hồ sơ hoặc cấp phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định của pháp luật; Trường hợp hồ sơ đăng ký hợp lệ, cán bộ tiếp nhận cấp cho người yêu cầu đăng ký phiếu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, trong đó đã ghi đầy đủ các thông tin: Thời điểm nhận hồ sơ (ngày, tháng, năm); thời gian giải quyết hồ sơ; thời hạn trả kết quả; tên và chữ ký của cán bộ tiếp nhận hồ sơ.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ vào sổ tiếp nhận và trực tiếp xử lý hồ sơ, trình lãnh đạo văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất xác nhận nội dung đăng ký và trả kết quả cho người yêu cầu đăng ký.

Thời gian giải quyết: Thời hạn giải quyết trong ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ. Nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ thì hoàn thành việc đăng ký và trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp phải kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ đăng ký cũng không quá 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hợp lệ; *Số lượng hồ sơ:* 01 bộ.

Kết quả đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trong vòng 03 năm (từ năm 2017, 2018, 2019) trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa:

Cấp tỉnh: Năm 2017 đã thực hiện đăng ký thế chấp, xóa thế chấp: 284 hồ sơ; Năm 2018 đã thực hiện đăng ký thế chấp, xóa thế chấp: 807 hồ sơ; Năm 2019 đã thực hiện đăng ký thế chấp, xóa thế chấp: 776 hồ sơ (Trong đó có hơn 98 % số hồ sơ đăng ký thế chấp được giải quyết trong ngày làm việc).

Cấp huyện: Năm 2017 đã thực hiện đăng ký thế chấp, xóa thế chấp: 16.689 hồ sơ; Năm 2018 đã thực hiện đăng ký thế chấp, xóa thế chấp: 17.916 hồ sơ; Năm 2019 đã thực hiện đăng ký thế chấp, xóa thế chấp: 17.134 hồ sơ (100% số hồ sơ đăng ký thế chấp được giải quyết trong ngày làm việc).

Như vậy, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trên địa bàn toàn tỉnh đã thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đăng ký, thế chấp thay đổi nội dung thế chấp, xóa thế chấp đã thực hiện đảm bảo thời gian, đúng thành phần hồ sơ theo đúng quy định.

2.1.1.2. Từ chối đăng ký

Về từ chối đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, văn phòng chỉ từ chối đăng ký khi các thông tin trong hồ sơ đăng ký không hợp lệ; từ chối khi phát hiện giấy tờ giả mạo trong hồ sơ đăng ký, phát hiện các thông tin trong đơn yêu cầu đăng ký không phù hợp với thông tin trong hợp đồng thế chấp hoặc trong hồ sơ địa chính, phát hiện bên thế chấp không thuộc trường hợp được thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật; từ chối đăng ký khi người yêu cầu đăng ký không nộp lệ phí...

Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT có quy định cụ thể về trách nhiệm của văn phòng đăng ký đất đai, đồng thời quy định rõ các trường hợp từ chối đăng ký đã khắc phục được tình trạng cán bộ đăng ký của văn phòng đăng ký đất đai từ chối đăng ký và yêu cầu sửa đổi một số điều, khoản của hợp đồng thế chấp đã được công chứng không có căn cứ pháp lý. Trong thực tế, việc từ chối đăng ký không nhiều, do cán bộ tiếp nhận đã hướng dẫn người nộp hồ sơ bổ sung hoặc sửa cho đúng với quy định đối với những hồ sơ đăng ký chưa hợp lệ.

2.1.1.3. Quản lý, cập nhật hồ sơ, sổ sách về đăng ký thế chấp

Theo quy định sau khi thực hiện đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất phải thực hiện việc cập nhật hồ sơ đăng ký thế chấp qua sổ địa chính và sổ đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai. Tuy nhiên, qua kiểm tra các văn phòng mới chỉ cập nhật trong sổ đăng ký thế chấp, còn việc cập nhật Sổ địa chính chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục.

2.1.1.4. Niêm yết công khai các thủ tục hành chính

Ngày 08/6/2017, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Quyết định số 1970/QĐ-UBND công bố 10 thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, Quyết định số 1971/QĐ-UBND công bố 10 thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện.

Các thủ tục hành chính sau khi được Chủ tịch UBND tỉnh công bố, văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh và huyện đã thực hiện niêm yết công khai tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của cơ quan, đơn vị tạo điều kiện thuận lợi cho hộ gia đình, cá nhân tìm hiểu thủ tục và thực hiện đăng ký. Trong quá trình thực hiện việc đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, văn phòng đăng ký tuân thủ theo đúng quy định.

Để giải quyết hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm, các văn phòng đều phân công 01 cán bộ tiếp nhận và trực tiếp giải quyết hồ sơ tại bộ phận một cửa tạo điều kiện thuận lợi cho hộ gia đình, cá nhân khi thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cũng như các giao dịch bảo đảm khác. Ưu điểm của việc cử 01 cán bộ tiếp nhận này là tiết kiệm nhân sự cho cơ quan vì công việc tại bộ phận một cửa cũng có thể coi là những công việc văn thư đơn giản. Ngoài ra, cán bộ phụ trách có thể theo dõi sát sao quá trình xử lý hồ sơ, nên khi có thắc mắc hay muốn biết về tình trạng hồ sơ của mình, các cá nhân, tổ chức có thể lên gặp chuyên viên để hỏi bất cứ lúc nào.

2.1.1.5. Việc thu lệ phí đăng ký, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm

Việc thu lệ phí đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đảm bảo đúng mức theo quy định Thông tư liên tịch số 69/2011/TTLT-BTC-BTP

ngày 18/5/2011 của liên Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý, và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, Quyết định 3434/2011/QĐ-UBND ngày 19/10/2011 của UBND tỉnh về việc Quy định chế độ thu nộp, quản lý sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh, áp dụng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Các văn phòng thu tiền và viết biên lai lệ phí cho đối tượng nộp theo đúng quy định về tài chính. Cụ thể: Lệ phí đăng ký thế chấp: 80.000 đồng/01 bộ hồ sơ; Lệ phí xóa thế chấp: 20.000 đồng/01 bộ hồ sơ. Đối với trường hợp nhiều tài sản đảm bảo cho một nghĩa vụ thì chỉ thu lệ phí như một hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm. Việc miễn lệ phí đăng ký được văn phòng áp dụng đối với các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để vay vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh phát triển nông nghiệp nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Trong 03 năm 2014 - 2016 các văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trên địa bàn toàn tỉnh đã miễn lệ phí đăng ký cho 471 trường hợp.

2.1.2. *Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân*

2.1.2.1. *Khó khăn từ quy định của pháp luật*

Trên địa bàn thành phố Thanh Hóa có rất nhiều nhà ở xã hội như AT-Home, HUD4, Tân Thành, Hợp Lực... Đối với chính sách gói tín dụng ưu đãi 30.000 tỷ đồng cho vay đối với các cá nhân mua nhà ở xã hội, việc xác lập hợp đồng thế chấp quyền để bảo đảm cho khoản vay từ hợp đồng mua bán nhà ở xã hội là một trong những khâu đầu tiên. Thời điểm nhà ở xã hội được cấp sổ đỏ và nghiệm thu đưa vào sử dụng, ngân hàng và khách hàng vay mua nhà tiến hành chuyển tiếp đăng ký thế chấp theo quy định tại Điều 12 Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT hướng dẫn đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất tài sản gắn liền với đất. Tuy nhiên, khi hai bên triển khai đã gặp cản trở pháp lý do cùng quy định về hồ sơ chuyển tiếp sang đăng ký thế chấp nhà ở do nhà ở hình thành trong tương lai đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng, nhưng Nghị định số 102/2017/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm yêu cầu hồ sơ chuyển tiếp đăng ký thế chấp phải có "*hợp đồng thế chấp nhà ở có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật*"² trong khi Điều 28 Thông tư liên tịch 09 lại không yêu cầu.

Trong khi đó, để công chứng, chứng thực hợp đồng thế chấp nhà ở xã hội đã hình thành, công chứng viên yêu cầu ngân hàng phải xóa đăng ký thế chấp quyền tài sản ban đầu mới chấp thuận công chứng, chứng thực. Vì "*Trường hợp nhà ở hình thành trong tương lai đã được đăng ký thế chấp theo hình thức thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở thì không được đồng thời đăng ký theo hình thức đăng ký thế chấp nhà ở đó*"³.

Ngoài ra, tại Khoản 1, Điều 22 TTLT 09 còn gây nhiều khó khăn cho người sử dụng đất khi đăng ký thế chấp tài sản không phải là nhà ở gắn liền với đất hình thành trong tương lai bởi không có bản vẽ tỷ lệ 1/500 như quy định. Thực tế, nhiều công trình lớn, bản vẽ được thực hiện với tỷ lệ 1/2000. Pháp luật về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hiện nay còn thiếu quy định điều chỉnh việc chia sẻ thông tin về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất giữa cơ quan đăng ký, cơ quan công chứng, cơ quan thi hành án và tòa án...

² Khoản 2, Điều 46 Nghị định số 102/2017/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm

³ Điểm a, khoản 1, Điều 11 TTLT số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT hướng dẫn đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất tài sản gắn liền với đất

Hồ sơ đề nghị chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định chưa cụ thể, rõ ràng nên việc đăng ký đối với tài sản trên đất chưa thống nhất; Hồ sơ đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp không thể hiện ý chí của bên thế chấp nên cơ quan đăng ký thế chấp sẽ không có căn cứ, cơ sở để bảo vệ quyền lợi cho bên thế chấp; Tính đồng nhất giữa các loại giấy tờ trong hồ sơ đăng ký thế chấp không cao, những thông tin về nhân thân trên thực tế và trên các giấy tờ pháp lý không trùng với thông tin về nhân thân trên Giấy chứng nhận... Biên chế của các văn phòng quá ít, gây nên tình trạng quá tải trong việc thực hiện đăng ký.

Mẫu Hợp đồng, mẫu Đơn yêu cầu đăng ký thế chấp, xóa thế chấp, được ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền và lợi ích riêng các ngân hàng không sử dụng mẫu đơn được ban hành kèm theo Thông tư 09, mà sử dụng mẫu đơn của ngân hàng mình dẫn đến bất cập: khi tiếp nhận và tiến hành đăng ký, cán bộ văn phòng mất thời gian xem xét.

2.1.2.2. Về tổ chức bộ máy, năng lực, trình độ của cán bộ thực hiện đăng ký

Qua kiểm tra cho thấy, số lượng hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn toàn tỉnh gia tăng, năm sau cao hơn năm trước, đặc biệt là tại các văn phòng đăng ký cấp huyện. Trong khi đó, biên chế của các văn phòng đăng ký hiện không đủ để đảm nhận khối lượng công việc. Đa số các văn phòng chỉ bố trí được 01 cán bộ tiếp nhận và xử lý hồ sơ đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và cán bộ này không là chuyên trách, vẫn phải đảm nhiệm thêm một số công việc khác của văn phòng. Công việc chuyên môn của văn phòng phần lớn được giao cho Hợp đồng lao động, Hợp đồng lao động chưa được bồi dưỡng về chuyên môn và có nhiều trường hợp chỉ ký Hợp đồng lao động với thời hạn 03 tháng một lần, nên chưa gắn trách nhiệm và chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Một số giám đốc văn phòng do Trưởng phòng hoặc Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường kiêm nhiệm. Do vậy, các văn phòng này chưa có sự tách biệt giữa hoạt động quản lý nhà nước với hoạt động tác nghiệp đăng ký trong lĩnh vực hành chính công, đã làm giảm hiệu quả của việc tổ chức, thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

2.1.2.3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động đăng ký

Được sự quan tâm của UBND các cấp do vậy cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động của văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu của công việc. Tuy nhiên, nhà làm việc, kho lưu trữ còn chật chội chưa đáp ứng được yêu cầu, công tác lưu trữ, bảo quản hồ sơ còn hạn chế. Một số văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện chưa thực hiện tốt việc cập nhật, lưu trữ hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính (chưa ghi đầy đủ, kịp thời Sổ địa chính). Điều này đã dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện theo dõi, tra cứu thông tin đăng ký giao dịch bảo đảm.

Hệ thống cơ sở dữ liệu địa chính đất đai còn chưa đồng bộ, thống nhất trên địa bàn toàn tỉnh nên gây khó khăn cho công tác quản lý và theo dõi đăng ký giao dịch bảo đảm.

2.2. Đề xuất và kiến nghị

2.2.1. Đối với UBND tỉnh Thanh Hóa

Để bảo đảm an toàn cho các giao dịch bảo đảm, UBND nên ý kiến đề nghị các cơ quan đăng ký đất đai thống nhất thực hiện theo Nghị định 102, yêu cầu hồ sơ chuyển tiếp đăng ký thế chấp phải có hợp đồng thế chấp nhà ở có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Quan tâm, kiện toàn tổ chức bộ máy Văn phòng đăng ký đất đai theo quy định tại Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BTNMT-BNV-BTC ngày 04/4/2015 hướng dẫn chức năng nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Cán bộ làm nhiệm vụ đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản giữ vai trò quyết định trong việc đáp ứng các nhu cầu đăng ký và tìm hiểu thông tin cho khách hàng. Việc chuẩn hoá đội ngũ cán bộ đăng ký hết sức cần thiết, nhất là trong giai đoạn hiện nay, khi mà các giao dịch dân sự - kinh tế liên quan đến quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày càng tăng. Vì vậy, UBND tỉnh cần quan tâm kiện toàn, bổ sung biên chế cho các văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trên địa bàn toàn tỉnh, ưu tiên người có chuyên môn, nghiệp vụ, có kỹ năng tốt và phẩm chất đạo đức, nghề nghiệp.

Tăng cường việc kiểm tra, thanh tra công tác thi hành pháp luật về quản lý Nhà nước trong lĩnh vực đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất nhằm phát hiện, tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn, để kịp thời đề xuất giải pháp, kiến nghị hoàn thiện quy định của pháp luật.

2.2.2. Đối với các cơ quan Trung ương

Nghiên cứu và xây dựng cơ sở dữ liệu về đăng ký quyền sử dụng đất thống nhất trong cả nước, tạo điều kiện thuận tiện cho các tổ chức, cá nhân dễ dàng truy cập thông tin về đăng ký giao dịch bảo đảm.

Hoàn thiện các quy định về tài sản thế chấp nói chung, về thế chấp quyền tài sản nói riêng phải được đặt trong một giải pháp tổng thể để hoàn thiện chế định về giao dịch bảo đảm là trong hệ thống pháp luật.

Ban hành những quy định cụ thể để hạn chế tối đa những rủi ro cho bên nhận thế chấp khi thẩm định quyền sở hữu của tài sản thế chấp.

Cần có các quy định về các cách thức để bảo vệ quyền của bên nhận thế chấp đối với tài sản thế chấp là quyền đòi nợ. Quy định theo hướng: giao dịch thế chấp quyền đòi nợ có giá trị pháp lý đối với bên có nghĩa vụ trả nợ kể từ thời điểm bên này được thông báo về việc xác lập giao dịch thế chấp và nghĩa vụ thông báo này phải do bên thế chấp thực hiện.

3. KẾT LUẬN

Các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương lĩnh vực đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất về cơ bản là đầy đủ, tạo hành lang pháp lý tổ chức, cá nhân trong việc thi hành pháp luật về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Tuy nhiên, trong thực tiễn thực hiện còn tồn tại một số khó khăn vướng mắc cần khắc phục để việc thi hành pháp luật về đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa hoàn thiện hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp (2011), *Thông tư liên tịch số 69/2011/TTLT-BTC-BTP ngày 18/5/2011 hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý, và sử dụng lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm.*
- [2] Bộ Tư pháp - Bộ Tài nguyên và Môi trường (2016), *Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BTP-BTNMT ngày 23/6/2016 hướng dẫn đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất tài sản gắn liền với đất.*
- [3] Chính phủ (2017), *Nghị định số 102/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 về đăng ký biện pháp bảo đảm.*
- [4] Sở Tư pháp Thanh Hóa, *Báo cáo thi hành pháp luật năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020.*
- [5] Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa (2011), *Quyết định 3434/2011/QĐ-UBND ngày 19/10/2011 về việc Quy định chế độ thu nộp, quản lý sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh, áp dụng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.*
- [6] Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa (2017), *Quyết định số 1970/QĐ-UBND công bố 10 thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường.*
- [7] Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa (2017), *Quyết định số 1971/QĐ-UBND công bố 10 thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện.*

LAW ENFORCEMENT IN THE REGISTRATION OF LAND RIGHTS AND PROPERTY POSSESSION IN THANH HOA PROVINCE

Dang Thanh Mai

ABSTRACT

Law enforcement on the mortgage registration of land use rights and assets related to land is a matter of particular concern in Thanh Hoa province. The process and procedures for receiving and settling dossiers in the field of mortgage registration of land use rights and properties attached to land in Thanh Hoa have been complied with the provisions of law, creating favorable conditions for organizations and individuals. However, a number of difficulties still exist from the law, from the structure of the organizations, the capacity and qualifications of registration officers, to the facilities and equipment for the registration process. Concerned about shortcomings, local authorities should pay attention to and consolidate the organization of the Land Registration Office, standardize the contingent of cadres, intensify the examination and inspection of law enforcement from the state management in the field of mortgage registration of land use rights and properties related to land in order to detect and synthesize practical difficulties and problems in order to promptly propose solutions in compliance with the law.

Keywords: *Law enforcement, mortgage registration, Thanh Hoa province.*

* Ngày nộp bài: 2/12/2019; Ngày gửi phản biện: 9/1/2020; Ngày duyệt đăng: 4/3/2020

MỘT SỐ BIỆN PHÁP GIÁO DỤC GIÁ TRỊ CHO NỮ SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG Ở THANH HÓA HIỆN NAY

Mai Thị Quý¹, Nguyễn Thị Hương²

TÓM TẮT

Trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá thực trạng giáo dục giá trị cho nữ sinh viên, bài viết tập trung đề xuất một số biện pháp giáo dục giá trị cho nữ sinh viên đối với các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa hiện nay, đó là: (1) Giáo dục giá trị thông qua những chuyên đề riêng về giá trị, định hướng giá trị và giáo dục giá trị cho nữ sinh viên; (2) Nêu gương những người phụ nữ Việt Nam có tâm ảnh hưởng lớn trong lịch sử truyền thống và hiện đại; (3) Tổ chức các cuộc thi dành riêng cho nữ sinh viên; (4) Thành lập các câu lạc bộ cho nữ sinh viên; (5) Tăng cường hơn nữa vai trò của tổ chức Đoàn thanh niên và Hội sinh viên trong việc giáo dục giá trị cho nữ sinh viên; (6) Ban hành Bộ tiêu chí về văn hóa học đường cho nữ sinh viên và xây dựng môi trường văn hóa học đường lành mạnh.

Từ khóa: *Giá trị, giáo dục giá trị, nữ sinh viên.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhà trường là môi trường đặc biệt quan trọng và có ý nghĩa quyết định đối với nữ sinh viên trong việc định hướng, giáo dục giá trị. Tuy vậy, trên thực tế hiện nay, việc giáo dục giá trị cho nữ sinh viên tại nhiều trường đại học, cao đẳng trong đó có một số trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa chưa được chú trọng đúng mức.

Nhiều lãnh đạo các nhà trường chưa giành sự quan tâm cho vấn đề này. Các chương trình đào tạo của các ngành học chủ yếu chú trọng đến các môn học chuyên ngành, nặng về lý thuyết, hàn lâm mà xem nhẹ các môn học rèn luyện nhân cách, đạo đức, giá trị hay kỹ năng mềm. Tại nhiều trường, việc định hướng và giáo dục giá trị cho sinh viên nữ gần như “thả nổi”, chỉ phó mặc cho tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên, còn mang tính thời vụ, phong trào, đôi khi hô hào, “đánh trống bỏ dùi”, công tác tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm chưa kịp thời, hiệu quả chưa cao.

Trong khi đó, cuộc sống học tập, rèn luyện của nữ sinh viên lại chịu sự tác động của nhiều yếu tố theo nhiều chiều khác nhau nên đã có không ít nữ sinh viên cảm thấy hoang mang, bế tắc, mất niềm tin vào cuộc sống, vào những người xung quanh, vào nghề nghiệp tương lai và cả chính bản thân mình. Đã xuất hiện sự buông xuôi trong lối sống, sự vô cảm với những việc xảy ra xung quanh theo kiểu “sống chết mặc bay”, đến đâu hay đến đó, sống không có mục tiêu, lý tưởng, không có hoài bão, ước mơ. Chính vì vậy, hơn lúc nào hết, các trường cần phải chú trọng hơn nữa việc giáo dục giá trị cho nữ sinh viên với những biện pháp phù hợp, hiệu quả và có tính khả thi.

^{1,2}Khoa Lý luận Chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức

2. MỘT SỐ BIỆN PHÁP GIÁO DỤC GIÁ TRỊ CHO NỮ SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG Ở THANH HÓA HIỆN NAY

2.1. Giáo dục giá trị thông qua những chuyên đề riêng về giá trị, định hướng giá trị và giáo dục giá trị cho nữ sinh viên

Kết quả khảo sát cho thấy, không ít nữ sinh viên nhận thức chưa đúng về giá trị và định hướng giá trị, dẫn đến còn những hành vi lệch chuẩn giá trị xã hội. Đa số sinh viên đều cho rằng “việc xác định được những giá trị đúng đắn, cần thiết và phù hợp” là rất cần thiết để định hướng và tạo động lực vươn lên trong cuộc sống. Tuy vậy, nhiều sinh viên lại khẳng định thường cảm thấy khó khăn, bế tắc và mất phương hướng khi lựa chọn các giá trị của cuộc sống, nhu cầu được giáo dục, định hướng giá trị của nhiều nữ sinh viên là rất lớn. Đó là một nhu cầu hết sức chính đáng trong bối cảnh các trường chưa chú trọng nhiều, nếu không muốn nói rằng đây là một vấn đề còn bỏ ngỏ trong giáo dục. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra, đa số sinh viên, giảng viên và cán bộ quản lý đều cho rằng, giáo dục giá trị cho nữ sinh viên thông qua những chuyên đề riêng biệt, chuyên sâu về giá trị, định hướng giá trị và giáo dục giá trị giúp sinh viên nâng cao hiểu biết là một trong những biện pháp đặc biệt quan trọng.

Với mục tiêu: (1) Trang bị cho nữ sinh viên những hiểu biết đúng đắn về giá trị, các loại giá trị (giá trị cá nhân, giá trị xã hội, giá trị sống, giá trị nhân cách, giá trị vật chất, giá trị tinh thần...), hệ giá trị, thang giá trị, chuẩn giá trị, định hướng giá trị và vai trò của định hướng giá trị..., đồng thời nữ sinh viên nắm được hệ giá trị chuẩn, qua đó có thể tự xác định cho mình một hệ giá trị và mục tiêu đúng đắn trong cuộc sống; (2) Hiểu được giá trị của mỗi con người, giá trị của chính bản thân để có trách nhiệm với bản thân và biết trân trọng những gì mình đang có, ý thức được giá trị cá nhân gắn chặt với giá trị cộng đồng xã hội; (3) Thể hiện được những giá trị của bản thân vào cuộc sống tức là biến những giá trị của bản thân như tâm lực, thể lực, trí lực vào thực hiện những hành vi có ích cho cá nhân và xã hội, phù hợp với những chuẩn giá trị đã được xã hội thừa nhận, việc tổ chức giáo dục giá trị thông qua những chuyên đề riêng về giá trị, định hướng giá trị và giáo dục giá trị cho nữ sinh viên là hết sức cần thiết.

Cần xây dựng các chuyên đề với những nội dung cụ thể sau đây:

Chuyên đề 1: Giá trị, hệ giá trị, thang giá trị và chuẩn giá trị. Nội dung tập trung làm rõ các khái niệm: giá trị, phân giá trị, phân loại giá trị, thang giá trị, hệ giá trị, chuẩn giá trị.

Chuyên đề 2: Định hướng giá trị và vai trò của định hướng giá trị. Nội dung tập trung làm rõ khái niệm và vai trò của định hướng giá trị trong cuộc sống của mỗi con người. Từ đó khẳng định sự cần thiết phải có định hướng giá trị đúng đắn đối với nữ sinh viên hiện nay.

Chuyên đề 3: Giáo dục giá trị và vai trò của giáo dục giá trị. Tập trung làm rõ giáo dục giá trị là gì và vai trò của giáo dục giá trị đối với nữ sinh viên. Từ đó giúp nữ sinh viên nhận thấy nhu cầu giáo dục giá trị để có định hướng giá trị đúng đắn hơn.

Chuyên đề 4: Hệ giá trị cần định hướng cho nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa hiện nay. Chuyên đề tập trung phân tích hệ giá trị chuẩn cần định hướng cho nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa hiện nay, làm rõ nội hàm của từng giá trị đồng thời chỉ ra những phân giá trị tương ứng giúp nữ sinh viên dễ nhận diện và phân biệt rõ những giá trị cần đạt được với những phân giá trị cần loại bỏ. Bên cạnh đó, chuyên đề chỉ ra cho nữ sinh viên thấy tại sao họ cần phải hướng tới những giá trị đó và con đường để chiếm lĩnh những giá trị đó là gì, biến quá trình định hướng từ bên ngoài thành quá trình tự định hướng từ bên trong của sinh viên.

2.2. Nêu gương những người phụ nữ Việt Nam có tầm ảnh hưởng lớn trong lịch sử truyền thống và hiện đại

Giáo dục giá trị cho nữ sinh viên nếu chỉ dừng lại ở lý thuyết thì hiệu quả đạt được sẽ không cao so với việc giáo dục bằng biện pháp nêu gương những người phụ nữ Việt Nam có tầm ảnh hưởng lớn trong lịch sử truyền thống và hiện đại. Những người phụ nữ Việt Nam anh hùng, bất khuất trong chiến đấu, trung hậu, đảm đang trong cuộc sống đời thường, những nữ thanh niên, sinh viên có bản lĩnh, nghị lực vượt qua khó khăn thử thách để đạt được thành công sẽ là những tấm gương sống động về những giá trị truyền thống và hiện đại của người phụ nữ Việt Nam trong quá khứ cũng như hiện tại. Những tấm gương đó sẽ làm khơi dậy lòng tự hào của nữ sinh viên về sức mạnh của người phụ nữ Việt Nam và tạo động lực cho họ phấn đấu, tu dưỡng, rèn luyện và từng bước hoàn thiện bản thân. Lịch sử Việt Nam đã có biết bao tấm gương như vậy nhưng qua khảo sát, chúng tôi thấy chưa có nhiều trường đại học, cao đẳng nào trên địa bàn Thanh Hóa sử dụng biện pháp giáo dục giá trị cho nữ sinh viên thông qua những tấm gương này. Trong khi đó, đa số sinh viên và giảng viên đều cho rằng giáo dục giá trị bằng phương pháp nêu gương sẽ mang lại hiệu quả rất cao. Vì vậy, việc đưa biện pháp giáo dục này vào giáo dục giá trị cho nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa là rất cần thiết.

Biện pháp này nhằm giáo dục những giá trị truyền thống và hiện đại của người phụ nữ Việt Nam trong quá trình đấu tranh giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước cũng như trong công cuộc xây dựng CNXH. Nội dung của biện pháp tập trung vào một số nội dung sau:

Giáo dục những giá trị truyền thống của người phụ nữ Việt Nam như: yêu nước, anh hùng, bất khuất trong trận chiến chống quân thù bằng những tấm gương điển hình như: Bà Triệu, Hai Bà Trưng thời Bắc thuộc; chị Sáu, chị Út Tịch, mẹ Suốt, mẹ Tơm, những cô gái thanh niên xung phong ở Ngã ba Đồng Lộc, Trường Bồn, bác sỹ Đặng Thùy Trâm thời kỳ chống Mỹ cứu nước và biết bao người mẹ anh hùng đã lần lượt tiễn chồng, con ra mặt trận mà không bao giờ còn được đón họ trở về... Với tinh thần “giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh”, những người phụ nữ Việt Nam chân yếu tay mềm nhưng đầy gan dạ, bản lĩnh và sức mạnh trước quân thù. Tinh thần không chịu khuất phục trước quân thù của Bà Triệu với câu nói: “Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá Hải kinh ở biển Đông, quét sạch bờ cõi để cứu dân ra khỏi nơi đày đọa, chớ không thêm bắt chước người ta cúi đầu cong lưng để làm tỳ thiếp cho người”; tinh thần chiến đấu đến hơi thở cuối cùng của chị Út Tịch: “Còn cái lai quần cũng đánh” hay phong thái bình thản đến lạ của người con gái đất đỏ - chị Võ Thị Sáu trước khi ra pháp trường khiến quân giặc phải khiếp sợ. Đó là những tấm gương sáng ngời về lòng yêu nước, về chủ nghĩa anh hùng cách mạng của những người phụ nữ Việt Nam mà sinh viên cần phải học tập, phát huy.

Giáo dục cho sinh viên những giá trị hiện đại của người phụ nữ Việt Nam trong thời đại ngày nay như: tự tin, tự trọng, năng động, sáng tạo, bản lĩnh trong học tập cũng như trong cuộc sống và sự nghiệp qua nhiều tấm gương phụ nữ ngày nay. Trong đó phải kể đến những người phụ nữ có tầm ảnh hưởng lớn đến cộng đồng và ở họ toát lên những giá trị cao đẹp của người phụ nữ thời kỳ đổi mới và hội nhập như: Bà Nguyễn Thị Lan Anh, một người phụ nữ khuyết tật, là giám đốc sáng lập của Trung tâm Hành động Vì sự phát triển

cộng đồng (ACDC) giữ nhiều chức vụ trong ban lãnh đạo của nhiều tổ chức khác nhau với sứ mệnh vì sự phát triển bền vững của người khuyết tật ở Việt Nam; Bà Lê Phương là chủ tịch HĐQT hệ thống trường phổ thông Olympia, với bí quyết thành công là: *“Theo đuổi những gì mình tin tưởng và đam mê sẽ đem lại kết quả”*; Bà Đặng Thị Minh Hạnh, nhà thiết kế thời trang nổi tiếng đã đưa tà áo dài và văn hóa Việt Nam giới thiệu đến bạn bè khắp nơi trên thế giới cũng tiết lộ bí quyết của sự thành công: *“Khi làm điều gì đó bằng cả trái tim, ta sẽ luôn đạt được kết quả tốt đẹp. Kết hợp sự Chân thành và Trái tim, kết quả sẽ là Cái đẹp [2]*; Hoa hậu hoàn vũ Việt Nam 2017 đã vượt qua hủ tục tảo hôn của người dân tộc Ba Na, từ rừng núi Tây nguyên xa xôi trở thành một hoa hậu với một thông điệp có thể truyền năng lượng cho các bạn nữ trẻ: *“Tôi làm được, bạn cũng có thể làm được”*; Bạn Lê Thị Thắm, sinh viên khoa Sư phạm Ngoại ngữ, Trường Đại học Hồng Đức, Thanh Hóa, người không may sinh ra đã không có cả hai cánh tay, nhưng bằng nghị lực phi thường, cô gái bé nhỏ nơi thôn quê vẫn có thể thi đỗ vào đại học, thực hiện ước mơ trở thành cô giáo dạy tiếng Anh bằng những bài thi được viết từ đôi chân. Hình ảnh cô gái Thủy Tiên, sinh viên Trường Đại học Ngoại thương, phát hiện ung thư vú khi mới 19 tuổi - thời điểm đẹp nhất của một người con gái, nhưng cô vẫn tự tin tham dự và lọt vào vòng chung kết cuộc thi “Duyên dáng Ngoại thương” mà không cần đội tóc giả khi trình diễn trên sân khấu. Thông điệp mà Thủy Tiên muốn nhắn nhủ tất cả các bạn nữ sinh viên là: *“Bạn có thể buồn, bạn có thể khóc nhưng bạn không được phép gục ngã”*. Và gần đây nhất là hình ảnh của những nữ tuyển thủ bóng đá Việt Nam - những cô gái vàng của Việt Nam đã thể hiện bản lĩnh, sự tự tin, lòng quả cảm, khát khao vươn tới chiến thắng vì màu cờ sắc áo, vì một niềm tự hào của dân tộc Việt Nam đã vượt qua những nỗi đau về thể xác, những vết thương trên cơ thể để chiến đấu và chiến thắng giành về tám huy chương vàng danh giá lần thứ 6 cho môn bóng đá nữ Việt Nam tại đấu trường Seagame.

Tấm gương của những người phụ nữ cùng với những thông điệp mà họ gửi gắm, những bí quyết về sự thành công của họ chính là hệ giá trị sống động, là minh chứng cho những khát vọng, hoài bão, ước mơ được hiện thực hóa nhờ sự nỗ lực của bản thân. Đó là điều mà nữ sinh viên hiện nay cần học tập.

2.3. Tổ chức các cuộc thi dành riêng cho nữ sinh viên

Việc giáo dục giá trị cho nữ sinh viên sẽ đạt hiệu quả cao, sinh động, tạo hứng thú hơn cho nữ sinh viên nếu được thực hiện thông qua những cuộc thi dành riêng cho nữ sinh viên như: nữ sinh thanh lịch; cắm hoa nghệ thuật; nấu ăn; tìm hiểu về truyền thống phụ nữ, tìm hiểu Luật hôn nhân gia đình... Tuy nhiên, qua khảo sát, điều tra, chúng tôi nhận thấy các cuộc thi như vậy được tổ chức quá ít tại các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa. Trong khi đó, đa số sinh viên và giảng viên đều cho rằng đây là một trong những biện pháp giáo dục giá trị cho nữ sinh viên rất hiệu quả. Vì vậy, chúng tôi đề xuất thực hiện biện pháp giáo dục giá trị cho nữ sinh viên các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa thông qua các cuộc thi dành riêng cho phái nữ.

Thông qua những cuộc thi này, nữ sinh viên vừa được trang bị thêm kiến thức để hoàn thiện bản thân, vừa hình thành được một số kỹ năng cơ bản làm hành trang cho việc làm vợ, làm mẹ trong tương lai. Mặt khác, họ sẽ được giáo dục những giá trị như: thanh lịch, khéo tay, đảm đang, tự tin thể hiện bản thân, hiểu biết về pháp luật... Đây là những giá trị vừa

truyền thống vừa hiện đại rất cần thiết đối với người phụ nữ Việt Nam. Nội dung của các cuộc thi cần đảm bảo các nội dung hướng đến mục tiêu giáo dục giá trị cho nữ sinh viên như:

Cuộc thi “*Nữ sinh thanh lịch*” cấp trường, cấp tỉnh (thi giữa các trường đại học, cao đẳng trong tỉnh) gồm các nội dung: phần thi trình diễn áo dài, phần thi trang phục tự chọn, phần thi năng khiếu, phần thi hùng biện, phần thi ứng xử... sẽ có tác dụng giáo dục các giá trị cho nữ sinh viên về vẻ đẹp truyền thống và hiện đại, vẻ đẹp thể chất và tâm hồn, trí tuệ, sự thanh lịch, sự tự tin, dám thể hiện, dám khẳng định những giá trị bản thân và khao khát hoàn thiện bản thân của nữ sinh thời hiện đại.

Cuộc thi “*Cắm hoa nghệ thuật*” theo hướng cắm hoa nghệ thuật có chủ đề và được thuyết trình về tác phẩm hoa nghệ thuật, sẽ giáo dục cho nữ sinh viên giá trị thẩm mỹ, biết yêu cái đẹp và sáng tạo ra cái đẹp, có vẻ đẹp tâm hồn, có con mắt nghệ thuật và sự nữ tính đáng yêu, có sự tự tin để thể hiện hiểu biết của bản thân trước mọi người.

Cuộc thi “*Nữ sinh viên đảm đang*” với nội dung nấu và trình bày các món ăn theo chủ đề, thuyết trình về món ăn của mình và ý nghĩa của bữa cơm gia đình, sẽ giáo dục cho nữ sinh viên thấy được vai trò của người vợ, người mẹ, rèn luyện những giá trị đảm đang, khéo léo, biết chăm sóc gia đình cũng như cách giữ lửa hạnh phúc gia đình.

Cuộc thi “*Tìm hiểu về truyền thống phụ nữ Việt Nam*” tập trung tìm hiểu về cuộc đời, sự nghiệp, vai trò, những câu nói, những thông điệp... của những người phụ nữ nổi tiếng trong lịch sử dân tộc Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại. Qua đó, giúp nữ sinh thêm tự hào về truyền thống của phụ nữ Việt nam, rút ra bài học cho bản thân từ những nhân vật ấy, làm cho họ có thêm nghị lực, tự tin để theo đuổi và thực hiện ước mơ của mình.

2.4. Thành lập các câu lạc bộ cho nữ sinh viên

Câu lạc bộ là tổ chức bao gồm những người có chung mục đích, sở thích được thành lập bằng con đường tự nguyện. Việc thành lập câu lạc bộ trong các trường đại học không phải là chuyện lạ, nhất là đối với các trường đại học lớn, có bề dày truyền thống. Hiệu quả hoạt động cũng như những giá trị mà hoạt động của các câu lạc bộ đem lại cho sinh viên là rất lớn. Tuy nhiên, qua khảo sát các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa hiện nay, rất ít trường có tổ chức câu lạc bộ, hoặc có nhưng ít về số lượng, chưa đa dạng về nội dung và hình thức, hiệu quả hoạt động không cao. Đặc biệt, chưa có trường nào có những câu lạc bộ dành riêng cho sinh viên nữ trong khi tỷ lệ sinh viên nữ rất cao. Trong khi đó, với tính chất đặc thù của mình, câu lạc bộ là nơi mà các thành viên có thể gần gũi, thân thiện, giúp đỡ nhau, chia sẻ cho nhau những kinh nghiệm thành công cũng như những bài học trong cuộc sống và học tập; là nơi mà các giá trị dễ dàng được lan tỏa và nhân rộng. Vì vậy, giáo dục giá trị cho nữ sinh viên thông qua hoạt động của các câu lạc bộ là một giải pháp đem lại hiệu quả cao đáp ứng sự mong đợi của đa số sinh viên, giảng viên, cán bộ quản lý các nhà trường.

Thông qua hoạt động của các câu lạc bộ, những giá trị về cuộc sống, tinh thần, thể chất, những kỹ năng và phẩm chất cần có của nghề nghiệp trong tương lai, tình bạn, tình yêu; về ước mơ, hoài bão, nghị lực vượt qua khó khăn, lòng nhân ái, bao dung, trách nhiệm của bản thân đối với xã hội,... được truyền tải đến nữ sinh viên, qua đó không ngừng hoàn thiện bản thân, trở thành một người phụ nữ trí tuệ, bản lĩnh, thanh lịch, nhân ái, sống có trách nhiệm và có những đóng góp tích cực cho cộng đồng. Một số đề xuất thành lập câu lạc bộ dành riêng cho sinh viên nữ:

Câu lạc bộ *“Nữ doanh nhân trẻ tương lai”*: tập hợp những nữ sinh của các khoa đào tạo khối ngành Kinh tế - Quản trị kinh doanh và những sinh viên có mong muốn trở thành doanh nhân trong tương lai nhằm định hướng và giáo dục những giá trị cần phải có của một nữ doanh nhân trẻ trong thời đại nền kinh tế tri thức, kinh tế thị trường và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay. Đó là tri thức, sự tự tin, năng động, bản lĩnh, dám nghĩ dám làm, am hiểu thị trường, hiểu biết pháp luật, có đạo đức kinh doanh, có trách nhiệm cộng đồng...

Câu lạc bộ *“Cô giáo trẻ tương lai”*: tập hợp những nữ sinh của các ngành sư phạm nhằm định hướng và giáo dục những giá trị cần phải có của một cô giáo trẻ trong tương lai. Đó là sự vững vàng về tri thức, sự tận tâm với nghề nghiệp, có tình yêu và trách nhiệm đối với học trò, có phong cách chững chạc, nói năng lưu loát, đúng tiếng phổ thông, có phương pháp giảng dạy tốt, có khả năng thu hút sự chú ý của học sinh vào bài giảng của mình...

Câu lạc bộ *“Nữ luật sư trẻ tương lai”*: tập hợp những nữ sinh ngành Luật nhằm định hướng và giáo dục những giá trị cần phải có của một nữ luật sư trẻ trong tương lai như: luôn tuân thủ pháp luật, có trình độ chuyên môn tốt, am hiểu sâu về kiến thức luật học, có bản lĩnh vững vàng, có khả năng hùng biện lưu loát và có sức thuyết phục, có lương tâm nghề nghiệp...

Câu lạc bộ *“Nữ sinh viên các ngành nghệ thuật”*: tập hợp những nữ sinh viên các ngành nghệ thuật của Trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch như: âm nhạc, mỹ thuật... nhằm định hướng, giáo dục những giá trị cần phải rèn luyện của một người làm nghệ thuật như: có đam mê; năng động, sáng tạo; dám thể hiện sự khác biệt và tôn trọng sự khác biệt của người khác; luôn khát khao vươn tới cái đẹp và những giá trị nghệ thuật đích thực; có bản lĩnh và lòng tự trọng để vượt qua sự cám dỗ của đồng tiền, của danh vọng...

Câu lạc bộ *“Nữ hộ lý trẻ tương lai”* hoặc *“Nữ y tá trẻ tương lai”*: tập hợp những nữ sinh của Trường Cao đẳng Y - những nữ y tá, hộ lý trong tương lai nhằm định hướng, giáo dục những giá trị cần phải có của một nữ cán bộ trẻ làm việc trong lĩnh vực y tế. Đó là: có trình độ chuyên môn tốt, có đạo đức nghề nghiệp, có tâm lòng nhân hậu, yêu thương, cảm thông, chia sẻ với người bệnh với tinh thần *“lương y như từ mẫu”*...

Câu lạc bộ *“Nữ sinh viên nghèo vượt khó”*: tập hợp những nữ sinh có hoàn cảnh khó khăn như: gia đình neo đơn, mồ côi, gia đình thuộc hộ nghèo, nữ sinh là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, nữ sinh bị tàn tật... Câu lạc bộ này sẽ là nơi mà các nữ sinh có hoàn cảnh khó khăn cùng nhau chia sẻ khó khăn cũng như những kinh nghiệm vượt khó vươn lên trong học tập và cuộc sống. Họ có thể truyền cho nhau những năng lượng tích cực, học được ở nhau những bài học mà họ không thể học ở đâu khác. Với câu lạc bộ này, những giá trị cần được định hướng và giáo dục đó là: muốn thành công phải có nghị lực, có quyết tâm, có bản lĩnh, chuyên cần và tự tin theo đuổi ước mơ của mình.

Câu lạc bộ *“Nữ sinh với hoạt động thiện nguyện”*: tập hợp những nữ sinh viên có đam mê với các hoạt động thiện nguyện, mong muốn được đóng góp sức trẻ của mình cho cộng đồng, giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn. Các hoạt động thiện nguyện mà câu lạc bộ này tổ chức thực hiện có thể rất đa dạng tùy theo đặc thù chuyên môn của từng trường, từng ngành đào tạo và từng thời điểm. Các hoạt động của câu lạc bộ vừa giúp nữ sinh viên đóng góp được sức trẻ của mình cống hiến cho xã hội, vừa giáo dục những giá trị cao đẹp cho các em, đó là: sống phải có trách nhiệm với cộng đồng, xã hội; sẵn sàng sẻ chia, cảm thông với người khác nhất là những người có hoàn cảnh khó khăn; có lòng nhân ái bao dung; có kỹ năng tổ chức các hoạt động thiện nguyện, các hoạt động xã hội...

Câu lạc bộ “*Là nữ sinh, tôi phải đẹp*”: tập hợp những nữ sinh luôn có mong muốn hoàn thiện bản thân để trở thành một người phụ nữ đẹp cả về thể chất lẫn tinh thần. Câu lạc bộ này có thể thường xuyên tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao để rèn luyện sức khỏe và để có vóc dáng săn chắc, gọn gàng; có thể tổ chức các diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm về dinh dưỡng; chia sẻ về thời trang thế nào là đẹp và phù hợp với môi trường học đường; nữ sinh viên nên đi đứng, nói năng như thế nào thì sẽ tạo nên được sự thanh lịch, sống như thế nào gọi là sống đẹp. Đặc biệt, ở Thanh Hóa, hiện tượng nữ sinh nói tiếng địa phương, sai lỗi chính tả là khá phổ biến gây sự khó chịu cho người nghe và ảnh hưởng đến chất lượng công việc cũng như giao tiếp, giảm sự tự tin của nữ sinh viên khi phải nói trước đám đông. Vì vậy, câu lạc bộ này có thể thường xuyên tổ chức các lớp học nói đúng tiếng phổ thông, làm sao để nữ sinh viên thấy có nhu cầu phải nói đúng tiếng phổ thông. Với những hoạt động như vậy, câu lạc bộ này sẽ giúp nữ sinh viên hoàn thiện bản thân, giúp họ trở thành những “nữ sinh thanh lịch” đẹp cả về trí tuệ, về thể chất và cả tâm hồn.

Ngoài ra, có thể thành lập các câu lạc bộ “Nữ sinh yêu thể thao”; “Nữ sinh với âm nhạc”; “Nữ sinh với nghệ thuật”... để thu hút tất cả nữ sinh tham gia vào các câu lạc bộ tùy theo mong muốn và sở thích của mình, tạo nên một môi trường văn hóa lành mạnh, ở đó, nữ sinh không những có cơ hội để thể hiện bản thân mà còn có thể hoàn thiện bản thân, xác định cho mình những giá trị đích thực cần hướng tới và đóng góp được trí tuệ, công sức, nhiệt huyết tuổi trẻ của mình cho cộng đồng xã hội.

2.5. Tăng cường hơn nữa vai trò của tổ chức Đoàn thanh niên, Hội sinh viên trong việc giáo dục giá trị cho nữ sinh viên

Giáo dục giá trị cho sinh viên trong nhà trường là trách nhiệm của lãnh đạo trường, của các tổ chức đoàn thể và của tất cả giảng viên trong toàn trường, tuy nhiên, với đặc thù của mình, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên luôn là tổ chức có vai trò quan trọng nhất và cũng có nhiều điều kiện thuận lợi nhất để thực hiện nhiệm vụ này. Qua khảo sát, tổ chức đoàn ở các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa hiện nay đã quan tâm đến vấn đề này, song còn chưa liên tục, chưa quyết liệt, chưa tìm được hình thức tối ưu và chưa phối hợp đa dạng các phương pháp nên hiệu quả giáo dục chưa cao, chưa bền vững. Do đó, cần phải tiếp tục tăng cường hơn nữa vai trò của tổ chức đoàn trong việc giáo dục giá trị cho nữ sinh viên.

Thông qua vai trò và các hoạt động của tổ chức Đoàn thanh niên, Hội sinh viên nhằm giáo dục cho nữ sinh viên những giá trị về chính trị, đạo đức, lý tưởng cách mạng; xây dựng các quan hệ xã hội và lối sống lành mạnh; tạo điều kiện, môi trường và sân chơi để nữ sinh viên thể hiện bản thân, rèn đức, luyện tài, cống hiến sức trẻ của mình cho xã hội. Đồng thời giúp các em tránh được sự lệch lạc, mơ hồ trong nhận thức cũng như những sai lầm trong hành vi, tránh xa các tệ nạn xã hội và luôn cảnh giác với âm mưu diễn biến hòa bình của các thế lực thù địch trên lĩnh vực tư tưởng, văn hóa nhằm vào đối tượng sinh viên hiện nay.

Hoạt động của các tổ chức Đoàn thanh niên, Hội sinh viên cần tập trung vào một số nội dung sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh công tác giáo dục đạo đức, lý tưởng, xây dựng các quan hệ xã hội lành mạnh giúp sinh viên có mục đích, lý tưởng sống cao đẹp và hình thành các mối quan hệ lành mạnh, trong sáng.

Thường xuyên tổ chức các hoạt động giáo dục chính trị tư tưởng, giáo dục chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà

nước giúp sinh viên hiểu biết hơn về những vấn đề của thời đại, về những biến động trong nước và quốc tế, khắc phục những biểu hiện mơ hồ, ngây thơ về chính trị từ đó giáo dục trách nhiệm chính trị cho sinh viên.

Xây dựng môi trường văn hóa - xã hội lành mạnh trong sinh viên, đưa ra những quy định về việc thực hiện nề nếp, kỷ cương trong mọi hoạt động và có cơ chế kiểm tra, giám sát cũng như có biện pháp xử lý nghiêm minh. Chú trọng giáo dục, nhắc nhở sinh viên sử dụng điện thoại, internet một cách có văn hóa. Thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao.

Đẩy mạnh công tác giáo dục lý tưởng sống và định hướng giá trị cuộc sống, thúc đẩy hình thành hoài bão, lập thân, lập nghiệp với nhiều hình thức như: tổ chức các hoạt động đối thoại, trao đổi giữa sinh viên các khoa, các khóa kết hợp với cựu sinh viên; giữa sinh viên với các nhà lãnh đạo, các doanh nhân thành đạt, các nhà khoa học, các chiến sỹ cách mạng... về lý tưởng sống, về giá trị cuộc sống, về bí quyết để có được thành công, về tình bạn, tình yêu, về mẫu người bạn đời lý tưởng, về phương châm sống.

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền; kịp thời nắm bắt tư tưởng và định hướng dư luận xã hội trong sinh viên. Kịp thời ngăn chặn những biểu hiện sai trái, những nhận thức sai lầm của sinh viên, đồng thời lên án, phê phán những tiêu cực trong lối sống của sinh viên, thanh niên hiện nay như: sống thực dụng, vi phạm các chuẩn mực đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc, sa vào các tệ nạn xã hội.

Thứ hai, tổ chức triển khai tốt một số cuộc vận động trong sinh viên nhằm giáo dục giá trị cuộc sống, giá trị xã hội, giá trị nhân cách.

Tiếp tục thực hiện liên tục, thường xuyên và có hiệu quả cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh” trong tất cả sinh viên với hai nội dung quan trọng là “rèn đức” và “luyện tài”.

Đối với rèn đức: chú trọng định hướng sinh viên luôn giữ vững bản lĩnh chính trị, rèn luyện phẩm chất đạo đức, sống khiêm tốn, giản dị, phong cách học tập, làm việc khoa học, chống chủ nghĩa cá nhân, mất đoàn kết. Sống có văn hóa, nghĩa tình, kiên quyết nói không với “tệ nạn xã hội”.

Đối với luyện tài: Giúp sinh viên có động cơ, thái độ học tập đúng đắn; không ngừng nâng cao trình độ, tích cực rèn giữa chuyên môn, kiên quyết nói không với “tiêu cực” trong học tập và thi cử; chủ động, sáng tạo trong học tập. Chống sự tụt hậu về kiến thức khoa học và nhận thức xã hội, những biểu hiện tự ti, mặc cảm, chây lười, thụ động, ỷ lại, thiếu sáng tạo...

Yêu cầu sinh viên ký cam kết không vi phạm quy chế thi; không sa vào các tệ nạn xã hội như: cờ bạc, lô đề, mại dâm, nghiện hút...; không vi phạm nội quy, quy định của trường, của lớp; không bỏ học vô lý do; không sử dụng điện thoại trong giờ học... và giao cho các chi đoàn, liên chi đoàn các khoa giám sát, theo dõi, có biện pháp xử lý cụ thể.

Thứ ba, tổ chức sâu rộng hơn nữa các phong trào “Sinh viên tình nguyện”, “Hiến máu nhân đạo”, “Về nguồn”, “Áo ấm cho em”, chương trình tình nguyện giúp đỡ nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng thiên tai, bão lũ... để tạo điều kiện cho sinh viên được góp phần tham gia giải quyết các vấn đề xã hội đồng thời hình thành trách nhiệm cộng đồng cũng như bồi đắp những giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc cho sinh viên.

Thứ tư, thường xuyên tổ chức các hoạt động hỗ trợ sinh viên ngoài ký túc xá, sinh viên đặc thù như: tìm nguồn học bổng hỗ trợ cho sinh viên nghèo vượt khó; giới thiệu việc làm

cho sinh viên có nhu cầu làm thêm; tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao; tuyên dương, cổ vũ lối sống tốt đẹp đồng thời phê phán, lên án lối sống tiêu cực của một số sinh viên ngoài ký túc xá như: “sống thử”, chơi lô đề và dính vào các tệ nạn xã hội khác.

2.6. Ban hành bộ tiêu chí về văn hóa học đường cho nữ sinh viên và xây dựng môi trường văn hóa học đường lành mạnh

Văn hóa học đường được hiểu là toàn bộ hệ thống các chuẩn mực, các giá trị về khoa học, về đạo đức, về lối sống, về thẩm mỹ, về nhân cách, về tình bạn, về tình yêu... cùng với những hành vi, cử chỉ, trang phục, cách ứng xử giữa thầy cô với sinh viên, giữa sinh viên với nhau, giữa sinh viên với những người lao động, những nhà quản lý của nhà trường. Môi trường văn hóa học đường lành mạnh làm cho các giá trị cao đẹp được tôn vinh, sẽ chuyển dịch từ những yêu cầu, chuẩn mực xã hội thành các giá trị của bản thân sinh viên một cách tự giác. Trong những năm gần đây, do nhiều nguyên nhân khác nhau, môi trường học đường đã có nhiều sự thay đổi, có thể nói là không còn “hoàn toàn trong sạch” mà có phần bị “nhiễm bẩn”. Trong khi đó, một số trường chưa có nhiều cơ chế để ngăn chặn các phản giá trị, để cho tệ nạn đã và đang len lỏi vào học đường. Các quan hệ trong nhà trường đang bị biến dạng, méo mó làm giảm đi các giá trị vốn có cũng như hình ảnh đẹp của môi trường học đường, ảnh hưởng xấu đến giáo dục giá trị cho sinh viên nói chung và nữ sinh viên nói riêng. Chính vì vậy, một trong những biện pháp quan trọng để giáo dục giá trị cho nữ sinh viên hiện nay đó là phải xây dựng và ban hành bộ tiêu chí về văn hóa học đường, xây dựng môi trường văn hóa học đường lành mạnh.

Biện pháp này nhằm giáo dục cho nữ sinh viên những giá trị văn hóa học đường, đó là những giá trị được hình thành trong môi trường học đường và thông qua những mối quan hệ của sinh viên trong nhà trường. Đó là những giá trị: kính trọng, lễ phép đối với thầy cô giáo; chân thành, trong sáng, thủy chung đối với bạn bè; phong cách thanh lịch, cử chỉ, hành động, nói năng đẹp, đúng mực, có văn hóa; có ý thức bảo vệ môi trường; có lối sống lành mạnh; có ý thức xây dựng môi trường văn hóa học đường lành mạnh... Nội dung của biện pháp cần tập trung vào các vấn đề:

Ban hành bộ tiêu chí về văn hóa học đường đối với nữ sinh viên. Bộ tiêu chí cần nhấn mạnh những yêu cầu về văn hóa ứng xử giữa sinh viên với nhà trường, với thầy cô, với bạn bè cũng như trang phục, đi đứng, nói năng... trong môi trường học đường. Chẳng hạn, đối với thầy cô phải kính trọng, lễ phép; đối với bạn bè phải chân thành giúp đỡ; trang phục học đường phải kín đáo, thanh lịch; cử chỉ, hành động, nói năng phải đúng mực, có văn hóa, có ý thức bảo vệ môi trường... Lên án tình trạng sinh viên có thái độ hỗn láo, vô lễ với thầy cô; sinh viên nói chuyện riêng, sử dụng điện thoại, ngủ gật trong lớp; sinh viên gian lận trong thi cử; sinh viên mặc trang phục phản cảm khi lên lớp; sinh viên cười nói thậm chí chửi bới nhau oang oang ngay mọi lúc mọi nơi...

Xây dựng môi trường văn hóa học đường lành mạnh mà trước hết cần ban hành bộ tiêu chí về văn hóa ứng xử đối với từng đối tượng trong nhà trường như: cán bộ, giảng viên, người lao động; cán bộ quản lý; sinh viên. Đối với cán bộ quản lý, cán bộ, giảng viên, người lao động: bộ tiêu chí cần nhấn mạnh những phẩm chất về chính trị, đạo đức, lối sống; thái độ công tâm, tôn trọng đối với sinh viên, coi sinh viên là đối tượng phục vụ và tạo mọi điều kiện tốt nhất, thuận lợi nhất cho sinh viên học tập, rèn luyện tại trường.

Bên cạnh việc cần phải xây dựng môi trường văn hóa học đường lành mạnh, cũng cần giúp nữ sinh viên xây dựng một lối sống văn hóa lành mạnh. Xây dựng lối sống văn hoá lành mạnh là thực sự cần thiết vì chính nó sẽ tạo nên sức đề kháng tốt nhất chống lại sự ô nhiễm về văn hoá, tinh thần do sự xâm nhập của các phản giá trị, các tệ nạn xã hội nảy sinh từ mặt trái của kinh tế thị trường và của toàn cầu hoá. Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển về kinh tế, đời sống vật chất của đa số nữ sinh viên đã khá hơn trước rất nhiều. Tuy nhiên, cùng với sự đầy đủ về vật chất, lối sống của nữ sinh viên đang có những biểu hiện đáng quan tâm. Các giá trị hiện đại có vẻ như đang lấn át các giá trị truyền thống; các phản giá trị cũng đang rất “nhanh chân” chiếm lĩnh những vị trí quan trọng nhất định, đặc biệt là những giá trị không phù hợp vẫn có được sự hưởng ứng cao. Từ quan niệm về cuộc sống, về tình bạn, tình yêu, hôn nhân, gia đình, sự nghiệp đến phong cách nói năng, trang phục đến cách sống, cách học, cách chơi... của một bộ phận nữ sinh viên hiện nay đang bị ảnh hưởng rất mạnh bởi lối sống thực dụng theo kiểu phương Tây cùng với mặt trái của kinh tế thị trường. Bên cạnh những nữ sinh viên có lối sống lành mạnh, học tập nghiêm túc, vẫn có không ít nữ sinh viên do đua đòi, buông thả mà học hành sa sút, có em còn bị sa vào các tệ nạn xã hội như cờ bạc, lô đề, mại dâm, trộm cắp... vi phạm pháp luật làm ảnh hưởng đến danh dự cá nhân và làm vẩn đục môi trường học đường. Thậm chí, có những sinh viên do nhận thức sai lầm dẫn đến bê tắc trong việc lựa chọn giá trị cuộc sống mà tìm đến cái chết rất thương tâm.

Lối sống văn hóa lành mạnh phải đảm bảo vừa giữ được những nét đẹp văn hoá truyền thống của dân tộc, vừa tiếp thu những yếu tố tinh hoa của nhân loại, đáp ứng được những đòi hỏi của thời kỳ CNH, HĐH trong xu thế hội nhập được cụ thể bằng những chuẩn mực đạo đức, lối sống cùng hệ giá trị chuẩn cần hướng tới đối với mỗi sinh viên. Trong những chuẩn mực đó, có những yếu tố kế thừa từ bản sắc văn hoá dân tộc, có những yếu tố là kết quả của sự tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại để xây dựng con người Việt Nam, nền văn hoá Việt Nam “tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”. Nếu chúng ta làm tốt việc đó thì những biểu hiện thái quá, lệch chuẩn về đạo đức, lối sống tự nhiên sẽ bị lạc lõng, lập dị, bị dư luận chê cười, nhờ đó, mỗi sinh viên có thể tự điều chỉnh hành vi của mình trước hết là vì danh dự của chính bản thân họ và sau đó là vì tập thể. Qua đó, việc giáo dục giá trị cho nữ sinh viên sẽ đạt hiệu quả cao hơn.

3. KẾT LUẬN

Để việc giáo dục giá trị cho nữ sinh viên đạt hiệu quả cao, cần có sự phối hợp chặt chẽ và đồng bộ giữa chủ thể giáo dục là nhà trường, gia đình và xã hội với khách thể giáo dục chính là nữ sinh viên. Tuy nhiên, giáo dục ở nhà trường luôn giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Giáo dục giá trị cho nữ sinh viên ở các trường đại học, cao đẳng ở Thanh Hóa cần thực hiện một số giải pháp chủ yếu như: (1) Giáo dục giá trị thông qua những chuyên đề riêng về giá trị, định hướng giá trị và giáo dục giá trị cho nữ sinh viên; (2) Nêu gương những người phụ Việt Nam nữ có tầm ảnh hưởng lớn trong lịch sử truyền thống và hiện đại; (3) Tổ chức các cuộc thi dành riêng cho nữ sinh viên; (4) Thành lập các câu lạc bộ cho nữ sinh viên; (5) Tăng cường hơn nữa vai trò của tổ chức Đoàn thanh niên và Hội sinh viên trong việc giáo dục giá trị cho nữ sinh viên; (6) Ban hành bộ tiêu chí về văn hóa học đường cho nữ sinh viên và xây dựng môi trường văn hóa học đường lành mạnh. Các giải pháp trên cần được thực hiện một cách đồng bộ, liên tục đồng thời kết hợp với giáo dục gia đình và xã hội cùng với quá trình tự giáo dục của nữ sinh viên mới có thể đạt hiệu quả cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] David Devin (2018), *Phụ nữ lãnh đạo bằng yêu thương*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.
- [2] Đỗ Thùy Dương, Irene Ohler (2017), *Con gái Bà Triệu thế kỷ 21*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam(2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] Lois P.Frankel (2018), *Phụ nữ thông minh không ở góc văn phòng*, Nxb. Lao động, Hà Nội.
- [5] Phạm Minh Hạc, Thái Duy Tuyên (Đồng chủ biên) (2015), *Định hướng giá trị con người Việt Nam thời kỳ đổi mới và hội nhập*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6] Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (2012), *Tài liệu tập huấn cho giảng viên cấp tỉnh về công tác tuyên truyền, giáo dục phẩm chất đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.
- [7] Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (2012), *Sổ tay tuyên truyền, giáo dục phẩm chất đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (Giai đoạn 2010 - 2015)*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội (Dành cho tuyên truyền viên).
- [8] Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam (2012), *Sự tham gia của phụ nữ trong vai trò lãnh đạo và quản lý ở Việt Nam*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.
- [9] Phan Khôi (2017), *Vấn đề phụ nữ ở nước ta*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội.
- [10] Trần Ngọc Thêm (2016), *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại và con đường tới tương lai*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, thành phố Hồ Chí Minh.

SOME MEASURES OF VALUES EDUCATION FOR FEMALE STUDENTS OF UNIVERSITIES AND COLLEGES IN THANH HOA TODAY

Mai Thi Quy, Nguyen Thi Huong

ABSTRACT

Based on the research and assessment of the status of valuable education for female students, the paper focuses on proposing some valuable educational measures for female students at universities and colleges in Thanh Hoa today. They are: (1) Educating them about values through specific courses of values, value orientation and value education for female students; (2) Exemplifying Vietnamese women who have had great influences in traditional and modern history; (3) Organizing contests exclusively for female students; (4) Establishing clubs for female students; (5) Further enhancing the role of Youth Union organization in value education for female students; (6) Issue a set of criteria of school culture for female students and building a healthy school culture environment.

Keywords: *Values, education values, female students.*

* Ngày nộp bài: 16/12/2019; Ngày gửi phản biện: 20/12/2019; Ngày duyệt đăng: 4/3/2020

* Bài báo này là kết quả nghiên cứu từ Đề tài khoa học cấp Bộ mã số B2018 - HDT - 11 của Trường Đại học Hồng Đức

THỰC TRẠNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN Ở HUYỆN NGỌC LẶC HIỆN NAY - MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đoài Thị Thêu¹

TÓM TẮT

Nông nghiệp, nông dân và nông thôn có vai trò quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam, là cơ sở và lực lượng quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững của huyện Ngọc Lặc. Trên cơ sở khái quát thực trạng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở Ngọc Lặc, thành tựu đạt được và hạn chế, nguyên nhân, tác giả nêu lên một số đề xuất, kiến nghị góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn của huyện trong giai đoạn tới.

Từ khóa: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, huyện Ngọc Lặc.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) nông nghiệp, nông thôn có tầm quan trọng đặc biệt đối với phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, góp phần phát triển kinh tế địa phương, nâng cao mọi mặt đời sống của nhân dân. Huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa là địa phương có nhiều tiềm năng phát triển nền nông nghiệp tập trung quy mô lớn. Quán triệt quan điểm của Đại hội Đảng khóa XII về phương hướng, nhiệm vụ phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn, xây dựng nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa, Đảng bộ huyện Ngọc Lặc đã ban hành các chủ trương, chính sách đẩy nhanh tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Trong những năm qua, huyện đã tập trung vào phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa (SXHH) gắn với phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, việc triển khai trên thực tế còn gặp không ít khó khăn, thách thức, kết quả đạt được chưa xứng với tiềm năng, một số hạn chế, bất cập ngày càng bộc lộ rõ so với yêu cầu phát triển trong bối cảnh mới. Bài viết khái quát thực trạng CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ở Ngọc Lặc, nêu lên một số đề xuất, kiến nghị đẩy mạnh việc thực hiện nhiệm vụ này trên địa bàn huyện.

2. NỘI DUNG

2.1. Những yếu tố tác động đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở Ngọc Lặc

Vị trí địa lý: huyện Ngọc Lặc nằm ở khu vực miền núi phía Tây của tỉnh, cách thành phố Thanh Hóa 76km; phía Bắc giáp huyện Cẩm Thủy, Bá Thước; phía Nam giáp huyện Thọ Xuân, Thường Xuân; phía Tây giáp huyện Lang Chánh; phía Đông giáp huyện Thọ Xuân, Yên Định. Tọa độ địa lý từ 19°55' đến 20°17' vĩ độ Bắc và từ 105°31' kinh độ Đông, nằm trọn trong múi giờ thứ 7 (giờ quốc tế GMT) ở vùng nhiệt đới, nguồn năng lượng mặt trời dồi dào

¹Khoa Lý luận Chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức.

cho các quá trình phát triển của thế giới sinh vật. Với vị trí tương đối đặc biệt, nằm trong vùng trung tâm kết nối 11 huyện, được xem là cửa ngõ của các huyện miền núi phía Tây xuống đồng bằng trung du của tỉnh. Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Ngọc Lặc được Trung ương và tỉnh quan tâm đầu tư phát triển thành trung tâm kinh tế, văn hóa của miền núi phía Tây, trở thành huyện khá vào năm 2040 và trở thành Thị xã trước năm 2030 [6].

Về điều kiện tự nhiên, với địa hình là đồi núi phía Tây, đồng bằng phía Đông xen kẽ đồi, gò, sông tạo nên điều kiện thổ nhưỡng phong phú, thành phần loài đa dạng với nhiều loại cây gỗ, chiếm ưu thế là cây thuộc họ Đậu, Dâu, Xoan, Bồ hòn,... Thảm thực vật là các loại rừng nhiệt đới mùa cây lá rộng, mùa Đông hơi khô và lạnh, sinh trưởng trên các loại đất khác nhau, trên núi đá vôi, trên bãi bồi cát sỏi ven suối. Rừng trồng đã có rất lâu, nhất là rừng luồng, xoan, ngoài ra còn cây keo lá tràm,... tạo nên lợi thế to lớn trong phát triển kinh tế lâm nghiệp. Hệ thực vật và động vật phong phú với 1000 loài thực vật bậc cao, các loài gỗ quý. Ngoài hệ thực vật tự nhiên, Ngọc Lặc có hệ thực vật hình thành do tác động của con người như rừng luồng, xoan, mỡ, keo tai tượng, bạch đàn,... có tiềm năng to lớn cho phát triển kinh tế lâm nghiệp.

Về đất đai, là huyện ở phía Tây bắc tỉnh Thanh Hóa, có tổng diện tích tự nhiên 495,53 km² với địa hình phức tạp, đồi núi ở phía Tây (chiếm 40,1% diện tích), đỉnh Lam Sơn (472 m), đồng bằng phía Đông xen nhiều đồi gò. Năm 2018, tổng diện tích đất là 49.098,78 ha, trong đó đất sản xuất nông nghiệp 14.247,91 ha, đất lâm nghiệp 25.067,30 ha, đất nuôi trồng thủy sản 335,98, đất chuyên dùng 3.097,49 ha, đất ở 3.867,10 ha [3; tr.4]. Tiềm năng của Ngọc Lặc trước hết là đất đai rộng lớn với bốn vùng đặc trưng: vùng Tây bắc, núi cao thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp; vùng đồi thấp phía Tây Nam, thuận lợi phát triển cây công nghiệp; vùng phía Đông - vùng đồi thuận lợi cho nông nghiệp, lâm nghiệp và vùng trung tâm huyện tương đối bằng phẳng là tiền đề quan trọng cho quy hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng đô thị. Với diện tích đất nông, lâm nghiệp là chủ yếu, điều kiện thổ nhưỡng phong phú thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp chất lượng cao: lúa, ngô, mía đường, cao su, sắn; chăn nuôi đại gia súc như: trâu, bò, dê; phát triển sản xuất nông - lâm kết hợp, mô hình kinh tế trang trại, gia trại sản xuất vườn rừng, vườn đồi, chăn nuôi gia súc gia cầm.

Về hệ thống giao thông, huyện có trục đường Hồ Chí Minh và Quốc lộ 15A đi qua, tiếp giáp Cảng Hàng không Thọ Xuân (khoảng 30 km), cách Cảng biển nước sâu Nghi Sơn gần 100 km... Bên cạnh đó, Ngọc Lặc nằm cận kề Khu công nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn Sao Vàng (đầu tàu kinh tế thứ 2 của tỉnh Thanh Hóa). Đây được coi là đầu mối hạ tầng giao thông quan trọng phục vụ cho đi lại, trao đổi hàng hóa thuận lợi giữa khu vực miền núi và trong toàn tỉnh. Theo đánh giá của ông Ngô Tiến Ngọc, nguyên Chủ tịch UBND huyện, Ngọc Lặc có thể giao lưu phát triển kinh tế với Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, là các trung tâm kinh tế lớn của đất nước và cả của nước bạn Lào [4].

Đặc điểm về kinh tế - xã hội, theo số liệu của chi cục thống kê huyện Ngọc Lặc năm 2018, huyện có 21 xã và 1 thị trấn, tổng dân số là 134.084 người, bình quân 274 người/km². Dân cư sống tập trung, có nguồn lao động là 71.390 người, chiếm 53,2% dân số; số người đang làm việc trong các ngành kinh tế là 80.296 lao động, chiếm 59,9% dân số. Nguồn lao động dồi dào, cơ cấu và chất lượng đang có sự chuyển biến theo hướng tích cực, được coi là nguồn lực quan trọng thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế.

Bên cạnh đó, theo tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ X (2006) về đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, tiếp tục được bổ sung, điều chỉnh qua các kỳ Đại hội XI, XII, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa, Ngọc Lặc tiếp tục triển khai cơ chế khoán phù hợp với điều kiện tự nhiên, thực tiễn của một địa phương miền núi. Trong 15 năm trở lại đây, Đảng bộ huyện đã chỉ đạo xây dựng, ban hành chương trình, đề án trọng điểm như: thực hiện Chỉ thị số 19-CT/HU về tăng cường sự lãnh đạo thực hiện xây dựng Nông thôn mới; Nghị quyết 02-NQ/HU về phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng sản xuất hàng hóa, năng suất, chất lượng hiệu quả gắn với tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2021, định hướng đến năm 2025; Nghị quyết 06-NQ/HU ngày 27/2/2012 về đẩy mạnh thâm canh 4 cây trồng chủ lực: mía, lúa, luồng, cao su... Thực chất của CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn Ngọc Lặc bao gồm: trong nông nghiệp là nông, lâm, thủy sản; trong nông thôn là phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội gắn với xây dựng nông thôn mới. Trên đây là những yếu tố đóng vai trò nổi bật trong tiến trình CNH của Ngọc Lặc từ khi đổi mới đến nay. Ngoài ra, còn các nhân tố khác như đặc điểm thành phần dân cư và phân bố tộc người, các yếu tố khác thuộc kết cấu hạ tầng, truyền thống văn hóa, xã hội. Tổng thể các nhân tố trên có mối quan hệ chặt chẽ, thúc đẩy lẫn nhau, tạo động lực to lớn cho sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn của huyện.

Với tiềm năng và lợi thế nói trên, Ngọc Lặc có nhiều thuận lợi trong việc đẩy nhanh tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn hiện nay.

2.2. Khái quát thực trạng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở huyện Ngọc Lặc

2.2.1. Thực trạng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong lĩnh vực nông nghiệp

Một trong những nội dung cơ bản của CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý. Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, sự nỗ lực của ban, ngành, đoàn thể trên địa bàn huyện, CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn đã đạt được thành tựu ấn tượng. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong GDP của huyện đang diễn ra theo hướng tích cực.

Bảng 1. Cơ cấu kinh tế tính theo giá trị sản xuất

(Đơn vị tính: %)

Nội dung	2005	2010	2015	2018
Nông - lâm - thủy sản	57.45	48.73	34.82	28.23
Công nghiệp và xây dựng	14.13	13.17	23.17	26.95
Dịch vụ	28.43	38.10	42.01	48.82

(Nguồn: Chi cục thống kê huyện Ngọc Lặc)

Tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản giảm, tỷ trọng ngành công nghiệp và xây dựng, ngành dịch vụ tăng lên. Đây là sự chuyển dịch phù hợp với xu thế chung của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong tiến trình CNH, HĐH đất nước. Số liệu bảng 1 cho thấy, từ 2005 đến 2018, tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản giảm từ 57,45% (2005) xuống còn 28,23% (2018). Trong đó, theo số liệu của Chi cục thống kê huyện Ngọc Lặc, tỷ trọng nông nghiệp giảm mạnh từ 43,56% (2005) xuống 22,51% (2018), lâm nghiệp giảm từ 13,54% (2005) xuống 5,05% (2018), tỷ trọng ngành thủy sản tăng từ 0,35% (2005) lên 0,67% (2018). Từ những

năm 2010 trở lại đây, Ngọc Lặc đang có sự chuyển biến rõ nét từ nền sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, mang tính thuần nông sang sản xuất quy mô lớn. Huyện đã tiến hành bố trí lại cơ cấu mùa vụ, tái cơ cấu theo hướng ứng dụng công nghệ cao như công nghệ tưới nước nhỏ giọt của Israel, chuỗi liên kết chăn nuôi gà xuất khẩu 4A. Đã bước đầu hình thành một số vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao như: mô hình trồng vải không hạt và bơ Israel trên diện tích gần 30 ha ở Nông trường Sông Âm do Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao Hồ Gươm; triển khai trang trại chăn nuôi gà theo chuỗi công nghệ cao của Công ty cổ phần Giống và Phát triển chăn nuôi Thọ Xuân tại xã Minh Tiến, quy mô 4,9 ha, công suất 936.000 con gà/năm. Các mô hình đều áp dụng công nghệ cao từ khâu ươm giống, chăm sóc đến đầu ra của sản phẩm. Bên cạnh đó, huyện cũng mời gọi nhiều chuyên gia đến từ các nước có nền nông nghiệp phát triển như: Israel, Nhật Bản, Thái Lan đến hướng dẫn đồng bào cách chăm sóc, xử lý đất, chọn giống. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt liên tục tăng từ 40,94 (2010) lên 68,20 (2018) triệu đồng [3; tr.2]. Năm 2008, lĩnh vực nông nghiệp chưa có giá trị xuất khẩu thì những năm gần đây doanh thu xuất khẩu đạt 14,1 triệu USD [8]. Bên cạnh đó, sản xuất nông nghiệp của huyện cũng gặp khó khăn. Với mục đích tìm hiểu khó khăn ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, chúng tôi đã tiến hành điều tra xã hội học, khảo sát 345 mẫu đại diện theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên và lấy mẫu theo cụm, thuộc các xã Nguyệt Án, Ngọc Trung, Vân Am, Cao Ngọc, với nội dung câu hỏi là, “Anh/chị vui lòng cho biết những khó khăn mà anh chị cho là chủ yếu ảnh hưởng đến canh tác nông nghiệp của gia đình?”. Câu trả lời nhận được lý do với tỷ lệ như sau: thiếu nước mùa khô (35,0%), đất xấu (10,0%), đường sá (11,0%), giá cả không ổn định (30,0%), không có đất (3,0%), thiếu lao động (1,0%), vốn đầu tư (10,0%). Thực tế cho thấy, một số xã tình trạng diện tích đất sản xuất nông nghiệp gặp khó khăn về nước tưới, đặc biệt vào mùa khô [2]. Lĩnh vực chăn nuôi cũng có bước chuyển biến. Quy mô chăn nuôi lợn, gà được mở rộng, hình thành trang trại chăn nuôi công nghiệp tập trung tại xã Minh Tiến, Lộc Thịnh, Phúc Thịnh. Tuy nhiên, tỷ lệ chăn nuôi từ 1 đến 2 con vẫn chiếm đa số quy mô sản xuất nhỏ lẻ là phổ biến, tốc độ tăng trưởng còn rất chậm, chủ yếu mang tính tự phát, chưa đồng bộ.

Cơ cấu công nghiệp, xây dựng chiếm tỷ trọng ngày càng tăng, từ 14,13% (2005) lên 26,95% (2018) (Bảng 2). Lĩnh vực công nghiệp, xây dựng của Ngọc Lặc đã có bước nhảy vọt với tỷ lệ tăng trưởng đạt trên 34%/năm. Trong đó, giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng từ 89,6 tỷ đồng (2005) lên 2,087 tỷ đồng (2019) [1; tr.9]. Số cơ sở sản xuất công nghiệp tăng 1,34% trong 8 năm.

Bảng 2. Số cơ sở sản xuất công nghiệp của huyện Ngọc Lặc

(Đơn vị tính: Cơ sở)

Nội dung	2010	2015	2016	2017	2018
Khái khoáng	13	4	4	5	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	802	796	822	1051	1112
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, máy điều hòa	8	6	6	8	2
Cung cấp nước, hoạt động và xử lý rác thải	1	1	-	-	-
Tổng số	824	807	832	1064	1119

(Nguồn: Chi cục Thống kê huyện Ngọc Lặc)

Hoạt động thương mại - dịch vụ ngày càng phát triển, mở rộng từ trung tâm huyện lỵ đến các điểm cư dân vùng sâu, vùng xa. Tỷ trọng ngày càng tăng nhanh từ 28,43% (2005) lên 48,82% (2018) (Bảng 2). Giá trị ngành dịch vụ tăng từ 105,4 tỷ đồng (2005) lên 3.680,6 tỷ đồng (2019) [1; tr.9]. Sự phát triển hệ thống thương mại, thị trấn, thị tứ, chợ, cửa hàng, nhà hàng, khách sạn, ngân hàng với quy mô, giá trị hàng hóa ngày càng lớn. Khu vực thị trấn Ngọc Lặc và một số khu công nghiệp đã trở thành trung tâm cung cấp, phân phối, lưu thông hàng hóa, dịch vụ cho các vùng trong huyện.

Chuyển biến trong cơ cấu và chất lượng nguồn lao động theo hướng CNH, HĐH. Sự chuyển dịch cơ cấu ngành nghề của huyện có ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô và tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động làm việc trong các ngành kinh tế.

Bảng 3. Cơ cấu lao động làm việc trong các ngành kinh tế

(Đơn vị tính: %)

STT	Nội dung	2005	2010	2015	2018
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	90.21	87.89	84.60	68.92
2	Công nghiệp và xây dựng	2.23	3.52	4.20	15.07
3	Dịch vụ	7.55	8.58	11.20	16.01

(Nguồn: Chi cục thống kê huyện Ngọc Lặc)

Bảng cơ cấu lao động cho thấy, tỷ trọng lao động ngành nông nghiệp giảm từ 90,21% (2005) xuống 68,92% (2018), ngược lại, lao động trong công nghiệp, xây dựng tăng từ 2,23% (2005) lên 15,07% (2018), dịch vụ từ 7,55% (2005) lên 16,01% (2018). Sự chuyển dịch tỷ trọng cơ cấu lao động kéo theo sự chuyển dịch về lực lượng lao động nông thôn hoạt động trong các ngành kinh tế có xu hướng và mức độ biến động khác nhau. Trong đó, lao động nông nghiệp, lâm, thủy sản là 49.201; lao động trong công nghiệp và xây dựng là 10.758; lao động trong lĩnh vực dịch vụ là 11.429 người. Trong đó, số lao động tham gia trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm, thủy sản cũng tăng lên nhanh chóng. Mặt khác, chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực nhưng chất lượng của lao động còn thấp, chưa được cải thiện nhiều trong những năm qua. Tìm hiểu thực tế này, chúng tôi đặt câu hỏi “*Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất của anh/chị?*” với 6 phương án. Câu trả lời nhận được theo tỷ lệ từ cao xuống thấp như sau: Chưa qua đào tạo (70,4%), trung cấp (13,0%), cao đẳng (7,0%), đại học (7,0%), trên đại học (0,9%).

Hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp của huyện là kinh tế hộ, kinh tế trang trại, hợp tác xã và doanh nghiệp nông nghiệp. Trong đó, kinh tế hộ là hình thức phổ biến. Với mục đích làm rõ thực tế này, chúng tôi tiến hành khảo sát 345 người đại diện, câu trả lời như sau: Hộ cá thể (74,8%); Trang trại (2,6%); Hợp tác xã (16,5%); Doanh nghiệp nông nghiệp (3,5%); Khác (2,6%). Với quy mô nhỏ bé, phân tán, kinh tế hộ ngày càng lộ rõ hạn chế trong quá trình ứng dụng tiến bộ KHCN, nâng cao chất lượng nông sản hàng hóa. Mặt khác, khả năng liên kết giữa các hộ nông dân khá rời rạc nên sức cạnh tranh còn yếu. Kinh tế trang trại với quy mô lớn hơn so với kinh tế hộ, sự phát triển trang trại tạo điều kiện thuận lợi áp dụng thành tựu của KHCN, hiệu quả kinh tế cao hơn. Đánh giá theo tiêu chí cũ,

Ngọc Lặc có 265 trang trại, chủ yếu là trang trại trồng trọt, tuy nhiên theo tiêu chí Thông tư 27/2011/TT-BNNPTNT của Bộ NN&PTNT là không có. Nguyên nhân chính là do sự phát triển mô hình trang trại đang gặp một số khó khăn do sự hạn chế về năng lực quản trị, giới hạn về diện tích đất nông nghiệp và khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng của ngân hàng thương mại. Hợp tác xã (HTX) là nòng cốt của kinh tế tập thể, có vai trò quan trọng, góp phần tích cực trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Toàn huyện hiện có 19 HTX trong đó, có 15 HTX dịch vụ nông nghiệp [10]. HTX chủ yếu làm một số khâu dịch vụ như làm đất, thủy lợi, cung ứng vật tư nông nghiệp và tiêu thụ nông sản. Tuy có nhiều nỗ lực, vai trò của HTX còn một số hạn chế: cơ sở vật chất yếu kém, ít dịch vụ, tái cơ cấu diễn ra chậm, gặp nhiều khó khăn. Nguyên nhân do nhận thức, năng lực của thành viên chưa đáp ứng yêu cầu, còn tư duy sản xuất nhỏ, ỷ lại vào hỗ trợ của Nhà nước. Đối với doanh nghiệp nông, lâm, ngư nghiệp, Ngọc Lặc hiện có 12 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan. Số lượng doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp còn ít, nguồn lực hạn chế, đầu tư trực tiếp sản xuất nông nghiệp chỉ chiếm gần 1% tổng số vốn SXKD của toàn khu vực doanh nghiệp. Chính sách khuyến khích doanh nghiệp còn nhiều hạn chế. Kết cấu hạ tầng phục vụ SXKD của doanh nghiệp yếu kém, chưa có hệ thống dịch vụ logistics hoàn chỉnh, khép kín cho nông sản, làm tăng chi phí, giảm chất lượng sản phẩm.

Thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp có thay đổi tích cực. Việc đưa máy móc, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất để thay thế lao động thủ công là một trong những yêu cầu của công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn. Trong những năm qua, sự thay đổi mức độ cơ giới hóa diễn ra như sau:

Bảng 4. Cơ giới hóa trong nông nghiệp của huyện Ngọc Lặc

Nội dung	ĐVT	2005	2010	2015	2018
Tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp	%	42.63	47.56	51.23	55.85
Tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất Lúa (làm đất...)	%	65.37	76.19	82.31	87.13
Tỷ lệ cơ giới hóa trong các cây trồng khác	%	-	-	-	-
Số lượng các công trình thủy lợi	Công trình	156	158	158	158
Điện khí hóa (% số hộ sử dụng điện)	%	98.61	99.32	99.57	99.85

(Nguồn: Phòng Nông nghiệp huyện Ngọc Lặc)

Tỷ lệ cơ giới hóa trong nông nghiệp năm 2018 tăng 13,22% so với năm 2005, tương tự, tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất Lúa (làm đất...) tăng 22,36%. Tuy nhiên, mức độ trang bị máy móc, ứng dụng KHCN nhìn chung còn thấp so với trung bình của tỉnh. Ngọc Lặc là huyện miền núi nên việc đưa máy móc vào sử dụng còn nhiều bất cập và khó khăn. Lý giải điều này, theo chúng tôi, có ba nguyên nhân cơ bản: 1) Sự yếu kém của ngành cơ khí nông nghiệp; 2) Tình trạng sản xuất phân tán và manh mún của các hộ nông dân; 3) Khó khăn về tài chính của chủ thể kinh tế ở nông thôn.

Áp dụng công nghệ bảo quản và chế biến nông sản giữ vị trí quan trọng trong chuỗi giá trị của sản xuất nông nghiệp. Thời gian qua, chính quyền địa phương hết sức quan tâm

đến phát triển ngành nghề, cơ sở chế biến nhằm đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu lao động. Mặc dù vậy, công nghiệp chế biến của huyện chưa phát huy được lợi thế vốn có. Câu chuyện “được mùa ngoài đồng, mất mùa trong nhà” [5] đang là điểm nghẽn trong phát triển công nghiệp chế biến. Cụ thể: 1) Dù đã có những thành tựu khoa học - kỹ thuật được áp dụng trong sản xuất nông nghiệp nhưng chưa hiệu quả và thiếu tính đồng bộ; 2) Đầu tư cho công nghiệp chế biến nông sản chưa tương xứng với yêu cầu phát triển nông nghiệp; 3) Chính sách liên kết “bốn nhà” còn gặp nhiều lúng túng và bất cập khi triển khai trong thực tế; 4) Bất cập trong quy hoạch và chính sách dẫn đến tình trạng nhiều cơ sở chế biến đứng trước nguy cơ thiếu nguyên liệu sản xuất.

2.2.2. Những chuyển biến trong nông thôn và quá trình đô thị hóa nông thôn

Việc phát triển các ngành nghề thủ công nghiệp ở nông thôn là hướng đi tích cực, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động. Trên địa bàn huyện có hơn 840 cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, tạo việc làm thường xuyên cho gần 2000 lao động. Ngoài ra, cơ sở ngành nghề còn thu hút thêm lao động thời vụ. Mặc dù vậy, vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân đang đặt ra bức xúc chưa có phương án giải quyết thỏa đáng. Tình trạng dư thừa lao động, chuyển dịch lao động ra thành thị ngày càng lớn, chênh lệch về thu nhập giữa nông thôn và thành thị ngày càng tăng. Dân chủ nông thôn nhiều vùng chưa được bảo đảm, sự bất bình đẳng xã hội có xu hướng gia tăng [7]. Môi trường ở các làng nghề thủ công nghiệp đang bị ô nhiễm do công nghệ sản xuất lạc hậu, công tác xử lý chất thải chưa được quan tâm đúng mức.

Huyện Ngọc Lặc triển khai xây dựng nông thôn mới từ xuất phát điểm thấp, đến nay đã đạt được thành tựu quan trọng. Bình quân toàn huyện đạt 14,24 tiêu chí/xã, tăng 11,74 tiêu chí so với năm 2010 [11]. Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 6,9 triệu đồng/người/năm 2008 lên 32,4 triệu đồng/người/năm 2018. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh từ 36% năm 2009, đến năm 2018 giảm xuống còn 8,07% [8]. Thành tựu nổi bật trong xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và môi trường nông thôn ngày càng được tăng cường. Một trong những chỉ tiêu quan trọng hàng đầu của CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn là điện khí hoá. Ngọc Lặc là huyện miền núi có địa hình rộng và phức tạp, tuy vậy triển khai chương trình điện khí hoá nông thôn đạt kết quả tốt. Toàn huyện 100% xã có điện, tỷ lệ hộ dùng điện cao hơn mức trung bình của các huyện miền núi, bằng mức trung bình của tỉnh. Để làm rõ hơn thực trạng này, chúng tôi đưa ra câu hỏi “*Hộ anh/chị có sử dụng điện không?*” và “*Nếu có thì sử dụng nguồn điện nào là chủ yếu?*”. 100% số người được hỏi trả lời “Có” và sử dụng điện lưới quốc gia chiếm 99,7%. Tỷ lệ hộ nông thôn dùng điện lưới quốc gia cao là điều kiện quan trọng để phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến và các ngành dịch vụ. Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận nhỏ chưa được sử dụng điện lưới quốc gia, chủ yếu ở các xã thuộc vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa.

Về hệ thống giao thông nông thôn của huyện đã phát triển cả về số lượng lẫn nâng cấp về chất lượng. Với phương châm “*nhà nước và nhân dân cùng làm*”, hệ thống giao thông nông thôn đã đạt nhiều thành tựu. Tất cả các xã có đường ô tô đến trụ sở UBND huyện. Chất lượng đường nông thôn được nhựa, bê tông hoá tăng nhanh. Hệ thống giao thông ở cấp thôn, làng được sự chú trọng đầu tư nên phát triển khá. Có đường ô tô đến thôn,

làng là điều kiện thuận lợi nhất để phục vụ sản xuất nông nghiệp, phát triển dịch vụ Hệ thống đường trục thôn không chỉ phát triển về số lượng mà chất lượng đường cũng được đầu tư nâng cấp nhựa, bê tông hoá. Hệ thống trường học ở nông thôn trong 5 năm qua đạt được kết quả nhất định. Hệ thống trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh. Năm 2018, bình quân 1 xã có 1,09 trường mầm non; 1,45 trường tiểu học, 1,09 trường THCS [3; tr.55-60]. Hệ thống trường, lớp mẫu giáo, nhà trẻ cấp xã những năm qua được đầu tư và phát triển khá, nhiều xã có lớp học đến thôn, làng. Việc mở rộng thêm lớp mẫu giáo, nhà trẻ ở thôn đã tạo điều kiện thuận lợi con em đến lớp, góp phần giảm tình trạng học sinh bỏ học, nhất là các xã vùng núi cao, vùng xa. Hệ thống y tế cơ sở, y tế xã tiếp tục được đầu tư về cơ sở vật chất, nhất là chú trọng đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn, 100% số xã có trạm y tế xã. Cùng với việc đầu tư để không ngừng nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ở trạm y tế xã, hệ thống khám chữa bệnh tư nhân trong những năm qua phát triển khá. Tuy nhiên, hệ thống y tế xã chậm được đầu tư nâng cấp, tỷ lệ trạm y tế xã bán kiên cố vẫn còn. Số bác sỹ đưa về cơ sở chưa đáp ứng được nhu cầu. Hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin ở nông thôn được nâng cấp, phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu sử dụng của nhân dân, hoạt động quản lý, điều hành của các cấp chính quyền. Nhiều thôn có nhà văn hoá được xây dựng kiên cố, khang trang. Tuy nhiên, tỷ lệ thôn/làng chưa có nhà văn hoá vẫn còn cao so với trung bình của các huyện miền núi, lại tập trung ở các xã vùng núi cao. Tỷ lệ xã có thư viện còn đang ở mức thấp, so với bình quân chung của tỉnh. Hệ thống bảo vệ môi trường về xử lý nước thải, rác thải: có 2 thôn tổng số thôn đã xây dựng hệ thống thoát nước chung. Hoạt động thu gom rác thải của tổ chức trên địa bàn xã, thôn được nhiều người quan tâm. Khảo sát tình hình xử lý và thu gom rác thải, chúng tôi đưa ra 4 phương án và nhận được câu trả lời với tỷ lệ từ cao đến thấp như sau: Có người đến thu gom 44,9%); Mang đến hồ rác tập trung (29,9%); Chôn, đốt (9,9%); Khác (15,4%). Với những thành tựu và hạn chế trên đây, đòi hỏi phải có các giải pháp mang tính tổng thể để phát huy các tiềm năng, lợi thế trong giai đoạn tới.

2.3. Một số đề xuất, kiến nghị

Thứ nhất, tạo đột phá về thể chế qua nghiên cứu mở rộng hình thức kinh tế hộ - trang trại và hợp tác liên kết hộ - trang trại thay thế dần hình thức kinh tế hộ truyền thống

Nông nghiệp, nông thôn Ngọc Lặc đã đạt được nhiều thành tựu, giúp địa phương chuyển từ thiếu ăn sang đủ ăn và xuất khẩu một số mặt hàng nông sản. Một trong những yếu tố quan trọng nhất là sự thừa nhận và khuyến khích thúc đẩy kinh tế hộ gia đình và kinh tế trang trại. Các nghiên cứu chỉ ra rằng, nếu được tạo môi trường phát triển thuận lợi với các can thiệp chính sách đúng hướng, kinh tế hộ - trang trại, hợp tác liên kết sẽ tối ưu hóa việc sử dụng nguồn lực tự nhiên và xã hội. Để mô hình này phát triển mạnh trong thời gian tới cần thực hiện: 1) Xây dựng, hỗ trợ, thúc đẩy kinh tế hộ - trang trại, hợp tác liên kết dựa trên thế mạnh và lợi thế so sánh; 2) Quy hoạch phát triển sản xuất cần chiến lược, thu hút hiệu quả đầu tư công và tư có trách nhiệm vào khu vực kinh tế hộ - trang trại tiềm năng; 3) Thúc đẩy tích tụ ruộng đất thông qua điều chỉnh chính sách hạn điền theo hướng nới rộng quy mô và kéo dài thời hạn. 4) Các chính sách cần tối ưu hóa điều kiện của địa

phương mình để khuyến khích, phát huy tốt chức năng tương trợ và phi kinh tế của hộ - trang trại, hợp tác liên kết để ứng phó với biến động của thị trường.

Thứ hai, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nông, lâm, ngư nghiệp trên cơ sở phát triển quan hệ liên kết trong chuỗi giá trị nông sản hàng hóa

Chuỗi giá trị là một tập hợp tất cả các hoạt động tập trung vào việc tạo ra hoặc tăng thêm giá trị cho sản phẩm. Phát triển liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm hàng hoá, dịch vụ là xu thế tất yếu và nhu cầu không thể thiếu của các hộ dân, cá thể. Để phát huy tốt vai trò liên kết chuỗi giá trị, cần tập trung vào: Đẩy mạnh việc hình thành các hợp tác xã kiểu mới, tuyên truyền cho người dân nhận thức được vai trò của hợp tác xã kiểu mới. Cùng với đó, cần tập trung vào giải pháp về cánh đồng lớn, kết hợp với xây dựng hệ sinh thái đồng bộ cho chuỗi liên kết như: quy hoạch vùng nguyên liệu, phương thức sản xuất, nhà máy chế biến, trung tâm nghiên cứu. Một khía cạnh quan trọng khác là, cần phân vai giữa ba nhà: khoa học - doanh nghiệp - nông dân như ba đỉnh của tam giác đều. Nhà nước ở trọng tâm với vai trò kiến tạo, tạo lập luật chơi, trọng tài và chế tài cho liên kết này. Về cơ chế, bên cạnh nguồn Ngân sách Nhà nước, theo chúng tôi, cần có thêm chính sách khuyến khích doanh nghiệp mạnh đầu tư nông nghiệp, đặc biệt nông nghiệp công nghệ cao. Đã đến lúc chúng ta cần phải có một tư duy mới về phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững theo phương pháp chuỗi giá trị.

Thứ ba, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn

Sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ở huyện Ngọc Lặc phát triển nhanh và bền vững phải quan tâm đến phát triển nguồn nhân lực, nó phải được coi là giải pháp trọng điểm, là khâu “đột phá”. *Trước hết*, tiếp tục rà soát, xác định nhu cầu học nghề của lao động trên địa bàn và những nghề phù hợp với điều kiện từng địa bàn nhằm đáp ứng nguyện vọng người lao động, đảm bảo hiệu quả sau học nghề. *Hai là*, tăng số lượng cơ sở đào tạo nghề cho lao động nông thôn, kết hợp đa dạng hóa các hình thức đào tạo nghề. *Ba là*, đổi mới nội dung, phương pháp, chương trình đào tạo gắn với thực hành, thực tiễn. *Bốn là*, ưu tiên tài chính cho đào tạo nghề trong phân bổ nguồn vốn từ ngân sách cho giáo dục đào tạo. *Năm là*, đề xuất với chính quyền huyện Ngọc Lặc tiếp tục phối hợp với Trung tâm Ứng dụng khoa học - kĩ thuật Trường Đại học Hồng Đức tổ chức khóa đào tạo ngắn hạn nghề như trồng rau an toàn, trồng cây ăn quả, chăn nuôi,... theo tiêu chuẩn VietGAP. Đây là những khóa học trang bị cho người dân các kiến thức và thực hành kỹ năng nghề cho người nông dân.

Thứ tư, về xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới

Hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ, hiện đại sẽ thúc đẩy việc hoàn thành các mục tiêu xây dựng nông thôn mới, tăng trưởng kinh tế, giải quyết các vấn đề xã hội. Ngược lại, một hệ thống cơ sở hạ tầng kém phát triển là một trở lực. Nhiệm vụ phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới là yêu cầu cấp bách hiện nay, cần thực hiện: 1) Quy hoạch, phân bổ mạng lưới dân cư nông thôn huyện theo hướng tích tụ dần, hình thành các trung tâm xã, cụm xã, các thị tứ, thị trấn cho phù hợp với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế và quá trình đô thị hoá; 2) Quy hoạch, xây dựng làng xóm phải

gắn với quy hoạch sản xuất và sử dụng đất đai; 3) Tăng cường vai trò của cấp xã, thôn trong thực thi chính sách hỗ trợ của Nhà nước, chính sách tín dụng, huy động vốn; 4) Coi trọng vai trò của cộng đồng dân cư ở các thôn, bản, xã trong việc lập quy hoạch, kế hoạch và huy động các nguồn vốn; 5) Hình thành các trung tâm chuyên giao công nghệ ở huyện, các cụm xã, bao gồm các công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, sự phát triển toàn diện của nông nghiệp, nông thôn là một trong những thành tựu nổi bật của CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ở Ngọc Lặc. Trong đó, sản xuất nông nghiệp, kinh tế nông thôn đã chuyển biến rõ nét từ nền sản xuất hàng hóa nhỏ, phân tán sang phát triển sản xuất hàng hóa, coi trọng giá trị nông sản và gắn với nhu cầu thị trường trên cơ sở phát huy tiềm năng và lợi thế của địa phương. Tuy nhiên, nông nghiệp, nông thôn đang đối mặt với các thách thức mới để phát triển bền vững trong điều kiện hội nhập kinh tế, sự tác động của biến đổi khí hậu và sự hạn chế về cơ sở hạ tầng... Do đó, việc xem xét tổng thể các kiến nghị, đề xuất trên đây là cơ sở quan trọng để xây dựng các chính sách, giải pháp đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn huyện Ngọc Lặc trong giai đoạn tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Báo điện tử Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Huyện Ngọc Lặc đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, từng bước vươn lên trở thành đô thị miền Tây Thanh Hoá*, truy cập ngày 29/9/2019 tại: <http://dangcongsan.vn/kinh-te/huyen-ngoc-lac-day-manh-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-tung-buoc-vuon-len-tro-thanh-do-thi-mien-tay-thanh-hoa-82160.html>.
- [2] Báo Thanh Hóa (2014), *Giải pháp cho diện tích sản xuất nông nghiệp khó tưới ở huyện Ngọc Lặc*, truy cập ngày 8/9/2019 tại: <https://www.2lua.vn/article/giai-phap-cho-dien-tich-san-xuat-nong-nghiep-kho-tuoi-o-huyen-ngoc-lac-19225.html>.
- [3] Chi cục Thống kê huyện Ngọc Lặc (2019), *Niên giám thống kê huyện Ngọc Lặc năm 2018*, Ngọc Lặc, Thanh Hóa.
- [4] Sỹ Chức (2014), *Đưa Ngọc Lặc thành đô thị trung tâm vùng núi Thanh Hóa*, truy cập ngày 10/2/2020 tại: <https://baodautu.vn/dua-ngoc-lac-thanh-do-thi-trung-tam-vung-nui-thanh-hoa-d15199.html>.
- [5] Đình Giang (2019), *Nỗi niềm mang tên cây mía*, truy cập ngày 20/9/2019: <http://vanhoadoisong.vn/web/trang-chu/xa-hoi/noi-niem-mang-ten-cay-mia.html>.
- [6] Linh Huệ, Đức Hiền (2019), *Hội nghị Báo cáo nhiệm vụ lập quy hoạch, xây dựng vùng huyện Ngọc Lặc đến năm 2040*, truy cập ngày 25/10/2019: <http://ngoclac.thanhhoa.gov.vn/portal/Pages/2019-12-17/Hoi-nghi-Bao-cao-nhiem-vu-lap-quy-hoach-xay-dung-v0wz4rm.aspx>.
- [7] Lan Hương, Văn Tráng (2017), *Đại biểu Quốc Hội tiếp xúc cử tri huyện Ngọc Lặc*, truy cập ngày 1/9/2019: <http://truyenhinhthanhhoa.vn/tin-tuc/xa-hoi/201710/dai-bieu-quoc-hoi-tiep-xuc-cu-tri-huyen-ngoc-lac-8086016/>.
- [8] Tiến Minh (2018), *Huyện Ngọc Lặc thực hiện tốt Nghị quyết số 26 của BCH TW Đảng khóa X*, truy cập ngày 15/9/2019 tại: <http://ngoclac.thanhhoa.gov.vn/portal/Pages/2018-11-27/Huyen-Ngoc-Lac-thuc-hien-tot-Nghi-quyet-so-26-cua-d2hy53.aspx>.

- [9] Anh Minh (2020), *Huyện Ngọc Lặc (Thanh Hóa) “về đích” các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2019*, truy cập ngày 10/2/2020 tại: <https://tieudungvietnam.vn/can-biet/kinh-te-dia-phuong/huyen-ngoc-lac-thanh-hoa-ve-dich-cac-chi-tieu-kinh-te-xa-hoi-nam-2019-a101116.html>.
- [10] Hưng Nguyễn (2019), *Ngọc Lặc thúc đẩy vai trò của HTX trong xây dựng NTM*, truy cập ngày 15/9/2019: <https://thoibaokinhdanh.vn/kinh-doanh-xanh/ngoc-lac-thuc-day-vai-tro-cua-hsx-trong-xay-dung-ntm-1060452.html>.
- [11] Lê Sỹ (2019), *Huyện Ngọc Lặc tổng kết 10 năm thực hiện xây dựng Nông thôn mới*, truy cập ngày 15/9/2019 tại: <http://baothanhhoa.vn/nong-thon-moi/huyen-ngoc-lac-tong-ket-10-nam-thuc-hien-xay-dung-nong-thon-moi/105485.html>.

INDUSTRIALIZATION, MODERNIZATION OF AGRICULTURE AND RURAL AREAS IN NGOC LAC DISTRICT - SOME SUGGESTIONS

Đoì Thi Theu

ABSTRACT

Agriculture, farmers and rural areas play an important role in the process of industrialization, modernization, construction and defense of the Vietnamese Fatherland in general. They are an important basis and force for sustainable socio-economic development of Ngọc Lạc district in particular. Based on the general situation of industrialization, modernization of agriculture and rural areas in Ngọc Lạc, achievements and limitations, the author raised a number of recommendations to contribute to the industrialization, modernization of agriculture and rural areas in the district in the coming period.

Keywords: *Industrialization, modernization of agriculture and rural areas, Ngọc Lạc district.*

* Ngày nộp bài: 25/9/2019; Ngày gửi phản biện: 2/10/2019; Ngày duyệt đăng: 4/3/2020

* Bài báo này là kết quả nghiên cứu từ đề tài cấp cơ sở mã số ĐT-2018-36 của Trường Đại học Hồng Đức.

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN TỪ 2010 ĐẾN NAY

Nguyễn Văn Thụ¹

TÓM TẮT

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đang có vai trò hết sức quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa, trong những năm qua FDI đã góp phần thúc đẩy nền kinh tế của tỉnh tăng trưởng với tốc độ cao; cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; tạo ra nhiều việc làm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Tỉnh. Đồng thời đầu tư trực tiếp nước ngoài là kênh vô cùng quan trọng trong chuyển giao khoa học, công nghệ góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập... Bên cạnh những mặt tích cực đó trong quá trình thu hút FDI ở Thanh Hóa cũng đang tạo ra những tác động tiêu cực như: mất cân đối trong phát triển bền vững nền kinh tế, ô nhiễm môi trường.

Từ khóa: *Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), kinh tế, xã hội, Thanh Hóa.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một nội dung hoạt động trong kinh tế đối ngoại của một quốc gia, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế của mỗi quốc gia nói chung và từng địa phương nói riêng. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII của Đảng cộng sản Việt Nam trên cơ sở tổng kết thành tựu của 30 năm đổi mới và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, Đảng ta đã nhấn mạnh “nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, chú trọng chuyển giao công nghệ, trình độ quản lý tiên tiến và thị trường tiêu thụ chú trọng lựa chọn và có chính sách ưu đãi đối với các dự án đầu tư nước ngoài, có trình độ quản lý và công nghệ hiện đại, có vị trí hiệu quả trong chuỗi giá trị toàn cầu, có liên kết với doanh nghiệp trong nước” [3]... Trong điều kiện hiện nay, đất nước ta đang đẩy mạnh thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cần phải tập trung huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, trong đó FDI là nguồn lực quan trọng để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Thanh Hóa là một tỉnh đang trong quá trình phát triển, do đó cần có nhu cầu rất lớn về nguồn vốn để thực hiện trên địa bàn. Trên cơ sở chính sách đầu tư cởi mở thông thoáng của Việt Nam và sự vận dụng linh hoạt, sáng tạo chính sách đó của Thanh Hóa, bằng sự nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh, bằng các cơ chế, chính sách ưu tiên phát triển công nghiệp, Thanh Hóa đã đạt được nhiều kết quả quan trọng trong thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực của FDI đến phát triển kinh tế - xã hội, FDI ở Thanh Hóa cũng có những tác động không mong muốn, hoạt động của các doanh nghiệp FDI ở Thanh Hóa đã và đang đặt ra nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn cần được kiến giải, tạo cơ sở khoa học cho việc hoạch định những giải pháp, cơ chế chính sách cụ thể, thích hợp trong từng giai đoạn để FDI có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững cả về kinh tế - xã hội và môi trường trong thời gian tới.

¹Khoa Lý luận Chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức

2. NỘI DUNG

2.1. Đặc điểm tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) ở Thanh Hóa giai đoạn 2010 đến nay

Từ năm 2010 đến nay Thanh Hóa thu hút được hơn 70 doanh nghiệp FDI đầu tư vào địa bàn trong tỉnh, các doanh nghiệp FDI đang có những đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong 9 năm qua, khu vực đầu tư nước ngoài của tỉnh đã khẳng định vị trí của mình và đang trở thành một bộ phận quan trọng của nền kinh tế, góp phần tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Thanh Hóa theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

Bảng 1. Số doanh nghiệp FDI và số vốn đầu tư được cấp phép từ năm 2010 đến năm 2018 tại Thanh Hóa

Năm	Số dự án được cấp phép	Tổng số vốn đăng ký (Triệu USD)	Tổng số vốn thực hiện (Triệu USD)
2010	11	81.93	81.93
2011	5	42.10	23.58
2012	2	28.50	1.55
2013	4	79.50	1.38
2014	10	88.43	1.76
2015	7	43.97	1.56
2016	11	155.60	7.47
2017	10	3.059.40	197.92
2018	14	103.00	15.26
<i>Tổng số</i>	<i>74</i>	<i>3682.43</i>	<i>332.41</i>

(Nguồn: Niên giám thống kê Thanh Hóa, năm 2018)

Qua số liệu bảng 1 chúng ta thấy rằng lượng doanh nghiệp FDI được cấp phép từ năm 2010 đến nay không ngừng tăng lên, điều này chứng minh môi trường đầu tư tại Thanh Hóa ngày càng hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

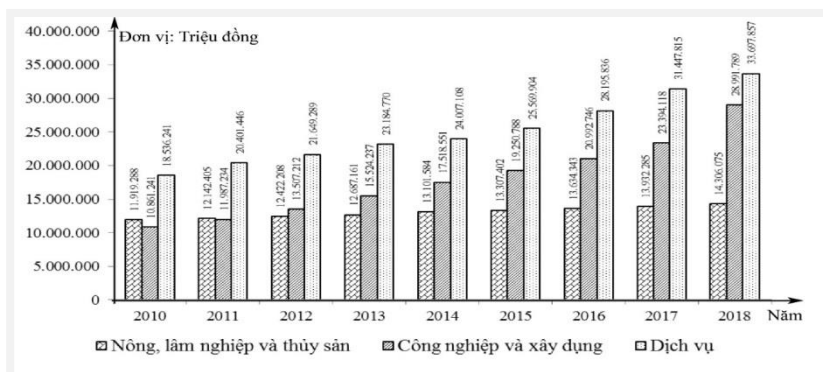
Đặc điểm nổi bật nhất của đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Thanh Hóa là hầu hết các doanh nghiệp FDI đều đến từ các nước châu Á, ngoài Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn có quy mô lớn với số vốn đăng ký lên đến hơn 11 tỷ USD còn lại tất cả đều có quy mô nhỏ. Hiện tại Thanh Hóa có 98 dự án FDI được cấp phép, trong đó có tới 82 dự án đến từ các nước Châu Á chiếm 83,6%, các dự án FDI đến từ các châu lục khác chỉ chiếm 16,4% [2]. Các dự án FDI ở Thanh Hóa chủ yếu đầu tư vào trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, may mặc và da giày. Có rất ít dự án FDI đầu tư vào trong lĩnh vực nông nghiệp, giáo dục và y tế, đây là những lĩnh vực mà Thanh Hóa đang rất cần phát triển.

2.2. Những tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa

2.2.1. Những tác động tích cực của FDI đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa Tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh

Trong những năm vừa qua FDI đã có tác động không nhỏ đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đưa kinh tế của Tỉnh chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Biểu 1. Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tính theo khu vực kinh tế



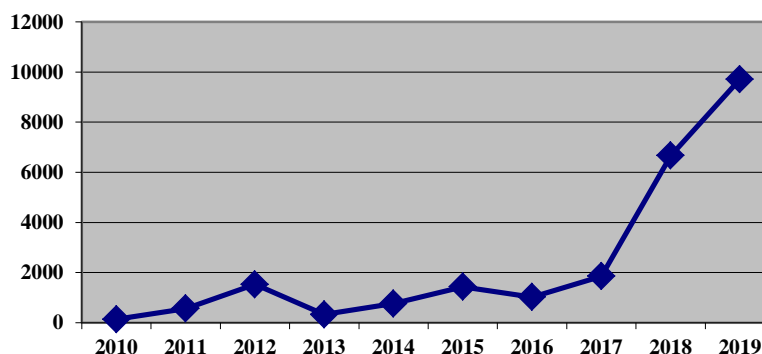
Nhìn vào biểu đồ 1 chúng ta thấy rằng trong giai đoạn từ 2010 đến 2018 cơ cấu kinh tế của tỉnh đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ. Cụ thể: *Một là*, Giá trị trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp không tăng hoặc tăng không đáng kể, năm 2018 so với năm 2010 chỉ tăng 120%; *Hai là*, Giá trị các ngành công nghiệp, xây dựng liên tục tăng cao qua các năm đặc biệt là trong năm 2018. So với năm 2010, năm 2018 giá trị trong ngành công nghiệp và xây dựng tăng 266%; *Ba là*, Giá trị ngành thương mại, dịch vụ có sự tăng mạnh, năm 2018 so với năm 2010 tăng tới 181%.

Như vậy, giai đoạn 2010 - 2018, cơ cấu kinh tế của Tỉnh đã có sự chuyển biến tích cực theo hướng tỷ trọng ngành nông, lâm, ngư nghiệp giảm dần, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, thương mại có xu hướng tăng lên, điều này thể hiện rõ ở chỗ nếu năm 2015 tỷ trọng nông nghiệp chiếm 15,5, công nghiệp chiếm 47,6 và xây dựng - dịch vụ là 36,8% và năm 2018 là 10,1% - 51,9% - 38% [7]. Có được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói trên không thể không nói đến vai trò đóng góp của FDI trong sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tác động của FDI đến hoạt động xuất nhập khẩu

Cùng với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; nâng cao trình độ công nghệ ở tỉnh Thanh hóa, hoạt động FDI ở Thanh Hóa còn thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động xuất khẩu phát triển trên địa bàn tỉnh. Cụ thể, kết quả hoạt động xuất khẩu của Tỉnh trong giai đoạn 2010 - 2019 đạt được kết quả hết sức quan trọng.

Biểu 2. Giá trị kim ngạch xuất khẩu của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2010 - 2019



Biểu 2 cho chúng ta thấy biến động trong kim ngạch xuất khẩu của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2010 - 2019, cụ thể: Kim ngạch xuất khẩu năm 2010 trên địa bàn tỉnh là 132 tỷ đồng, một năm sau đã tăng lên 559 tỷ đồng tương đương với tăng 423%. Bước sang năm 2012 giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu có bước tăng đột biến lên 1528 tỷ đồng so với năm 2010 tăng 1175%. Nguyên nhân có sự tăng đột biến đó là trong năm 2012 các dự án FDI đã được cấp phép từ các năm trước đi vào hoạt động góp phần cho hoạt động xuất nhập khẩu tăng lên [1].

Đặc biệt trong giai đoạn 2018 và 2019 kim ngạch xuất khẩu có sự bùng nổ nếu như năm 2018 đạt 6664 tỷ đồng thì năm 2019 ước đạt của kim ngạch xuất nhập khẩu lên tới 9713 tỷ đồng, tăng 7358% so với năm 2010. Nguyên nhân của sự tăng cao nhanh chóng này là do vào thời điểm này ngoài sự tăng lên của các doanh nghiệp FDI còn do nguyên nhân đó là nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (do Nhật bản đầu tư) đi vào hoạt động, đây là nguồn thu ngân sách rất lớn của tỉnh [1].

Như vậy, kim ngạch xuất khẩu trong cả giai đoạn 2010 - 2019 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có xu hướng tăng mạnh, ổn định. Để có được kết quả này trong hoạt động xuất khẩu trên địa bàn tỉnh, không thể không kể đến tác động tích cực từ các hoạt động đầu tư FDI trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn này.

Tác động của FDI đến phát triển nguồn nhân lực

Trong thời gian vừa qua cùng với sự tăng lên của số lượng các doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa cũng đã tác động tích cực đến phát triển nguồn nhân lực của tỉnh trên các phương diện: Việc làm, thu nhập, trình độ tay nghề của người lao động trên địa bàn tỉnh. Cụ thể:

Thứ nhất, Tạo việc làm cho người lao động

Các hoạt động FDI trên địa bàn tỉnh ngày càng tạo ra nhiều việc làm hơn cho lao động trên địa bàn tỉnh. Nếu như năm 2010 hoạt động FDI mới chỉ tạo được 27.505 việc làm cho người lao động, đạt 1,2% trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân, thì đến năm 2019 khu vực đầu tư nước ngoài đã tạo ra 135.000 việc làm đạt 5,6% trong tổng số lao động đang làm việc. Chính nhờ điều này mà làm cho lao động thất nghiệp trên địa bàn tỉnh giảm xuống đáng kể, nếu như năm 2010 số lượng lao động thất nghiệp trên địa bàn tỉnh là 197.000 người chiếm 8,6% lao động, thì đến năm 2019 số lượng lao động thất nghiệp giảm xuống chỉ còn 104.000 người chiếm 4,2% trong tổng số lao động toàn tỉnh. Như vậy, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là một trong những nhân tố quan trọng giúp tỉnh Thanh Hóa giảm tỷ lệ lao động thất nghiệp, tạo ra nhiều việc làm cho lao động địa phương đây là sức ép về mặt xã hội mà Thanh Hóa rất nhiều năm trước chưa có bài toán để giải quyết [4].

Thứ hai, Tăng thu nhập cho người lao động

Việc nguồn vốn FDI ngày càng đầu tư nhiều vào tỉnh Thanh Hóa đã tạo ra nhiều công ăn việc làm cho người lao động, đồng thời cũng làm cho thu nhập của người lao động không ngừng tăng lên, theo điều tra của Sở lao động và thương binh xã hội tỉnh Thanh Hóa thu nhập của lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có thu nhập bình quân đầu người cao gấp hai lần mức lương tối thiểu do nhà nước quy định. Thực tế khi các doanh nghiệp FDI được triển khai trên địa bàn, các nhà

đầu tư nước ngoài đã có những chính sách ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương vào làm việc trong những doanh nghiệp của nhà đầu tư. Vì vậy, số lượng lao động có việc làm tại địa phương không ngừng tăng lên. Bên cạnh đó, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài đã có những cam kết về các chính sách và chế độ đãi ngộ đối với người lao động, đây chính là yếu tố giúp người lao động yên tâm làm việc và gắn bó lâu dài với công ty.

Bảng 2. Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp

Đơn vị tính: 1000 đồng

Năm	Doanh nghiệp Nhà nước	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	Doanh nghiệp FDI
2010	3.548,3	2.020,8	2.429,09
2015	6.610,0	3.983,0	4.494,0
2016	7.160,0	4.303,0	5.018,0
2017	6.519,0	4.677,0	4.814,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Thanh Hóa, năm 2018)

Từ bảng 2 chúng ta có thể thấy thu nhập bình quân đầu người trong doanh nghiệp FDI trên địa bàn tỉnh chỉ thấp hơn so với thu nhập trong doanh nghiệp nhà nước và cao hơn so với doanh nghiệp ngoài nhà nước. Trong khi số lượng lao động của tỉnh Thanh Hóa trong khu vực kinh tế Nhà nước năm 2019 chỉ chiếm 5,0%, khu vực ngoài Nhà nước chiếm 89,9% và khu vực FDI chiếm 5,1%. Như vậy việc thu hút được nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài trong thời gian vừa qua ở tỉnh Thanh Hóa đã góp phần không nhỏ vào việc giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, kích thích người lao động không ngừng học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, góp phần giúp tỉnh Thanh Hóa trong việc giải quyết các vấn đề xã hội đang tồn tại ở tỉnh mà từ trước đây là một bài toán tỉnh Thanh Hóa chưa giải quyết được.

Thứ ba, Nâng cao trình độ kỹ thuật chuyên môn cho người lao động

Với các dự án FDI, khi đầu tư vào Thanh Hóa, các chủ đầu tư không chỉ đầu tư bằng tiền mà họ còn đầu tư những máy móc, trang thiết bị và hơn nữa là các kỹ thuật, chuyên môn, các kiến thức, kinh nghiệm về quản lý... Đặc biệt, trong các dự án FDI thường yêu cầu lao động phải có trình độ chuyên môn cao. Điều này buộc Thanh Hóa phải đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư. Thực tế trong những năm qua số lượng lao động đã qua đào tạo không ngừng tăng lên, nếu năm 2010 tổng số lao động đã qua đào tạo ở tỉnh đạt 16,2% trong tổng số 2.073.000 lao động thì đến năm 2018 con số này đã đạt 23,2% trong tổng số 2.240.000 lao động của tỉnh [1].

Tác động của FDI đến nguồn thu ngân sách của địa phương

Một trong những tác động hết sức quan trọng của hoạt động FDI đó là đóng góp vào ngân sách của tỉnh Thanh Hóa trong thời gian vừa qua. Nếu như trong 2010 - 2011 đóng góp của nguồn thu từ hoạt động FDI trong tổng thu ngân sách của tỉnh dao động trong khoảng 4%, đây là giai đoạn mà hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài ở tỉnh Thanh Hóa mới đưa vào khởi động, số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, một số dự án FDI mới ở giai đoạn đăng ký chưa đi vào hoạt động. Nhưng đến giai đoạn 2012 đến 2016

đóng góp của FDI đối với tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh có sự tăng cao đột biến (2016) đạt tới 23% trong tổng nguồn thu ngân sách của tỉnh Thanh Hóa, đây là giai đoạn mà tỉnh Thanh Hóa thu hút được nhiều nhà đầu tư nước ngoài với tổng số vốn FDI tăng lên, đồng thời đây là giai đoạn mà một số doanh nghiệp FDI trước đó đi vào hoạt động [5].

Bảng 3. Tình hình thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2010 - 2019

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Năm	Tổng thu ngân sách của tỉnh	Đóng góp từ doanh nghiệp FDI	Đóng góp của doanh nghiệp FDI (%)
2010	5,289	176	3,3
2011	5,098	207	4,0
2012	6,633	560	8,4
2013	6,478	757	11,6
2014	8,680	2,071	23,8
2015	12,595	2,450	19,4
2016	13,106	2,180	16,6
2017	13,418	889	6,6
2018	23,182	2,382	10,2
Ước đạt 2019	25,922	4,000	15,4

(Nguồn: Thống kê các chỉ tiêu tài chính, tháng 10 năm 2019)

Như vậy, xét về tỷ trọng đóng góp vào nguồn thu ngân sách của tỉnh, chúng ta thấy rằng nguồn thu từ FDI không ngừng tăng lên hàng năm đóng góp ngày càng nhiều cho ngân sách của địa phương, điều này đã chứng minh hiệu quả của việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Trong điều kiện ngân sách địa phương còn hạn hẹp thì đây là một trong giải pháp quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế tỉnh Thanh Hóa, sớm đưa Thanh Hóa trở thành một tỉnh phát triển của cả nước, góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói chung và của địa phương nói riêng.

Tác động của FDI đến việc hình thành các khu công nghiệp

Trong những năm qua hoạt động FDI đã thúc đẩy việc xây dựng các khu công nghiệp tập trung ở Thanh Hóa. Đây là vấn đề thấy rõ nét nhất khi xem xét các tác động của hoạt động FDI trên địa bàn tỉnh. Cùng với việc đẩy mạnh hoạt động thu hút FDI, tỉnh Thanh Hóa đã xây dựng các khu kinh tế, khu công nghiệp tập trung đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài. Các khu kinh tế, khu công nghiệp này cũng đã xác định các ngành nghề tập trung khai thác theo định hướng từ các dự án FDI. Cụ thể:

Khu kinh tế Nghi Sơn: Ngành nghề ưu tiên sản xuất là phát triển các ngành công nghiệp: lọc - hóa dầu, thép và cơ khí chế tạo, sản xuất vật liệu xây dựng, nhiệt điện, sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến nông lâm thủy sản ...

Khu công nghiệp Lễ Môn: Ưu tiên phát triển các dự án ứng dụng công nghệ cao, chế tạo và gia công từ nguồn nguyên liệu trong tỉnh, sử dụng nhiều lao động và sản xuất các mặt hàng xuất khẩu có giá trị kinh tế cao; nhóm ngành sản xuất hàng tiêu dùng, dệt may, giày da; chế biến nông, lâm, thủy sản; lắp ráp cơ khí, điện tử, thiết bị viễn thông.

Khu công nghiệp Đình Hương: Ưu tiên sản xuất lắp ráp hàng điện tử, viễn thông; may mặc, bao bì; sản xuất đồ gia dụng, thủ công mỹ nghệ; chế biến nông lâm sản thực phẩm, thức ăn gia súc, gia cầm; các ngành cơ khí chế tạo, lắp ráp và dịch vụ.

Khu công nghiệp Bim Sơn: Ưu tiên sản xuất vật liệu xây dựng, bê tông đúc sẵn, gạch ngói, cơ khí, chế biến hàng nông lâm sản, hàng may mặc...

Khu công nghiệp Lam Sơn: Ưu tiên sản xuất mía đường và các sản phẩm sau đường; giấy, bột giấy; chế biến lâm sản, thực phẩm; cơ khí chế tạo, lắp ráp; phân bón, hóa chất.

Có thể nói nếu Thanh Hóa trước năm 2000 mới chỉ có một cụm công nghiệp mạnh mẽ (Đình Hương) thì đến nay đã có 01 khu kinh tế và 07 khu công nghiệp với diện tích rộng lớn, tập trung ở nhiều vị trí khác nhau, là những vị trí thuận tiện cho giao thương với các địa phương khác. Phát triển các khu công nghiệp trên đây đều có sự tác động của việc thúc đẩy thu hút đầu tư nước ngoài ở tỉnh Thanh Hóa. Đây chính là tác động thấy rõ của các hoạt động FDI đối với việc hình thành các khu kinh tế, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2.2.2 Những tác động tiêu cực của FDI đến phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh

Cùng với những đóng góp tích cực do hoạt động thu hút vốn đầu tư nước ngoài mang lại trong thời gian vừa qua, thu hút vốn đầu tư nước ngoài cũng có những tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế của tỉnh Thanh Hóa. Cụ thể:

Về kinh tế

Thứ nhất, mặc dù doanh nghiệp FDI thường áp dụng công nghệ tiên tiến hơn so với các doanh nghiệp trong nước, song cho đến nay trình độ công nghệ của các doanh nghiệp FDI không phải hoàn toàn hiện đại như mong muốn của tỉnh, do đó tác động tới nâng cao trình độ công nghệ trên địa bàn tỉnh của FDI là hạn chế. Các dự án FDI trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa chủ yếu có quy mô nhỏ và vừa đến từ các nhà đầu tư Châu Á. Một số Tập đoàn có danh tiếng hơn đầu tư vào Thanh Hóa nhưng thường không xuất phát từ công ty mẹ mà từ các công ty con thuộc thế hệ thứ hai hoặc thứ ba (chi nhánh) ở các nước khác đầu tư vào nước thứ ba là Việt Nam nên quy mô không quá lớn và trình độ công nghệ không cao, hạn chế tính lan tỏa. Các ngành công nghiệp do các dự án FDI tạo ra chủ yếu là công nghiệp gia công, may mặc, chế biến... ít có công nghiệp chế tạo, chưa tạo ra nhiều sản phẩm công nghệ cao, chưa đầu tư nhiều cho việc đổi mới công nghệ, hoạt động R&D chuyển giao công nghệ còn hạn chế.

Thứ hai, mặc dù FDI đã góp phần thúc đẩy liên kết hợp tác với các doanh nghiệp khác trong sản xuất kinh doanh, nhưng nhìn chung các dự án FDI mới chỉ tập trung phát triển bản thân nó, chưa góp phần đẩy mạnh công nghiệp phụ trợ.

Thứ ba, sự phân bố của FDI rất không đồng đều theo ngành trên địa bàn, gây hạn chế về hiệu ứng lan tỏa. Theo cơ cấu theo ngành, FDI đang tập trung chủ yếu vào công nghiệp (chiếm 90%), trong khi ngành dịch vụ và nông nghiệp chỉ chiếm 10%.

Thứ tư, một số doanh nghiệp FDI vẫn đang lợi dụng kẽ hở về chính sách, pháp luật của Việt Nam để thực hiện hành vi gian lận thương mại, chuyển giá, kê khai lỗ hoặc lợi nhuận thấp, nên đóng góp rất hạn chế đối với nguồn ngân sách của Nhà nước và của tỉnh. Theo báo cáo của Công an tỉnh Thanh Hóa, từ năm 2010 đến nay đã phát hiện nhiều doanh nghiệp FDI lợi dụng chính sách ưu đãi đầu tư, buôn bán nguyên liệu, phụ liệu nhằm trốn thuế như lợi dụng vấn đề gia công với nguyên vật liệu, phụ liệu, máy móc với thuế suất 0% để đưa định mức tiêu hao lớn hơn mức tiêu hao thực tế và sau đó bán các sản phẩm đó ra thị trường, gây bất ổn về an ninh kinh tế.

Thứ năm, Tác động đến các doanh nghiệp trong nước đang hoạt động trên địa bàn. Thực tế cho thấy sự tồn tại của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài một mặt góp phần không nhỏ trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội tỉnh nhà, song nó cũng mang lại những tác động tiêu cực không nhỏ đối với các doanh nghiệp địa phương, bởi một thực tế các doanh nghiệp địa phương thường yếu về vốn, công nghệ và trình độ quản lý do đó sức ép cạnh tranh của doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp địa phương là không nhỏ. Thực tế chứng minh khi các doanh nghiệp FDI đầu tư vào lĩnh vực may mặc, dày da trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đã đẩy hàng loạt các doanh nghiệp may vừa và nhỏ của tỉnh đi đến đóng cửa, theo số liệu thống kê của sở kế hoạch và đầu tư Thanh Hóa trong giai đoạn 2010 đến nay đã có gần 20 doanh nghiệp may của địa phương đã phải đóng cửa sản xuất do không cạnh tranh được với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Từ thực tế đó Thanh Hóa cần xác định bên cạnh việc đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đầu tư vào những lĩnh vực mũi nhọn của tỉnh nhằm tăng sức cạnh tranh, thì bên cạnh đó việc phát triển các doanh nghiệp địa phương cũng hết sức quan trọng nhằm tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, bảo vệ những ngành nghề truyền thống của địa phương [6].

Về vấn đề xã hội và môi trường

Thứ nhất, Quan hệ chủ - thợ trong các doanh nghiệp FDI vẫn còn có những căng thẳng nhất định. Trong nhiều doanh nghiệp FDI thường xuyên thực hiện chế độ làm tăng ca, tăng giờ, trong khi đó thu nhập không tương xứng với thời gian và cường độ lao động, quyền lợi về an sinh xã hội, mà trụ cột là BHXH, BHYT của người lao động không được đảm bảo dẫn đến đình công, gây mất ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn [4].

Thứ hai, Mặc dù các FDI đã có cố gắng nhất định chấp hành các quy định về BHXH, BHYT cho người lao động, song do mục tiêu tiết kiệm chi phí đã làm cho một số doanh nghiệp FDI tìm cách cố tình trốn tránh đóng BHXH, hoặc để chấm dứt hợp đồng lao động khi cần thiết.

Thứ ba, các doanh nghiệp FDI tác động đến môi trường sinh thái. Trong những năm vừa qua cùng với sự phát triển của công nghiệp ở tỉnh Thanh Hóa đã tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái của địa phương. Vấn đề này đã được nhiều nhà khoa học quan tâm, đó là những dự án FDI trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa sẽ dẫn đến những tác động tiêu cực đến môi trường sinh thái của tỉnh. Mặc dù trong thủ tục đầu tư hiện nay, Thanh Hóa quy định cụ thể gồm bản cam kết về bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, vì chạy theo lợi nhuận, cùng với những quy định chưa chặt chẽ cộng với sự yếu kém trong quản lý của đơn vị chủ quản đã tạo ra những tác động tiêu cực đối với việc gây ra ô nhiễm môi trường sinh thái trên địa bàn Thanh Hóa.

Theo đánh giá của Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa, những năm gần đây, nhiều doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn trong đó có doanh nghiệp FDI do chạy theo lợi nhuận họ cố tình thải ra môi trường những chất độc hại, không qua xử lý làm cho môi trường sinh thái bị ô nhiễm, mặc dù tỉnh đã bị xử phạt hành chính trong các vấn đề liên quan đến bảo vệ môi trường, tuy nhiên việc này vẫn còn tồn tại.

Sông đào Nhà Lê, kênh Bắc là một minh chứng cho sự ô nhiễm môi trường nước ở Thanh Hóa, hệ thống sông đào Nhà Lê được xây dựng nhằm cung cấp nước tưới tiêu, chống hạn, chống lụt cho huyện Đông Sơn và thành phố Thanh Hoá. Tuy nhiên, sông đào chảy trong thành phố Thanh Hoá là nơi tiếp nhận nước thải của thành phố và các khu công nghiệp quanh thành phố Thanh Hóa.

Bảng 4. Chỉ số chất lượng nước (WQI) của sông đào

TT	Vị trí	Chỉ số WQI sông đào năm 2016					
		Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 5	Đợt 6
1	Cầu Cốc xã Đông Hương	53.46	66.87	68.03	54.48	59.68	16.42
2	Cầu treo xã Đông Hương	55.16	77.53	79.06	29.93	55.85	15.15
3	Kênh bắc núi Mật Sơn, P.Đông Vệ	79.63	96.36	78.09	81.24	92.53	73.00
4	Cầu Bồ phường Đông Vệ	78.52	72.88	72.90	42.53	91.30	16.83
5	Cầu Thăng Sơn xã Đông Hưng	92.25	83.69	79.15	56.72	97.13	17.53

(Nguồn: Báo cáo quan trắc năm 2016, Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa)

Chất lượng nước sông đào năm 2016 theo mức đánh giá WQI, được phân biệt rõ. Đối với sông là nơi cung cấp nước như kênh Bắc và cầu Thăng Sơn, nước sông được sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt (thể hiện là màu xanh nước biển và màu xanh lá cây). Đối với sông là nơi tiếp nhận nguồn thải của dân cư và các khu công nghiệp xung quanh thì chất lượng nước sông ở Cầu Cốc, Cầu treo Đông Hương, Cầu Bồ chỉ dùng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác (thể hiện là màu vàng). Riêng đợt 6 năm 2016, nước sông tại 4/5 vị trí đã bị ô nhiễm nặng (thể hiện là màu đỏ), tại kênh Bắc nước sông là màu vàng.

Chất lượng nước sông đào được phản ánh qua các thông số ô nhiễm đặc trưng như: NO₂⁻, Fe và Tổng dầu mỡ. Hàm lượng của các thông số này vượt GHCP mức B1 theo QCVN 08: 2008/BTNMT.

Hàm lượng NO₂⁻ tại tất cả các vị trí quan trắc có giá trị dao động từ 0.025 - 0.1527mg/l, đều vượt GHCP. Trong đó, tại Cầu Cốc (đợt 1), Kênh Bắc (đợt 4), Cầu Bồ (đợt 3, 5), Cầu Thăng Sơn (đợt 1) hàm lượng nitrit vượt GHCP mức A2 từ 1.18 - 1.95 lần. Tại Cầu Cốc (đợt 2, 5, 6), Cầu treo Đông Hương (đợt 1, 2, 3, 4, 5), Cầu Bồ, Cầu Thăng Sơn (đợt 1, 2, 4, 6) đều vượt GHCP mức B1 từ 1.03 - 3.82 lần. Các đợt còn lại nằm trong giới hạn cho phép [7].

Hàm lượng Fe xuất hiện ở cả 5 vị trí quan trắc, chủ yếu là vào đợt 4, 5, 6. Tại Cầu Cốc (đợt 2, 3, 4, 5), Cầu treo Đông Hương (đợt 5), Kênh Bắc núi Mật Sơn (đợt 4, 5, 6), Cầu Bồ (đợt 4, 5), Cầu Thăng Sơn (đợt 4, 6) vượt GHCP mức B1 từ 1.09 - 2.98 lần [7].

Tại cả 5 vị trí quan trắc, do nước sông đào có nhiều vẩn dầu mỡ nên hàm lượng tổng dầu mỡ đều vượt GHCP mức A2 theo QCVN 08: 2008/BTNMT. Tại các vị trí Cầu Cốc, Cầu treo Đông Hương, Kênh Bắc, Cầu Bồ và Cầu Thăng Sơn vào các đợt quan trắc, hàm lượng tổng dầu mỡ vượt GHCP mức A2 từ 1.47 - 4.2 lần.

Hiện nay, tỉnh Thanh Hóa có 472 cụm công nghiệp, làng nghề. Đặc biệt Thanh Hóa có khu kinh tế trọng điểm Nghi Sơn và 7 khu công nghiệp (Lễ môn, Bim Sơn, Lam Sơn, Hoàng Long và Đình Hương - Tây Bắc ga) trong đó các khu kinh tế là động lực để phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, nhưng cũng chứa đựng những nguy cơ lớn gây ô nhiễm môi trường nếu như không được kiểm soát chặt chẽ.

3. KẾT LUẬN

Thanh Hóa nằm ở khu vực Bắc Trung Bộ, trong những năm vừa qua nguồn vốn FDI đã và đang góp phần tích cực, có hiệu quả trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đây là động lực thúc đẩy mạnh mẽ cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh. Tuy nhiên, quá trình thu hút FDI nhằm phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa luôn mang tính hai mặt, bên cạnh những tác động tích cực của nguồn vốn FDI đến sự phát triển kinh tế

xã hội của tỉnh như: Góp phần phát triển các ngành công nghiệp của tỉnh; FDI góp phần bổ sung nguồn ngân sách của tỉnh; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế; thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu; nâng cao trình độ kỹ thuật công nghệ của các doanh nghiệp trong tỉnh; góp phần hình thành các khu công nghiệp, khu kinh tế tập trung; đồng thời đẩy mạnh quá trình nâng cao trình độ tay nghề của người lao động cũng như trình độ của người quản lý. Bên cạnh những tác động tích cực đó quá trình hoạt động của FDI ở tỉnh Thanh Hóa cũng bộc lộ những hạn chế cần khắc phục đó là: Hiệu quả phát triển kỹ thuật chưa cao; sức ép của các doanh nghiệp FDI đối với các ngành nghề truyền thống của tỉnh; ô nhiễm môi trường sinh thái tác động đến môi trường sống... Do đó nghiên cứu tác động của FDI để đưa ra giải pháp trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội bền vững là rất cần thiết ở Thanh Hóa hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Cục Thống kê Thanh Hóa (2019), *Niên giám thống kê 2018*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
- [2] Cổng Thông tin điện tử Thanh Hóa (2020), *Đánh giá phát triển kinh tế đến năm 2020*.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] Sở Lao động Thương binh và Xã hội Thanh Hóa (2019), *Báo cáo thu nhập việc làm, tháng 9*.
- [5] Sở Tài chính Thanh Hóa (2019), *Báo cáo nguồn thu ngân sách hàng năm*.
- [6] Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa (2018), *Báo cáo tình hình hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa*.
- [7] Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa (2016), *Báo cáo quan trắc môi trường*.

THE IMPACT OF FOREIGN DIRECT INVESTMENT (FDI) ON SOCIO - ECONOMIC DEVELOPMENT IN THANH HOA PROVINCE IN THE PERIOD FROM 2010 UP TO NOW

Nguyen Van Thu

ABSTRACT

Foreign direct investment (FDI) is playing a very important role in the socio-economic development of Thanh Hoa province. Over the past years, FDI has contributed to boosting the province's economy at a high speed; economic structure has been shifted strongly towards industrialization and modernization; creating more jobs, improving the quality of human resources of the province. At the same time, foreign direct investment is an extremely important channel in the transfer of science and technology, contributing to improving the competitiveness of the economy in the context of integration. The process of attracting FDI in Thanh Hoa is also creating negative impacts such as: sustainable economic development, ecological environment pollution, etc. Therefore, promoting positive impacts and limiting negative impacts. polarity of FDI is one of the most important tasks for the socio-economy of Thanh Hoa today.

Keywords: *Foreign direct investment (FDI), economic, society, Thanh Hoa.*

* Ngày nộp bài: 7/11/2019; Ngày gửi phản biện: 12/11/2019; Ngày duyệt đăng: 4/3/2020

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HOẠT ĐỘNG KIỂM Đếm BẮT BUỘC KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

Trần Minh Trang¹

TÓM TẮT

Công tác kiểm đếm đất đai là công tác thường xuyên và quan trọng khi Nhà nước thu hồi đất. Kiểm đếm đất đai không chỉ nhằm đánh giá thực trạng sử dụng đất và quá trình biến động đất đai mà còn lên kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt cũng như việc thực hiện đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, công tác kiểm đếm còn gặp nhiều khó khăn do đa số người sử dụng đất không tự nguyện phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường. Khi người sử dụng đất không chấp hành thì áp dụng quy định kiểm đếm bắt buộc khi Nhà nước thu hồi đất. Thông qua hoạt động kiểm đếm chính xác Nhà nước bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho người bị thu hồi. Bài viết nêu lên một số khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện hoạt động kiểm đếm bắt buộc. Đồng thời đề xuất một số giải pháp nâng cao những quy định trong quá trình thực hiện hoạt động kiểm đếm bắt buộc.

Từ khóa: Kiểm đếm bắt buộc, thu hồi đất.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong giai đoạn hiện nay, các vấn đề về đất đai luôn mang tính thời sự nóng bỏng, ngày càng phức tạp và nhạy cảm, được cả xã hội quan tâm. Vấn đề thu hồi đất để thực hiện các dự án quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế, Nhà nước đã kịp thời ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh về công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Tuy nhiên, vấn đề này vẫn đang là vấn đề nổi cộm tại nhiều địa phương, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đất, đến người có đất bị thu hồi và tác động xấu đến môi trường đầu tư của nước ta. Thực trạng trên do nhiều nguyên nhân khác nhau không chỉ là vấn đề bồi thường, hỗ trợ chưa thỏa đáng, chẳng hạn như: người dân ở nhiều địa phương còn tỏ ra bức xúc, bất bình về các quy trình, thủ tục thu hồi đất chưa được tuân thủ nghiêm túc, còn chứa đựng nhiều khuất tất và có dấu hiệu “lợi ích nhóm”, vấn đề minh bạch, công khai và dân chủ trong thu hồi, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư còn xem nhẹ; đặc biệt là công tác kiểm đếm khi thu hồi đất - nội dung cơ bản có tính chất quyết định đến công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được đầy đủ, chính xác, trung thực, phòng ngừa gian lận trong công tác này, nhằm làm hài hòa hóa lợi ích của Nhà nước, nhà đầu tư và người có đất bị thu hồi chưa được chuẩn bị chu đáo, kịp thời và mang nặng yếu tố chủ quan, áp đặt của bộ phận làm nhiệm vụ giải phóng mặt bằng. Bên cạnh đó, còn đa số người sử dụng đất không tự nguyện phối hợp với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, mặc dù đã được tuyên truyền, vận động, đối thoại. Những trường hợp này, phải áp dụng quy định kiểm đếm bắt buộc. Việc kiểm đếm đất đai là bước tiền đề để Nhà nước bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người dân. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến tình trạng khiếu nại, tố cáo, thậm chí chống đối của người dân trước các quyết định thu hồi đất, tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm, không chuyển đổi được nghề nghiệp, khó khăn trong

¹ Khoa Lý luận Chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức

công tác sinh hoạt tại nơi tái định cư... hiện đang là vấn đề bức xúc diễn ra khá phổ biến ở nhiều nơi. Xuất phát từ những lý do nói trên chúng tôi đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hoạt động kiểm đếm bắt buộc khi Nhà nước thu hồi đất.

2. NỘI DUNG

2.1 Thực trạng pháp luật về quy định cưỡng chế thực hiện kiểm đếm bắt buộc trong bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất

2.1.1. Trường hợp áp dụng kiểm đếm bắt buộc

Quy định về kiểm đếm trong Luật Đất đai năm 2013 [5] đã khắc phục được những bất cập của Luật Đất đai năm 2003, đảm bảo được tính dân chủ, công khai, minh bạch trong công tác giải phóng mặt bằng bằng cách tăng cường trách nhiệm đối thoại và giải trình của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi người dân chưa có ý kiến đồng thuận trong việc thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ tái định cư; tăng cường sự tham gia trực tiếp của người dân trong việc kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất.

Khoản 1, Điều 69, Luật Đất đai năm 2013 quy định: *“Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày được vận động, thuyết phục mà người sử dụng đất vẫn không phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc. Người có đất thu hồi có trách nhiệm thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc. Trường hợp người có đất thu hồi không chấp hành thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc và tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định tại Điều 70 của Luật này”*.

Điều 70, Luật Đất đai năm 2013 quy định về nguyên tắc cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc phải công khai, dân chủ, khách quan, bảo đảm trật tự, an toàn và được thực hiện trong giờ hành chính. Việc kiểm đếm bắt buộc chỉ được thực hiện khi đủ điều kiện tại Điều này và do ủy ban nhân dân cấp huyện làm nhiệm vụ.

2.1.2. Trình tự thủ tục thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc

Theo Khoản 2, Điều 10, Thông tư 30/2014/TT-BTNMT ngày 2 tháng 6 năm 2014 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất thì hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc bao gồm:

Quyết định kiểm đếm bắt buộc;

Văn bản đề nghị cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc của Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng;

Tờ trình kèm theo dự thảo quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Thông tư này.”

Theo Khoản 4 Điều 70 Luật đất đai năm 2013, trình tự, thủ tục thực hiện quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc bao gồm 2 bước như sau:

Bước 1: Tổ chức được giao thực hiện cưỡng chế vận động, thuyết phục, đối thoại với người bị cưỡng chế.

Luật Đất đai năm 2013 đề cao vấn đề đối thoại giữa các cơ quan, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường và giải phóng mặt bằng với người có đất bị thu hồi để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế. Trước khi ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc, thực hiện quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc, các cơ quan, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng đều phải thực hiện vận động, thuyết phục đối với người có đất bị thu hồi. Kênh đối thoại giữa các đơn vị thực hiện kiểm đếm bắt buộc với người có đất bị thu hồi luôn được thực hiện trong suốt quá trình tiến hành kiểm đếm bắt buộc và cả quá trình thu hồi đất. Kênh đối thoại này góp phần giải quyết một cách rõ ràng, minh bạch, hài hòa về lợi ích giữa Nhà nước, người có đất bị thu hồi và nhà đầu tư khi mà người có đất bị thu hồi phải “hi sinh” lợi ích của mình vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Bước 2: Tiến hành cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc.

Khi thực hiện cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc phải đảm bảo đủ thành viên của Tổ kiểm đếm bắt buộc. Tổ kiểm đếm bắt buộc đến địa điểm nơi có đất và tài sản gắn liền với đất công bố quyết định cưỡng chế và tiến hành kiểm đếm bắt buộc theo kế hoạch;

Khi tiến hành cưỡng chế phải có mặt người bị thu hồi đất. Trường hợp người bị thu hồi đất vắng mặt thì việc cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc vẫn tiến hành nhưng phải có Trưởng hoặc Phó Ban Tự quản Thôn, Buôn, Tổ dân phố hoặc đại diện của ít nhất hai hộ dân tại địa điểm kiểm đếm chứng kiến và xác nhận;

Trường hợp người bị cưỡng chế chấp hành quyết định cưỡng chế thì tổ chức được giao thực hiện cưỡng chế lập biên bản ghi nhận sự chấp hành và thực hiện điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm.

Trường hợp người bị cưỡng chế không chấp hành quyết định cưỡng chế thì tổ chức được giao thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định cưỡng chế.

Trong quá trình tiến hành, nếu người bị thu hồi đất cố tình gây cản trở việc thực hiện cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc thì lực lượng được phân công bảo vệ có trách nhiệm thực hiện các biện pháp cách ly, bảo vệ cho lực lượng thực hiện cưỡng chế hoàn thành công việc;

Quá trình tiến hành cưỡng chế phải được ghi vào Biên bản đầy đủ, rõ ràng các số liệu cần thiết phục vụ cho việc lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Biên bản phải được tất cả thành viên trong Tổ thông qua và ký tên. Sau khi kết thúc việc kiểm đếm bắt buộc, tiến hành chụp ảnh hoặc quay phim hiện trường;

Có thể khẳng định rằng, hoạt động này như một bước chuẩn bị khá tỉ mỉ, chi tiết và phải thực hiện trước một bước (bước tiền trạm) khi xây dựng dự thảo về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Vì vậy, chúng sẽ là những minh chứng, bằng chứng cụ thể nhất về nguồn gốc, diễn biến và hiện trạng của đất và tài sản trên đất tại thời điểm thu hồi. Đây sẽ là cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền cân nhắc và phê duyệt được phương án bồi thường đúng đắn và chính xác trên cơ sở pháp luật, song cũng phù hợp với diễn biến thực tế của từng vùng, từng địa bàn và tập quán khai thác, sử dụng đất cũng như thực tế quản lý đất đai của địa phương.

Việc kiểm đếm bắt buộc được thực hiện khi người dân không hợp tác vừa có ý nghĩa răn đe, vừa ghi nhận như một hoạt động hữu hiệu và có ý nghĩa quan trọng trong việc bù đắp và khắc phục một phần còn khuyết thiếu trong hoạt động quản lý đất đai hiện nay, đó là sự chậm trễ trong hoạt động cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đặc biệt là đối với

đất ở; hệ thống hồ sơ địa chính như: bản đồ địa chính, sổ đăng ký đất đai, sổ thống kê, sổ mục kê đất đai ở các vùng nông thôn, các vùng núi, hải đảo chưa được kiện toàn tập trung thống nhất, còn tản mạn và chắp vá, quản lý thủ công, trong khi diễn biến và hiện trạng sử dụng đất trên thực tế lại biến động không ngừng.

Quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc là một quyết định hành chính được ban hành nhằm bắt buộc người có đất bị thu hồi phải tham gia thực hiện công tác kiểm tra hiện trạng đất, tài sản gắn liền với đất khi họ không chấp hành Quyết định kiểm đếm bắt buộc trong quá trình điều tra, đo đạc, khảo sát đất đai phục vụ cho công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế.

2.2. Một số khó khăn khi thực hiện kiểm đếm bắt buộc

Công tác kiểm đếm bắt buộc được tập trung bám sát cơ sở, tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc, hướng dẫn xác định nguồn gốc đất đai, tuyên truyền, phổ biến các cơ chế, chính sách pháp luật về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho người có đất bị thu hồi. Nhưng bên cạnh những kết quả đạt được thì công tác thực hiện kiểm đếm bắt buộc còn gặp một số khó khăn, vướng mắc như sau:

Thứ nhất, chưa có quy định về khái niệm kiểm đếm bắt buộc

Trong Luật Đất đai năm 2013 cũng như ở các văn bản hướng dẫn thi hành, văn bản pháp lý khác liên quan đến kiểm đếm bắt buộc chưa đề cập đến khái niệm kiểm đếm bắt buộc là gì, mà mới chỉ quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền thực hiện. Do đó, khi Luật chưa quy định cụ thể cũng ảnh hưởng đến hoạt động của Tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện kiểm đếm.

Thứ hai, chưa quy định về thời gian thực hiện trình tự, thủ tục thực hiện cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc

Về trình tự thủ tục thực hiện Quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc quy định tại Khoản 4, điều 70, Luật Đất đai năm 2013 chưa cụ thể và chặt chẽ, chỉ quy định Tổ chức được giao thực hiện cưỡng chế đã vận động, thuyết phục, đối thoại với người bị cưỡng chế mà họ không chấp hành thì thi hành quyết định cưỡng chế mà không quy định thời gian bao lâu sau khi đã vận động, thuyết phục, đối thoại để người bị cưỡng chế tự nguyện thi hành. Việc không quy định chuẩn về thời gian như vậy gây ảnh hưởng đến thời gian thực hiện phương án thu hồi đất và không phát hiện và phản ánh đầy đủ thực trạng tài sản gắn liền với đất, đặc biệt là những khu đất có nhiều ngôi mộ nhưng khi kiểm đếm do không có chủ sử dụng đất cùng tham gia kiểm đếm nên không biết để ghi nhận dẫn đến kết quả kiểm đếm không chính xác gây khó khăn trong việc xây dựng phương án bồi thường hỗ trợ.

Thứ ba, mất nhiều thời gian cho công tác vận động, thuyết phục người sử dụng đất:

Khi nhận được quyết định kiểm đếm bắt buộc, tổ chức được giao thực hiện cưỡng chế lại tiếp tục thực hiện công tác vận động, thuyết phục, đối thoại với người bị cưỡng chế [Điểm a, Khoản 4, Điều 70, 5]. Trong khi đó trước khi ra quyết định cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc người sử dụng đất có thời gian 10 ngày để thuyết phục người sử dụng đất tự nguyện phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ kiểm đếm tự nguyện [Điểm d, Khoản 1, Điều 69, 5]. Việc này có thể gây mất thời gian, chi phí và điều động lực lượng cưỡng chế. Thời gian thực hiện kiểm đếm càng kéo dài thì chi phí thực hiện kiểm đếm càng cao do có nhiều cá nhân, tổ chức tham gia.

Thứ tư, sự trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ thu hồi đất cũng ảnh hưởng đến công tác kiểm đếm bắt buộc

Cụ thể việc quy định Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng được quy định tại Điều 68 Luật Đất đai năm 2013 do Hội đồng bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện. Bên cạnh đó, tại Điều 2 Thông tư liên tịch số 16/2015/TTLT-BTNMT-BNV-BTC ngày 04 tháng 04 năm 2015 [2] cũng quy định nhiệm vụ của Trung tâm phát triển quỹ đất là được thực hiện việc lập kế hoạch tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Việc quy định như vậy gây ra sự lúng túng cho các địa phương, không rõ tổ chức nào thực hiện việc kiểm đếm đất đai và lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Ở các địa phương, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường được thành lập dưới dạng Ban giải phóng mặt bằng hoặc hội đồng giải phóng mặt bằng cấp tỉnh, thành, huyện, xã. Tổ chức phát triển quỹ đất được thành lập ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và có các chi nhánh ở các huyện, quận, thị xã trực thuộc dưới hình thức Trung tâm phát triển quỹ đất. Các trung tâm này được địa phương cho phép thực hiện hàng loạt công việc của một cơ quan quản lý nhà nước: từ tổ chức giải phóng mặt bằng, bồi thường hỗ trợ tái định cư, quản lý quỹ đất đã được giải phóng mặt bằng (là các công việc của hội đồng/ban giải phóng mặt bằng thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, phòng Tài nguyên và Môi trường quận, huyện, xã phải thực hiện) đến việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân, cung cấp thông tin về giá đất, quỹ đất cho các tổ chức cá nhân theo yêu cầu (mang tính kinh doanh như doanh nghiệp).

Cả hai Tổ chức phát triển quỹ đất và Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường đều có chức năng thực hiện thu hồi đất bao gồm cả công tác điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm đất đai; lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dẫn tới việc cùng thực hiện hoặc thực hiện chậm trễ, không đúng trình tự; lặp lại công việc kiểm đếm đất đai.

Do vậy, cần có văn bản quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ chức phát triển quỹ đất và Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường để phục vụ cho công tác kiểm đếm, tránh lặp lại công việc kiểm đếm gây mất thời gian.

2.3. Nguyên nhân của những khó khăn

Những vướng mắc, khó khăn nêu trên trong quá trình thực hiện kiểm đếm xuất phát từ những nguyên nhân cơ bản sau đây:

Một là, các văn bản pháp lý liên quan đến vấn đề quản lý nhà nước về đất đai nói chung, trong công tác kiểm đếm và kiểm đếm bắt buộc để bồi thường, hỗ trợ và tái định cư nói riêng chưa thực sự hoàn chỉnh. Chính quyền các cấp không có đầy đủ hồ sơ quản lý, không cập nhật biến động thường xuyên và không quản lý được những vụ việc mua bán, chuyển nhượng đất đai trái phép. Ở mỗi tỉnh thành sẽ có điều kiện tự nhiên và tình hình kinh tế khác nhau, do vậy khi thực hiện kiểm đếm bắt buộc còn phụ thuộc quy định thu hồi đất của tỉnh đó. Nên khi thực hiện công tác kiểm đếm bắt buộc thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường còn gặp nhiều bất cập.

Hai là, trong quá trình xây dựng phương án và tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất có sự tham gia của nhiều cơ quan, đơn vị trong đó bao gồm cả các đơn vị chồng chéo về nhiệm vụ, chức năng như Tổ chức phát triển quỹ đất và Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường.

Ba là, một số cán bộ làm công tác kiểm đếm, kiểm đếm bắt buộc không được đào tạo nghiệp vụ, không nghiên cứu các văn bản pháp luật hiện hành, họ thực hiện nhiệm vụ

chủ yếu là dựa vào khả năng cá nhân và kinh nghiệm công tác. Đây là nguyên nhân dẫn đến những sai sót trong công tác lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; tình trạng tham nhũng của cán bộ địa chính đã tạo điều kiện cho người dân khai man về diện tích đất ở còn tồn tại ở một số nơi.

Bốn là, mô hình tổ chức bộ máy thực hiện công tác kiểm đếm bắt buộc, cơ chế phối hợp chưa đáp ứng được yêu cầu và tiến độ của người sử dụng đất, cơ quan có thẩm quyền còn chậm trong việc lập và xây dựng phương án kiểm đếm cũng như việc đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

2.4. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về kiểm đếm trong bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất

Trên cơ sở đã chỉ rõ những hạn chế, vướng mắc từ quá trình tổ chức kiểm đếm và nguyên nhân của những thực trạng đó, để đảm bảo hoạt động này được triển khai có hiệu quả hơn, thuận lợi hơn trong thời gian tới, tôi đề xuất một số giải pháp sau đây:

Thứ nhất, cần phải có quy định về khái niệm kiểm đếm, kiểm đếm bắt buộc nghĩa là gì, cưỡng chế thực hiện kiểm đếm bắt buộc được hiểu như thế nào. Ở đây là ba cấp độ khác nhau vì vậy pháp luật phải quy định rõ các khái niệm của kiểm đếm, kiểm đếm bắt buộc và cưỡng chế thực hiện kiểm đếm bắt buộc để các cơ quan thực thi nhiệm vụ giải phóng mặt bằng, nhà đầu tư và đặc biệt là người có đất bị thu hồi hiểu rõ.

Thứ hai, cần quy định cụ thể về thời gian thực hiện thủ tục cưỡng chế kiểm đếm bắt buộc. Vì kiểm đếm bắt buộc là bước tiền đề trong việc giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho người dân khi Nhà nước thu hồi đất nên cần quy định mốc chuẩn về thời gian để thực hiện các hoạt động tiếp theo, giúp người dân nhanh chóng ổn định cuộc sống.

Thứ ba, việc vận động, thuyết phục, đối thoại với người có đất bị thu hồi chỉ nên quy định một lần. Nếu không chấp hành thì áp dụng biện pháp cưỡng chế, khi cưỡng chế chỉ cần gửi thông báo cưỡng chế cho người dân, mà không cần thiết phải tiếp tục lặp lại việc thuyết phục, đối thoại. Thay vào đó, việc quy định vận động, thuyết phục tự nguyện kiểm đếm có thể thực hiện làm nhiều đợt; nếu không chấp hành thì áp dụng kiểm đếm bắt buộc.

Thứ tư, cần phân tách chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm phát triển quỹ đất và Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường theo hướng giao hoàn toàn công tác thực hiện kiểm đếm đất đai và lập phương án bồi thường cho Trung tâm phát triển quỹ đất. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường sẽ có trách nhiệm kiểm định, phê duyệt và phối hợp thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; Cần thực hiện xã hội hóa dịch vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng cho các tổ chức chuyên nghiệp (tổ chức sự nghiệp và doanh nghiệp).

Việc giao cho Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường sẽ có trách nhiệm kiểm định, phê duyệt và phối hợp thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tức là Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng sẽ là cơ quan có chức năng kiểm tra, giám sát hoạt động của Trung tâm phát triển quỹ đất. Điều này không chỉ giải quyết được sự chồng chéo chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm phát triển quỹ đất và Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường mà còn tăng cường cơ chế kiểm tra, giám sát đối với hoạt động kiểm đếm đất đai góp phần hạn chế tham nhũng.

Ngoài những giải pháp vừa nêu thì việc đào tạo công tác chuyên môn cho cán bộ thực hiện kiểm đếm là vô cùng quan trọng. Đội ngũ công chức chuyên trách làm công tác kiểm đếm phải được quan tâm đào tạo, bồi dưỡng và kiện toàn thường xuyên nhằm nâng cao tính chuyên nghiệp và đảm bảo giải quyết tốt các vấn đề liên quan đến lợi ích, quyền lợi, nghĩa vụ của các tổ chức và công dân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ kiểm đếm và kiểm đếm bắt buộc.

3. KẾT LUẬN

Công tác kiểm đếm là một công tác vô cùng quan trọng khi Nhà nước thu hồi đất. Đất đai luôn là vấn đề nhạy cảm, do đó đây là lĩnh vực ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người dân và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cho mục tiêu phát triển bền vững trong thời đại Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa đất nước. Yêu cầu được đặt ra cho ngành quản lý đất đai là phải tiếp tục tăng cường củng cố công tác kiểm đếm và kiểm đếm bắt buộc ở các cấp, đảm bảo nguồn kinh phí, nâng cao hoạt động kiểm tra, đôn đốc nhất là củng cố về tổ chức, tổ đo đạc kiểm đếm. Công tác kiểm đếm, kiểm đếm bắt buộc và công tác thu hồi đất cần được tuyên truyền và phổ biến sâu rộng đến người dân, đặc biệt là người sử dụng đất trong diện quy hoạch bị thu hồi, để người dân nhận biết được tầm quan trọng của việc kiểm đếm vì đây là một thủ tục hành chính vô cùng quan trọng khi Nhà nước thu hồi đất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Tài nguyên và Môi trường (2012), *Báo cáo tham luận công tác phòng chống tham nhũng trong lĩnh vực đất đai. Thực trạng và giải pháp.*
- [2] Bộ Nội vụ - Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính (2015), *Thông tư liên tịch số 16/2015/TTLT-BTNMT-BNV-BTC ngày 04 tháng 04 năm 2015 quy định về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của trung tâm phát triển quỹ đất trực thuộc bộ tài nguyên và môi trường.*
- [3] Bộ Tài nguyên và Môi trường (2015), *Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế mẫu về quản lý sử dụng Quỹ phát triển đất.*
- [4] Chính phủ (2014), *Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Đất đai.*
- [5] Quốc hội (2016), *Luật Đất đai năm 2013*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6] Nguyễn Thị Nga (2011), *Những tồn tại, vướng mắc phát sinh trong quá trình áp dụng bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất*, Tạp chí Luật học, số 5.

SOME SOLUTIONS TO IMPROVE COMPULSORY TALLIES WHEN LAND IS RETRIEVED

Tran Minh Trang

ABSTRACT

Land tally is a regular and important task when the State retrieves land. Land tallying does not only aim at assessing the status of land use and land conversion but also the planning of land use that has been approved with measurement, cadastral records, land rights certificate. Now, land tallying is still difficult because many people do not voluntarily cooperate with the state agencies. When people do not cooperate, the government applies compulsory tallying to retrieve land. The research raises difficulties when conducting mandatory tallying. At the same time, It mentions some solutions to improve the regulations in the process of conducting compulsory tallying activities.

Keywords: Tally required, retrieve land.

* Ngày nộp bài: 8/11/2019; Ngày gửi phản biện: 25/11/2019; Ngày duyệt đăng: 4/3/2020

MỘT SỐ YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN GIÁO DỤC LÝ TƯỞNG CÁCH MẠNG CHO SINH VIÊN HIỆN NAY

Đặng Thùy Vân¹

TÓM TẮT

Giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên là hoạt động tác động đến đội ngũ sinh viên nhằm củng cố niềm tin vào sự nghiệp cách mạng của Đảng, khơi dậy những khát khao, nguyện vọng được cống hiến cho mục tiêu cách mạng. Ở mỗi thời điểm lịch sử khác nhau, hoạt động này chịu những yếu tố tác động khác nhau, trong giai đoạn hiện nay, đó là quá trình toàn cầu hóa và sự bùng nổ thông tin, là tác động tiêu cực của chiến lược diễn biến hòa bình mà các thế lực thù địch thực hiện ở Việt Nam, và trực tiếp là những vấn đề kinh tế - xã hội trong nước. Bởi vậy, trong quá trình giáo dục lý tưởng cách mạng cần tính đến những yếu tố kể trên để có thể đưa ra những biện pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả của công tác giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: *Lý tưởng cách mạng, giáo dục lý tưởng cách mạng, sinh viên.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Công tác giáo dục lý tưởng cách mạng là hoạt động chịu sự tác động rất lớn bởi yếu tố thời đại dù ở bất kỳ giai đoạn nào của lịch sử. “Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội” là mục tiêu, lý tưởng xuyên suốt trong sự nghiệp cách mạng của Đảng và các thế hệ thanh niên, sinh viên Việt Nam. Sinh ra và lớn lên trong hòa bình, không phải sinh viên nào cũng có thể hiểu được cái giá của “độc lập dân tộc” và cũng không phải sinh viên nào cũng có thể thấm nhuần được sứ mệnh của mình trên con đường đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội của đất nước. Mặc dù họ chính là những người được thụ hưởng thành quả của cách mạng và những thành tựu của công cuộc đổi mới, nhưng đồng thời cũng chính là đối tượng chịu nhiều tác động bởi những biến chuyển của xã hội. Chính điều đó đã ảnh hưởng không ít đến nhận thức của sinh viên về lý tưởng cách mạng và sự hình thành lý tưởng cách mạng trong sinh viên. Do vậy, trong quá trình giáo dục cho sinh viên về lý tưởng cách mạng, cần phân tích những yếu tố tác động nhằm đưa ra những biện pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả của công tác giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên trong giai đoạn hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Lý tưởng cách mạng và giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên

2.1.1. Lý tưởng cách mạng và lý tưởng cách mạng của sinh viên hiện nay

Nội hàm và vai trò của lý tưởng cách mạng là một vấn đề đã từng được đề cập ở nhiều văn kiện của Đảng và Nhà nước. Trong bài nói tại Hội nghị Bồi dưỡng chính huấn do Trung ương triệu tập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh “ Chúng ta không được một phút nào quên lý tưởng cao cả của mình là phấn đấu cho Tổ quốc ta hoàn toàn độc

¹ Khoa Lý luận Chính trị - Luật, Trường Đại học Hồng Đức

lập, cho chủ nghĩa xã hội hoàn toàn thắng lợi trên đất nước ta” [3; tr.371]. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển 2011) đã khẳng định: “Đi lên chủ nghĩa xã hội là khát vọng của nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử” [1; tr.13]. Luật Giáo dục năm 2019 cũng đã quy định mục tiêu giáo dục là nhằm “phát triển toàn diện con người Việt Nam có đạo đức, tri thức, văn hóa, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp; có phẩm chất, năng lực và ý thức công dân; có lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; phát huy tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế” [7]. Theo đó, có thể thấy, khái niệm lý tưởng cách mạng luôn có nội hàm là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Hai nhân tố độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội có mối quan hệ biện chứng với nhau, chúng là điều kiện, tiền đề của nhau, đồng thời đó cũng là mục tiêu của cách mạng. Như vậy, *lý tưởng cách mạng là niềm tin, niềm ao ước cần đạt tới mục tiêu cách mạng, là những khát khao, nguyện vọng cống hiến của mỗi người về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội với đặc trưng dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.*

“Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội” là mục tiêu, lý tưởng xuyên suốt trong sự nghiệp cách mạng của Đảng. Tuy nhiên, tùy theo yêu cầu của sự nghiệp cách mạng ở mỗi giai đoạn, theo nhiệm vụ của từng giai cấp trong xã hội mà cách thể hiện lý tưởng cách mạng có khác nhau.

Đối với sinh viên, là bộ phận tiên tiến trong thanh niên, “là những người theo học ở bậc học đại học, cao đẳng, độ tuổi chủ yếu là từ 18 - 25 tuổi” [4; tr.1102], là những người có ước mơ, hoài bão lớn, là tầng lớp trí thức trẻ, có trình độ, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, những người có lòng nhiệt tình và cũng rất nhạy cảm trong cuộc sống. Nếu trong thời kỳ đất nước có chiến tranh, lý tưởng cách mạng của họ chính là sẵn sàng xả thân vì sự nghiệp giải phóng dân tộc thì trong giai đoạn hiện nay, đó lại chính là *khát vọng học tập, nghiên cứu; biểu hiện ở ý thức, trách nhiệm, ở sự nỗ lực, chuyên cần, sáng tạo trong học tập, nắm vững tri thức được học trong nhà trường, là toàn bộ những mong ước, hoài bão, những khát khao, nguyện vọng được cống hiến cho mục tiêu cách mạng của dân tộc, vì một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.* Là người chủ tương lai của đất nước, nước nhà thịnh hay suy, yếu hay mạnh một phần lớn là do thanh niên, trong đó có sinh viên. Do vậy, bồi dưỡng lý tưởng cách mạng cho sinh viên là một việc rất quan trọng và cần thiết.

2.1.2. Giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên

Giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên là hoạt động có mục đích của Đảng Cộng sản Việt Nam và các chủ thể xã hội do Đảng lãnh đạo nhằm tác động một cách có hệ thống đến đội ngũ sinh viên để nâng cao ý thức giác ngộ, củng cố niềm tin vào sự nghiệp cách mạng của Đảng, ra sức học tập, rèn luyện, phấn đấu và không ngừng cống hiến vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Công tác giáo dục lý tưởng cách mạng sẽ hình thành lý tưởng chính trị cho sinh viên, củng cố niềm tin của sinh viên vào lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội,

hình thành bản lĩnh, sự nhạy bén chính trị, giác ngộ xã hội chủ nghĩa, từ đó có ý thức, trách nhiệm tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, đây được xem là hạt nhân cốt lõi trong giáo dục lý tưởng cách mạng. Ngoài ra, thông qua hoạt động này còn giúp sinh viên hình thành lý tưởng đạo đức: là niềm tin, ý thức chấp hành các chuẩn mực của cộng đồng và xã hội, vươn tới một nhân cách hoàn thiện, sống có đạo đức, trách nhiệm, trung thực, giản dị, lành mạnh và thân ái. Lý tưởng nghề nghiệp là hướng tới một nghề nghiệp, một chuyên môn hợp năng lực sở trường, có ích cho xã hội, gia đình, bản thân nhằm hình thành những phẩm chất như yêu lao động, tiết kiệm, quý trọng thời gian và của cải vật chất của xã hội; có động cơ, thái độ học tập đúng đắn, có hoài bão vươn lên làm chủ tri thức, khoa học - công nghệ hiện đại. Lý tưởng thẩm mỹ: hình thành ở sinh viên sự cảm thụ, những quan niệm và nhu cầu hướng tới cái đẹp, cùng những nguyện vọng sống và sáng tạo theo quy luật cái đẹp.

2.2. Những yếu tố tác động đến công tác giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên hiện nay

2.2.1. Tác động của quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và sự bùng nổ thông tin trong giai đoạn hiện nay

Quá trình toàn cầu hóa cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - công nghệ đã tạo cơ hội phát triển cho nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Với tinh thần chủ động, tích cực hội nhập quốc tế theo lộ trình phù hợp, Việt Nam đã ngày càng khẳng định được vị thế trên trường quốc tế. Đối với thanh niên, sinh viên, quá trình hội nhập quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa đã tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên phát huy tính năng động, trau dồi kiến thức, rèn luyện bản lĩnh chính trị và khẳng định giá trị bản thân tìm kiếm môi trường thuận lợi cho học tập, làm việc vừa tham gia đóng góp vào những hoạt động mang tính cộng đồng cao, hiện thực hóa đường lối, chủ trương của Đảng, trở thành công dân toàn cầu, quảng bá hình ảnh của Việt Nam bằng chính bản thân họ. Thực tiễn trên là cơ sở cho hoạt động giáo dục lý tưởng cách mạng, là yếu tố củng cố niềm tin của sinh viên vào lý tưởng xã hội chủ nghĩa.

Bên cạnh những tác động tích cực thì toàn cầu hoá cũng đặt ra nhiều thách thức đối với sự phát triển của mọi quốc gia. Một trong những thách thức đó là sự xói mòn, lãng quên các giá trị truyền thống dân tộc, sự đồng hóa về văn hóa. Trong khi đó, sinh viên lại là những người trẻ, khá nhanh nhạy với cái mới, nếu không có sự định hướng đúng đắn, họ sẽ dễ bị dao động về tư tưởng, niềm tin, dễ rơi vào tâm lý sùng ngoại, chạy theo thị hiếu văn hóa phương Tây, rơi vào những quan niệm sống tự do cá nhân, cực đoan, thái độ vô trách nhiệm với bản thân, gia đình và xã hội. Những mặt tiêu cực trên đi ngược lại nội dung giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên hiện nay.

Ngoài ra, với sự bùng nổ thông tin, những thông tin không rõ nguồn gốc, không có cơ sở khoa học không khó để có thể bắt gặp trên mạng internet, đặc biệt thông qua các trang mạng xã hội. Với những điều chỉnh về mặt xã hội, chủ nghĩa tư bản đã tạo ra một vỏ bọc, để nhiều người nhầm tưởng rằng chủ nghĩa tư bản ngày nay dường như nhân đạo hơn và chế độ tư bản chủ nghĩa là chế độ tiên bộ nhất trong lịch sử loài người, và rằng chủ nghĩa xã hội đã thuộc về quá khứ. Có thể nói, chính những hiện tượng này đang tác động mạnh mẽ đến xã hội Việt Nam, nhất là đối với thế hệ trẻ, trong đó có sinh viên, sinh viên hiện nay lại là những người chưa từng trải, được sinh ra và lớn lên trong thời bình lại sớm

được tiếp xúc với vẻ hào nhoáng bên ngoài của chủ nghĩa tư bản nên nếu không được trang bị lý tưởng cách mạng, không được giáo dục đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước một cách khoa học thì sẽ không đủ khả năng chọn lọc thông tin, dễ bị choáng ngợp, trở nên hoài nghi dao động dẫn đến xa rời với lý tưởng cách mạng. Điều này là hết sức nguy hiểm, tác động tiêu cực, gây cản trở đến công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, khiến cho việc giáo dục lý tưởng cách mạng đến sinh viên gặp không ít khó khăn.

Như vậy, giáo dục cho sinh viên về lý tưởng cách mạng trong bối cảnh hội nhập quốc tế cần tranh thủ những điều kiện thuận lợi để hình thành một thế hệ sinh viên vừa “hồng” vừa “chuyên”, vừa mang đậm bản sắc dân tộc Việt Nam với bản lĩnh chính trị vững vàng, vừa phản ánh được những sắc màu của thời đại với phong thái tự tin, năng động, sáng tạo của thời kỳ hội nhập. Bên cạnh đó, cần lường trước những ảnh hưởng tiêu cực từ quá trình toàn cầu hóa, sự bùng nổ thông tin, gắn việc giáo dục lý tưởng cách mạng với cuộc đấu tranh chống những tác động tiêu cực nêu trên, hình thành cho sinh viên phương pháp luận, có thể phân biệt được đúng - sai, phải - trái trước những vấn đề nảy sinh trong quá trình hội nhập.

2.2.2. Tác động tiêu cực của chiến lược “điển biến hòa bình” lên chính trị, tư tưởng

Chiến lược “Điển biến hòa bình” trên lĩnh vực chính trị, tư tưởng mà các thế lực thù địch tiến hành đối với cách mạng nước ta với mục tiêu cuối cùng là xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và chế độ xã hội chủ nghĩa, đưa Việt Nam phát triển theo quỹ đạo tư bản chủ nghĩa. Để đạt được điều đó, chúng tìm cách tổ chức, xây dựng lực lượng chống đối ngay từ bên trong, khi có cơ hội sẽ gây bạo loạn, lật đổ, và thanh niên, sinh viên là một trọng điểm mà chúng hướng tới.

Chúng từng bước phá vỡ, đẩy lùi lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh ra khỏi nền tảng tư tưởng của Đảng. Đồng thời, tăng cường công kích, xuyên tạc đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và mục tiêu, con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội mà dân tộc ta đã lựa chọn, cho rằng con đường đó “không còn phù hợp với quy luật của lịch sử, làm cho đất nước không thể phát triển”. Chúng bịa đặt, xuyên tạc thực trạng xã hội Việt Nam hiện nay, thổi phồng thiếu sót, khuyết điểm, bôi nhọ danh dự cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước ta.

Những luận điệu trên đã tấn công trực tiếp vào những nội dung của lý tưởng cách mạng và đã tác động tiêu cực đến tư tưởng, tình cảm của sinh viên. Sinh viên thường khá nhanh nhạy trong việc tiếp cận các thông tin, những luồng tư tưởng mới trong xã hội, tuy nhiên, nhiều sinh viên còn chưa hiểu sâu về chính trị, lập trường tư tưởng chưa vững vàng, những tư tưởng này sẽ làm cho một số sinh viên có tâm lý hoang mang, dao động, mất phương hướng. Ngoài ra, với những suy nghĩ giản đơn, sự thờ ơ với chính trị, sự mơ hồ về con đường đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội sẽ là mảnh đất màu mỡ để các thế lực thù địch gieo rắc lên đó những mầm mống của sự hoài nghi gây mất niềm tin vào sự nghiệp cách mạng từng bước chuyên hóa trong tư tưởng của sinh viên và đích đến cuối cùng là chuyên hóa chế độ. Thực tế này khiến cho việc giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên hiện nay gặp rất nhiều khó khăn.

Theo đó, công tác giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên hiện nay không chỉ là những bài lý luận thuần túy, mà phải gắn với cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng, chống lại những luận điệu xuyên tạc. Những phong trào sẽ không mang tính hình thức

mà đó phải là những phong trào gắn với thực tiễn, qua phong trào để rèn luyện sinh viên, từ phong trào sinh viên dần trưởng thành. Những hoạt động thiết thực đó sẽ tăng sức đề kháng cho sinh viên, nâng cao hiệu quả công tác giáo dục lý tưởng cách mạng trước chiến lược “diễn biến hòa bình” trên lĩnh vực chính trị, tư tưởng mà các thế lực thù địch đang tiến hành ở Việt Nam.

2.2.3. Tác động của tình hình kinh tế - xã hội trong nước

Sự nghiệp đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo đã thu được những thành tựu to lớn có ý nghĩa rất quan trọng. Thực tế, sau gần 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới, nước ta từ một đất nước nghèo nàn với cơ sở vật chất kỹ thuật, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội lạc hậu, trình độ thấp, đến nay, Việt Nam đã vươn lên trở thành nước đang phát triển, có thu nhập trung bình, quy mô dân số gần 100 triệu người với mức thu nhập bình quân 2.800 USD/người [5]; đã tham gia hầu hết các tổ chức quốc tế, là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong các hoạt động của cộng đồng quốc tế; vị thế và uy tín của đất nước ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. Đặc biệt, gần đây nhất, lần thứ hai Việt Nam trở thành Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc với số phiếu tín nhiệm gần như tuyệt đối. “Với những thành tựu to lớn đã đạt được, chúng ta có cơ sở để khẳng định rằng, đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín như ngày nay” [5].

Thành tựu mà nước ta đạt được đã tạo ra những tiền đề vật chất cho quá trình xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa, khẳng định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là hoàn toàn đúng đắn và sáng tạo. Đó là môi trường thuận lợi để giáo dục lý tưởng cách mạng cho thế hệ trẻ nói chung và sinh viên nói riêng, khơi dậy niềm tự hào dân tộc trong sinh viên, là động lực để sinh viên phấn đấu, học tập và rèn luyện, kế thừa và phát huy hệ giá trị của dân tộc Việt Nam, như: tinh thần yêu nước; ý thức coi trọng gia đình; ý chí tự lực, tự cường; tinh thần nhân văn, nhân ái; chủ nghĩa anh hùng cách mạng; tinh thần đoàn kết cộng đồng; đức tính cần cù tiết kiệm; khả năng linh hoạt, sáng tạo, thích ứng nhanh; tinh thần hiếu học, ham học, ham hiểu biết... Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi để khắc phục những nhận thức lệch lạc, dao động, suy giảm niềm tin khi họ bị tác động bởi mặt trái cơ chế thị trường và sự xuyên tạc của các thế lực thù địch.

Ngoài ra, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện, những đòi hỏi khắt khe của cơ chế thị trường đã và đang tác động đến sinh viên, đòi hỏi sinh viên phải khắc phục được tính thụ động, ỷ lại, dựa dẫm, lười học tập, lười nghiên cứu khoa học. Chính vì vậy, sinh viên ngày nay năng động hơn, thông minh hơn, dám tự khẳng định mình, dám đương đầu với những khó khăn bước đầu trên con đường lập nghiệp, thôi thúc sinh viên không chỉ coi trọng việc học tập, nghiên cứu những tri thức chuyên môn ngành nghề, mà còn ham muốn được học tập nghiên cứu lý luận, tìm hiểu về đường lối, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước.

Tác động đến tư tưởng, niềm tin của sinh viên còn là những hiện tượng xã hội, với thực trạng một bộ phận không nhỏ cán bộ thoái hóa, biến chất, giảm sút ý chí chiến đấu, suy thoái về chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống. Các tệ nạn xã hội có chiều hướng gia tăng, làm phức tạp thêm môi trường văn hóa xã hội, cùng với đó là tác động của mặt trái của nền kinh tế thị trường đã gây ra tâm lý thực dụng và lối sống hưởng thụ, chạy theo đồng tiền, thậm chí coi việc làm giàu và kiếm nhiều tiền là lý tưởng. Thực trạng đó đã ảnh

hưởng tiêu cực đến việc hình thành lý tưởng cách mạng trong sinh viên. Song, những năm gần đây, quá trình tự phê bình và phê bình đã góp phần đấu tranh với những suy nghĩ và hành vi sai trái nhằm cảnh tỉnh, cảnh báo, răn đe, từng bước ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, tiêu cực. Nhiều vụ án tham nhũng nghiêm trọng, phức tạp đã được phát hiện và tập trung chỉ đạo điều tra, truy tố, xét xử nghiêm minh, công tác đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” đạt được một số kết quả. Những kết quả này đã củng cố niềm tin của nhân dân, trong đó có sinh viên vào sự lãnh đạo của Đảng, tạo môi trường thuận lợi cho công tác giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên trong giai đoạn hiện nay.

Những thành tựu trên các lĩnh vực của Việt Nam trong những năm gần đây đã khơi dậy trong sinh viên những khát khao cống hiến, hòa mình vào không khí chung của dân tộc trên con đường đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh đó, những hạn chế là không thể phủ nhận. Vấn đề đặt ra là làm sao để sinh viên không dao động, nhụt chí, bất mãn, mất niềm tin, bởi vậy, cần giáo dục để họ hiểu được trách nhiệm của bản thân trong cuộc chiến chống lại những tiêu cực, thổi luồng tư duy mới để giải quyết những tồn tại của xã hội. Đó cũng chính là mục tiêu của hoạt động giáo dục lý tưởng cách mạng cho sinh viên trong giai đoạn hiện nay.

3. KẾT LUẬN

Giáo dục để hình thành lý tưởng cách mạng cho sinh viên luôn được đặt trong hoàn cảnh cụ thể gắn với mục tiêu cách mạng của từng giai đoạn, do vậy, hoạt động này luôn chịu sự tác động của nhiều yếu tố, cả những tác động cùng chiều với những nội dung của lý tưởng cách mạng, cả những tác động ngược chiều với mục đích của hoạt động này. Theo đó, muốn nâng cao hiệu quả của công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, cần phân tích đến những yếu tố kể trên để có những nhận thức rõ ràng, đưa ra những biện pháp cụ thể, phát huy những tác động tích cực, chuyển hóa những tác động tiêu cực góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành lý tưởng cách mạng cho sinh viên trong giai đoạn hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [3] Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập*, tập 11, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [4] Viện Ngôn ngữ học (2010) *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
- [5] <https://baoquocte.vn/toan-van-bai-phat-bieu-cua-tong-bi-thu-chu-tich-nuoc-tai-le-ky-niem-90-nam-ngay-thanh-lap-dang-108832.html>
- [6] <http://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/chi-thi-so-42-cttw-ngay-2432015-cua-ban-bi-thu-ve-tang-cuong-su-lanh-dao-cua-dang-doi-voi-cong-tac-giao-duc-ly-162>
- [7] <https://luatvietnam.vn/giao-duc/luat-giao-duc-2019-175003-d1.html>

SOME FACTORS AFFECTING THE EDUCATION OF IDEOLOGY OF REVOLUTION TO STUDENTS IN THE PRESENT TIME

Dang Thuy Van

ABSTRACT

Teaching the ideology of revolution to students is an activity that affects students to reinforce confidence in the revolutionary career of the Party, arousing aspirations and wishes to be devoted to the revolutionary goal. At different times in history, this activity was influenced by different factors. In the current period, it is affected by the globalization, the explosion of information, the negative impact of the peace coexistence carried out by hostile forces in Vietnam and also the direct impact of the domestic socio-economic issues. Therefore, in the process of teaching ideology of revolution, it is necessary to take into account the above factors in order to have appropriate measures to improve the effectiveness of the education of revolutionary ideology in the current time.

Keywords: *Ideology of revolution, teaching the ideology of revolution, students.*

* Ngày nộp bài: 23/12/2019; Ngày gửi phản biện: 13/2/2020; Ngày duyệt đăng: 4/3/2020

HONG DUC UNIVERSITY
JOURNAL OF SCIENCE
No 48 (02 - 2020)

CONTENT

1	<i>Ngo Viet Huong</i>	The current situation of informal credit in rural areas of Thanh Hoa province - A case study in Quang Xuong, Hoang Hoa and Vinh Loc districts	5
2	<i>Tran Thi Lan Huong</i>	Risk management in Bimson cement Joint Stock Company	11
3	<i>Le Huu Khue</i> <i>Mai Thi Anh</i>	Determining the breakthrough solutions to economic development in Sam Son city in the period of 2020 - 2030, with a vision to 2040	20
4	<i>Nguyen Thuy Linh</i>	Study on assessment of responsibility centers in responsibility accounting in Thanh Hoa Telecommunications	26
5	<i>Le Thi Loan</i>	Improving the quality of accounting information at seafood processing enterprises in Thanh Hoa	33
6	<i>Trinh Thi Thuy</i>	Evaluation of the influential factors to sustainable tourism development in Thanh Hoa province	42
7	<i>Le Van Truong</i> <i>Luong Ba Hung</i>	Assessing the level of industrialization in the direction of modernization in Tho Xuan district, Thanh Hoa province	50
8	<i>Le Van Thai</i> <i>Le Van Truong</i>	Evaluating the level of socio-economic development of Thuong Xuan district, Thanh Hoa province	58
9	<i>Nguyen Thi Lan Anh</i>	The Vietnamese Communist Party's viewpoint on agriculture, farmers, rural areas in the innovation period	66
10	<i>Le Thi Hoai</i>	The viewpoint of Marxism - Leninism on the nature of morality and its meaning in the building of the new ethics in our country nowadays	73

11	<i>Nguyen Thi Hong</i>	The 12 th Communist Party National Congress's viewpoints on the environmental protection in Vietnam today	81
12	<i>Du Thi Huong</i>	The relationship between economic growth and environmental protection in the sustainable development in Vietnam today	90
13	<i>Mai Thi Lan</i>	From President Ho Chi Minh's ideology, considering about the development of green and sustainable agriculture nowadays	99
14	<i>Trinh Diep Ly</i>	Some problems in the laws on social enterprises	106
15	<i>Dang Thanh Mai</i>	Law enforcement in the registration of land rights and property possession in Thanh Hoa province	114
16	<i>Mai Thi Quy</i> <i>Nguyen Thi Huong</i>	Some measures of values education for female students of universities and colleges in Thanh Hoa today	121
17	<i>Doi Thi Theu</i>	Industrialization, modernization of agriculture and rural areas in Ngoc Lac district - Some suggestions	132
18	<i>Nguyen Van Thu</i>	The impact of foreign direct investment (FDI) on socio-economic development in Thanh Hoa province in the period from 2010 up to now	143
19	<i>Tran Minh Trang</i>	Some solutions to improve compulsory tallies when land is retrieved	153
20	<i>Dang Thuy Van</i>	Some factors affecting the education of ideology of revolution to students in the present time	160